



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**



BÀI GIẢNG PHÁP LUẬT VỀ THUẾ VÀ KẾ TOÁN THUẾ

BIÊN SOẠN: TS. ĐÀO NHẬT MINH

BỘ MÔN : PHÂN TÍCH KINH TẾ

KHOA : KINH TẾ & KẾ TOÁN

**TÀI LIỆU LƯU HÀNH NỘI BỘ
QUY NHƠN - 2022**

KẾT CẤU MÔN HỌC

- Chương 1: Tổng quan về thuế và kế toán thuế
- Chương 2: Lệ phí môn bài và kế toán lệ phí môn bài
- Chương 3: Thuế và kế toán thuế xuất nhập khẩu
- Chương 4: Thuế và kế toán thuế TTĐB
- Chương 5: Thuế và kế toán thuế GTGT
- Chương 6: Thuế và kế toán thuế TNDN
- Chương 7: Thuế và kế toán thuế TNCN

Mục tiêu môn học

- Giúp học viên nắm được lịch sử ra đời, phát triển và vai trò của thuế đối với nền kinh tế
- Tìm hiểu sơ lược về hệ thống thuế và kế toán thuế Việt Nam
- Làm rõ bản chất, cách hạch toán kế toán, kê khai, nộp một số sắc thuế cơ bản tại Việt Nam

Tài liệu tham khảo

- Giáo trình kế toán tài chính – Phần 5, Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
- Giáo trình thuế I, Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
- Giáo trình thuế II, Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
- Các tài liệu liên quan thuế và kế toán thuế khác: luật, nghị định, thông tư hiện hành....

Cách thức đánh giá kết quả học tập

- Chuyên cần: 10%
- Giữa kỳ: 20%
- Thi hết môn: 70%
- Hình thức thi: thi tự luận + trắc nghiệm
- Thời gian thi: 120 phút

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN VỀ THUẾ VÀ KẾ TOÁN THUẾ

- Phần 1

- Khái niệm, đặc điểm, chức năng, vai trò của thuế
- Phân loại thuế
- Các yếu tố cấu thành một sắc thuế
- Một số vấn đề về hệ thống thuế

- Phần 2:

- Hệ thống thuế Việt Nam

- Phần 3:

- Tổng quan về kế toán thuế

Phần 1

A. Khái niệm, đặc điểm, chức năng, vai trò của thuế

1. Khái niệm thuế
2. Đặc điểm của thuế
3. Chức năng, vai trò của thuế

1. Khái niệm thuế

“Trên thế giới không có thứ gì có thể được nói là chắc chắn, ngoại trừ cái chết và thuế” Benjamin Franklin

1. Khái niệm thuế

- Sự ra đời của thuế là một tất yếu khách quan gắn liền với sự ra đời, tồn tại và phát triển của nhà nước.
- Về kinh tế học, Thuế là biện pháp đặc biệt, theo đó, nhà nước sử dụng quyền lực của mình để chuyển một phần nguồn lực từ khu vực tư sang khu vực công nhằm thực hiện các chức năng kinh tế - xã hội của nhà nước.
- Trên góc độ phân phối thu nhập: Thuế là hình thức phân phối và phân phối lại tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân nhằm hình thành nên quỹ tiền tệ tập trung lớn nhất của nhà nước (quỹ ngân sách nhà nước) để đáp ứng nhu cầu chi tiêu cho việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước. Về người nộp thuế, thuế được coi là khoản đóng góp bắt buộc
- *Vậy: Thuế là một khoản đóng góp bắt buộc của các pháp nhân, thể nhân cho Nhà nước theo mức độ và thời hạn được pháp luật quy định, không mang tính chất hoàn trả trực tiếp, nhằm sử dụng cho mục đích chung toàn xã hội.*

2. Đặc điểm của thuế

1. Trong xã hội hiện đại thuế là khoản đóng góp bằng tiền

Về nguyên tắc, thuế là một khoản đóng góp dưới hình thức tiền tệ, điều này trái ngược với các hình thức thanh toán bằng hiện vật đã tồn tại trước đây

2. Thuế là khoản đóng góp bắt buộc được thực hiện thông qua con đường quyền lực chính trị

- Nhà nước sử dụng quyền lực chính trị buộc người nộp thuế chuyển giao một phần thu nhập cho nhà nước thông qua quy định pháp luật về thuế

3. Thuế là một khoản thu không có đối khoản cụ thể, không hoàn trả trực tiếp nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước trong việc thực hiện các chức năng quản lý xã hội, chức năng kinh tế - xã hội của nhà nước

- Thuế không mang tính chất đổi giá, mà thay vào đó các cá nhân, tổ chức sẽ nhận được lợi ích do nhà nước cung cấp cho cộng đồng xã hội (Cơ sở hạ tầng, an sinh xã hội...), thuế cũng không có đối khoản cụ thể.

3. Chức năng, vai trò của thuế

1. Huy động nguồn lực tài chính cho NSNN

- Dự toán các khoản thu từ thuế năm 2022 là 1.053.689,5 tỷ đồng. Trong đó, thu từ thuế GTGT là 351.513,2 tỷ đồng, thuế TTĐB là 130.236 tỷ đồng, thuế TNDN là 243.962,7, thuế TNCN là 118.075 tỷ đồng, thuế Xuất nhập khẩu là 64.100 tỷ đồng.
- Tính tổng các nguồn thu từ thuế, phí, lệ phí năm 2022 là 1.122.840,5 tỷ đồng. Chiếm 79,54% tổng thu NSNN dự kiến năm 2022 (1.411.700 tỷ đồng).
- [Dự toán ngân sách nhà nước 2022](#)

3. Chức năng, vai trò của thuế

2. Điều tiết vĩ mô nền kinh tế

- Chính sách thuế góp phần định hướng đầu tư trong nước, thực hiện chính sách thu hút đầu tư nước ngoài, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước.
- Thông qua thuế suất, miễn giảm hay qui định về các trường hợp chịu thuế, không chịu thuế... chính sách thuế có thể khuyến khích hoặc hạn chế hoạt động kinh doanh, góp phần vào việc xác lập quan hệ cân đối giữa cung - cầu hàng hóa, dịch vụ và tác động cân bằng đến thị trường.
- Thuế góp phần thực hiện chính sách kinh tế đối ngoại của nhà nước trong từng thời kỳ, nhằm mục tiêu phát triển nền kinh tế khi gia nhập nền kinh tế khu vực và toàn cầu.

3. Chức năng, vai trò của thuế

3. Điều hoà thu nhập, thực hiện công bằng xã hội

- Thuế là công cụ để nhà nước can thiệp vào quá trình phân phối thu nhập, của cải xã hội, hạn chế sự chênh lệch lớn về mức sống, về thu nhập giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội.
- Điều hoà thu nhập giữa các tầng lớp dân cư có thể được thực hiện thông qua các sắc thuế trực thu: TNDN, TNCN
- Ngoài ra việc điều hoà thu nhập, định hướng tiêu dùng còn có thể được thực hiện một phần thông qua các sắc thuế gián thu như thuế TTĐB.
- Công bằng chỉ mang tính chất tương đối và có thể thay đổi trong tương lai.

Phần 1

B. Phân loại thuế

1. Phân loại theo phương thức đánh thuế
2. Phân loại theo cơ sở tính thuế
3. Phân loại theo mức thuế
4. Phân loại theo chế độ phân cấp và điều hành ngân sách

1. Phân loại theo phương thức đánh thuế

1.1. Thuế trực thu: là loại thuế đánh trực tiếp vào thu nhập hoặc tài sản của người nộp thuế.

- Ưu điểm: động viên trực tiếp vào thu nhập chịu thuế.
- Nhược điểm: dễ gây ra phản ứng từ phía người nộp thuế

1.2. Thuế gián thu: Thu một cách gián tiếp thông qua giá cả hàng hoá, dịch vụ

- Ưu điểm: đối tượng chịu thuế rộng. Thuế ẩn vào giá bán hàng hóa dịch vụ nên người chịu thuế thường không cảm nhận được gánh nặng của loại thuế này
- Nhược điểm: Do có tính chất lũy thoái nên không đảm bảo tính công bằng trong nghĩa vụ nộp thuế.

Quan hệ hợp lý giữa thuế trực thu và thuế gián thu:

- Tùy theo đặc điểm trình độ phát triển kinh tế xã hội của mỗi nước mà xác định một tương quan theo tỷ lệ giữa 2 loại thuế này

2. Phân loại theo cơ sở tính thuế

- **Thuế thu nhập**

Cơ sở đánh thuế là thu nhập kiếm được trong một thời kỳ nhất định của người nộp thuế (TNDN, TNCN)

- **Thuế tiêu dùng**

Cơ sở đánh thuế là phần thu nhập của tổ chức, cá nhân được mang ra tiêu dùng trong hiện tại (thuế GTGT, TTĐB...)

- **Thuế tài sản**

Là loại thuế đánh vào phần thu nhập tích trữ dưới dạng tài sản. Cơ sở đánh thuế là giá trị tài sản: Tài sản tài chính, tài sản cố định, tài sản vô hình như nhãn hiệu hàng hoá, bí quyết kỹ thuật... (thuế Nhà đất...) mà người nộp thuế có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng.

3. Phân loại theo mức thuế

- **Thuế đánh theo tỷ lệ %**
 - Thuế lũy tiến
 - Thuế lũy thoái
 - Thuế tỷ lệ cố định
- **Thuế đánh trên mức tuyệt đối**
 - Ấn định một số thu bằng tiền trên một đơn vị tính thuế như trọng lượng, khối lượng, diện tích, đơn vị sản phẩm

4. Phân loại theo chế độ phân cấp và điều hành ngân sách

- **Thuế trung ương**

- Được Nhà nước ban hành luật pháp và thu trong phạm vi toàn quốc

- **Thuế địa phương**

- Thu trong phạm vi lãnh thổ vùng hoặc địa phương và NSNN ở địa phương hưởng

- Ở Việt Nam áp dụng Chính sách thuế thống nhất, không có thuế Trung ương, thuế địa phương.

5. Phân loại theo cách hiểu phổ biến

Doanh nghiệp thông thường

Lệ phí môn bài

Thuế GTGT

Thuế TNDN

Thuế TNCN

Doanh nghiệp đặc thù

Thuế TTĐB

Thuế Xuất nhập khẩu

Thuế tài nguyên

Thuế bảo vệ môi trường

Thuế nhà thầu

Thuế sử dụng đất

Phí, lệ phí

.....

Phần 1

C. Các yếu tố cấu thành một sắc thuế

1. Tên gọi
2. Người nộp thuế
3. Đối tượng chịu thuế
4. Căn cứ tính thuế
5. Ưu đãi thuế

1. Tên gọi

- Tên gọi của mỗi sắc thuế thể hiện đối tượng tác động của sắc thuế hoặc mục tiêu của việc áp dụng sắc thuế đó
- Ví dụ, thuế "*giá trị gia tăng*" cho ta thấy loại thuế này chỉ đánh vào phần giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ sau mỗi lần chúng được luân chuyển; thuế "*thu nhập doanh nghiệp*" đánh trên thu nhập của doanh nghiệp; thuế "tiêu thụ đặc biệt" đánh vào việc tiêu dùng các hàng hoá, dịch vụ đặc biệt được sản xuất hoặc nhập khẩu...

2. Người nộp thuế

- Xác định chủ thể có nghĩa vụ phải kê khai, nộp thuế
- Người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế là thể nhân hoặc pháp nhân có trách nhiệm trực tiếp nộp thuế cho Nhà nước.
- Phân biệt người nộp thuế và người chịu thuế.
- Yếu tố này còn được gọi là đối tượng nộp thuế

3. Đối tượng chịu thuế

- Đối tượng chịu thuế cho biết thuế được tính trên cái gì
- Mỗi một sắc thuế có đối tượng chịu thuế riêng: VD : hàng hóa, dịch vụ, Thu nhập...
- Đối tượng chịu thuế thường được tính theo đơn vị giá trị hoặc theo đơn vị vật lý

4. Căn cứ tính thuế: cơ sở tính thuế và mức thuế

- **Cơ sở tính thuế:**

- Cơ sở tính thuế là số lượng đơn vị (theo giá trị hoặc theo đơn vị vật lý) của đối tượng chịu thuế. Mỗi sắc thuế có một cơ sở tính thuế riêng

- **Mức thuế :**

- Mức thuế thể hiện mức độ đóng viên của nhà nước trên một đơn vị so với cơ sở tính thuế và được biểu hiện dưới hình thức thuế suất hay định mức thuế.

- Các loại thuế suất thường áp dụng: thuế suất tuyệt đối và thuế suất tỷ lệ (tương đối)

- Nguyên tắc xây dựng thuế suất: phù hợp với khả năng thu thuế; Đảm bảo nguồn lực cho ngân sách nhà nước và phát triển sản xuất kinh doanh

5. Ưu đãi thuế

Ưu đãi thuế là yếu tố ngoại lệ được quy định trong một số sắc thuế, theo đó, quy định cụ thể các trường hợp, đối tượng nộp thuế được phép miễn thuế hoặc giảm bớt nghĩa vụ thuế so với thông thường (vì một số lý do khách quan bất khả kháng như thiên tai, dịch họa hoặc tai nạn bất ngờ, hoặc vì một số lý do nhằm thực hiện chính sách xã hội của Nhà nước...). Có nhiều loại ưu đãi thuế được áp dụng phổ biến trên thế giới, đó là: Miễn thuế vô thời hạn, miễn thuế có thời hạn, giảm thuế có thời hạn, thuế suất ưu đãi, tín dụng thuế đầu tư...

Phần 1

D. Một số vấn đề về hệ thống thuế

1. Các yếu tố tác động đến hệ thống thuế

- *Yếu tố chính trị:*

+ Bản thân thuế là do nhà nước đặt ra, nhà nước là một tổ chức chính trị, thi hành các chính sách do giai cấp thống trị đặt ra để phục vụ cho các mục tiêu và phục vụ cho hệ thống chính trị đó.

+ Thể chế chính trị của Nhà nước có ý nghĩa quyết định đến hệ thống thuế

+ Yếu tố chính trị có tác động quyết định đến chính sách thuế và quản lý thuế

1. Các yếu tố tác động đến hệ thống thuế

- *Yếu tố kinh tế*

+ Thuế là một phần thu nhập của nền kinh tế quốc dân được tập trung vào ngân sách nhà nước. Thuế luôn luôn gắn chặt với sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nguồn thu từ thuế chỉ có thể ổn định, tăng trưởng trên cơ sở nền kinh tế được phát triển và hiệu quả.

+ Những yếu tố kinh tế thường tác động đến hệ thống thuế là mức độ tăng trưởng của nền kinh tế quốc dân, cơ cấu kinh tế, thu nhập bình quân đầu người, giá cả, quan hệ cung - cầu trên thị trường...

1. Các yếu tố tác động đến hệ thống thuế

- *Yếu tố xã hội:*

+ Hệ thống thuế được thực thi do các cơ quan quản lý và các tầng lớp dân cư trong xã hội.

+ Các yếu tố xã hội tác động đến việc xây dựng, hoạch định chính sách thuế và quản lý thuế.

+ Hệ thống thuế vừa phù hợp với thông lệ quốc tế, nhưng phải phù hợp với điều kiện cụ thể của các quốc gia áp dụng, như phong tục tập quán, trình độ văn hoá, xã hội, truyền thống dân tộc, kết cấu giai cấp trong xã hội...

2. Các tiêu thức xây dựng hệ thống thuế

- *Tính công bằng*

- *Tính công bằng là một đòi hỏi khách quan trong việc điều tiết thu nhập của các tầng lớp dân cư trong xã hội*
- công bằng theo chiều ngang, nếu các cá nhân có điều kiện về mọi mặt đều như nhau thì được đối xử như nhau trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế.
- công bằng theo chiều dọc, nếu người có khả năng nộp thuế nhiều hơn thì phải nộp thuế cao hơn những người khác có khả năng nộp thuế ít hơn.

2. Các tiêu thức xây dựng hệ thống thuế

- *Tính hiệu quả*

Theo lý thuyết tài chính công, tính hiệu quả của thuế thể hiện **gánh nặng phụ trội do thuế tạo ra phải ở mức thấp nhất.**

a. Hiệu quả đối với nền kinh tế: Ảnh hưởng đến việc phân bổ nguồn lực của xã hội

b. Hiệu quả với số thu ngân sách nhà nước

- Chi phí hành chính thuế gồm: chi phí quản lý của cơ quan thuế và những chi phí của người nộp thuế;

- Nhằm giảm bớt chi phí hành chính đòi hỏi hệ thống thuế phải đơn giản, rõ ràng, minh bạch

2. Các tiêu thức xây dựng hệ thống thuế

- *Tính rõ ràng, minh bạch*

- Xác định rõ ràng đối tượng nộp thuế, chịu thuế
- Quy định cụ thể mức thuế phải nộp, thời hạn nộp thuế, miễn giảm, ưu đãi thuế cũng như xử lý vi phạm
- Các phương pháp tính thuế phải minh bạch, có tiêu chí thống nhất
- Người nộp thuế có thể tính toán chính xác được hiệu quả kinh doanh, nghĩa vụ nộp thuế cũng như dễ dàng thực hiện các thủ tục về thuế. Đây là yếu tố quan trọng để giảm bớt các chi phí hành chính thuế cũng như tăng cường thu hút vốn đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài để phát triển kinh tế.

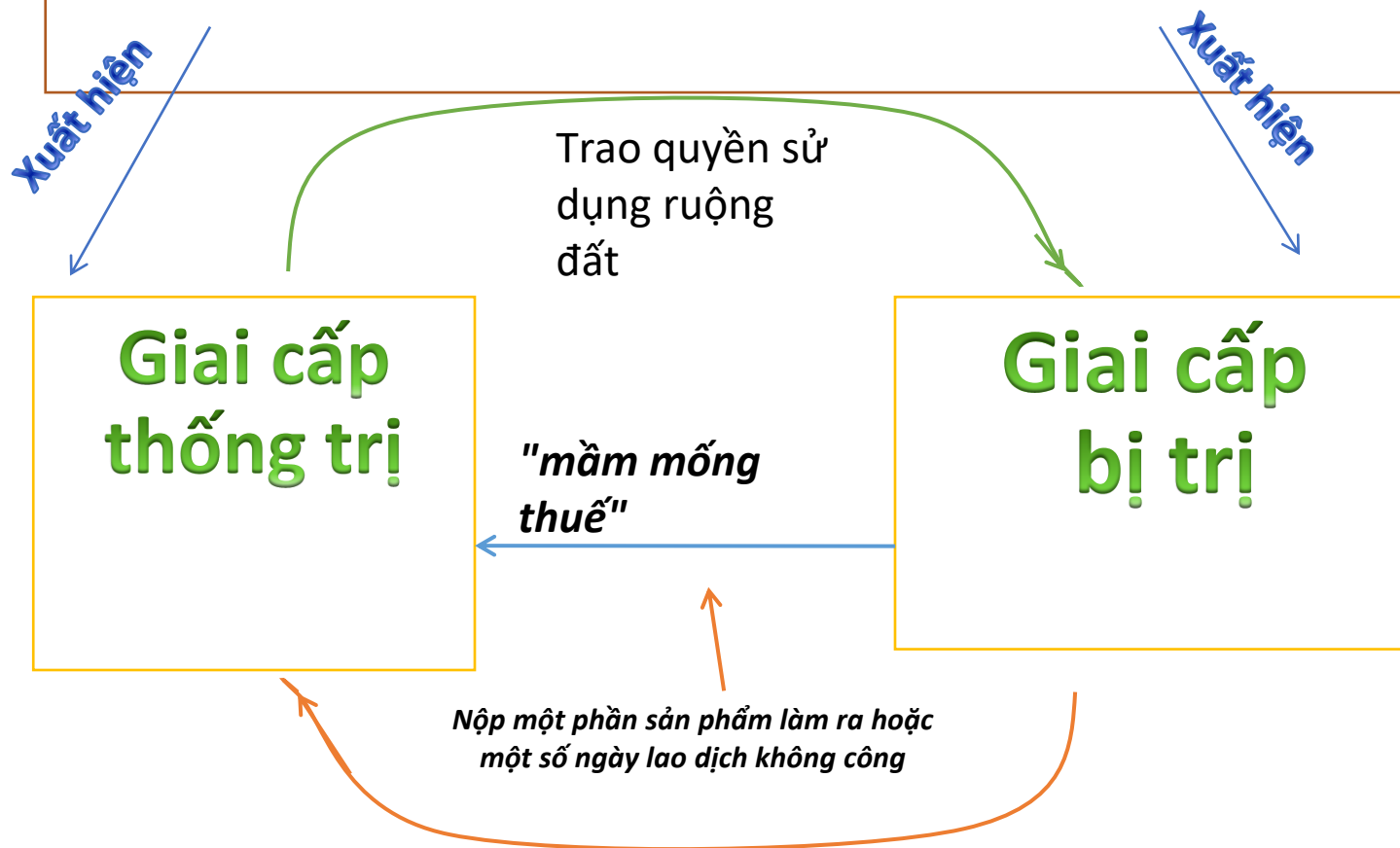
2. Các tiêu thức xây dựng hệ thống thuế

- *Tính linh hoạt*

- Có khả năng dễ thích ứng với sự thay đổi của hoàn cảnh kinh tế thời kì mới
- Khi hoạch định chính sách thuế phải đảm bảo can thiệp ở mức độ, thời điểm và đối tượng thích hợp mới có thể tạo ra sự ổn định và đáp ứng mục tiêu

Phần 2. Hệ thống thuế Việt Nam

Thuế từ thời kỳ dựng nước



Thuế ở thời kỳ Bắc thuộc

Các loại thuế:

- **Diêm quan (Thuế muối)**
- **Thiết quan (Thuế khoáng sản)**
- **Thuỷ quan (Thuế thuỷ sản)**

Công
nạp
"Tô"
"Thuế"
về

**Trung
Quốc**

*"Tô" là một phần sản phẩm thặng dư mà người nông dân → Nộp cho chủ đất (Địa chủ)
"Thuế" là những khoản đóng góp của người dân đối với Nhà nước duy trì quyền lực cai trị → Nộp cho nhà cầm quyền*

Thuế ở thời kỳ "Phong kiến dân tộc "

Bắt đầu từ nhà Ngô, đến nhà Đinh, Lý, Trần, Hồ, Lê Sơ, Nam triều- Bắc Triều, Trịnh- Nguyễn, Tây sơn và cuối cùng là nhà Nguyễn.

Bản chất của thuế khoá dưới chế độ phong kiến gắn chặt với bản chất của chế độ Nhà nước, luôn vì quyền lợi của giai cấp phong kiến, thống trị đất nước.

Thuế Việt nam dưới thời Pháp thuộc (từ 1858 đến 1945)

Nam kỳ
(Đất thuộc địa)

Trung kỳ
(Triều đình Huế)

Bắc kỳ
(Nửa bảo hộ)

Ngân sách Đông Dương

Ngân sách Địa phương

*Thuế quan, thuế rượu,
thuốc phiện, muối...*

*Thuế thân, thuế ruộng
đất, thuế lao dịch*

THUẾ VIỆT NAM TỪ 1945 ĐẾN 1975

Từ năm 1945 – 1951

Hình thức đóng góp tự nguyện
(Phục vụ cuộc chiến giành độc lập)

"Hũ gạo nuôi quân"; "Giúp binh sĩ bị nạn"; "Giúp đồng bào tản cư";
"Quỹ bình dân học vụ"; "Đón thương binh về làng"; "Đỡ đần bộ đội";
"Hũ gạo cứu nước", "Thóc Bác Hồ khao quân" ...

THUẾ VIỆT NAM TỪ 1951 ĐẾN 1954

- Thuế nông nghiệp (thu bằng hiện vật)
- Thuế công thương nghiệp (Thuế doanh thu (10-15%), thuế lợi tức (5-7%); Thuế quán hàng; Thuế buôn chuyển 3%)
- Thuế hàng hoá (Thuốc hút: Từ 20% đến 50%; Đồ thờ cúng: 80%; Đồ ăn uống: Từ 10% đến 50%; + Nguyên vật liệu: Từ 3% đến 15%)
- Thuế xuất nhập khẩu (Hàng xuất khẩu được miễn thuế, hàng nhập được hạn chế trong phạm vi hàng cần thiết cho kháng chiến, đời sống, gồm 116 thứ với thuế suất tối thiểu là 30% trở lên để bảo vệ sản xuất trong vùng tự do).
- Thuế sát sinh (10%)
- Thuế trước bạ (Thực tế không có thu)
- Thuế tem

THUẾ VIỆT NAM TỪ 1954 ĐẾN 1975

Bao gồm 13 loại, áp dụng cho toàn miền Bắc:

- Thuế nông nghiệp (**hiện vật**)
 - Thuế doanh nghiệp
 - Thuế lợi tức doanh nghiệp
 - Thuế buôn chuyên
 - Thuế hàng hoá
 - Thuế sát sinh
- Thuế kinh doanh nghệ thuật
- Thuế thổ trạch
- Thuế môn bài
- Thuế trước bạ
- Thuế muối
- Thuế rượu
- Thuế xuất khẩu - Thuế nhập khẩu.

THUẾ VIỆT NAM TỪ 1976 ĐẾN 1986

Các loại thuế về cơ bản không có gì thay đổi so với giai đoạn 1954 -1975. Kinh tế Nhà nước sau khi giải phóng Miền Nam theo hướng kinh tế tập thể, xóa bỏ kinh tế tư nhân.

**Về cơ bản với cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp
→ Kinh tế sa sút)**

Trước năm 1990: chính sách thuế áp dụng khác nhau đối với các thành phần kinh tế

1. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch ;
2. Thuế hàng hóa,
3. Thuế công thương nghiệp,
4. Thuế nông nghiệp;
5. Thuế môn bài (NĐ CP)
6. Thu đối với khu vực quốc doanh: phân phối lợi nhuận, thu chênh lệch giá...(chiếm 90% tổng số thu)

Giai đoạn cải cách thuế bước 1 (1990-1996): Áp dụng chính sách thuế thống nhất với tất cả các thành phần kinh tế

1. Luật Thuế doanh thu.
2. Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt:
3. Luật Thuế lợi tức
4. Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
5. Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp
6. Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất.
7. Pháp lệnh Thuế tài nguyên
8. Pháp lệnh Thuế thu nhập (TN) đối với người có TN cao.
9. Pháp lệnh Thuế nhà đất.

- Thuế môn bài (NĐ của Chính phủ)
- Thu sử dụng vốn NSNN (NĐ của Chính phủ)

Giai đoạn cải cách thuế bước 2 (1996-2000): Áp dụng các loại thuế tiên tiến, phù hợp với thông lệ quốc tế

1. Luật Thuế giá trị gia tăng
2. Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp
3. Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt,
4. Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu
5. Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp:
6. Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất.
7. Pháp lệnh Thuế tài nguyên.
8. Pháp lệnh Thuế TN đối với người có TN cao
9. Pháp lệnh Thuế nhà đất.
- . Thuế môn bài theo NĐ của CP

Giai đoạn cải cách thuế bước 3 (2001 -2010)

Thay đổi một số nội dung mới của 1 số Luật và nâng tính pháp lý ;
pháp lệnh thuế = luật thuế , ban hành Pháp lệnh phí và lệ phí

1. Luật Thuế giá trị gia tăng.
 2. Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.
 3. Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
 4. Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
 5. Luật Thuế tài nguyên (áp dụng từ 1/7/2010 thay Pháp lệnh Thuế tài nguyên).
 6. Luật Thuế thu nhập cá nhân (01/01/2009).
 7. Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp.
 8. Pháp lệnh Thuế nhà, đất
 9. Pháp lệnh phí và lệ phí.
- Thuế môn bài quy định bởi Nghị định của CP

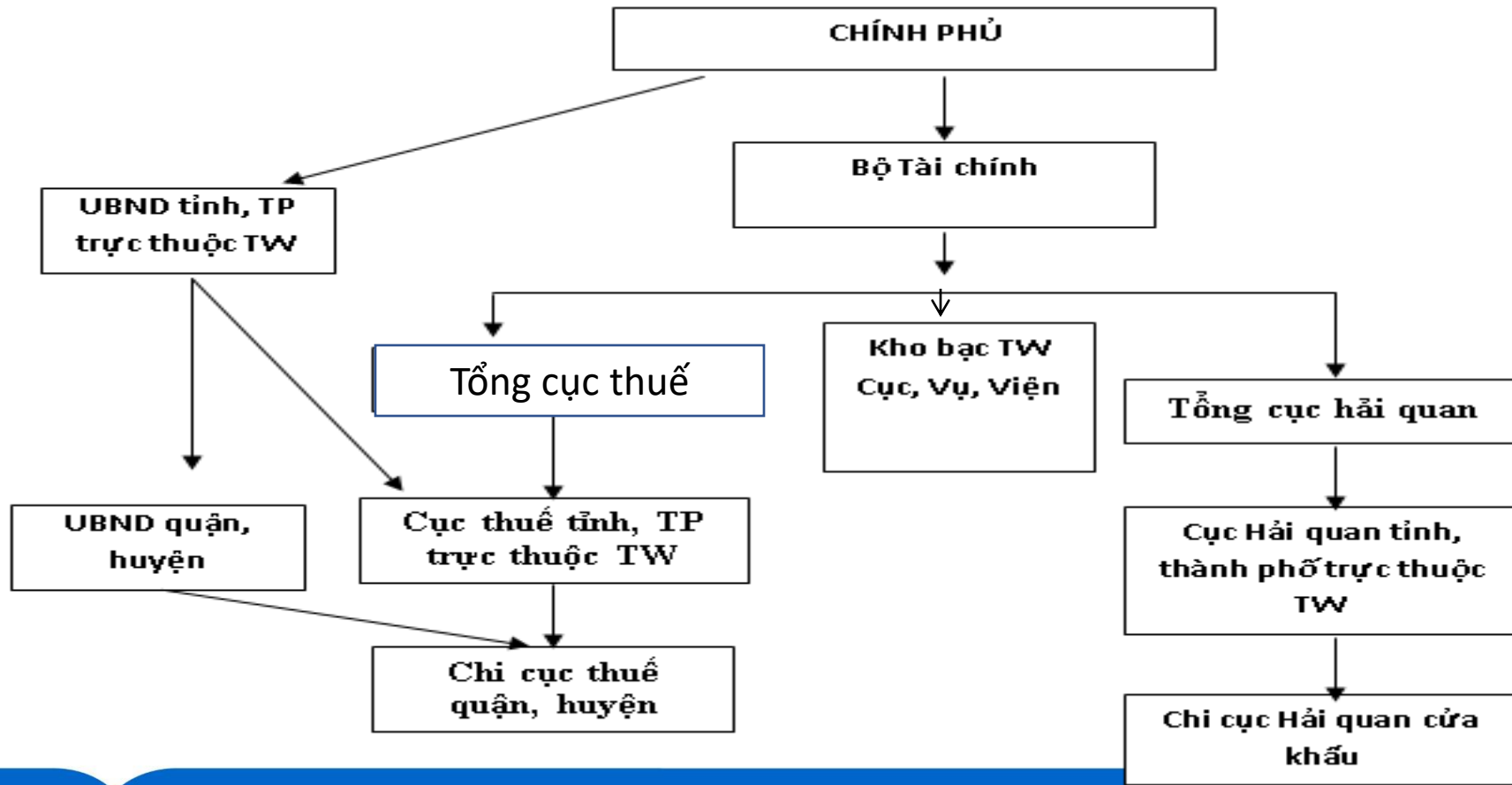
- Luật thuế GTGT có nhiều nội dung được sửa đổi bổ sung như: Thuế suất, diện chịu thuế, điều kiện khấu trừ, hoàn thuế
- Luật Thuế TTĐB thay đổi về thuế suất, miễn giảm thuế.. Không phân biệt đối xử giữa hàng SX trong nước, hàng nhập theo cam kết quốc tế.
- Luật Thuế TNDN thay đổi về thêm tính minh bạch của CP được trừ, Thuế suất giảm dần và thống nhất giữa DN trong nước và DN có vốn đầu tư nước ngoài, thay đổi về ưu đãi thuế...

Hệ thống chính sách thuế từ năm 2011

1. Luật Thuế giá trị gia tăng;
2. Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt;
3. Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
4. Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;
5. Luật Thuế thu nhập cá nhân;
6. Luật Thuế tài nguyên;
7. Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp;
8. Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (từ 1/1/2012)
9. Luật Thuế bảo vệ môi trường (từ 1/1/2012)
10. Các khoản thu liên quan đến đất đai: Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất
11. Các loại phí và lệ phí và một số khoản thu khác
12. Thuế môn bài

Hiện đã chuyển thuế môn bài thành một khoản thu lệ phí quản lý hoạt động kinh doanh

SƠ ĐỒ HỆ THỐNG BỘ MÁY QUẢN LÝ THUẾ HIỆN HÀNH



Thực trạng về quản lý thuế tại Việt Nam

- Theo kết quả khảo sát và công bố của WB, về xếp hạng môi trường cạnh tranh của VN thì những năm trước đây **càng lúc càng tụt hậu**: năm 2011 xếp thứ **78** trên thế giới, ; năm 2012, 2013 xếp thứ **98**; năm 2014 xếp thứ **99**. Trong đó chỉ số nộp thuế(chỉ số nộp thuế xét trên 3 tiêu thức: số lần nộp, thời gian nộp; tổng mức thuế suất) của năm 2011 là thứ **124**, Năm 2014 xếp thứ **149**; Riêng thời gian nộp thuế (số giờ) thì xếp thứ **185** : số giờ nộp thuế qua các năm: 2010: **1050** giờ, 2011- 2012 : **941** giờ. 2014 : **872** giờ
- Số lần nộp thuế năm 2014 là 32 lần (BHXH:12)
- Tổng mức thuế suất năm 2014 là 35,2% (theo WB và công ty tài chính quốc tế IFC)

Thực trạng về quản lý thuế tại Việt Nam

- Trước đây, trong tổng số giờ tuân thủ thuế, thời gian chuẩn bị kê khai chiếm tỷ trọng lớn:

Công việc	Thuế GTGT	Thuế TNDN	
1. Thời gian chuẩn bị kê khai	296	198	
2. Thời gian thực hiện kê khai	18	14	
3. Thời gian nộp thuế	6	5	
Tổng cộng	320	217	

Thực trạng về quản lý thuế tại Việt Nam

- Nghị quyết 19/NQ-CP ngày 18/3/2014 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia:

Giảm số giờ Nộp thuế trong báo cáo môi trường kinh doanh của WB. Số giờ khai, nộp các khoản thuế, bảo hiểm là **872 giờ/năm**, trong đó số **giờ nộp thuế 537** giờ (**GTGT là 320, TNDN là 217**), số giờ nộp các khoản đóng góp xã hội là 335 giờ (bao gồm BHXH, BHYT và BHTN)

Thực trạng về quản lý thuế tại Việt Nam

- Nghị quyết 19/NQ-CP yêu cầu trong năm 2015 phải giảm số giờ kê khai, nộp thuế của VN ngang bằng các nước ASEAN 6 là 171 giờ.
- Nghị quyết 19/NQ- CP ngày 12/3 năm 2015 yêu cầu: Năm 2016 phấn đấu bằng với các nước ASEAN 4 là 168 giờ.
 - Kết quả: Năm 2017, Việt Nam xếp hạng 82 trên tổng số 190 nền kinh tế được đánh giá, tăng 9 bậc so với năm 2016 . Năm 2018, xếp hạng 68. Năm 2019 xếp hạng 69 thế giới và đứng thứ 5 trong ASEAN, cách xa so với Singapore (đứng thứ 2), Malaysia (thứ 15) và Thái Lan (thứ 27).

Thực trạng về quản lý thuế tại Việt Nam

Theo Báo cáo môi trường kinh doanh 2020 của Ngân hàng Thế giới (DB2020), chỉ số nộp thuế (Paying Taxes) tăng 22 bậc, đưa Việt Nam từ vị trí thứ 131 lên xếp thứ 109 trong tổng số 190 quốc gia được đánh giá. Thời gian nộp thuế giảm 114 giờ (từ 498 xuống 384 giờ). Trong đó, 94 giờ giảm là do cải cách, đơn giản hóa tại các thủ tục về khai thuế GTGT và 20 giờ giảm là do những cải cách, đơn giản hóa các thủ tục về nộp và quyết toán thuế TNDN. Số lần nộp thuế (Payments number) giảm 4 lần (từ 10 lần (09 thuế+01 BHXH) năm 2019 xuống còn 6 lần năm 2020 nhờ thuế TNDN điện tử được ghi nhận). Tổng mức thuế suất (tỷ lệ tổng thuế và đóng góp – Total Taxes and contribution rate) giảm 0,2%, từ mức 37,8% (thuế 13,3%, BHXH 24,5%) năm 2019 xuống còn 37,6% năm 2020.

CÁC VĂN BẢN THUẾ HIỆN HÀNH

Lưu ý: Văn bản hợp nhất có mục đích tra cứu các quy định pháp luật đang có hiệu lực một cách đơn giản, rõ ràng thay vì phải tra cứu từng Chương, Mục, Điều, khoản, điểm xem có bị sửa đổi, bổ sung, hết hiệu lực hay không. Tuy nhiên văn bản hợp nhất không phải là văn bản quy phạm pháp luật - không nên sử dụng làm căn cứ trong quá trình thực hiện pháp luật.

THUẾ GTGT

- Văn bản hợp nhất 67/ VBHN-BTC 2019 ngày 19 tháng 12 năm 2019 hợp nhất thông tư hướng dẫn Luật thuế giá trị gia tăng → Hợp nhất từ các Thông tư hướng dẫn VỀ THUẾ GTGT: TT số 219/TT-BTC (*văn bản gốc*) + TT 119/2014 + TT số 151/2014 + TT số 26/2015 + TT 193/2015 + TT 130/2016 + TT 173/2016 + TT 93/2017 + TT 25/2018 + TT 82/2018.

THUẾ TNDN

- Văn bản hợp nhất số 66/VBHN-BTC ngày 19/12/2019 → Hợp nhất các TT số 78/2014 + TT 119/2014 + TT 151/2014 + TT 96/2015 + TT liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHHCN-BTC + TT 130/2016 + TT 25/2018
- Thuế nhà thầu nước ngoài : TT số 103/2014/TT-BTC

THUẾ TNCN

- Văn bản hợp nhất số 68/VBHN-BTC ngày 19/12/2019 → Hợp nhất các Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 18/6/2014 + TT 119/2014 + TT 151/2014 + TT 92/2015 + TT 25/2018.
- Thông tư 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021

THUẾ TTĐB

- Văn bản hợp nhất số 26/VBHN-BTC ngày 23/04/2019.

THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU

- Văn bản hợp nhất số **25/VBHN-BTC** ngày 06/09/2018 về các vấn đề thuế xuất nhập khẩu.
- Văn bản hợp nhất **21/VBHN-BTC** ngày 23/04/2020 hợp nhất Thông tư trị giá hải quan hàng hóa xuất, nhập khẩu.
- Nghị định **122/2016/NĐ-CP** ngày 01/09/2016 về biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.
- Nghị định **57/2020/NĐ-CP** ngày 25/05/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định 122/2016.
- Nghị định **101/2021/NĐ-CP** ngày 15/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 122/2016/NĐ-CP và Nghị định 57/2020/NĐ-CP.
- Nghị định **18/2021/NĐ-CP** ngày 11/03/2021 sửa đổi Nghị định 134/2016/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

LỆ PHÍ MÔN BÀI

- Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04/10/2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài
- Thông tư 302/2016/TT-BTC Hướng dẫn về lệ phí môn bài
- Nghị định 22/2020/NĐ-CP Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2016/NĐ-CP.
- Thông tư 65/2020/TT-BTC ngày 09 tháng 7 năm 2020.

QUẢN LÝ THUẾ

- Văn bản hợp nhất số 15/VBHN-BTC ngày 09 tháng 05 năm 2018 → Hợp nhất các Thông tư số 156/2013/TT-BTC + TT 119/2014 + TT 151/2014 + TT 26/2015 + TT số 79/2017 + TT 93/2017
- Luật 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019
- Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020.
- Thông tư 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021

HÓA ĐƠN

- Hóa đơn giấy

➤ **Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BTC** ngày 09 tháng 05 năm 2018 → Hợp nhất các Thông tư (TT) số 39/2014/TT-BTC, TT 119/2014/TT-BTC, TT 26/2015/TT-BTC, TT 37/2017/TT-BTC.

- Hóa đơn điện tử

➤ **Thông tư 68/2019/TT-BTC** ngày 30/09/2019.

- **Nghị định 123/2020/NĐ-CP** ngày 19 tháng 10 năm 2020 quy định về hóa đơn, chứng từ.

- **Văn bản hợp nhất 14/VBHN-BTC 2020** ngày 11 tháng 02 năm 2020 hợp nhất Thông tư xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn.

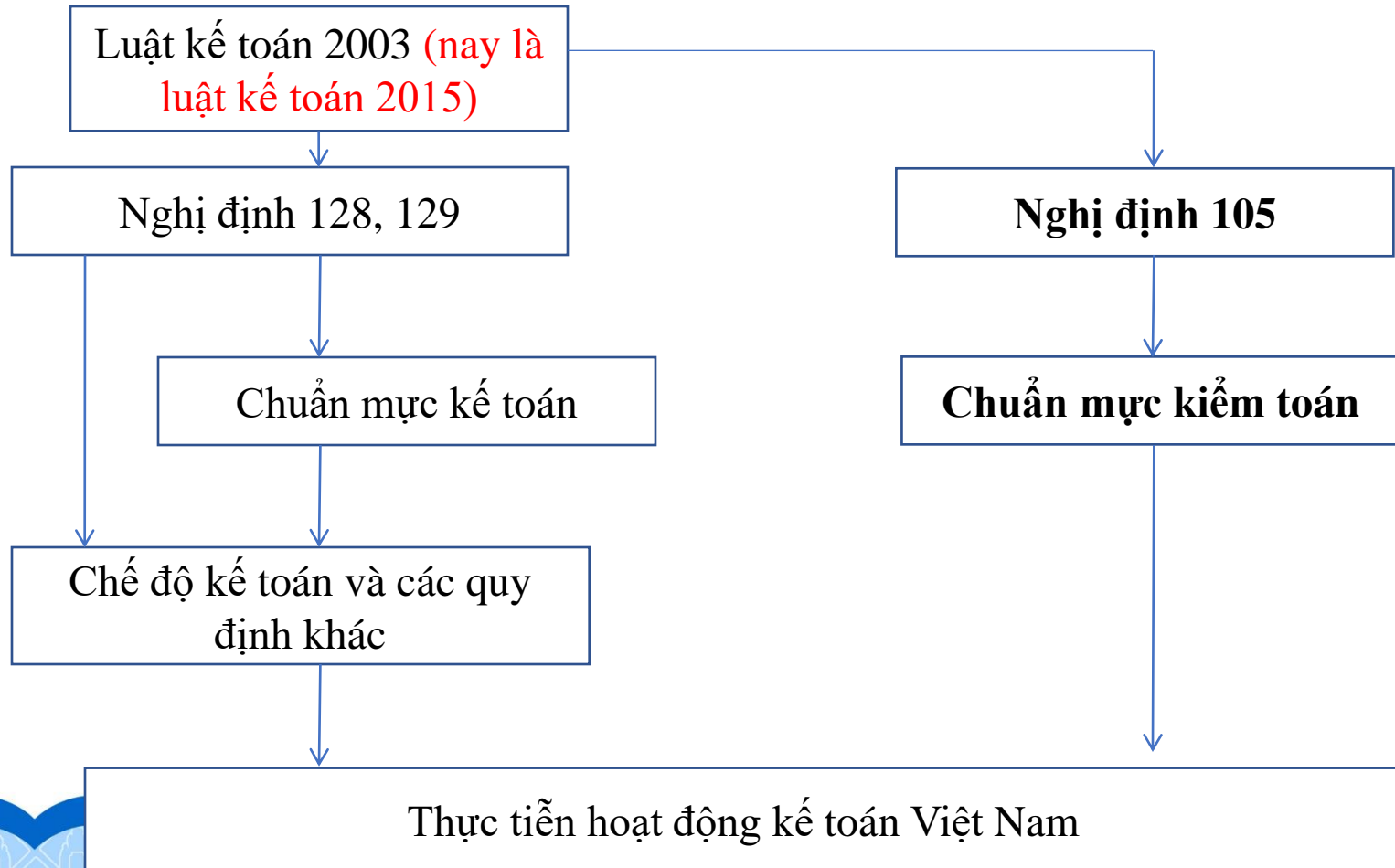
- **Thông tư 78/2021/TT-BTC** ngày 17 tháng 9 năm 2021

Phần 3. Tổng quan về kế toán thuế

1. Khái niệm

- Kế toán thuế là quá trình thu thập, xử lý các thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị để lập các báo cáo thuế theo quy định của pháp luật.
- Kế toán thuế là một bộ phận trong phòng kế toán với nhiệm vụ lập hồ sơ, báo cáo theo quy định của các luật thuế mà đơn vị có trách nhiệm phải nộp loại thuế đó.
- Kế toán thuế có vai trò rất quan trọng trong doanh nghiệp, nó có quan hệ mật thiết với kế toán tài chính.

HỆ THỐNG VĂN BẢN PHÁP QUY VỀ KẾ TOÁN



HỆ THỐNG VĂN BẢN PHÁP QUY VỀ THUẾ

Mỗi một sắc thuế sẽ bao gồm các văn bản sau:

- Luật thuế
- Nghị định
- Thông tư

Ngoài ra còn có các công văn trả lời của cơ quan thuế

Tổng quan về kế toán thuế

Chỉ tiêu	Kế toán thuế	Kế toán tài chính
Đối tượng cung cấp thông tin	Cơ quan thuế và cơ quan hải quan	Các chủ thể bên ngoài doanh nghiệp
Mẫu biểu báo cáo	Theo biểu mẫu do cơ quan quản lý thuế ban hành	Theo chế độ và chuẩn mực kế toán
Căn cứ lập báo cáo	Các thông tin được kế toán thu thập, xử lý theo các quy định hiện hành về luật thuế	Các thông tin kế toán được thu thập và xử lý theo các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung (VAS)
Thời điểm lập báo cáo	Theo quy định của cơ quan thuế	Theo kỳ kế toán

Tổng quan về kế toán thuế

2. Nhiệm vụ của kế toán thuế

- Lập hồ sơ đăng ký thuế: theo đúng các quy định và nộp hồ sơ cho cơ quan thuế đúng thời hạn, tất cả các loại thuế đều đăng ký cùng một loại hồ sơ.
- Hạch toán doanh thu, chi phí theo quy định của Luật thuế TNDN, lập tờ khai các loại thuế có phát sinh tại đơn vị.
- Lập dự toán thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho cả năm và cho từng quý.
- Lập giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước chuyển cho bộ phận kế toán tiền mặt, tiền gửi ngân hàng nộp thuế vào Kho bạc Nhà nước theo đúng thời hạn quy định.
- Lập báo cáo quyết toán thuế cuối năm
- Giải trình các căn cứ lập tờ khai, báo cáo quyết toán thuế theo yêu cầu của cơ quan thuế.

CHƯƠNG II: LỆ PHÍ MÔN BÀI

1. Những vấn đề cơ bản về lệ phí môn bài
2. Hướng dẫn kê khai lệ phí môn bài
3. Kế toán lệ phí môn bài



NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ
BẢN VỀ LỆ PHÍ
MÔN BÀI

I. Khái niệm, Đặc điểm, Vai trò của lệ phí môn bài

Khái niệm

- Lệ phí môn bài là một sắc thuế trực thu và thường là định ngạch đánh vào giấy phép kinh doanh (môn bài) của các doanh nghiệp và hộ kinh doanh. Khởi điểm của sắc thuế này xưa gọi là thuế công thương và được đổi tên gọi là thuế môn bài từ năm 1996. Kể từ ngày 01/01/2017, “Thuế môn bài” đã được thay thế bằng “Lệ phí môn bài”.

I. Khái niệm, Đặc điểm, Vai trò của lệ phí môn bài

1. Khái niệm

Loại thuế này được áp dụng từ thời phong kiến gắn liền với hoạt động SXKD của xã hội. “Môn bài” hiểu theo nghĩa Hán Việt có nghĩa là một tấm “thẻ bài” có giá trị pháp luật, được cơ quan có thể quyền cấp cho tổ chức và cá nhân sản xuất, kinh doanh treo trước cửa trụ sở kinh doanh nhằm chứng thực đây là cơ sở kinh doanh được sự cho phép của pháp luật, chịu sự quản lý theo định hướng của Nhà nước. Thuế Môn bài phải nộp được xác định tùy theo quy mô vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư của mỗi cơ sở kinh doanh.

I. Khái niệm, Đặc điểm, Vai trò của lệ phí môn bài

2. Đặc điểm

- Lệ phí môn bài có đặc điểm là loại thuế có phương pháp tính thuế đơn giản vì là khoản thuế tuyệt đối được tính bằng một khoản tiền cụ thể tùy thuộc vào quy mô SXKD
- Sau khi hoàn thành nghĩa vụ lệ phí môn bài thì tổ chức, cá nhân SXKD luôn được hoàn trả trực tiếp dịch vụ công là cấp “thẻ môn bài” cho phép đối tượng SXKD theo quy định pháp luật.
- Tính chất lệ phí chính là sự gắn liền hay được hoàn trả trực tiếp dịch vụ công từ phía Nhà nước sau khi đã nộp thuế

I. Khái niệm, Đặc điểm, Vai trò của lệ phí môn bài

3. Vai trò

- Lệ phí môn bài góp phần thực hiện việc kiểm kê, kiểm soát của Nhà nước đối với toàn bộ các cơ sở kinh doanh thuộc mọi ngành nghề, lĩnh vực hay thành phần kinh tế khác nhau, ngay từ thời điểm mới bắt đầu thành lập hoặc đầu mỗi năm dương lịch
- Căn cứ vào phân loại cơ sở kinh doanh thuộc quy mô lớn, vừa hay nhỏ để có biện pháp quản lý thích hợp với từng đơn vị và động viên một phần đóng góp của cơ sở kinh doanh ngay từ đầu mỗi năm hoặc khi mới thành lập để đáp ứng nhu cầu chi tiêu cho ngân sách trong khi nhiều khoản thuế chưa phát sinh nguồn thu

I. Khái niệm, Đặc điểm, Vai trò của lệ phí môn bài

3. Vai trò

- Tăng cường quản lý, sắp xếp và hướng dẫn hoạt động SXKD có lợi cho quốc kế dân sinh, ngay từ đầu mỗi năm hoặc cơ sở SXKD bắt đầu hoạt động, hỗ trợ tích cực cho công tác đăng ký kinh doanh

II. Người nộp lệ phí môn bài

Người nộp lệ phí môn bài là tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, bao gồm:

1. Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.
2. Tổ chức được thành lập theo Luật hợp tác xã.
3. Đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.
4. Tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân.

II. Người nộp lệ phí môn bài

5. Tổ chức khác hoạt động sản xuất, kinh doanh.
6. Chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh của các tổ chức quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 ở trên (nếu có).
7. Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh.

III. Miễn lệ phí môn bài

Các trường hợp được miễn lệ phí môn bài, gồm:

1. Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh có doanh thu hàng năm từ 100 triệu đồng trở xuống.

Mức doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống để xác định cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình được miễn lệ phí môn bài là tổng doanh thu tính thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.

III. Miễn lệ phí môn bài

2. Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh không thường xuyên; không có địa điểm cố định.

Kinh doanh không thường xuyên; không có địa điểm kinh doanh cố định thực hiện theo hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Điều 3 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính.

III. Miễn lệ phí môn bài

Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình không có địa điểm kinh doanh cố định hướng dẫn tại khoản này bao gồm cả trường hợp cá nhân là xã viên hợp tác xã và hợp tác xã đã nộp lệ phí môn bài theo quy định đối với hợp tác xã; cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán đúng giá thực hiện khấu trừ thuế tại nguồn; cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.

III. Miễn lệ phí môn bài

3. Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình sản xuất muối.
4. Tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá.
5. Điểm bưu điện văn hóa xã; cơ quan báo chí (báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử).

III. Miễn lệ phí môn bài

6. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh) hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp theo quy định của pháp luật về hợp tác xã nông nghiệp

7. Quỹ tín dụng nhân dân; chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và của doanh nghiệp tư nhân kinh doanh tại địa bàn miền núi. Địa bàn miền núi được xác định theo quy định của Ủy ban Dân tộc.

III. Miễn lệ phí môn bài

8. Miễn lệ phí môn bài trong năm đầu thành lập hoặc ra hoạt động sản xuất, kinh doanh (từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12) đối với:

a) Tổ chức thành lập mới (được cấp mã số thuế mới, mã số doanh nghiệp mới).

b) Hộ gia đình, cá nhân, nhóm cá nhân lần đầu ra hoạt động sản xuất, kinh doanh.

c) Trong thời gian miễn lệ phí môn bài, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, nhóm cá nhân thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thì chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh được miễn lệ phí môn bài trong thời gian tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, nhóm cá nhân được miễn lệ phí môn bài.

III. Miễn lệ phí môn bài

9. Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển từ hộ kinh doanh (theo quy định tại Điều 16 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa) được miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

a) Trong thời gian miễn lệ phí môn bài, doanh nghiệp nhỏ và vừa thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thì chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh được miễn lệ phí môn bài trong thời gian doanh nghiệp nhỏ và vừa được miễn lệ phí môn bài.

III. Miễn lệ phí môn bài

Trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập (được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động) kể từ ngày 25/02/2020 (ngày Nghị định số 22/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ có hiệu lực thi hành) thì thời gian miễn lệ phí môn bài của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh được tính từ ngày chi nhánh, văn phòng đại diện được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh được cấp Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh đến hết thời gian doanh nghiệp nhỏ và vừa được miễn lệ phí môn bài.

III. Miễn lệ phí môn bài

Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa (thuộc diện miễn lệ phí môn bài theo quy định tại Điều 16 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa) được thành lập trước ngày Nghị định số 22/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ có hiệu lực thi hành thì thời gian miễn lệ phí môn bài của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh được tính từ ngày Nghị định số 22/2020/NĐ-CP có hiệu lực thi hành đến hết thời gian doanh nghiệp nhỏ và vừa được miễn lệ phí môn bài.

III. Miễn lệ phí môn bài

c) Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thực hiện miễn lệ phí môn bài theo quy định tại Điều 16 và Điều 35 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

10. Cơ sở giáo dục phổ thông công lập và cơ sở giáo dục mầm non công lập.

IV. Phương pháp xác định

1. Mức thu lệ phí môn bài đối với tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ như sau:

a) Tổ chức có vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng: 3.000.000 đồng/năm;

b) Tổ chức có vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống: 2.000.000 đồng/năm;

c) Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế khác: 1.000.000 đồng/năm.

Mức thu lệ phí môn bài đối với tổ chức quy định tại điểm a và điểm b khoản này căn cứ vào vốn điều lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; trường hợp không có vốn điều lệ thì căn cứ vào vốn đầu tư ghi trong giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

IV. Phương pháp xác định

Tổ chức nêu tại điểm a, b khoản này có thay đổi vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư thì căn cứ để xác định mức thu lệ phí môn bài là vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư của năm trước liền kề năm tính lệ phí môn bài.

Trường hợp vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư được ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bằng ngoại tệ thì quy đổi ra tiền đồng Việt Nam để làm căn cứ xác định mức lệ phí môn bài theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng nơi người nộp lệ phí môn bài mở tài khoản tại thời điểm người nộp lệ phí môn bài nộp tiền vào ngân sách nhà nước.

IV. Phương pháp xác định

2. Mức thu lệ phí môn bài đối với cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ như sau:

a) Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu trên 500 triệu đồng/năm: 1.000.000 đồng/năm;

b) Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu trên 300 đến 500 triệu đồng/năm: 500.000 đồng/năm;

c) Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu trên 100 đến 300 triệu đồng/năm: 300.000 đồng/năm.

IV. Phương pháp xác định

Doanh thu để làm căn cứ xác định mức thu lệ phí môn bài đối với cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, địa điểm mới ra kinh doanh của hộ kinh doanh như sau:

- Doanh thu để làm căn cứ xác định mức thu lệ phí môn bài đối với cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình (trừ cá nhân cho thuê tài sản) là tổng doanh thu tính thuế thu nhập cá nhân năm trước liền kề của hoạt động sản xuất, kinh doanh (không bao gồm hoạt động cho thuê tài sản) của các địa điểm kinh doanh.

IV. Phương pháp xác định

Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình đã giải thể, tạm ngừng sản xuất, kinh doanh sau đó ra kinh doanh trở lại không xác định được doanh thu của năm trước liền kề thì doanh thu làm cơ sở xác định mức thu lệ phí môn bài là doanh thu của năm tính thuế của cơ sở sản xuất, kinh doanh cùng quy mô, địa bàn, ngành nghề

IV. Phương pháp xác định

- Doanh thu để làm căn cứ xác định mức thu lệ phí môn bài đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản là doanh thu tính thuế thu nhập cá nhân của các hợp đồng cho thuê tài sản của năm tính thuế. Trường hợp cá nhân phát sinh nhiều hợp đồng cho thuê tài sản tại một địa điểm thì doanh thu để làm căn cứ xác định mức thu lệ phí môn bài cho địa điểm đó là tổng doanh thu từ các hợp đồng cho thuê tài sản của năm tính thuế. Trường hợp cá nhân phát sinh cho thuê tài sản tại nhiều địa điểm thì doanh thu để làm căn cứ xác định mức thu lệ phí môn bài cho từng địa điểm là tổng doanh thu từ các hợp đồng cho thuê tài sản của các địa điểm của năm tính thuế, bao gồm cả trường hợp tại một địa điểm có phát sinh nhiều hợp đồng cho thuê tài sản.

Trường hợp hợp đồng cho thuê tài sản kéo dài trong nhiều năm thì nộp lệ phí môn bài theo từng năm tương ứng với số năm cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình khai nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân. Trường hợp cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình khai nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân một lần đối với hợp đồng cho thuê tài sản kéo dài trong nhiều năm thì chỉ nộp lệ phí môn bài của một năm.

IV. Phương pháp xác định

Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, địa điểm sản xuất, kinh doanh (thuộc trường hợp không được miễn lệ phí môn bài) nếu ra sản xuất kinh doanh trong 06 tháng đầu năm thì nộp mức lệ phí môn bài cả năm, nếu ra sản xuất kinh doanh trong 06 tháng cuối năm thì nộp 50% mức lệ phí môn bài của cả năm

IV. Phương pháp xác định

3. Tổ chức, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (thuộc trường hợp không được miễn lệ phí môn bài trong năm đầu thành lập hoặc ra hoạt động sản xuất, kinh doanh) được thành lập, được cấp đăng ký thuế và mã số thuế, mã số doanh nghiệp trong thời gian của 6 tháng đầu năm thì nộp mức lệ phí môn bài cả năm; nếu thành lập, được cấp đăng ký thuế và mã số thuế, mã số doanh nghiệp trong thời gian 6 tháng cuối năm thì nộp 50% mức lệ phí môn bài cả năm.

Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh (bao gồm cả chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh) khi hết thời gian được miễn lệ phí môn bài (năm thứ tư kể từ năm thành lập doanh nghiệp): Trường hợp kết thúc trong thời gian 6 tháng đầu năm nộp mức lệ phí môn bài cả năm, trường hợp kết thúc trong thời gian 6 tháng cuối năm nộp 50% mức lệ phí môn bài cả năm.

IV. Phương pháp xác định

Người nộp lệ phí môn bài đang hoạt động có văn bản gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan đăng ký kinh doanh về việc tạm ngừng hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm dương lịch (từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12) không phải nộp lệ phí môn bài năm tạm ngừng kinh doanh với điều kiện: văn bản xin tạm ngừng hoạt động sản xuất, kinh doanh gửi cơ quan thuế hoặc cơ quan đăng ký kinh doanh trước thời hạn phải nộp lệ phí theo quy định (ngày 30 tháng 01 hàng năm) và chưa nộp lệ phí môn bài của năm xin tạm ngừng hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trường hợp tạm ngừng hoạt động sản xuất, kinh doanh không đảm bảo điều kiện nêu trên thì nộp mức lệ phí môn bài cả năm

KÊ KHAI LỆ PHÍ MÔN BÀI

Kê khai lệ phí môn bài

Khai lệ phí môn bài một lần khi người nộp lệ phí mới ra hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc mới thành lập.

a) Người nộp lệ phí mới ra hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc mới thành lập; doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển từ hộ kinh doanh thực hiện khai lệ phí môn bài và nộp Tờ khai cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp **trước ngày 30 tháng 01 năm sau năm mới ra hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc mới thành lập.**

b) Hộ gia đình, cá nhân, nhóm cá nhân nộp thuế theo phương pháp khoán không phải khai lệ phí môn bài. Cơ quan thuế căn cứ tờ khai thuế, cơ sở dữ liệu ngành thuế để xác định doanh thu kinh doanh làm căn cứ tính mức lệ phí môn bài phải nộp của hộ gia đình, cá nhân, nhóm cá nhân nộp thuế theo phương pháp khoán

Kê khai lệ phí môn bài

- Trường hợp người nộp lệ phí có đơn vị phụ thuộc (chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh) kinh doanh ở cùng địa phương cấp tỉnh thì người nộp lệ phí thực hiện nộp Hồ sơ khai lệ phí môn bài của các đơn vị phụ thuộc đó cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp của người nộp lệ phí;

Kê khai lệ phí môn bài

- Trường hợp người nộp lệ phí có đơn vị phụ thuộc (chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh) kinh doanh ở khác địa phương cấp tỉnh nơi người nộp lệ phí có trụ sở chính thì đơn vị phụ thuộc thực hiện nộp Hồ sơ khai lệ phí môn bài của đơn vị phụ thuộc cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị phụ thuộc.

Kê khai lệ phí môn bài

Như vậy, có thể tổng kết lại:

- Với doanh nghiệp, chỉ kê khai lệ phí môn bài một lần khi doanh nghiệp mới ra hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc mới thành lập hoặc có thành lập thêm chi nhánh (chậm nhất là 30/01 năm sau).

Nếu có sự thay đổi về vốn thì phải nộp lại hồ sơ kê khai lệ phí môn bài chậm nhất là 30/01 năm sau năm phát sinh sự thay đổi.

Kê khai lệ phí môn bài

- Với cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh:

Không phải nộp hồ sơ khai lệ phí môn bài. Cơ quan thuế căn cứ hồ sơ khai thuế, cơ sở dữ liệu quản lý thuế để xác định doanh thu làm căn cứ tính số tiền lệ phí môn bài phải nộp và thông báo cho người nộp lệ phí môn bài thực hiện theo quy định.

Kê khai lệ phí môn bài

Hồ sơ khai lệ phí môn bài là Tờ khai lệ phí môn bài theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định 139/2016/NĐ-CP ngày 04/10/2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài.

Nộp lệ phí môn bài

- Thời hạn nộp lệ phí môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 01 hàng năm.
- a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh (bao gồm cả chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh) kết thúc thời gian được miễn lệ phí môn bài (năm thứ tư kể từ năm thành lập doanh nghiệp) nộp lệ phí môn bài như sau:
 - Trường hợp kết thúc thời gian miễn lệ phí môn bài trong thời gian 6 tháng đầu năm thì thời hạn nộp lệ phí môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 7 năm kết thúc thời gian miễn.
 - Trường hợp kết thúc thời gian miễn lệ phí môn bài trong thời gian 6 tháng cuối năm thì thời hạn nộp lệ phí môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 01 năm liền kề năm kết thúc thời gian miễn.

Nộp lệ phí môn bài

b) Hộ gia đình, cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất, kinh doanh đã giải thể, ra hoạt động sản xuất, kinh doanh trở lại nộp lệ phí môn bài như sau:

- Trường hợp ra hoạt động trong 6 tháng đầu năm thì thời hạn nộp lệ phí môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 7 năm ra hoạt động.
- Trường hợp ra hoạt động trong thời gian 6 tháng cuối năm thì thời hạn nộp lệ phí môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 01 năm liền kề năm ra hoạt động

KẾ TOÁN LỆ PHÍ MÔN BÀI

I. Tài khoản sử dụng

TK 3339 “Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác”

Bên nợ: Các loại phí, lệ phí đã nộp

Bên có: Các loại phí, lệ phí phải nộp

Dư có: Các loại phí, lệ phí còn phải nộp

II. Phương pháp kế toán

Số thuế môn bài phải nộp theo quyết định của cơ quan thuế sẽ ghi:

Nợ TK 6425

Có TK 3339

Trường hợp số thuế phải nộp phát sinh lớn thì kế toán có thể chuyển thành chi phí trả trước để phân bổ dần vào chi phí quản lý DN của hàng tháng để xác định kết quả kinh doanh

Số thuế phải nộp sẽ ghi:

Nợ TK 242

Có TK 3339

II. Phương pháp kế toán

Hàng tháng khi phân bổ dần vào chi phí quản lý DN

Nợ TK 6425

Có TK 242

Khi nộp thuế môn bài

Nợ TK 3339

Có TK 111, 112

CHƯƠNG III

THUẾ VÀ KẾ TOÁN THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU

1. Những vấn đề cơ bản về thuế XNK
2. Hướng dẫn kê khai thuế XNK
3. Kế toán thuế XNK

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

Khái niệm thuế, Đặc điểm của thuế, Vai trò của thuế

1. Khái niệm

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là loại thuế thu vào hàng hóa được phép giao thương qua biên giới các quốc gia, nhóm quốc gia, hình thành và gắn liền với hoạt động thương mại quốc tế

Thuế XK, thuế NK áp dụng đối với hàng hóa XK, NK qua cửa khẩu, biên giới, hàng hóa mua bán trao đổi của cư dân biên giới và hàng hóa mua bán trao đổi khác được coi là hàng hóa XK, NK; hàng hóa từ thị trường trong nước bán vào khu phi thuế quan và ngược lại

Khái niệm thuế, Đặc điểm của thuế, Vai trò của thuế

Khu phi thuế quan là khu vực kinh tế nằm trong lãnh thổ Việt Nam, được thành lập theo quy định của pháp luật, có ranh giới địa lý xác định, ngăn cách với khu vực bên ngoài bằng hàng rào cứng, bảo đảm Điều kiện cho hoạt động kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan của cơ quan hải quan và các cơ quan có liên quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và phương tiện, hành khách xuất cảnh, nhập cảnh; quan hệ mua bán, trao đổi hàng hóa giữa khu phi thuế quan với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

Khái niệm thuế, Đặc điểm của thuế, Vai trò của thuế

2. Đặc điểm

- Thuế XK, thuế NK là loại thuế gián thu. Do đó, tác động trực tiếp đến giá cả hàng hóa XK và NK
- Chính sách thương mại của một quốc gia, nhóm quốc gia sẽ ảnh hưởng nhất định đến khoản thu thuế XK, NK qua việc thực hiện các cam kết cắt giảm thuế NK hay đôi xử ưu đãi về thuế NK. Ngược lại, thuế XK, thuế NK cũng gây ra những tác động đáng kể đến hoạt động thương mại quốc tế và tình hình tăng trưởng kinh tế của một quốc gia
- Nhằm quản lý tập trung, thuế XK, thuế NK được tổ chức thu 1 lần ở khâu xuất khẩu hay khâu NK, áp dụng cho hàng hóa xuất nhập khẩu mậu dịch và phi mậu dịch. Việc áp dụng thuế cho hàng hóa phi mậu dịch, chủ yếu nhằm mục tiêu ngăn chặn các hành vi lợi dụng luật thuế.

Khái niệm thuế, Đặc điểm của thuế, Vai trò của thuế

3. Vai trò

- Thiết lập hàng rào thuế quan nhằm bảo hộ hàng hóa nội địa
- Góp phần kiểm soát và điều tiết hàng NK nhằm cân bằng cán cân thương mại, điều tiết cung cầu hàng hóa
- Tạo khoản thu cho NSNN

I. Đối tượng chịu thuế

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.
2. Hàng hóa xuất khẩu từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan, hàng hóa nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.
3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối.

II. Đối tượng không chịu thuế

- a) Hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển;
- b) Hàng hóa viện trợ nhân đạo, hàng hóa viện trợ không hoàn lại;
- c) Hàng hóa xuất khẩu từ khu phi thuế quan ra nước ngoài; hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa chuyển từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác;
- d) Phần dầu khí được dùng để trả thuế tài nguyên cho Nhà nước khi xuất khẩu.

II. Đối tượng không chịu thuế

Ví dụ:

Công ty FUSEN trong khu chế xuất Linh Trung chuyên may áo, có hoạt động xuất nhập khẩu như sau:

- NK vải từ nước ngoài để phục vụ hoạt động may áo
- Sau khi may áo, công ty XK áo ra nước ngoài

Trường hợp này, khi NK vải thì vải thuộc đối tượng không chịu thuế NK. Khi XK áo thì áo thuộc đối tượng không chịu thuế XK

III. Người nộp thuế

1. Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
2. Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu.
3. Người xuất cảnh, nhập cảnh có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, gửi hoặc nhận hàng hóa qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.
4. Người được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế, bao gồm:
 - a) Đại lý làm thủ tục hải quan trong trường hợp được người nộp thuế ủy quyền nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
 - b) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thuế thay cho người nộp thuế;
 - c) Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh, nộp thuế thay cho người nộp thuế;

III. Người nộp thuế

Ví dụ 1:

Công ty cổ phần Tân Phú ủy thác Công ty cổ phần Bình Tân NK ô tô chở hành khách. Trường hợp này, Công ty cổ phần Bình Tân là người nộp thuế NK; ô tô chở hành khách là đối tượng chịu thuế.

Ví dụ 2: Công ty cổ phần Tân Phú NK lô hàng áo sơ mi. Áo sơ mi thuộc nhóm sản phẩm tiêu dùng, nên Công ty cổ phần Tân Phú phải nộp đủ thuế NK mới được thông quan hàng hóa.

Trường hợp Công ty cổ phần Tân Phú được NH bảo lãnh thuế NK trong thời gian 30 ngày thì Công ty được thông quan lô hàng áo sơ mi trước mà chưa phải nộp thuế NK. Khi đến hạn 30 ngày được bảo lãnh thì Công ty phải nộp thuế NK vào ngân sách Nhà nước. Nếu đến hạn mà Công ty Tân Phú vẫn chưa nộp thuế NK thì NH sẽ là người nộp thuế NK.

III. Người nộp thuế

d) Người được chủ hàng hóa ủy quyền trong trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng của cá nhân; hành lý gửi trước, gửi sau chuyến đi của người xuất cảnh, nhập cảnh;

đ) Chi nhánh của doanh nghiệp được ủy quyền nộp thuế thay cho doanh nghiệp;

e) Người khác được ủy quyền nộp thuế thay cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật.

5. Người thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức miễn thuế của cư dân biên giới nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng mà đem bán tại thị trường trong nước và thương nhân nước ngoài được phép kinh doanh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở chợ biên giới theo quy định của pháp luật.

6. Người có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế nhưng sau đó có sự thay đổi và chuyển sang đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

IV. Phương pháp tính thuế

1. Phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm

Việc xác định số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp đối với hàng hóa áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm được căn cứ vào số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan, trị giá tính thuế, thuế suất từng mặt hàng và được thực hiện theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền thuế} \\ \text{xuất khẩu,} \\ \text{thuế nhập} \\ \text{khẩu phải} \\ \text{nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng đơn vị từng} \\ \text{mặt hàng thực tế xuất} \\ \text{khẩu, nhập khẩu ghi} \\ \text{trong tờ khai hải quan} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Trị giá tính} \\ \text{thuế tính} \\ \text{trên một đơn} \\ \text{vị hàng hóa} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế} \\ \text{suất của} \\ \text{từng} \\ \text{mặt} \\ \text{hàng} \end{array}$$

IV. Phương pháp tính thuế

2. Phương pháp tính thuế tuyệt đối, phương pháp tính thuế hỗn hợp

a. Việc xác định số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp theo mức thuế tuyệt đối thực hiện theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền thuế} \\ \text{xuất khẩu,} \\ \text{thuế nhập} \\ \text{khẩu phải nộp} \\ \text{theo mức thuế} \\ \text{tuyệt đối} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng đơn vị} \\ \text{từng mặt hàng thực} \\ \text{tê xuất khẩu, nhập} \\ \text{khẩu ghi trong tờ} \\ \text{khai hải quan áp} \\ \text{dụng thuế tuyệt đối} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức thuế} \\ \text{tuyệt đối quy} \\ \text{định trên một} \\ \text{đơn vị hàng} \\ \text{hóa} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ giá} \\ \text{tính} \\ \text{thuế} \end{array}$$

b. Số tiền thuế áp dụng phương pháp tính thuế hỗn hợp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được xác định là tổng số tiền thuế theo tỷ lệ phần trăm và số tiền thuế tuyệt đối được xác định ở trên

IV. Phương pháp tính thuế

Trường hợp số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực tế có chênh lệch so với hóa đơn thương mại do tính chất của hàng hóa, phù hợp với điều kiện giao hàng và điều kiện thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hóa thì số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp được xác định trên cơ sở trị giá thực thanh toán cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và thuế suất từng mặt hàng.

Ví dụ: Doanh nghiệp nhập khẩu sợi thuốc lá theo hợp đồng, số lượng 1000 tấn, đơn giá 100USD/tấn, thủy phần $\pm 2\%$. Hóa đơn thương mại ghi = 1000 tấn x 100 USD, trị giá thanh toán là 100.000 USD. Khi nhập khẩu cơ quan hải quan kiểm tra qua cân lượng là 1020 tấn hoặc 980 tấn thì trị giá thanh toán để tính thuế là 100.000 USD.

IV. Phương pháp tính thuế

Trị giá tính thuế (trị giá hải quan) đối với hàng hóa XK (theo phương pháp xác định giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất)

Trị giá hải quan là giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế (I), phí vận tải quốc tế (F)

a) Giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất là giá bán ghi trên hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc hóa đơn thương mại và các khoản chi phí liên quan đến hàng hóa xuất khẩu tính đến cửa khẩu xuất phù hợp với các chứng từ có liên quan nếu các khoản chi phí này chưa bao gồm trong giá bán của hàng hóa;

b) Các khoản chi phí chưa bao gồm trong giá bán của hàng hóa:

b.1) Chi phí vận tải nội địa và các chi phí có liên quan đến vận chuyển hàng hóa xuất khẩu đến cửa khẩu xuất, bao gồm cả chi phí bốc, dỡ, xếp hàng lên, xuống phương tiện vận tải cho đến cửa khẩu xuất;

b.2) Chi phí bảo hiểm của hàng hóa xuất khẩu đến cửa khẩu xuất (nếu có);

b.3) Chi phí khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu bao gồm cả chi phí thu gom hàng hóa, thuê kho, bãi;

IV. Phương pháp tính thuế

c) Nguyên tắc phân bổ:

Các khoản chi phí nêu tại điểm b khoản này liên quan đến hàng hóa xuất khẩu tính đến cửa khẩu xuất được tính cho từng loại hàng hóa xuất khẩu. Trường hợp lô hàng có nhiều loại hàng hóa khác nhau nhưng các chi phí không ghi cho từng loại hàng hóa thì phân bổ theo một trong các phương pháp sau:

c.1) Theo giá bán của từng loại hàng hóa;

c.2) Theo trọng lượng hoặc thể tích hoặc số lượng của từng loại hàng hóa.

IV. Phương pháp tính thuế

Ví dụ: công ty cổ phần Tân Phú xuất khẩu lô hàng thuộc đối tượng chịu thuế XK, bán tại cửa khẩu xuất (giá FOB) là 10.000 USD. Trường hợp này, giá tính thuế XK là $10.000 \text{ USD} \times \text{TỶ GIÁ}$

Ví dụ: công ty cổ phần Tân Phú xuất khẩu lô hàng thuộc đối tượng chịu thuế XK, bán tại cửa khẩu nhập (giá CIF) là 10.400 USD, tổng chi phí vận tải quốc tế (F) và bảo hiểm quốc tế (I) của lô hàng này là 400 USD. Trường hợp này, giá tính thuế XK là $(10.400 \text{ USD} - 400 \text{ USD}) \times \text{TỶ GIÁ}$

IV. Phương pháp tính thuế

Trị giá tính thuế (trị giá hải quan) đối với hàng hóa NK (theo phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu)

Trị giá hải quan của hàng hóa nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên.

Đây là giá thực tế mà người mua đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho người bán để mua và nhập khẩu hàng hóa, bao gồm các khoản sau đây:

- a) Giá mua ghi trên hóa đơn thương mại;
- b) Các khoản người mua phải thanh toán nhưng chưa tính vào giá mua ghi trên hóa đơn thương mại, bao gồm:
 - b.1) Các khoản đã thanh toán hoặc sẽ phải thanh toán (ví dụ: tiền trả trước, tiền ứng trước cho hàng hóa, tiền đặt cọc cho việc sản xuất, mua bán, vận chuyển, bảo hiểm hàng hóa);
 - b.2) Các khoản thanh toán gián tiếp cho người bán.

IV. Phương pháp tính thuế

Các biểu thuế liên quan đến hàng hóa Xuất khẩu, Nhập khẩu:
Tổng cộng 22 biểu thuế (gồm: Biểu thuế Xuất khẩu, Biểu thuế Nhập khẩu thông thường, Biểu thuế Nhập khẩu ưu đãi, Biểu thuế GTGT, Biểu thuế TTĐB, Biểu thuế BVMT & 14 Biểu thuế NK ưu đãi đặc biệt, 02 biểu thuế XK ưu đãi của Việt Nam tham gia các Hiệp định thương mại song phương và đa phương).

IV. Phương pháp tính thuế

Thuế suất ưu đãi: áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam; hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng Điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam;

Thuế suất ưu đãi đặc biệt: áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam; hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng Điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam;

IV. Phương pháp tính thuế

Thuế suất thông thường: áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu không thuộc các trường hợp được áp dụng thuế suất ưu đãi và thuế suất ưu đãi đặc biệt. Thuế suất thông thường được quy định bằng 150% thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng. Trường hợp mức **thuế suất ưu đãi** bằng 0%, Thủ tướng Chính phủ căn cứ quy định tại Điều 10 của Luật này để quyết định việc áp dụng mức thuế suất thông thường.

IV. Phương pháp tính thuế

Ví dụ:

- Sản phẩm A theo biểu thuế NK ưu đãi có thuế suất 20%
 - Nếu người NK mua sản phẩm A từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện đối xử tối huệ quốc và không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế NK với Việt Nam thì sản phẩm này được áp dụng mức thuế suất thuế NK là
- Thuế suất thông thường = $20\% \times 150\% = 30\%$

IV. Phương pháp tính thuế

Nguyên tắc ban hành biểu thuế, thuế suất

1. Khuyến khích nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu, ưu tiên loại trong nước chưa đáp ứng nhu cầu; chú trọng phát triển lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ nguồn, Tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường.
2. Phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước và các cam kết về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong các Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
3. Góp phần bình ổn thị trường và nguồn thu ngân sách nhà nước.
4. Đơn giản, minh bạch, tạo thuận lợi cho người nộp thuế và thực hiện cải cách thủ tục hành chính về thuế.
5. Áp dụng thống nhất mức thuế suất đối với hàng hóa có cùng bản chất, cấu tạo, công dụng, có tính năng kỹ thuật tương tự; thuế suất thuế nhập khẩu giảm dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô; thuế suất thuế xuất khẩu tăng dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô.

IV. Phương pháp tính thuế

Thời điểm tính thuế

Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là ngày đăng ký tờ khai hải quan. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo mức thuế, trị giá tính thuế và tỷ giá tính thuế tại thời điểm tính thuế.

Trường hợp người nộp thuế kê khai, tính thuế trên tờ khai hải quan giấy trước ngày đăng ký tờ khai hải quan nhưng có tỷ giá khác với tỷ giá áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan thì cơ quan hải quan thực hiện tính lại số thuế phải nộp theo tỷ giá được áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai.

IV. Phương pháp tính thuế

Tỷ giá tính thuế

a) Tổng cục Hải quan phối hợp với Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam để cập nhật tỷ giá ngoại tệ mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính tại thời điểm cuối ngày của ngày thứ năm hoặc tỷ giá cuối ngày của ngày làm việc liền kề trước ngày thứ năm trong trường hợp ngày thứ năm là ngày lễ, ngày nghỉ; công bố tỷ giá này trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan và cập nhật vào Hệ thống dữ liệu hải quan điện tử để áp dụng xác định tỷ giá tính thuế cho các tờ khai hải quan đăng ký trong tuần sau liền kề;

b) Đối với các ngoại tệ không được Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố, Tổng cục Hải quan cập nhật tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố được đưa tin mới nhất trên trang điện tử của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan và cập nhật vào Hệ thống dữ liệu hải quan điện tử để áp dụng xác định tỷ giá tính thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

IV. Phương pháp tính thuế

Đồng tiền nộp thuế

Thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được nộp bằng đồng tiền Việt Nam. Trường hợp nộp thuế bằng ngoại tệ thì người nộp thuế phải nộp bằng loại ngoại tệ tự do chuyển đổi theo quy định.

V. Miễn thuế

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam trong định mức phù hợp với Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; hàng hóa trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh; hàng hóa nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế.

2. Tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng trong định mức của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc ngược lại.

Tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng có số lượng hoặc trị giá vượt quá định mức miễn thuế phải nộp thuế đối với phần vượt, trừ trường hợp đơn vị nhận là cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động và được cơ quan có thẩm quyền cho phép tiếp nhận hoặc trường hợp vì Mục đích nhân đạo, từ thiện.

V. Miễn thuế

3. Hàng hóa mua bán, trao đổi qua biên giới của cư dân biên giới thuộc Danh Mục hàng hóa và trong định mức để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới.

Trường hợp thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài được phép kinh doanh ở chợ biên giới thì phải nộp thuế.

4. Hàng hóa được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Hàng hóa có trị giá hoặc có số tiền thuế phải nộp dưới mức tối thiểu.

6. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu; sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công; sản phẩm gia công xuất khẩu.

V. Miễn thuế

Sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu thì không được miễn thuế đối với phần trị giá nguyên liệu, vật tư trong nước tương ứng cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu.

Hàng hóa xuất khẩu để gia công sau đó nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu tính trên phần trị giá của nguyên vật liệu xuất khẩu cấu thành sản phẩm gia công. Đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công sau đó nhập khẩu là tài nguyên, khoáng sản, sản phẩm có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên thì không được miễn thuế.

7. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

V. Miễn thuế

8. Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước.

9. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định, bao gồm:

a) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm, sự kiện thể thao, văn hóa, nghệ thuật hoặc các sự kiện khác; máy móc, thiết bị tạm nhập, tái xuất để thử nghiệm, nghiên cứu phát triển sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định hoặc phục vụ gia công cho thương nhân nước ngoài, trừ trường hợp máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất;

V. Miễn thuế

b) Máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng tạm nhập để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài hoặc tạm xuất để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay Việt Nam ở nước ngoài; hàng hóa tạm nhập, tái xuất để cung ứng cho tàu biển, tàu bay nước ngoài neo đậu tại cảng Việt Nam;

c) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế;

d) Phương tiện quay vòng theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

đ) Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong thời hạn tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả thời gian gia hạn) được tổ chức tín dụng bảo lãnh hoặc đã đặt cọc một Khoản tiền tương đương số tiền thuế nhập khẩu của hàng hóa tạm nhập, tái xuất.

10. Hàng hóa không nhằm Mục đích thương mại trong các trường hợp sau: hàng mẫu; ảnh, phim, mô hình thay thế cho hàng mẫu; ấn phẩm quảng cáo số lượng nhỏ.

V. Miễn thuế

11. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, bao gồm:

a) Máy móc, thiết bị; linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án;

c) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại Khoản này được áp dụng cho cả dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.

12. Giống cây trồng; giống vật nuôi; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất được, cần thiết nhập khẩu theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

V. Miễn thuế

13. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư thuộc danh Mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.

Việc miễn thuế nhập khẩu quy định tại Khoản này không áp dụng đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản; dự án sản xuất sản phẩm có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên; dự án sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

14. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được của dự án đầu tư để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.

V. Miễn thuế

15. Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm:
- a) Máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí, bao gồm cả trường hợp tạm nhập, tái xuất;
 - b) Linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị cần thiết cho hoạt động dầu khí;
 - c) Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí trong nước chưa sản xuất được.

V. Miễn thuế

16. Dự án, cơ sở đóng tàu thuộc danh Mục ngành, nghề ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu tư được miễn thuế đối với:

a) Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của cơ sở đóng tàu, bao gồm: máy móc, thiết bị; linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động đóng tàu; vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được;

b) Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được phục vụ cho việc đóng tàu;

c) Tàu biển xuất khẩu.

V. Miễn thuế

17. Máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền.

18. Hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm.

19. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để thu gom, vận chuyển, xử lý, chế biến nước thải, rác thải, khí thải, quan trắc và phân tích môi trường, sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường, ứng phó, xử lý sự cố môi trường;

b) Sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải.

V. Miễn thuế

20. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho giáo dục.
21. Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ.
22. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, trong đó phương tiện vận tải chuyên dùng phải là loại trong nước chưa sản xuất được.
23. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ bảo đảm an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác.

VI. Giảm thuế

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan nếu bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định chứng nhận thì được giảm thuế.

Mức giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị hư hỏng, mất mát toàn bộ thì không phải nộp thuế.

VII. Hoàn thuế

1. Các trường hợp hoàn thuế:

a) Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế;

b) Người nộp thuế đã nộp thuế xuất khẩu nhưng hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu;

c) Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu nhưng hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu;

d) Người nộp thuế đã nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã đưa vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và đã xuất khẩu sản phẩm;

VII. Hoàn thuế

đ) Người nộp thuế đã nộp thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất, trừ trường hợp đi thuê để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất, khi tái xuất ra nước ngoài hoặc xuất vào khu phi thuế quan.

Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn lại xác định trên cơ sở trị giá sử dụng còn lại của hàng hóa khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng, lưu lại tại Việt Nam. Trường hợp hàng hóa đã hết trị giá sử dụng thì không được hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp.

Không hoàn thuế đối với số tiền thuế được hoàn dưới mức tối thiểu theo quy định của Chính phủ.

2. Hàng hóa quy định tại các Điểm a, b và c của điểm 1 ở trên được hoàn thuế khi chưa qua sử dụng, gia công, chế biến.

KÊ KHAI THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU

KÊ KHAI THUẾ NHẬP KHẨU

Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu:

- a. Tờ khai hải quan
- b. Hóa đơn thương mại hoặc chứng từ có giá trị tương đương trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán: 01 bản chụp.

Người khai hải quan không phải nộp hóa đơn thương mại trong các trường hợp sau:

- b.1) Hàng hóa nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài;
- b.2) Hàng hóa nhập khẩu không có hóa đơn và người mua không phải thanh toán cho người bán,

KÊ KHAI THUẾ NHẬP KHẨU

c. Vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương đối với trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt, vận tải đa phương thức theo quy định của pháp luật (trừ hàng hóa nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ, hàng hóa mua bán giữa khu phi thuế quan và nội địa, hàng hóa nhập khẩu do người nhập cảnh mang theo đường hành lý): 01 bản chụp.

KÊ KHAI THUẾ NHẬP KHẨU

d. Giấy phép nhập khẩu hoặc văn bản cho phép nhập khẩu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về ngoại thương và thương mại đối với hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu; Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch hoặc văn bản thông báo giao quyền sử dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu:

d.1) Nếu nhập khẩu một lần: 01 bản chính;

d.2) Nếu nhập khẩu nhiều lần: 01 bản chính khi nhập khẩu lần đầu.

KÊ KHAI THUẾ NHẬP KHẨU

e) Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành: 01 bản chính.

Trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định nộp bản chụp hoặc không quy định cụ thể bản chính hay bản chụp thì người khai hải quan được nộp bản chụp.

Trường hợp Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành được sử dụng nhiều lần trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành thì người khai hải quan chỉ nộp 01 lần cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu lô hàng đầu tiên;

g) Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư: nộp 01 bản chụp khi làm thủ tục nhập khẩu lô hàng đầu tiên;

h) Tờ khai trị giá

KÊ KHAI THUẾ NHẬP KHẨU

- i) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- k) Danh mục máy móc, thiết bị trong trường hợp phân loại máy liên hợp hoặc tổ hợp máy hoặc phân loại máy móc, thiết bị ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời: 01 bản chụp và xuất trình bản chính Danh mục máy móc, thiết bị để đối chiếu kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi theo quy định tại Thông tư số 14/2015/TT-BTC trong trường hợp nhập khẩu nhiều lần;

KÊ KHAI THUẾ NHẬP KHẨU

l) Hợp đồng ủy thác: 01 bản chụp đối với trường hợp ủy thác nhập khẩu các mặt hàng thuộc diện phải có giấy phép nhập khẩu, chứng nhận kiểm tra chuyên ngành hoặc phải có chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về quản lý, kiểm tra chuyên ngành, pháp luật về quản lý ngoại thương mà người nhận ủy thác sử dụng giấy phép hoặc chứng từ xác nhận của người giao ủy thác;

m) Hợp đồng bán hàng cho trường học, viện nghiên cứu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ đối với thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng: 01 bản chụp.

KÊ KHAI THUẾ NHẬP KHẨU

Các chứng từ quy định tại điểm d, điểm e, điểm g, điểm i khoản này nếu được cơ quan kiểm tra chuyên ngành, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nước xuất khẩu gửi dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa ASEAN hoặc Cổng thông tin trao đổi với các nước khác theo quy định của Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan.

KÊ KHAI THUẾ XUẤT KHẨU

Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu

a. Tờ khai hải quan

b. Hóa đơn thương mại hoặc chứng từ có giá trị tương đương trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán: 01 bản chụp;

c. Giấy phép xuất khẩu hoặc văn bản cho phép xuất khẩu của cơ quan có thẩm quyền theo pháp luật về quản lý ngoại thương đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc diện quản lý theo giấy phép (Nếu xuất khẩu một lần: 01 bản chính; Nếu xuất khẩu nhiều lần: 01 bản chính khi xuất khẩu lần đầu).

d. Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc giấy thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành hoặc chứng từ khác theo quy định của pháp luật về quản lý, kiểm tra chuyên ngành (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành): 01 bản chính.

KÊ KHAI THUẾ XUẤT KHẨU

- e. Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư: nộp 01 bản chụp khi làm thủ tục xuất khẩu lô hàng đầu tiên;
- f. Hợp đồng ủy thác: 01 bản chụp đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu hàng hóa thuộc diện phải có giấy phép xuất khẩu, giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành hoặc phải có chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người nhận ủy thác sử dụng giấy phép hoặc chứng từ xác nhận của người giao ủy thác;

KÊ KHAI THUẾ XUẤT KHẨU

- Các chứng từ quy định tại điểm c, điểm d, điểm e nếu được cơ quan kiểm tra chuyên ngành, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia theo quy định pháp luật về một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan.

THỜI HẠN NỘP TỜ KHAI HẢI QUAN

Thời hạn nộp tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu như sau:

- Đối với hàng hóa xuất khẩu, nộp sau khi đã tập kết hàng hóa tại địa điểm người khai hải quan thông báo và chậm nhất là 04 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh; đối với hàng hóa xuất khẩu gửi bằng dịch vụ chuyển phát nhanh thì chậm nhất là 02 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh;
- Tờ khai hải quan có giá trị làm thủ tục hải quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký.

THỜI HẠN NỘP TỜ KHAI HẢI QUAN

Thời hạn nộp tờ khai hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu như sau:

- Đối với hàng hóa nhập khẩu, nộp trước ngày hàng hóa đến cửa khẩu hoặc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hàng hóa đến cửa khẩu;
- Tờ khai hải quan có giá trị làm thủ tục hải quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký.

ĐỊA ĐIỂM ĐĂNG KÝ TỜ KHAI HẢI QUAN

- Hàng hóa xuất khẩu được đăng ký tờ khai hải quan tại Chi cục Hải quan nơi doanh nghiệp có trụ sở hoặc nơi có cơ sở sản xuất hoặc Chi cục Hải quan nơi tập kết hàng hóa xuất khẩu hoặc Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất hàng;
- Hàng hóa nhập khẩu được đăng ký tờ khai tại trụ sở Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa, cảng đích ghi trên vận tải đơn, hợp đồng vận chuyển hoặc Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu nơi doanh nghiệp có trụ sở hoặc nơi hàng hóa được chuyển đến;

Thời hạn nộp thuế

Thời hạn nộp thuế

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế phải nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa theo quy định của Luật hải quan.

Trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp thì được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa nhưng phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế kể từ ngày được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa đến ngày nộp thuế. Thời hạn bảo lãnh tối đa là 30 ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

Trường hợp đã được tổ chức tín dụng bảo lãnh nhưng hết thời hạn bảo lãnh mà người nộp thuế chưa nộp thuế và tiền chậm nộp thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ thuế và tiền chậm nộp thay cho người nộp thuế.

Thời hạn nộp thuế

2. Người nộp thuế được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của Luật hải quan được thực hiện nộp thuế cho các tờ khai hải quan đã thông quan hoặc giải phóng hàng hóa trong tháng chậm nhất vào ngày thứ mười của tháng kế tiếp. Quá thời hạn này mà người nộp thuế chưa nộp thuế thì phải nộp đủ số tiền nợ thuế và tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế.

KẾ TOÁN THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU

I. Tài khoản sử dụng

TK 3333 “Thuế xuất nhập khẩu”

Bên Nợ: số thuế XK, NK đã nộp, được miễn giảm

Bên Có: số thuế XK, NK phải nộp phát sinh

Dư Có: số thuế XK, NK còn phải nộp

II. Phương pháp kế toán

1. Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ, kế toán phản ánh số thuế nhập khẩu phải nộp, tổng số tiền phải trả, hoặc đã thanh toán cho người bán và giá trị vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhập khẩu (giá có thuế nhập khẩu), ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211, 611,... (giá có thuế nhập khẩu)
Có TK 3333 – Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu)

Có các TK 111, 112, 331,...

2. Thuế nhập khẩu đã nộp ở khâu nhập khẩu, còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu dưới sự giám sát của hải quan, được hoàn khi tái xuất hàng hóa, ghi:

Nợ TK 3333 – trừ vào số thuế phải nộp kỳ sau

Nợ TK 111, 112: hoàn lại bằng tiền

Có các TK 152, 153, 156 – Hàng hóa (nếu xuất hàng trả lại)

II. Phương pháp kế toán

3. Thuế nhập khẩu đã nộp ở khâu nhập khẩu, nhưng thực tế nhập khẩu ít hơn thì thuế NK được hoàn lại, ghi:

Nợ TK 3333 – trừ vào số thuế phải nộp kỳ sau

Nợ TK 111, 112: hoàn lại bằng tiền

Có các TK 152, 153, 156 – Hàng hóa (nếu xuất hàng trả lại)

4. Trường hợp được hoàn thuế NK đối với hàng tạm NK để tái XK theo phương thức kinh doanh tạm nhập – tái xuất:

Nợ các TK 151, 156,

Có TK 3333 – Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu)

Có các TK 111, 112, 331, ...

Số thuế NK đã nộp

Nợ TK 3333

Có các TK 111, 112

II. Phương pháp kế toán

Khi tái xuất không phải nộp thuế XK:

Phản ánh doanh thu hàng XK:

Nợ các TK 131, 111, 112

Có TK 511

Giá vốn hàng XK:

Nợ TK 632

Có TK 151, 156

Khi được hoàn lại số thuế NK,

Nợ các TK 111, 112,

Nợ TK 3333 – Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu)

Có các TK 632: GVHB (nếu chưa kết chuyển vào giá vốn hàng bán)

có TK 711 (nếu đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán)

II. Phương pháp kế toán

5. Hàng NK vì lý do nào đó buộc phải xuất trả lại chủ hàng nước ngoài tái xuất sang nước thứ 3, được xét hoàn lại thuế NK đã nộp và không phải nộp thuế XK

Giá trị hàng NK xuất trả lại chủ hàng nước ngoài:

Nợ các TK 331

Có TK 152, 156, 211

Số thuế NK được hoàn lại

Nợ các TK 3333: trừ vào số thuế phải nộp kỳ sau

Nợ các TK 111, 112: nếu được hoàn lại bằng tiền

Có TK 152, 156, 211: số thuế NK đã nộp

6. Khi nộp thuế XK, NK vào NSNN:

Nợ các TK 3333

Có TK 111, 112

II. Phương pháp kế toán

7. Khi xuất khẩu hàng hóa:

Nợ TK 511

Có TK 3333

8. Khi được hoàn thuế XK đối với hàng hóa XK đã nộp thuế XK nhưng không XK nữa hoặc thực tế XK ít hơn:

Nợ các TK 111, 112,

Nợ TK 3333 – Thuế xuất, nhập khẩu (trừ vào số thuế phải nộp kỳ sau)

Có các TK 511

II. Phương pháp kế toán

9. Trường hợp hoàn thuế XK đối với hàng tạm XK đưa ra nước ngoài gia công tái NK sản phẩm, hàng hóa gia công hoàn thành:

- Khi XK nguyên liệu, hàng hóa đưa đi gia công:

Nợ TK 154

Có TK 152, 156

- Số thuế XK phải nộp của hàng tạm xuất tái nhập (của NL, HH đưa đi gia công)

Nợ TK 154

Có TK 3333

- Khi nộp thuế XK đối với hàng tạm xuất tái nhập:

Nợ TK 3333

Có TK 111, 112

- Chi phí gia công phải trả

Nợ TK 154

Có TK 111, 112,...

II. Phương pháp kế toán

Khi tái nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa gia công hoàn thành:

Nợ TK 155, 156

Có TK 154

Số thuế XK đã nộp được hoàn lại đối với hàng tạm xuất – tái nhập

Nợ TK 3333: nếu trừ vào số thuế phải nộp

Nợ TK 111, 112 – nếu được hoàn lại bằng tiền

Có các TK 155, 156 (nếu hàng hóa gia công chưa xuất bán)

Có TK 632 – GVHB (nếu hàng hóa gia công đã tiêu thụ)

II. Phương pháp kế toán

10. Hàng đã XK nhưng vì lý do nào đó đã buộc phải NK trở lại Việt Nam được xét hoàn thuế XK đã nộp:

+ Tiền phải trả người mua về hàng XK bị trả lại:

Nợ TK 531

Có TK 131, 111, 112

+ Số thuế XK được hoàn lại bằng tiền hoặc trừ vào số thuế phải nộp kỳ sau

Nợ TK 111, 112: nếu được hoàn bằng tiền

Nợ TK 333: nếu trừ số thuế phải nộp kỳ sau

Có TK 511

+ Giá trị hàng XK phải NK trở lại:

Nợ TK 155, 156

Có TK 632



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG IV THUẾ VÀ KẾ TOÁN THUẾ TTĐB

1. Những vấn đề cơ bản về thuế TTĐB
2. Hướng dẫn kê khai thuế TTĐB
3. Kế toán thuế TTĐB

Khái niệm

1. **Khái niệm:** Thuế tiêu thụ đặc biệt là thuế đánh vào một số HH và DV, nhằm điều tiết hướng dẫn SX, tiêu dùng của mỗi quốc gia trong từng thời kỳ.
 - Các mặt hàng chịu thuế TTĐB thường thuộc mặt hàng không thuộc nhu cầu thiết yếu mà mang tính tiêu dùng cao cấp, xa xỉ....

Đặc điểm của thuế TTĐB

2. Đặc điểm

- Thuế tiêu thụ đặc biệt có tính chất gián thu.
- Thuế TTĐB là thuế tiêu dùng,
- Thuế TTĐB thường có mức thuế suất cao nhằm điều tiết sản xuất và hướng dẫn tiêu dùng hợp lý,
- Thuế TTĐB chỉ thu ở khâu sản xuất hoặc khâu nhập khẩu, KD dịch vụ chịu thuế.
- Cơ sở được khấu trừ số thuế TTĐB đã nộp đối với nguyên liệu đã nộp thuế TTĐB nếu có chứng từ hợp pháp

Vai trò của thuế TTĐB

3. Vai trò

- Thuế TTĐB là công cụ rất quan trọng để NN thực hiện chức năng hướng dẫn SX và điều tiết tiêu dùng XH.
- Thuế TTĐB cũng là công cụ điều tiết thu nhập của người tiêu dùng một cách công bằng hợp lý và để điều chỉnh việc SX, KD, lưu thông và tiêu dùng một số HH, DV đắt tiền, chưa phù hợp với nhu cầu tiêu dùng của đại bộ phận người dân.
- Cùng với thuế GTGT, TNDN, thuế TTĐB đóng góp số thu quan trọng cho NSNN. Trong năm 2019, thuế TTĐB đóng góp 8,26% trong tổng số thu từ ngân sách nhà nước và viện trợ (*Nguồn: Dự toán NSNN năm 2019*)

Mối liên hệ giữa thuế TTĐB và các sắc thuế khác

- Thuế nhập khẩu có mục đích bảo hộ,
- Thuế TTĐB có mục đích điều tiết đặc biệt,
- Thuế GTGT có mục đích điều tiết phổ cập.
- HH, DV chịu thuế TTĐB = chịu thuế GTGT.
- HH, DV chịu thuế TTĐB khi lưu thông trên thị trường - không phải nộp thuế TTĐB
- Cơ sở NK HH chịu thuế TTĐB phải nộp thuế TTĐB = chịu thuế NK và thuế GTGT

Đối tượng chịu thuế TTĐB

- Đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008, tại khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 70/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 và Điều 2 Nghị định số [108/2015/NĐ-CP](#) ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.
- Đối với mặt hàng điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB: Trường hợp cơ sở sản xuất bán hoặc cơ sở nhập khẩu nhập tách riêng từng bộ phận là cục nóng hoặc cục lạnh thì hàng hóa bán ra hoặc nhập khẩu (cục nóng, cục lạnh) vẫn thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB như đối với sản phẩm hoàn chỉnh (máy điều hoà nhiệt độ hoàn chỉnh).

Đối tượng chịu thuế

1. Hàng hóa:

- a) Thuốc lá điếu, xì gà và chế phẩm khác từ cây thuốc lá dùng để hút, hít, nhai, ngửi, ngậm;
- b) Rượu;
- c) Bia;
- d) Xe ô tô dưới 24 chỗ, kể cả xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng loại có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn
- đ) Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh - trên 125cm³;

Đối tượng chịu thuế

- e) Tàu bay, du thuyền;
- g) Xăng các loại
- h) Điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống;
- i) Bài lá;
- k) Vàng mã, hàng mã

Đối tượng chịu thuế

2. Dịch vụ:

- a) KD vũ trường;
- b) KD mát-xa, ka-ra-ô-kê;
- c) KD ca-si-nô; trò chơi điện tử có thưởng bao gồm trò chơi bằng máy giắc-pốt, máy slot và các loại máy tương tự;
- d) KD đặt cược;
- đ) KD gôn: bán thẻ hội viên, vé chơi gôn;*
- e) KD xổ số.

Đối tượng chịu thuế

- **Đối với KD gôn** : dịch vụ cho thuê xe điện (buggy) và thuê người giúp việc trong khi chơi (caddy)
- Hoạt động cho thuê xe điện (buggy) và thuê người giúp việc trong khi chơi (caddy) thuộc hoạt động chơi gôn nên doanh thu của các hoạt động này là doanh thu kinh doanh gôn thuộc diện chịu thuế TTĐB

Người nộp thuế, Đối tượng chịu thuế, căn cứ và PP tính thuế TTĐB

- Việc thu thuế TTĐB đối với HH được áp dụng đối với SP hoàn chỉnh, không áp dụng đối với bộ linh kiện.
- HH nhập khẩu chịu thuế TTĐB nhưng tách rời từng bộ phận để nhập từng lần khác nhau thì HH bán ra vẫn thuộc diện chịu thuế TTĐB .

Đối tượng không chịu thuế

1. HH do cơ sở SX, gia công trực tiếp XK hoặc bán, ủy thác cho cơ sở KD khác để XK:
 - 1.1. HH do các cơ sở SX, gia công trực tiếp XK ra nước ngoài bao gồm cả HH bán, gia công cho DN chế xuất, trừ ô tô dưới 24 chỗ ngồi bán cho DN chế xuất.

Đối tượng không chịu thuế

- Công ty CP sản xuất rượu bia và nước giải khát Sài Gòn. Trong tháng 08/201n, xuất khẩu 100.000 thùng bia 333, giá FOB 15 USD/thùng.
- Trường hợp này, 100.000 thùng bia 333 xuất khẩu là hàng hóa do cơ sở sản xuất trực tiếp xuất khẩu sẽ không thuộc diện chịu thuế TTĐB.

Đối tượng không chịu thuế

- Hồ sơ chứng minh là hàng đã thực tế XK:
 - Hợp đồng bán hàng hoặc HĐ gia công cho NN.
 - Hoá đơn bán hàng hoá XK hoặc trả hàng, thanh toán tiền gia công.
 - Tờ khai HHXK có xác nhận của cơ quan Hải quan.
 - Chứng từ thanh toán qua ngân hàng: thanh toán chậm trả, phải có thỏa thuận ghi trong HĐXK, nếu uỷ thác XK thì bên nhận uỷ thác XK phải thanh toán với nước ngoài qua ngân hàng.

Đối tượng không chịu thuế

1.2. Cơ sở SX hàng hóa thuộc diện chịu thuế TTĐB nếu tạm XK, tái NK theo giấy phép tạm XK, tái NK, trong thời hạn chưa phải nộp thuế thì khi tái NK không phải nộp thuế TTĐB, nhưng khi cơ sở SX bán HH này phải nộp thuế TTĐB.

1.3. HH do cơ sở SX bán hoặc ủy thác cho cơ sở KD XK để XK theo hợp đồng kinh tế. Hồ sơ:

- Hợp đồng mua bán hàng hoá để xuất khẩu hoặc hợp đồng ủy thác xuất khẩu đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu giữa cơ sở sản xuất và cơ sở kinh doanh xuất khẩu.
- Hóa đơn bán hàng, giao hàng uỷ thác xuất khẩu.
- Biên bản thanh lý (thanh lý toàn bộ hoặc từng phần) hợp đồng bán hàng hoá để xuất khẩu, biên bản thanh lý hợp đồng uỷ thác xuất khẩu

1.4. HH mang ra nước ngoài để bán tại hội chợ triển lãm.

Đối tượng không chịu thuế

Ví dụ 1.3: Công ty xuất nhập khẩu Quận 3 đã ký hợp đồng xuất khẩu 10.000 chai rượu Bình Tây. Để thực hiện hợp đồng này, công ty xuất nhập khẩu Quận 3 sau đó đã ký hợp đồng mua 10.000 chai rượu Bình Tây của nhà máy sản xuất rượu Bình Tây.

- Trường hợp này, khi nhà máy sản xuất rượu Bình Tây bán 10.000 chai rượu Bình Tây cho công ty xuất nhập khẩu Quận 3 để xuất khẩu thì 10.000 chai rượu này thuộc diện không chịu thuế TTĐB.
- Nếu khi thực hiện hợp đồng xuất khẩu, công ty xuất nhập khẩu Quận 3 chỉ xuất khẩu 8.000 chai rượu Bình Tây, 2.000 chai rượu còn lại công ty xuất nhập khẩu Quận 3 đã bán trong nước thì 2.000 chai rượu bán trong nước thuộc diện chịu thuế TTĐB.

Đối tượng không chịu thuế

Ví dụ 1.4: Công ty sản xuất rượu Đà Lạt xuất 2.000 chai rượu vang Đà Lạt để triển lãm Hội chợ rượu vang tại Mỹ. Trong thời gian triển lãm, công ty đã bán 500 chai rượu cho khách hàng tham quan hội chợ. 500 chai rượu vang đã bán ở nước ngoài này không thuộc diện chịu thuế TTĐB.

Đối tượng không chịu thuế

2. Hàng hóa nhập khẩu trong các trường hợp sau:

- Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng
- Hàng hóa vận chuyển quá cảnh hoặc mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, hàng hóa chuyên khẩu theo quy định của Chính phủ
- Hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, nếu thực tái xuất khẩu trong thời hạn không phải nộp thuế NK trong thời hạn quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế NK

Đối tượng không chịu thuế

- Hàng tạm NK để dự hội chợ, triển lãm nếu thực tái xuất khẩu trong thời hạn chưa phải nộp thuế NK theo chế độ quy định
- Đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về miễn trừ ngoại giao
- Hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế NK của cá nhân người Việt Nam và người nước ngoài khi xuất, nhập cảnh qua cửa khẩu Việt Nam.
- Hàng NK để bán miễn thuế các cửa hàng bán hàng miễn thuế theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Đối tượng không chịu thuế

3. Hàng hoá NK từ nước ngoài vào khu phi thuế quan, HH từ nội địa bán vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan, hàng hoá được mua bán giữa các khu phi thuế quan với nhau, trừ hai loại hàng hóa sau: hàng hóa được đưa vào khu được áp dụng quy chế khu phi thuế quan có dân cư sinh sống, không có hàng rào cứng và xe ô tô chở người dưới 24 chỗ.
4. Tàu bay, du thuyền sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, khách du lịch.

Luật số: 70/2014/QH13 bổ sung :Tàu bay, du thuyền sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, khách du lịch và tàu bay sử dụng cho mục đích an ninh, quốc phòng

Đối tượng không chịu thuế

5. Xe cứu thương, xe chở phạm nhân, xe tang lễ; xe kiểm tra, kiểm soát tần số vô tuyến điện; xe bọc thép phóng thang; xe truyền hình lưu động; xe thiết kế vừa có chỗ ngồi, vừa có chỗ đứng chở được từ 24 người trở lên; xe ô tô chạy trong khu vui chơi, giải trí, thể thao không đăng ký lưu hành, không tham gia giao thông và các loại xe chuyên dụng, xe không đăng ký lưu hành, không tham gia giao thông.
- Riêng xe ô tô chạy trong khu vui chơi, giải trí, thể thao không đăng ký lưu hành và không tham gia giao thông lưu ý:

Đối tượng không chịu thuế

Để xác định xe ô tô NK thuộc loại xe ô tô có thiết kế chỉ dùng để chạy trong khu vui chơi, giải trí, thể thao không đăng ký lưu hành và không tham gia giao thông thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB phải xuất trình cho Cơ quan hải quan nơi mở tờ khai NK :

- Bản sao Giấy chứng nhận ĐKKD chứng minh có chức năng KD khu vui chơi, giải trí, thể thao (có xác nhận của DN).
- Ghi rõ trên ô 17 Tờ khai hàng hóa NK : “Xe ô tô được thiết kế, chế tạo chỉ dùng chạy trong khu vui chơi, giải trí, Thể Thao không đăng ký lưu hành và không tham gia giao thông” và chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ NK.

Cơ quan Hải quan không thu thuế TTĐB mặt hàng nêu trên, không cấp Tờ khai xác nhận nguồn gốc xe NK .

Trường hợp thay đổi mục đích sử dụng so với khi NK, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thay đổi mục đích sử dụng, phải khai báo với cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu và nộp thuế TTĐB.

Đối tượng không chịu thuế

6. Điều hoà nhiệt độ có công suất từ 90.000 BTU trở xuống, theo thiết kế của nhà sản xuất chỉ để lắp trên phương tiện vận tải, bao gồm ô tô, toa xe lửa, tàu thuyền, tàu bay.

Trường hợp các cơ sở NK ký hợp đồng với nhà thầu lắp đặt thiết bị trong nước về việc cung cấp hệ thống điều hòa trung tâm trên 90.000 BTU, được NK thành nhiều lần nhiều chuyến, để không phải tính nộp thuế TTĐB đối với từng lần NK thì hồ sơ cần xuất trình với cơ quan hải quan gồm:

- Bản sao HĐ mua bán trong hợp đồng phải thể hiện đây là thiết bị đồng bộ có công suất trên 90.000 BTU, mới 100% được NK nguyên chiếc theo tiêu chuẩn của nhà SX kèm theo bảng kê số lượng các chi tiết của thiết bị NK
- Các giấy tờ chứng minh liên quan.
- Bản cam kết của DN về việc sử dụng hàng NK đúng mục đích và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết của mình.

Người nộp thuế

1. Người nộp thuế TTĐB là tổ chức, cá nhân có sản xuất, nhập khẩu hàng hóa và kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB, bao gồm:

1.1. Các tổ chức kinh doanh được thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp Nhà nước (nay là Luật Doanh nghiệp) và Luật Hợp tác xã.

1.2. Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức sự nghiệp và các tổ chức khác.

1.3. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (nay là Luật đầu tư); các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam nhưng không thành lập pháp nhân tại Việt Nam.

1.4. Cá nhân, hộ gia đình, nhóm người kinh doanh độc lập và các đối tượng khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu.

Người nộp thuế

2. **Cơ sở kinh doanh xuất khẩu** mua hàng chịu thuế TTĐB của cơ sở sản xuất để xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà tiêu thụ trong nước thì cơ sở kinh doanh xuất khẩu là người nộp thuế TTĐB. Khi bán hàng hóa, cơ sở kinh doanh xuất khẩu phải kê khai và nộp đủ thuế TTĐB.

Căn cứ và phương pháp tính thuế

Căn cứ tính thuế

- Căn cứ để tính thuế TTĐB phải nộp là giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB và thuế suất thuế TTĐB của HH, dịch vụ đó.

Giá tính thuế TTĐB

1. Đối với hàng hóa sản xuất trong nước, hàng hóa nhập khẩu là giá do cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán ra. Trường hợp giá bán của cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán ra không theo giá giao dịch thông thường trên thị trường thì cơ quan thuế thực hiện ấn định thuế theo quy định của Luật quản lý thuế. Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT} - \text{Thuế BVMT(nếu có)}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

Căn cứ và phương pháp tính thuế

Ví dụ: Công ty sản xuất thuốc lá Sài Gòn, bán 10.000 cây thuốc lá điều do công ty trực tiếp sản xuất với giá bán chưa thuế GTGT là: 92.500 đồng/ cây thuốc lá. Thuế suất thuế TTĐB thuốc lá điều 65%.

Giá tính thuế TTĐB khi tiêu thụ 10.000 cây thuốc lá:

$$= 10.000 \text{ cây} \times [92.500\text{đ/ cây} : (1 + 65\%)] = 560.606.061 \text{ đồng.}$$

Giá tính thuế

- a) Trường hợp cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bán hàng qua các cơ sở trực thuộc hạch toán phụ thuộc thì giá làm căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá do cơ sở hạch toán phụ thuộc bán ra. Cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán hàng thông qua đại lý bán đúng giá do cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu quy định và chỉ hưởng hoa hồng thì giá bán làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá do cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu quy định chưa trừ hoa hồng.
- b) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt được bán cho các cơ sở kinh doanh thương mại là cơ sở có quan hệ công ty mẹ, công ty con hoặc các công ty con trong cùng công ty mẹ với cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu hoặc cơ sở kinh doanh thương mại là cơ sở có mối quan hệ liên kết thì giá bán làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt không được thấp hơn tỷ lệ 7% so với giá bình quân trong tháng của các cơ sở kinh doanh thương mại mua trực tiếp của cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán ra.

Giá tính thuế

- Trường hợp cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu thành lập nhiều cơ sở thương mại trung gian có quan hệ công ty mẹ, công ty con hoặc các công ty con trong cùng công ty mẹ hoặc có mối quan hệ liên kết thì giá bán làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt không được thấp hơn tỷ lệ 7% so với giá bình quân trong tháng của các cơ sở thương mại này bán cho cơ sở kinh doanh thương mại không có quan hệ công ty mẹ, công ty con, hoặc các công ty con trong cùng công ty mẹ, hoặc có mối quan hệ liên kết với cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu. Riêng mặt hàng xe ô tô giá bán bình quân của cơ sở kinh doanh thương mại để so sánh là giá bán xe chưa bao gồm các lựa chọn về trang thiết bị, phụ tùng mà cơ sở kinh doanh thương mại lắp đặt thêm theo yêu cầu của khách hàng.

Giá tính thuế

Cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu và cơ sở kinh doanh thương mại có mối quan hệ liên kết theo quy định tại điểm này khi: Một doanh nghiệp nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 20% vốn đầu tư của chủ sở hữu của doanh nghiệp kia.

Trường hợp giá bán làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt của cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thấp hơn tỷ lệ 7% so với giá bình quân của cơ sở kinh doanh thương mại bán ra thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá do cơ quan thuế ấn định theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Giá tính thuế

2. Đối với hàng nhập khẩu: Giá tính thuế đối với hàng nhập khẩu được xác định như sau:

- Giá tính thuế TTĐB = Giá tính thuế nhập khẩu + Thuế nhập khẩu.
- Giá tính thuế nhập khẩu được xác định theo các quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn, giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế không bao gồm số thuế nhập khẩu được miễn, giảm.

Giá tính thuế

3. Đối với hàng hoá chịu thuế TTĐB, giá tính thuế TTĐB là giá chưa có thuế GTGT, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) và chưa có thuế TTĐB và **không loại trừ giá trị vỏ bao bì.**
- Đối với mặt hàng bia chai nếu có đặt tiền cược vỏ chai, định kỳ hàng quý cơ sở sản xuất và khách hàng thực hiện quyết toán số tiền đặt cược vỏ chai thì số tiền đặt cược tương ứng giá trị số vỏ chai không thu hồi được phải đưa vào doanh thu tính thuế TTĐB.

Giá tính thuế

Ví dụ: Công ty sản xuất rượu, bia và nước giải khát Sài Gòn, bán 5.000 két bia Sài Gòn (một két bia chai có 20 chai bia), giá bán chưa có thuế GTGT là 160.000 đồng/két (không bao gồm giá vỏ chai). Số tiền đặt cược vỏ chai bia là 1.000 đồng/vỏ. Số vỏ chai quyết toán không thu hồi được trong kỳ là 800 vỏ. Thuế suất thuế TTĐB của bia chai là 50%.

Số tiền đặt cược của số vỏ chai không thu hồi trong kỳ:

$$= 800 \text{ vỏ} \times 1.000 \text{ đồng/vỏ} = 800.000 \text{ đồng}$$

Giá tính thuế TTĐB của bia chai tiêu thụ trong kỳ:

$$= (5.000 \text{ két} \times 160.000 \text{ đồng/két} + 800.000 \text{ đồng}) : (1+50\%)$$

$$= 533.866.667 \text{ đồng}$$

Giá tính thuế

4. Đối với hàng hoá gia công là giá tính thuế của hàng hoá bán ra của cơ sở gia công hoặc giá bán của sản phẩm cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm bán hàng chưa có thuế GTGT, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) và chưa có thuế TTĐB.

Giá tính thuế

Ví dụ: Công ty sản xuất thuốc lá Bình Thuận nhận gia công 5.000 cây thuốc lá cho nhà máy thuốc lá Sài Gòn, đơn giá nhận gia công là 10.000 đồng/cây thuốc lá.

Thuế suất thuế TTĐB của thuốc lá điều là 65%, giá bán chưa có thuế GTGT của thuốc lá thành phẩm tại nhà máy thuốc lá Sài Gòn là 120.000 đồng/cây.

Trường hợp này, công ty Bình Thuận là người nộp thuế khi công ty Bình Thuận xuất trả hàng gia công cho nhà máy thuốc lá Sài Gòn

Giá tính thuế TTĐB:

$$= (5.000 \text{ cây} \times 120.000 \text{ đồng/cây}) : (1+65\%) = 363.636.364 \text{ đồng.}$$

Giá tính thuế

5. Đối với hàng hoá sản xuất dưới hình thức hợp tác kinh doanh giữa cơ sở sản xuất và cơ sở sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu (nhãn hiệu) hàng hoá, công nghệ sản xuất thì giá làm căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán ra chưa có thuế GTGT và thuế bảo vệ môi trường (nếu có) của cơ sở sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu hàng hoá, công nghệ sản xuất. Trường hợp cơ sở sản xuất theo giấy phép nhượng quyền và chuyển giao hàng hoá cho chi nhánh hoặc đại diện của công ty nước ngoài tại Việt Nam để tiêu thụ sản phẩm thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán ra của chi nhánh, đại diện công ty nước ngoài tại Việt Nam.

Giá tính thuế

6. Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán chưa có thuế GTGT, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) và chưa có thuế TTĐB của hàng hóa bán theo phương thức trả tiền một lần, không bao gồm khoản lãi trả góp, lãi trả chậm.
7. Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho, khuyến mại là giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

Giá tính thuế

Ví dụ 7: Công ty sản xuất rượu, bia và nước giải khát Sài Gòn vào ngày 15/5/2014 đã xuất kho 800 thùng bia 333 để biếu tặng cho khách hàng. Trong cùng thời điểm này, công ty Sài Gòn đang bán ra bia 333 với giá chưa có thuế GTGT là 160.000 đồng/thùng.

Thuế TTĐB của bia 333 là: 50%

Giá tính thuế TTĐB của 800 thùng bia 333 biếu tặng:
 $= 800 \text{ thùng} \times [(160.000 \text{ đồng/thùng}) : (1+50\%)] = 85.333.333 \text{ đồng.}$

Giá tính thuế

8. Đối với cơ sở kinh doanh xuất khẩu mua hàng chịu thuế TTĐB của cơ sở sản xuất để xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà bán trong nước thì giá tính thuế TTĐB trong trường hợp này là bán chưa có thuế TTĐB, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) và chưa có thuế GTGT được xác định cụ thể như sau:

- Giá tính thuế TTĐB = Giá bán trong nước của cơ sở XK chưa có thuế GTGT - Thuế BVMT (nếu có) / 1 + Thuế suất thuế TTĐB
- Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu kê khai giá bán (đã có thuế GTGT, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) và thuế TTĐB) làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB thấp hơn 10% (nay là 7%) so với giá bán trên thị trường thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá do cơ quan thuế ấn định theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Giá tính thuế

Ví dụ 8: Công ty xuất nhập khẩu Quận 3 mua của công ty rượu Bình Tân 20.000 chai rượu để xuất khẩu theo hợp đồng xuất khẩu đã ký kết với nước ngoài, giá mua chưa có thuế GTGT 30.000 đồng/chai.

Đến hạn xuất khẩu, công ty xuất nhập khẩu Quận 3 chỉ xuất khẩu 18.000 chai, 2.000 chai không xuất khẩu được công ty xuất nhập khẩu Quận 3 bán trong nước với giá bán chưa thuế GTGT 40.000 đồng/chai.

Thuế suất thuế TTĐB 50%

Trường hợp này, 2.000 chai rượu bán trong nước là đối tượng chịu thuế TTĐB, công ty xuất nhập khẩu Quận 3 là người nộp thuế.

Giá tính thuế TTĐB

$$= (2.000 \text{ chai} \times 40.000 \text{ đồng/chai}) : (1+50\%)$$

$$= 53.333.333 \text{ đồng.}$$

Giá tính thuế

9. Đối với dịch vụ, giá tính thuế TTĐB là giá cung ứng dịch vụ của cơ sở kinh doanh chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB, được xác định như sau:

- Giá tính thuế TTĐB = $\frac{\text{Giá dịch vụ chưa có thuế GTGT}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$

Giá tính thuế

9.a Đối với kinh doanh gôn là doanh thu thực thu chưa có thuế GTGT về bán thẻ hội viên, bán vé chơi gôn, bao gồm cả tiền phí chơi gôn do hội viên trả và tiền ký quỹ. Trường hợp khoản ký quỹ được trả lại người ký quỹ thì cơ sở sẽ được hoàn lại số thuế đã nộp bằng cách khấu trừ vào số phải nộp của kỳ tiếp theo, nếu không khấu trừ thì cơ sở sẽ được hoàn thuế theo quy định. Trường hợp cơ sở kinh doanh gôn có kinh doanh các loại HHDV khác không thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB thì các HHDV đó không phải chịu thuế TTĐB.

Giá tính thuế

9.b Đối với kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng, giá tính thuế TTĐB là doanh thu từ kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng đã trừ tiền trả thưởng cho khách tức là bằng số tiền thu được (chưa có thuế GTGT) do đổi cho khách trước khi chơi tại quầy đổi tiền hoặc bàn chơi, máy chơi trừ đi số tiền đổi trả lại khách hàng.

Giá tính thuế

9.c Đối với kinh doanh đặt cược là doanh thu bán vé đặt cược trừ (-) tiền trả thưởng cho khách hàng (giá chưa có thuế GTGT), không bao gồm doanh số bán vé vào cửa xem các sự kiện giải trí gắn với hoạt động đặt cược.

9.d Đối với KD vũ trường, mát-xa và ka-ra-ô-kê, giá tính thuế là doanh thu chưa có thuế GTGT của các hoạt động trong vũ trường, cơ sở mát-xa và karaoke, bao gồm cả doanh thu của dịch vụ ăn uống và các dịch vụ khác đi kèm (ví dụ tắm, xông hơi trong cơ sở mát-xa).

9.đ Đối với kinh doanh xổ số, giá làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB là doanh thu bán vé các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật (doanh thu chưa có thuế GTGT).

Giá tính thuế

Ví dụ 9d: Vũ trường Queen Bee trong tháng 6 có phát sinh doanh thu chưa có thuế GTGT như sau:

- Doanh thu hoạt động khiêu vũ: 0 đồng.
- Doanh thu hoạt động ăn uống: 800 triệu đồng.
- Doanh thu hoạt động phục vụ: 300 triệu đồng.
- Doanh thu hoạt động khác: 500 triệu đồng.

Thuế suất thuế TTĐB của hoạt động vũ trường 40%

Trường hợp này, giá tính thuế TTĐB

$$= (0 \text{ đồng} + 800 \text{ trđ} + 300 \text{ trđ} + 500 \text{ trđ}) : (1+40\%)$$

$$= 1.142.857.143 \text{ đồng.}$$

Giá tính thuế

- Giá tính thuế TTĐB bao gồm cả khoản thu thêm, được thu (nếu có) mà cơ sở kinh doanh được hưởng.
- Giá tính thuế được tính bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp người nộp thuế có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu để xác định giá tính thuế.
- Đối với hàng hóa nhập khẩu: Việc quy đổi tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài dùng để xác định trị giá tính thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Hóa đơn chứng từ

- Cơ sở sản xuất, nhập khẩu hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB phải thực hiện đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ khi mua, bán hàng hóa, kinh doanh dịch vụ và vận chuyển hàng hóa theo quy định của pháp luật.
- Cơ sở sản xuất, kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ hóa đơn, chứng từ thì cơ quan thuế căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh thực tế để ấn định doanh thu theo quy định của Luật Quản lý thuế và xác định số thuế TTĐB phải nộp.
- Cơ sở sản xuất khi bán hàng hóa, giao hàng cho các chi nhánh, cơ sở phụ thuộc, đại lý đều phải sử dụng hóa đơn. Trường hợp chi nhánh, cửa hàng trực thuộc đặt trên cùng một tỉnh, thành phố với cơ sở sản xuất hoặc hàng xuất chuyển kho thì cơ sở được sử dụng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ kèm theo lệnh điều động nội bộ.

Thời điểm xác định thuế TTĐB

- Đối với bán hàng hóa, thời điểm phát sinh doanh thu đối với hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hoá cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền;
- Đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hoá đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
- Đối với hàng hoá nhập khẩu là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

Thuế suất thuế TTĐB (hiệu lực thi hành 1/1/2016)

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất (%)
I	Hàng hóa	
1	Thuốc lá điếu, xì gà và các chế phẩm khác từ cây thuốc lá	
	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018	70
	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019	75
2	Rượu	
	a) Rượu từ 20 độ trở lên	
	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016	55
	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017	60
	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018	65
	b) Rượu dưới 20 độ	
	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017	30
	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018	35

Thuế suất thuế TTĐB (hiệu lực thi hành 1/1/2016)

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất (%)
3	Bia	
	Từ 01/01/2016 đến hết 31/12/2016	55
	Từ 01/01/2017 đến hết 31/12/2017	60
	Từ 01/01/2018 trở đi	65
	Ô tô du lịch đến 30/6/2016	
	+ Loại 4 đến 9 chỗ ngồi , dung tích xi lanh 2.000 cm ³ trở xuống	45
	Trên 2.000 cm ³ đến 3.000 cm ³	50
	Từ 3.000 cm ³ trở lên	60
	Từ 10 đến 16 chỗ ngồi	30
	Từ 16 đến 24 chỗ ngồi & xe pic-up	15
	+ Xe chạy xăng kết hợp năng lượng điện, sinh học (xăng đến 70%)	TS bằng 70% mức thuế suất trên
	+ Xe chạy năng lượng sinh học	50% mức TS trên

Thuế suất thuế TTĐB

4	Xe ô tô dưới 24 chỗ	
	a) Xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống, trừ loại quy định tại điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này	
	Loại có dung tích xi lanh từ 2.000 cm ³ trở xuống	45
	Loại có dung tích xi lanh trên 2.000 cm ³ đến 3.000 cm ³	50
	Loại có dung tích xi lanh trên 3.000 cm ³	60
	b) Xe ô tô chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ, trừ loại quy định tại điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này	30
	c) Xe ô tô chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ, trừ loại quy định tại điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này	15
	d) Xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng, trừ loại quy định tại điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này	15

Thuế suất thuế TTĐB

đ) Xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp năng lượng điện, năng lượng sinh học, trong đó tỷ trọng xăng sử dụng không quá 70% số năng lượng sử dụng.	Bằng 70% mức thuế suất áp dụng cho xe cùng loại quy định tại điểm 4a, 4b, 4c và 4d của Biểu thuế quy định tại Điều này
e) Xe ô tô chạy bằng năng lượng sinh học	Bằng 50% mức thuế suất áp dụng cho xe cùng loại quy định tại điểm 4a, 4b, 4c và 4d của Biểu thuế quy định tại Điều này
g) Xe ô tô chạy bằng điện	
Loại chở người từ 9 chỗ trở xuống	25
Loại chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ	15
Loại chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ, Pic - up	10
Loại thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng	10

Thuế suất thuế TTĐB

Loại 4 đến 9 chỗ ngồi , dung tích xi lanh 1.500 cm ³ trở xuống TỪ 01/01/2018	40 35
Trên 1.500 đến 2.000cm ³ (từ 2018)	45 40
Trên 2.000 cm ³ đến 2.500cm ³	50
Trên 2.500 đến 3.000 cm ³ (từ 2018)	55 60
Từ 3.000 đến 4.000cm ³	90
Trên 4.000 cm ³ đến 5.000cm ³	110
Trên 5.000 cm ³ đến 6.000cm ³	130
Trên 6.000 cm ³	150

Thuế suất thuế TTĐB

Từ 10 đến 16 chỗ : Từ 16 đến 24 chỗ:	15%; 10%
Xe pic-up: Loại 2.500cm ³ trở xuống: Từ 2.500 đến 3.000cm ³ : Từ 3.000cm ³ trở lên :	15%: 20%; 25%
Xe chạy xăng kết hợp năng lượng điện, sinh học (xăng đến 70%) : TS bằng 70% mức thuế suất nêu trên	
Xe chạy năng lượng sinh học: 50% mức TS nêu trên	
Xe ô tô chạy bằng điện: (10 chỗ ngồi trở xuống); 10 đến 15 chỗ: 16 đến 24 chỗ: Loại vừa chở người và chở hàng:	15% 10%; 5%; 10%)
Mô-tô-hôm (motorhome) không phân biệt dung tích xi lanh: Từ 01/01/2018:	70%; 75%

Thuế suất thuế TTĐB

5	Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125 cm ³	20
6	Tàu bay	30
7	Du thuyền	30
8	Xăng các loại	
	a) Xăng	10
	b) Xăng E5	8
	c) Xăng E10	7
9	Điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống	10
10	Bài lá	40
11	Vàng mã, hàng mã	70
II	Dịch vụ	
1	Kinh doanh vũ trường	40
2	Kinh doanh mát-xa, ka-ra-ô-kê	30
3	Kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng	35
4	Kinh doanh đặt cược	30
5	Kinh doanh gôn	20
6	Kinh doanh xổ số	15

Thuế suất thuế TTĐB

- Đối với xe ô tô loại thiết kế vừa chở người vừa chở hàng quy định là loại có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng theo tiêu chuẩn quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.
- Xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp năng lượng sinh học hoặc điện quy định là loại xe được thiết kế theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất có tỷ lệ xăng pha trộn không quá 70% tổng số nhiên liệu sử dụng và loại xe kết hợp động cơ điện với động cơ xăng có tỷ lệ xăng sử dụng theo tiêu chuẩn nhà SX không quá 70% số năng lượng sử dụng so với loại xe chạy xăng tiết kiệm nhất, có cùng số chỗ ngồi và cùng dung tích xi lanh có mặt trên thị trường Việt Nam.
- Xe ô tô chạy bằng năng lượng sinh học, năng lượng điện quy định là loại xe được thiết kế theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất chạy hoàn toàn bằng năng lượng sinh học, năng lượng điện.

Thuế suất thuế TTĐB

- Trường hợp cơ sở sản xuất nhiều loại hàng hóa và kinh doanh nhiều loại dịch vụ chịu thuế TTĐB có các mức thuế suất khác nhau thì phải kê khai nộp thuế TTĐB theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ; nếu cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ không xác định được theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở có sản xuất, kinh doanh.

Hoàn thuế

Các trường hợp được hoàn thuế đã nộp

1. Hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu bao gồm:

- Hàng hoá NK đã nộp thuế TTĐB nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan, được tái xuất ra nước ngoài.
- Hàng hoá NK đã nộp thuế TTĐB để giao, bán hàng cho nước ngoài thông qua các đại lý tại Việt Nam; hàng hóa NK để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo qui định của Chính phủ.
- Hàng tạm NK để tái XK theo phương thức kinh doanh hàng tạm nhập tái xuất khi tái XK được hoàn lại số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp tương ứng với số hàng tái XK.

Hoàn thuế

- Hàng nhập khẩu đã nộp thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng tái xuất khẩu ra nước ngoài được hoàn lại số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp đối với số hàng xuất trả lại nước ngoài.
- Hàng tạm nhập khẩu để dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm hoặc để phục vụ công việc khác trong thời hạn nhất định đã nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, khi tái xuất khẩu được hoàn thuế.

Hoàn thuế

- Hàng NK đã nộp thuế TTĐB theo khai báo, nhưng thực tế nhập khẩu ít hơn so với khai báo; hàng nhập khẩu trong quá trình nhập khẩu bị hư hỏng, mất có lý do xác đáng, đã nộp thuế TTĐB.
- Đối với hàng NK chưa phù hợp về chất lượng, chủng loại theo hợp đồng, giấy phép NK (do phía chủ hàng nước ngoài gửi sai), có giám định của cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm và xác nhận của chủ hàng nước ngoài mà được phép NK thì cơ quan Hải quan kiểm tra và xác nhận lại số thuế TTĐB phải nộp, nếu có số thuế đã nộp thừa thì được hoàn lại, nếu nộp thiếu thì phải nộp đủ số phải nộp.

Hoàn thuế

2. Hàng hoá là nguyên liệu NK để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu được hoàn lại số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp tương ứng với số nguyên liệu dùng để sản xuất hàng hoá thực tế XK.
3. Cơ sở SX, KD quyết toán thuế khi sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức sở hữu, giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước có số thuế TTĐB nộp thừa, cơ sở có quyền đề nghị cơ quan thuế hoàn lại số thuế nộp thừa.
4. Hoàn thuế TTĐB trong các trường hợp:
 - Hoàn thuế theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
 - Hoàn thuế theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
 - Hoàn thuế trong trường hợp có số tiền thuế TTĐB đã nộp lớn hơn số tiền thuế phải nộp theo quy định.

Khấu trừ thuế

- Người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB bằng các nguyên liệu chịu thuế TTĐB được khấu trừ số thuế TTĐB đã nộp đối với nguyên liệu nhập khẩu hoặc đã trả đối với nguyên liệu mua trực tiếp từ cơ sở sản xuất trong nước khi xác định số thuế TTĐB phải nộp. Số thuế TTĐB được khấu trừ tương ứng với số thuế TTĐB của nguyên liệu đã sử dụng để sản xuất hàng hóa bán ra. Số thuế TTĐB chưa được khấu trừ hết trong kỳ thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo.

Khấu trừ thuế

- Người nộp thuế TTĐB đối với hàng hóa chịu thuế TTĐB nhập khẩu được khấu trừ số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu khi xác định số thuế TTĐB phải nộp bán ra trong nước. Số thuế TTĐB được khấu trừ tương ứng với số thuế TTĐB của hàng hóa chịu thuế TTĐB nhập khẩu bán ra và chỉ được khấu trừ tối đa bằng tương ứng số thuế TTĐB tính được ở khâu bán ra trong nước. Đối với số thuế TTĐB không được khấu trừ thuế, người nộp thuế được hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khấu trừ thuế

- Điều kiện khấu trừ thuế TTĐB :
 - Đối với trường hợp nhập khẩu nguyên liệu chịu thuế TTĐB để sản xuất hàng hoá chịu thuế TTĐB và trường hợp nhập khẩu hàng hóa chịu thuế TTĐB thì chứng từ để làm căn cứ khấu trừ thuế TTĐB là chứng từ nộp thuế TTĐB khâu nhập khẩu.
 - Với trường hợp mua nguyên liệu trực tiếp của nhà SX trong nước:
 - + Hợp đồng mua bán hàng hóa, có nội dung thể hiện hàng hóa do cơ sở bán hàng trực tiếp SX; Bản sao Giấy chứng nhận kinh doanh của cơ sở bán hàng (có chữ ký, đóng dấu của cơ sở bán hàng).
 - + Chứng từ thanh toán qua ngân hàng;
 - + Chứng từ để làm căn cứ khấu trừ thuế TTĐB là hoá đơn GTGT khi mua hàng. Số thuế TTĐB mà đơn vị mua hàng đã trả khi mua nguyên liệu được xác định = giá tính thuế TTĐB (x) thuế suất thuế TTĐB

Khấu trừ thuế

- Việc khấu trừ tiền thuế TTĐB được thực hiện khi kê khai thuế TTĐB. Thuế TTĐB phải nộp được xác định theo công thức sau:

Số thuế TTĐB phải nộp	=	Số thuế TTĐB của hàng hoá chịu thuế TTĐB được bán ra trong kỳ.	Số thuế TTĐB đã nộp đối với hàng hóa, nguyên liệu ở khâu nhập khẩu hoặc số thuế TTĐB đã trả ở khâu nguyên liệu mua vào tương ứng với số hàng hoá được bán ra trong kỳ.
-----------------------	---	--	--

Khấu trừ thuế

Trường hợp chưa xác định được chính xác số thuế TTĐB đã nộp (hoặc đã trả) cho số nguyên vật liệu tương ứng với số sản phẩm tiêu thụ trong kỳ thì có thể căn cứ vào số liệu của kỳ trước để tính số thuế TTĐB được khấu trừ và sẽ xác định theo số thực tế vào cuối quý, cuối năm. Trong mọi trường hợp, số thuế TTĐB được phép khấu trừ tối đa không vượt quá số thuế TTĐB tính cho phần nguyên liệu theo tiêu chuẩn định mức kinh tế kỹ thuật của sản phẩm. Cơ sở sản xuất phải đăng ký định mức kinh tế kỹ thuật của sản phẩm với cơ quan thuế trực tiếp quản lý cơ sở.

Khấu trừ thuế

Trong kỳ kê khai, cơ sở sản xuất A phát sinh các nghiệp vụ sau:

- NK 10.000 lít rượu nước, đã nộp thuế TTĐB khi NK là 250 trđ (căn cứ vào giấy nộp tiền vào NSNN ở khâu NK)
- Xuất kho 8.000 lít để sản xuất 12.000 chai rượu
- Xuất bán 9.000 chai rượu, số thuế TTĐB của 9.000 chai rượu xuất bán là 350 trđ.

Yêu cầu: Xác định số thuế TTĐB phải nộp

Khấu trừ thuế

Xác định số thuế TTĐB phải nộp:

Số thuế TTĐB đã nộp ở khâu NK rượu nước phân bổ cho 9.000 chai rượu đã bán ra

$$= (250\text{trđ}:1000 \text{ lít}) \times (8.000\text{lít}:12.000\text{chai}) \times 9.000 \text{ chai} = 150\text{trđ}$$

Số thuế TTĐB cơ sở A phải nộp trong kỳ:

$$= 350 \text{ trđ} - 150 \text{ trđ} = 200 \text{ trđ}$$

Khấu trừ thuế

Trong kỳ kê khai thuế, cơ sở B phát sinh các nghiệp vụ sau:

- + Nhập khẩu 100 máy điều hòa nhiệt độ A công suất 12.000 BTU, đã nộp thuế TTĐB khi nhập khẩu 100 triệu đồng (căn cứ biên lai nộp thuế TTĐB ở khâu nhập khẩu).
 - + Xuất bán 100 máy điều hòa nhiệt độ, số thuế TTĐB phát sinh khi bán ra trong nước là 120 triệu đồng.
- Số thuế TTĐB cơ sở B phải nộp trong kỳ là:
120 triệu đồng - 100 triệu đồng = 20 triệu đồng.

Khấu trừ thuế

Trong kỳ kê khai thuế, cơ sở B phát sinh các nghiệp vụ sau:

+ Nhập khẩu 100 máy điều hòa nhiệt độ X công suất 12.000 BTU, đã nộp thuế TTĐB khi nhập khẩu 100 triệu đồng (căn cứ biên lai nộp thuế TTĐB ở khâu nhập khẩu).

+ Xuất bán 100 máy điều hòa nhiệt độ, vì lý do khách quan bất khả kháng, số thuế TTĐB phát sinh khi xuất bán 100 máy điều hòa nhiệt độ là 90 triệu đồng.

Cơ sở B được khấu trừ số thuế TTĐB là 90 triệu đồng. Đối với số thuế TTĐB không được khấu trừ (10 triệu đồng), cơ sở B được hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Giảm thuế TTĐB

- Cơ sở sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế TTĐB gặp khó khăn do thiên tai, dịch họa, tai nạn bất ngờ, bị lỗ được xét giảm thuế TTĐB. Mức giảm thuế được xác định trên cơ sở số thiệt hại do thiên tai, dịch họa, tai nạn bất ngờ gây ra nhưng không vượt quá giá trị tài sản bị thiệt hại sau khi đã được bồi thường (nếu có) và không quá 30% số thuế phải nộp theo Luật định của năm bị thiệt hại.



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

KHAI THUẾ

TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Quy định chung về khai thuế TTĐB

- Đối tượng khai thuế:
 - Tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hoá, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB;
 - **Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hoá chịu thuế TTĐB;**
 - Cơ sở kinh doanh xuất khẩu mua hàng chịu thuế TTĐB của cơ sở SX để xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà tiêu thụ trong nước;
- Kỳ tính thuế:
 - Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ: khai và nộp theo tháng;
 - **Đối với cơ sở nhập khẩu: nộp thuế theo từng lần phát sinh (do Hải quan thu);**
 - Đối với cơ sở kinh doanh xuất khẩu mua hàng để xuất khẩu nhưng bán trong nước thì khai theo từng lần phát sinh.
- Thời hạn nộp tờ khai:
 - Tờ khai tháng: chậm nhất ngày 20 của tháng sau;
 - Tờ khai từng lần phát sinh: Chậm nhất là ngày thứ 10, kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế;
- Nơi nộp tờ khai: Cơ quan thuế quản lý trực tiếp

Mẫu biểu hồ sơ khai thuế

- Mẫu biểu hồ sơ:
 - Tờ khai thuế Tiêu thụ đặc biệt mẫu số 01/TTĐB;
 - Bảng xác định số thuế TTĐB được khấu trừ (nếu có) của nguyên vật liệu mua vào, hàng hóa nhập khẩu mẫu số 01-1/TTĐB;

Bảng xác định số thuế TTĐB được khấu trừ (nếu có) của nguyên vật liệu mua vào, hàng hóa nhập khẩu mẫu số 01-1/TTĐB

Phần I. Bảng tính thuế TTĐB của nguyên liệu mua vào, hàng hóa nhập khẩu:

- Khai chi tiết theo từng hóa đơn mua hàng hóa chịu thuế TTĐB để sản xuất hàng hóa chịu thuế, hàng hóa nhập khẩu để bán trong nước
- Số thuế TTĐB đã nộp được tính trên hóa đơn GTGT mua hàng hóa hoặc biên lai, chứng từ nộp thuế TTĐB ở khâu nhập khẩu.

✓ Điều kiện để được khấu trừ thuế TTĐB đầu vào:

- Nguyên liệu, hàng hóa nhập khẩu: có chứng từ nộp thuế TTĐB khâu nhập khẩu.
- Nguyên liệu mua trong nước:
 - Hợp đồng mua bán hàng hoá, trong hợp đồng phải có nội dung thể hiện hàng hoá do cơ sở bán hàng trực tiếp sản xuất; Bản sao Giấy chứng nhận kinh doanh của cơ sở bán hàng (có chữ ký, đóng dấu của cơ sở bán hàng);
 - Chứng từ thanh toán qua ngân hàng;
 - Chứng từ để làm căn cứ khấu trừ thuế TTĐB là hoá đơn GTGT khi mua hàng.

Bảng xác định số thuế TTĐB được khấu trừ (nếu có) của nguyên vật liệu mua vào, hàng hóa nhập khẩu mẫu số 01-1/TTĐB

Phần II, III- Bảng tính thuế TTĐB của nguyên liệu, hàng hóa nhập khẩu được khấu trừ:

- Thuế TTĐB trên 1 đơn vị nguyên liệu đầu vào, thuế TTĐB đã nộp trên một đơn vị hàng hóa nhập khẩu (cột 6 phần II, cột 4 phần III) tương ứng với cột 8 phần I.
- Tiền thuế TTĐB của nguyên liệu mua vào, hàng hóa nhập khẩu được khấu trừ (cột 7 mục II, cột 5 mục III) không lớn hơn số thuế TTĐB chưa được khấu trừ đến kỳ này (cột 10 mục I);

Thuế suất

- Thuế suất thuế TTĐB:
 - Khai mức thuế suất thuế TTĐB theo từng nhóm loại HH, DV (từ 10% - 70%).
 - Ứng dụng HTKK hoặc kê khai qua mạng của cơ quan thuế hỗ trợ bảng thuế suất cho từng nhóm loại HHDV để người sử dụng lựa chọn.

Cách tính thuế TTĐB

- Căn cứ để tính thuế TTĐB phải nộp là giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB và thuế suất thuế TTĐB của hàng hóa, dịch vụ đó

Thuế TTĐB phải nộp	=	Giá tính thuế TTĐB	x	Thuế suất thuế TTĐB
-------------------------------	----------	-------------------------------	----------	--------------------------------

❖ Tính thuế TTĐB đối với một số trường hợp đặc thù

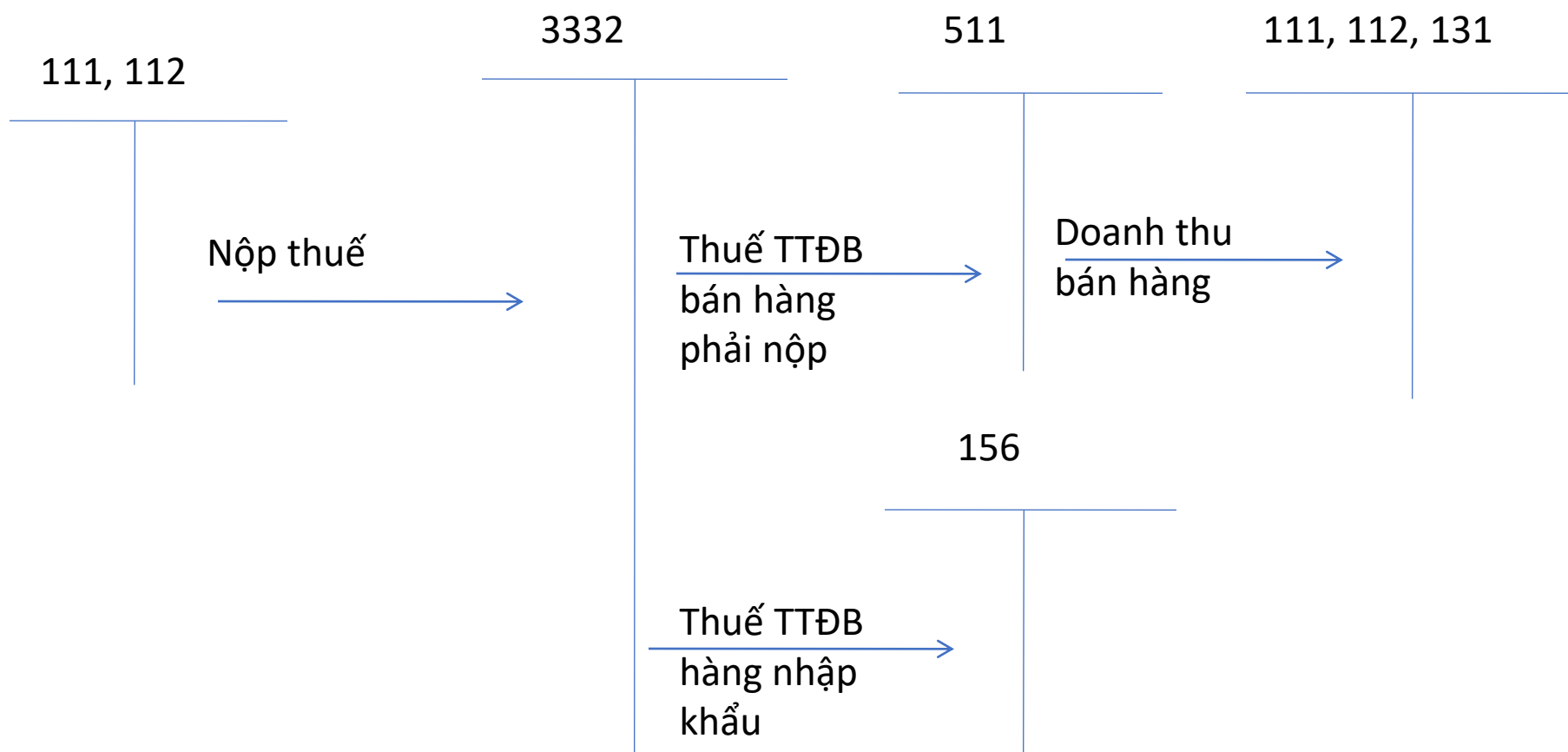
- Trường hợp cơ sở sản xuất hàng hoá chịu thuế TTĐB bằng nguyên liệu đã chịu thuế TTĐB hoặc bán hàng hóa đã nộp thuế TTĐB khi nhập khẩu thì được khấu trừ thuế TTĐB đã nộp đối với phần nguyên liệu đầu vào, hay hàng hóa nhập khẩu nếu có chứng từ hợp pháp

Số thuế TTĐB phải nộp trong kỳ	=	Thuế TTĐB của hàng hoá xuất kho tiêu thụ trong kỳ	-	Số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nguyên liệu mua vào hay hàng hóa nhập khẩu tương ứng với số hàng hoá xuất kho tiêu thụ trong kỳ,
---	----------	--	----------	--

KẾ TOÁN THUẾ TTĐB

Tài khoản sử dụng

TK 3332 – thuế tiêu thụ đặc biệt



Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG II THUẾ VÀ KẾ TOÁN THUẾ GTGT

1. Những vấn đề cơ bản về thuế GTGT
2. Hướng dẫn kê khai thuế GTGT
3. Kế toán thuế GTGT

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ THUẾ GTGT

I. Khái niệm, đặc điểm, vai trò của thuế GTGT

1. Khái niệm

Thuế GTGT đánh trên phần giá trị tăng thêm của hàng hoá và dịch vụ phát sinh trong quá trình sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng

I. Khái niệm, đặc điểm, vai trò của thuế GTGT

2. Đặc điểm của thuế GTGT

- Thuế GTGT là một loại thuế gián thu gắn với hoạt động tiêu dùng → có tính lũy thoái trong thực hiện công bằng xã hội
- Phạm vi, đối tượng thu thuế rộng
- Tổng số thuế GTGT thu được ở tất cả các khâu bằng số thuế GTGT trong giá bán cho người tiêu dùng.
- Là loại thuế có tính trung lập cao
- Phạm vi đánh GTGT cho hoạt động tiêu dùng diễn ra trong phạm vi lãnh thổ, đối tượng chịu thuế chủ yếu là người tiêu dùng trong phạm vi lãnh thổ quốc gia

I. Khái niệm, đặc điểm, vai trò của thuế GTGT

2. Đặc điểm của thuế GTGT

VD: Giá bán áo 110.000 đ(100.000, thuế GTGT 10.000)

- Giá bán sợi 22 000 đ(20.000, Thuế GTGT 2.000)
- NM dệt bán vải 66 000 đ(60.000, thuế GTGT 6.000)
 - NM dệt nộp thuế GTGT : $6.000 \text{ đ} - 2.000 \text{ đ} = 4000 \text{ đ}$
- NM may bán 99 000 đ(90.000, thuế GTGT 9.000)
 - NM may nộp thuế GTGT là: $9.000 - 6.000 \text{ đ} = 3.000 \text{ đ}$
- TM bán 110 000 đ(100.000, thuế GTGT 10 000 đ)
 - TM nộp thuế GTGT : $10.000 \text{ đ} - 9.000 \text{ đ} = 1.000 \text{ đ}$

Như vậy người TD trả 10.000 đ thuế GTGT : nhưng ở khâu SX sợi nộp 2.000 đ, khâu dệt 4.000 đ, khâu may 3.000 đ, khâu thương mại 1.000 đ

I. Khái niệm, đặc điểm, vai trò của thuế GTGT

3. Vai trò của thuế GTGT

- Điều tiết thu nhập của tổ chức, cá nhân tiêu dùng HHDV chịu thuế GTGT.
- Là khoản thu quan trọng của NSNN. **2013: 25% 2017: 28% 2018: 26,9% 2019 26,43%** trong tổng thu từ ngân sách nhà nước và viện trợ (*Nguồn: Dự toán thu ngân sách nhà nước*)
- Không trùng lặp, do thuế chỉ tính vào giá trị tăng thêm của HHDV, thuế nộp ở khâu trước được khấu trừ khâu sau nên khuyến khích đầu tư phát triển SXKD
- Khuyến khích xuất khẩu HHDV thông qua áp dụng thuế suất 0%, HHDV XK không phải nộp thuế GTGT mà được khấu trừ toàn bộ số thuế đầu vào.
- Thúc đẩy thực hiện chế độ hạch toán kế toán; sử dụng hóa đơn chứng từ và thanh toán qua ngân hàng.

II. Đối tượng chịu thuế, người nộp thuế GTGT

1. Đối tượng chịu thuế GTGT

- HHDV dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (bao gồm cả HHDV mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài) trừ các đối tượng không chịu thuế theo quy định hiện hành.

II. Đối tượng chịu thuế, người nộp thuế GTGT

2. Người nộp thuế GTGT:

- Tổ chức, cá nhân SX, KD hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT và
- Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa, mua dịch vụ từ nước ngoài chịu thuế GTGT. Cụ thể:

2.1 Các tổ chức KD được thành lập và ĐKKD theo Luật DN, Luật DNNN (nay là Luật DN,) Luật HTX; và pháp luật KD chuyên ngành khác.

2.2 Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức sự nghiệp và các tổ chức khác;

2.3 Các DN có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp tác KD theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (nay là Luật đầu tư); các tổ chức, cá nhân nước ngoài HĐKD ở Việt Nam nhưng không thành lập pháp nhân tại Việt Nam;

II. Đối tượng chịu thuế, người nộp thuế GTGT

2. Người nộp thuế GTGT

2.4. Cá nhân, hộ gia đình, nhóm người kinh doanh độc lập và các đối tượng khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu.

2.5. Tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ (kể cả trường hợp mua dịch vụ gắn với hàng hóa) của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam thì tổ chức, cá nhân mua dịch vụ là người nộp thuế.

II. Đối tượng chịu thuế, người nộp thuế GTGT

2. Người nộp thuế GTGT

2.6 Chi nhánh của DN chế xuất được thành lập để hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế

III. Đối tượng không chịu thuế GTGT (26 đối tượng)

1. Sản phẩm trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các SP khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự SX, đánh bắt bán ra và ở khâu NK.

Các sản phẩm mới qua sơ chế thông thường là sản phẩm mới được làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, xay, xay bỏ vỏ, xát bỏ vỏ, tách hạt, tách cọng, cắt, ướp muối, bảo quản lạnh (ướp lạnh, đông lạnh), bảo quản bằng khí sunfuro, bảo quản theo phương thức cho hóa chất để tránh thối rữa, ngâm trong dung dịch lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác và các hình thức bảo quản thông thường khác.

III. Đối tượng không chịu thuế

2. Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng, bao gồm trứng giống, con giống, cây giống, hạt giống, tinh dịch, phôi, vật liệu di truyền... (có giấy phép ĐKKD)
3. Tưới, tiêu nước; cày, bừa đất; nạo vét kênh, mương nội đồng phục vụ SX nông nghiệp; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

- TT 26/2015 bổ sung thêm: “3a. Phân bón là các loại phân hữu cơ và phân vô cơ như: phân lân, phân đạm (urê), phân NPK, phân đạm hỗn hợp, phân phot phat, bô tạt; phân vi sinh và các loại phân bón khác;
- Thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản và thức ăn cho vật nuôi khác, bao gồm các loại sản phẩm đã qua chế biến hoặc chưa qua chế biến như cám, bã, khô dầu các loại, bột cá, bột xương, bột tôm, các loại thức ăn khác dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản và vật nuôi khác, các chất phụ gia thức ăn chăn nuôi (như premix, hoạt chất và chất mang) theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 5/2/2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi và khoản 2, khoản 3 Điều 1 Thông tư số 50/2014/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Tàu đánh bắt xa bờ là tàu có công suất máy chính từ 90CV trở lên làm nghề khai thác hải sản hoặc dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác hải sản; máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ khai thác, bảo quản sản phẩm cho tàu cá có tổng công suất máy chính từ 90CV trở lên làm nghề khai thác hải sản hoặc dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác hải sản;

- Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp gồm: máy cày; máy bừa; máy phay; máy rạch hàng; máy bạt gốc; thiết bị san phẳng đồng ruộng; máy gieo hạt; máy cấy; máy trồng mía; hệ thống máy sản xuất mạt thảm; máy xới, máy vun luống, máy vãi, rắc phân, bón phân; máy, bình phun thuốc bảo vệ thực vật; máy thu hoạch lúa, ngô, mía, cà phê, bông; máy thu hoạch củ, quả, rễ; máy đốn chè, máy hái chè; máy tuốt đập lúa; máy bóc bẹ tẽ hạt ngô; máy tẽ ngô; máy đập đậu tương; máy bóc vỏ lạc; xát vỏ cà phê; máy, thiết bị sơ chế cà phê, thóc ứt; máy sấy nông sản (lúa, ngô, cà phê, tiêu, điều...), thủy sản; máy thu gom, bóc mía, lúa, rơm rạ trên đồng; máy áp, nở trứng gia cầm; máy thu hoạch cỏ, máy đóng kiện rơm, cỏ; máy vắt sữa và các loại máy chuyên dùng khác.
- Trước đây: áp dụng thuế suất 5% và 10% (tàu đánh bắt xa bờ).

III. Đối tượng không chịu thuế

4. Sản phẩm muối được SX từ nước biển, muối mỏ tự nhiên, muối tinh, muối i-ốt mà thành phần chính có công thức hóa học là NaCl.
5. Nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do Nhà nước bán cho người đang thuê.
6. Chuyển quyền sử dụng đất.

III. Đối tượng không chịu thuế

7. Bảo hiểm bao gồm: BH nhân thọ; BH sức khỏe, BH người học và các dịch vụ BH liên quan đến con người; BH vật nuôi, BH cây trồng và các dịch vụ BH nông nghiệp khác; BH tàu thuyền, trang thiết bị và các dụng cụ cần thiết khác phục vụ trực tiếp đánh bắt thủy sản; Tái BH..

III. Đối tượng không chịu thuế

8. Hoạt động tài chính:

a) DV cấp tín dụng do các tổ chức tín dụng cung ứng gồm :

- Cho vay; Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;
- Bảo lãnh ngân hàng; Cho thuê tài chính
- Phát hành thẻ tín dụng

Các khoản phí thu từ khách hàng thuộc quy trình DV cấp tín dụng (phí phát hành thẻ) như phí trả nợ trước hạn, phạt chậm trả nợ...thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT

Các khoản phí giao dịch thẻ thông thường không thuộc quy trình cấp tín dụng như phí cấp lại mã pin, phí hủy thẻ...thuộc đối tượng chịu thuế GTGT

III. Đối tượng không chịu thuế

- Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế đối với các NH được phép thực hiện thanh toán quốc tế;
- Bán tài sản bảo đảm tiền vay do tổ chức tín dụng hoặc cơ quan thi hành án thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý tài sản đảm bảo tiền vay

Trường hợp người có tài sản bảo đảm tự bán tài sản đảm bảo để trả nợ hay tổ chức tín dụng nhận tài sản bảo đảm để thay thế nghĩa vụ trả nợ (hạch toán tăng giá trị tài sản phục vụ SXKD) sau này bán tài sản đó đi thì phải kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định

III. Đối tượng không chịu thuế

TT 151 sửa đổi, bổ sung: Bán tài sản bảo đảm tiền vay do tổ chức tín dụng hoặc do cơ quan thi hành án *hoặc bên đi vay vốn tự bán tài sản bảo đảm* theo ủy quyền của bên cho vay để trả nợ khoản vay có bảo đảm, cụ thể:

- + Tài sản đảm bảo tiền vay được bán là tài sản thuộc giao dịch bảo đảm đã được đăng ký với cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm.
- + Việc xử lý tài sản đảm bảo tiền vay thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

III. Đối tượng không chịu thuế

- TT 219 và TT 151: Trường hợp hết thời gian trả nợ, người có tài sản bảo đảm không có khả năng trả nợ và phải bàn giao tài sản cho tổ chức tín dụng để tổ chức tín dụng xử lý tài sản bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật thì các bên thực hiện thủ tục bàn giao tài sản bảo đảm theo quy định.
- TT 26 sửa đổi, bổ sung : Trường hợp hết thời gian trả nợ, người có tài sản bảo đảm không có khả năng trả nợ và phải bàn giao tài sản cho tổ chức tín dụng để tổ chức tín dụng xử lý tài sản bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật, các bên thực hiện thủ tục bàn giao tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật thì **không phải xuất hóa đơn GTGT**. (nghĩa là **Trước đây**: chưa hướng dẫn cụ thể).

III. Đối tượng không chịu thuế

Trường hợp tổ chức tín dụng nhận tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì tổ chức tín dụng thực hiện hạch toán tăng giá trị tài sản phục vụ sản xuất kinh doanh theo quy định. Khi tổ chức tín dụng bán tài sản phục vụ hoạt động kinh doanh nếu tài sản thuộc đối tượng chịu thuế GTGT thì tổ chức tín dụng phải kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định.

III. Đối tượng không chịu thuế

- Dịch vụ cung cấp thông tin tín dụng do tổ chức, đơn vị thuộc ngân hàng nhà nước cung cấp cho các tổ chức tín dụng để sử dụng trong hoạt động cấp tín dụng theo quy định của Luật ngân hàng nhà nước (*không theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước thuộc đối tượng chịu thuế GTGT với thuế suất 10%*)
- Hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của pháp luật

III. Đối tượng không chịu thuế

b) Hoạt động cho vay riêng lẻ, không phải hoạt động kinh doanh, cung ứng thường xuyên của người nộp thuế không phải là tổ chức tín dụng

Ví dụ: Công ty cổ phần VC có tiền nhàn rỗi tạm thời chưa phục vụ hoạt động kinh doanh, Công ty cổ phần VC ký hợp đồng cho Công ty T vay tiền trong thời hạn 6 tháng và được nhận khoản tiền lãi thì khoản tiền lãi Công ty cổ phần VC nhận được thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

III. Đối tượng không chịu thuế

- c) Kinh doanh Chứng khoán (CK) bao gồm: môi giới CK, tự doanh CK, bảo lãnh phát hành CK, tư vấn đầu tư CK, lưu ký CK, quản lý quỹ đầu tư CK, quản lý công ty đầu tư CK, quản lý danh mục đầu tư CK, DV tổ chức thị trường của các sở hoặc trung tâm giao dịch CK, dịch vụ liên quan đến chứng khoán đăng ký, lưu ký tại Trung tâm Lưu ký CK Việt Nam, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán CK và các DV khác theo quy định của Bộ Tài chính.
- Hoạt động cung cấp thông tin, tổ chức bán đấu giá cổ phần của các tổ chức phát hành, hỗ trợ kỹ thuật phục vụ giao dịch CK trực tuyến của Sở Giao dịch CK.

III. Đối tượng không chịu thuế

d) Chuyển nhượng vốn bao gồm: việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư vào tổ chức kinh tế khác, chuyển nhượng chứng khoán, **chuyển nhượng quyền góp vốn** và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp bán DN.

Ví dụ : Tháng 4/2014, Công ty TNHH A góp vốn bằng máy móc, thiết bị để thành lập Công ty cổ phần B, giá trị vốn góp của Công ty TNHH A được Hội đồng giao nhận vốn góp của các bên góp vốn định giá là 2,5 tỷ đồng, bằng 25% số vốn của Công ty cổ phần B. Tháng 11/2014, Công ty TNHH A bán phần vốn góp tại Công ty cổ phần B cho Quỹ Đầu tư ABB với giá 4 tỷ đồng thì số tiền 4 tỷ đồng Công ty TNHH A thu được là doanh thu chuyển nhượng vốn thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

III. Đối tượng không chịu thuế

đ) Bán nợ.

e) Kinh doanh ngoại tệ.

g) Dịch vụ tài chính phái sinh bao gồm hoán đổi lãi suất, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, quyền chọn mua, bán ngoại tệ và các dịch vụ tài chính phái sinh khác theo quy định của pháp luật.

III. Đối tượng không chịu thuế

h) Bán tài sản đảm bảo của khoản nợ của tổ chức mà nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

III. Đối tượng không chịu thuế

9. DV y tế, DV thú y, bao gồm DV khám, chữa bệnh, phòng bệnh cho người, vật nuôi; DV sinh đẻ có kế hoạch, DV điều dưỡng sức khỏe, phục hồi chức năng cho người bệnh. *dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật*; DV vận chuyển người bệnh, cho thuê phòng bệnh, giường bệnh của các cơ sở y tế, xét nghiệm, chiếu, chụp, máu và chế phẩm máu dành cho người bệnh.

Trường hợp trong gói dịch vụ chữa bệnh (theo quy định của Bộ Y tế) bao gồm cả sử dụng thuốc chữa bệnh thì khoản thu từ tiền thuốc chữa bệnh nằm trong gói dịch vụ chữa bệnh cũng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT

III. Đối tượng không chịu thuế

10. DV bưu chính, viễn thông công ích và Internet phổ cập theo chương trình của CP. Dịch vụ bưu chính, viễn thông từ nước ngoài vào Việt Nam (chiều đến).

III. Đối tượng không chịu thuế

11. DV duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng. DV tang lễ (các DV này không phân biệt nguồn kinh phí chi trả). Cụ thể:

- a) DV duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, bảo vệ rừng do Nhà nước làm chủ rừng.
- b) Chiếu sáng công cộng gồm chiếu sáng đường phố, ngõ xóm trong khu dân cư, vườn hoa, công viên. DT không chịu thuế là DT từ hoạt động chiếu sáng công cộng.
- c) DV tang lễ của các cơ sở có chức năng kinh doanh DV tang lễ bao gồm: cho thuê nhà tang lễ, xe ô tô phục vụ tang lễ, mai táng, hỏa táng, cải táng, **di chuyên mộ, chăm sóc mộ.**

III. Đối tượng không chịu thuế

12. Duy tu, sửa chữa, XD bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân và vốn viện trợ nhân đạo đối với các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách XH (vốn khác không vượt quá 50% tổng số nguồn vốn). **Nếu có nguồn vốn khác ngoài vốn đóng góp của nhân dân và vốn viện trợ nhân đạo mà vượt quá 50% tổng số nguồn vốn thì toàn bộ giá trị công trình thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.**

III. Đối tượng không chịu thuế

13. Dạy học, dạy nghề theo quy định của PL , bao gồm cả dạy ngoại ngữ, tin học; dạy múa, hát, hội họa, kịch, xiếc, TDTT; nuôi dạy trẻ và dạy các nghề khác nhằm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ VH, kiến thức chuyên môn nghề nghiệp. Nếu các cơ sở dạy học từ mầm non đến trung học phổ thông có thu tiền ăn, tiền vận chuyển đưa đón học sinh và các khoản thu khác dưới hình thức thu hộ, chi hộ thì các khoản này cũng thuộc đối tượng không chịu thuế.

- Khoản thu về ở nội trú của HS,SV, học viên; hoạt động đào tạo (bao gồm cả việc tổ chức thi và cấp chứng chỉ trong quy trình đào tạo) do cơ sở đào tạo cung cấp thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. **Nếu không trực tiếp đào tạo mà chỉ tổ chức thi, cấp chứng chỉ trong quy trình đào tạo thì hoạt động tổ chức thi và cấp chứng chỉ cũng thuộc đối tượng không chịu thuế. Trường hợp cung cấp dịch vụ thi và cấp chứng chỉ không thuộc quy trình đào tạo thì thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.**

III. Đối tượng không chịu thuế

14. Phát sóng truyền thanh, truyền hình bằng nguồn vốn NSNN.

15. Xuất bản, nhập khẩu và phát hành báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách KH - KT, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử; in tiền.

16. Vận chuyển hành khách công cộng gồm vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện (bao gồm cả tàu điện) theo các tuyến trong nội tỉnh, trong đô thị và các tuyến lân cận ngoại tỉnh theo quy định của pháp luật về giao thông.

III. Đối tượng không chịu thuế

17. Máy móc, thiết bị, **phụ tùng**, vật tư thuộc loại trong nước chưa SX được cân NK để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu KH và phát triển công nghệ.

Thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa SX được cân NK để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt.

Tàu bay (kể cả động cơ tàu bay), dàn khoan, tàu thủy thuộc loại trong nước chưa SX được cân NK tạo TSCĐ của DN, thuê của nước ngoài phục vụ cho SX, KD và để cho thuê lại. **Danh mục do Bộ KH & ĐT ban hành.**

18. Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh. Kể cả DV sửa chữa vũ khí, khí tài, do các doanh nghiệp của Bộ QP, Bộ Công an thực hiện, thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. (Không phải chịu thuế nhập khẩu, thuế GTGT ở khâu nhập khẩu).

III. Đối tượng không chịu thuế

19. Hàng hóa NK và hàng hóa dịch vụ bán cho các tổ chức, cá nhân để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại trong các trường hợp sau:

- Hàng hóa NK trong trường hợp viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại và phải được Bộ Tài Chính hay Sở Tài Chính xác nhận.
- Quà tặng cho cơ quan NN, tổ chức chính trị, tổ chức CT - XH, tổ chức CTrị XH - nghề nghiệp, tổ chức XH, tổ chức XH - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang ND.
- Quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại VN theo mức quy định của CP.
- Đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao; hàng là đồ dùng của người VN định cư ở nước ngoài khi về nước mang theo.
- Hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế.
- HH, DV bán cho tổ chức, cá nhân NN, tổ chức QT để viện trợ NĐ, viện trợ không hoàn lại cho VN.

III. Đối tượng không chịu thuế

- 20. - Hàng hoá chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ VN.
- Hàng tạm NK, tái XK và tạm XK, tái NK.
- Nguyên liệu NK để SX, gia công hàng hoá XK theo hợp đồng SX, gia công XK ký kết với bên nước ngoài.
- HH, DV được mua bán giữa nước ngoài với các khu phi thuế quan và giữa các khu phi thuế quan với nhau.

III. Đối tượng không chịu thuế

Khu phi thuế quan bao gồm: khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, khu bảo thuế, kho ngoại quan, khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại - công nghiệp và các khu vực kinh tế khác được thành lập và được hưởng các ưu đãi về thuế như khu phi thuế quan theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Quan hệ mua bán trao đổi hàng hóa giữa các khu này với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

III. Đối tượng không chịu thuế

21. - Chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật chuyển giao công nghệ.

- Chuyển nhượng quyền SH trí tuệ theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ.

(Nếu chuyển giao cùng máy móc thiết bị thì phải tách riêng ra, nếu không thì thuế GTGT sẽ được tính trên cả phần giá trị công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ chuyển giao cùng máy móc thiết bị)

- Phần mềm máy tính: bao gồm SP phần mềm và DV phần mềm theo quy định của Pháp luật.

22. Vàng NK dạng thỏi, miếng chưa được chế tác thành sản phẩm mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác.

III. Đối tượng không chịu thuế

23. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác.

Sản phẩm xuất khẩu là hàng hóa được chế biến trực tiếp từ nguyên liệu chính là tài nguyên, khoáng sản có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên, trừ một số trường hợp theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP.

Trường hợp doanh nghiệp không xuất khẩu mà bán cho doanh nghiệp khác để xuất khẩu thì doanh nghiệp mua hàng hóa này để xuất khẩu phải thực hiện kê khai thuế GTGT như sản phẩm cùng loại do doanh nghiệp sản xuất trực tiếp xuất khẩu và phải chịu thuế xuất khẩu theo quy định.

III. Đối tượng không chịu thuế

24. Sản phẩm nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận cơ thể của người bệnh; bao gồm cả sản phẩm là bộ phận cấy ghép lâu dài trong cơ thể người

Nạng, xe lăn và dụng cụ chuyên dùng khác cho người tàn tật.

25. Hàng hóa, dịch vụ của cá nhân, hộ kinh doanh có mức doanh thu hàng năm từ 100 triệu đồng trở xuống (*trước đây: có mức thu nhập bình quân tháng thấp hơn mức lương tối thiểu chung áp dụng đối với tổ chức, DN trong nước*)

III. Đối tượng không chịu thuế

26. Các hàng hóa, dịch vụ sau:

- HH bán miễn thuế ở các cửa hàng bán hàng miễn thuế theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
- Hàng dự trữ quốc gia do cơ quan dự trữ quốc gia bán ra.
- Các hoạt động có thu phí, lệ phí của Nhà nước theo pháp luật về phí và lệ phí.
- Rà phá bom mìn, vật nổ do các đơn vị quốc phòng thực hiện đối với các công trình được đầu tư bằng nguồn vốn NSNN.

III. Đối tượng không chịu thuế

- Cơ sở kinh doanh HH-DV không chịu thuế GTGT, không được khấu trừ và hoàn thuế GTGT tăng đầu vào, trừ trường hợp được áp dụng mức thuế suất 0%
- HH thuộc diện không chịu thuế GTGT khâu NK theo quy định nếu thay đổi mục đích SD phải KK, nộp thuế GTGT khâu NK theo quy định với cơ quan HQ nơi ĐK tờ khai HQ. Thời điểm tính thuế GTGT từ thời điểm chuyển mục đích sử dụng. Tổ chức, cá nhân bán HH ra thị trường nội địa phải kê khai, nộp thuế GTGT với cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo quy định

III. Đối tượng không chịu thuế

26 đối tượng trên có thể chia thành các nhóm sau:

- *Nhóm hàng hoá, dịch vụ là sản phẩm nông nghiệp, là dịch vụ đầu vào của sản xuất nông nghiệp*
- *Nhóm hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế theo các cam kết quốc tế*
- *Hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT vì lý do xã hội*

III. Đối tượng không chịu thuế

26 đối tượng trên có thể chia thành các nhóm sau:

- *Không thuộc diện chịu thuế để phù hợp với thông lệ quốc tế*
- *Không chịu thuế do người kinh doanh có thu nhập thấp*
- *Không chịu thuế vì đó là hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước trả tiền*
- *Không chịu thuế vì một số lý do khác*

III. Các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT

1. Các khoản thu về bồi thường bằng tiền (bao gồm cả tiền bồi thường về đất và tài sản trên đất khi bị thu hồi đất theo quyết định của cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền), tiền thưởng, tiền hỗ trợ nhận được, tiền chuyển nhượng quyền phát thải và các khoản thu tài chính khác.
- Cơ sở KD khi nhận khoản tiền thu về bồi thường, tiền thưởng, tiền hỗ trợ nhận được, tiền chuyển nhượng quyền phát thải thì lập chứng từ thu theo quy định. Đối với cơ sở KD chi tiền, căn cứ mục đích chi để lập chứng từ chi tiền.
- Trường hợp bồi thường bằng HH-DV thì cơ sở bồi thường phải lập hoá đơn như đối với bán hàng hoá, dịch vụ; cơ sở nhận bồi thường kê khai, khấu trừ theo quy định.
- Trường hợp cơ sở KD nhận tiền của tổ chức, cá nhân để thực hiện dịch vụ cho tổ chức, cá nhân như sửa chữa, bảo hành, khuyến mại, quảng cáo thì phải kê khai, nộp thuế theo quy định.

III. Các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT

VD: - Nhận tiền lãi từ mua cổ phiếu, trái phiếu.

- Nhận được khoản bồi thường hợp đồng
- Ứng tiền để mua hàng và được trả khoản lãi trên số tiền ứng trước đó
- Lãi do bán trả góp
- Tiền bảo hiểm nhận được

III. Các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT

2. Tổ chức, cá nhân SXKD tại Việt Nam mua dịch vụ của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam như: sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị (bao gồm cả vật tư, phụ tùng thay thế); quảng cáo, tiếp thị; xúc tiến đầu tư và thương mại; môi giới bán HH, cung cấp DV; đào tạo; chia cước dịch vụ bưu chính viễn thông quốc tế giữa VN với nước ngoài mà các DV này được thực hiện ở ngoài VN, dịch vụ thuê đường truyền dẫn và băng tần vệ tinh của nước ngoài theo quy định của pháp luật.
3. Tổ chức, cá nhân không KD, không phải là người nộp thuế GTGT thì không phải kê khai, tính thuế GTGT khi bán tài sản, kể cả trường hợp bán tài sản đang sử dụng để bảo đảm tiền vay tại các ngân hàng, tổ chức TD

III. Các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT

4. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng dự án đầu tư để sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT cho doanh nghiệp, hợp tác xã

Ví dụ: Công ty cổ phần P thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất cồn công nghiệp. Đến tháng 3/2014, dự án đầu tư đã hoàn thành được 90% so với đề án thiết kế và giá trị đầu tư là 26 tỷ đồng. Do gặp khó khăn về tài chính, Công ty cổ phần P quyết định chuyển nhượng toàn bộ dự án đang đầu tư cho Công ty cổ phần X với giá chuyển nhượng là 28 tỷ đồng. Công ty cổ phần X nhận chuyển nhượng dự án đầu tư trên để tiếp tục sản xuất cồn công nghiệp. Công ty cổ phần P không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với giá trị dự án chuyển nhượng cho Công ty cổ phần X.

III. Các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT

5. Doanh nghiệp, hợp tác xã nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ bán sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu kinh doanh thương mại không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT. Trên hoá đơn GTGT, ghi dòng giá bán là giá không có thuế GTGT, dòng thuế suất và thuế GTGT không ghi, gạch bỏ.

Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ bán sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường *cho các đối tượng khác như hộ, cá nhân kinh doanh và các tổ chức, cá nhân khác thì phải kê khai, tính nộp thuế GTGT theo mức thuế suất 5%.*

III. Các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT

Ví dụ: Công ty lương thực B là cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thu mua gạo của tổ chức, cá nhân trực tiếp trồng bán ra thì ở khâu thu mua của tổ chức, cá nhân trực tiếp trồng bán ra thì gạo thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Trường hợp Công ty lương thực B bán gạo cho Công ty XNK C thì Công ty lương thực B không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT đối với số gạo bán cho Công ty XNK C.

Công ty lương thực B bán gạo cho Công ty TNHH D (là doanh nghiệp sản xuất bún, bánh phở) thì Công ty lương thực B không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT đối với số gạo bán cho Công ty TNHH D.

Trên hóa đơn GTGT lập, giao cho Công ty XNK C, Công ty TNHH D, Công ty lương thực B ghi rõ giá bán là giá không có thuế GTGT, dòng thuế suất và thuế GTGT không ghi, gạch bỏ.

Công ty lương thực B bán trực tiếp gạo cho người tiêu dùng thì kê khai, nộp thuế GTGT theo mức thuế suất thuế GTGT là 5% theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 10 Thông tư này.

III. Các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT

Hộ, cá nhân kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT khi bán sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường ở khâu kinh doanh thương mại thì kê khai, tính nộp thuế GTGT theo tỷ lệ 1% trên doanh thu.

III. Các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT

- **Ví dụ:** Hộ ông X sau khi thu mua lá chè của hộ trồng chè đã bán ra cho hộ ông Y thì hộ ông X phải tính, nộp thuế GTGT theo tỷ lệ 1% trên doanh thu bán lá chè cho hộ ông Y.

III. Các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT

Trong quá trình thực hiện từ ngày 01/01/2014, nếu doanh nghiệp, hợp tác xã nộp thuế theo phương pháp khấu trừ đó bán sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường cho doanh nghiệp, hợp tác xã và đã lập hoá đơn, kê khai, tính thuế GTGT thì người bán và người mua phải điều chỉnh hoá đơn để không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT.

III. Các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT

6. TSCĐ đang sử dụng, đã thực hiện trích KH khi điều chuyển theo giá trị ghi trên sổ sách kế toán giữa CSKD và các đơn vị thành viên do một CSKD sở hữu 100% vốn hoặc giữa các đơn vị thành viên do một CSKD sở hữu 100% vốn để phục vụ cho HĐSXKD HHDV chịu thuế GTGT thì không phải lập HĐ và kê khai, nộp thuế GTGT. CSKD có tài sản điều chuyển phải có Quyết định hoặc Lệnh điều chuyển tài sản kèm theo bộ hồ sơ nguồn gốc tài sản.
- Trường hợp TS khi điều chuyển đã thực hiện đánh giá lại giá trị tài sản hoặc điều chuyển cho cơ sở SXKD HHDV không chịu thuế GTGT thì phải lập HĐ GTGT, kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định.

III. Các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT

7. Các trường hợp khác:

a) Góp vốn bằng tài sản để thành lập DN.

b) Điều chuyển tài sản giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong DN ; điều chuyển tài sản khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình DN.

Trường hợp TS điều chuyển giữa các đơn vị hạch toán độc lập hoặc giữa các đơn vị thành viên có tự cách pháp nhân đầy đủ trong cùng một cơ sở KD thì cơ sở KD có tài sản điều chuyển phải xuất hoá đơn GTGT và kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định

c) Thu đòi người thứ 3 của hoạt động bảo hiểm.

d) Các khoản thu hộ không liên quan đến việc bán HH-DV của CSKD.

đ) Doanh thu HH-DV nhận bán đại lý và doanh thu HH được hưởng từ hoạt động đại lý bán đúng giá quy định của dịch vụ: bưu chính, viễn thông, bán vé xổ số, vé máy bay, ô tô, tàu hoả, tàu thuỷ; đại lý vận tải quốc tế; đại lý của các DV ngành hàng không, hàng hải mà được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%; đại lý bán bảo hiểm.

e) Doanh thu HH-DV và doanh thu hoa hồng đại lý được hưởng từ hoạt động đại lý bán HH-DV thuộc diện không chịu thuế GTGT.

III. Các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT

g) Cơ sở kinh doanh không phải nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu trong trường hợp nhập khẩu hàng hóa đã xuất khẩu nhưng bị phía nước ngoài trả lại. Khi cơ sở kinh doanh bán hàng hóa bị trả lại này trong nội địa thì phải kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định.

III. Các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT

h) Tổ chức, doanh nghiệp nhận các khoản thù lao từ cơ quan nhà nước do thực hiện hoạt động thu hộ, chi hộ các cơ quan nhà nước;

- Thù lao thu hộ, chi hộ các cơ quan nhà nước không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT quy định tại điểm này là các khoản thù lao nhận được từ hoạt động: thu bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế tự nguyện cho cơ quan Bảo hiểm xã hội; chi trả trợ cấp ưu đãi cho người có công, trợ cấp khác cho Bộ Lao động và thương binh xã hội; thu thuế của hộ cá nhân cho cơ quan thuế và các khoản thu hộ, chi hộ khác cho cơ quan Nhà nước.

III. Các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT

Có thể phân thành các nhóm chủ yếu sau:

- Các giao dịch không phải là mua bán hàng hoá, dịch vụ.
- Các dịch vụ được diễn ra ở ngoài Việt Nam (cơ sở kinh doanh trong nước mua của nước ngoài).
- Bán tài sản không tham gia hoạt động kinh doanh
- Các giao dịch cần xử lý do yêu cầu của thực tế quản lý
- Điều chuyển tài sản cố định (TSCĐ)
- Các trường hợp khác

IV. Căn cứ tính thuế và phương pháp tính thuế

- Căn cứ tính thuế GTGT là giá tính thuế và thuế suất.

1. Giá tính thuế :

1.1 Đối với HH, DV do cơ sở SX, KD bán ra là giá bán chưa có thuế GTGT. Đối với HH, DV chịu thuế TTĐB là giá bán đã có thuế TTĐB nhưng chưa có thuế GTGT. Đối với HH chịu thuế BVMT là giá bán đã có thuế BVMT nhưng chưa có thuế GTGT. Đối với HH vừa chịu thuế TTĐB, vừa chịu thuế BVMT là giá bán đã có thuế TTĐB, BVMT nhưng chưa có thuế GTGT.

1.2 Đối với hàng hóa NK là giá nhập tại cửa khẩu cộng với thuế NK (nếu có), cộng (+) thuế TTĐB (nếu có) + thuế BVMT (nếu có)

Giá nhập tại cửa khẩu được xác định theo quy định về giá tính thuế hàng NK.

- Trường hợp HHNK được miễn, giảm thuế NK thì giá tính thuế GTGT là giá NK cộng (+) với thuế NK xác định theo mức thuế phải nộp sau khi đã được miễn, giảm.

1. Giá tính thuế GTGT

1.3 Đối với sản phẩm, HH-DV (kể cả mua ngoài hoặc do cơ sở KD tự SX) dùng để trao đổi, biếu, tặng, cho, trả thay lương, là giá tính thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm phát sinh các hoạt động này. *Riêng biếu, tặng giấy mời (trên giấy mời ghi rõ không thu tiền) xem các cuộc biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang, thi người đẹp và người mẫu, thi đấu thể thao do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định thì giá tính thuế được xác định bằng không (0).*

- *Đơn vị biểu diễn nghệ thuật tự xác định và tự chịu trách nhiệm về số lượng giấy mời, danh sách tổ chức, cá nhân mà cơ sở mạng biếu, tặng giấy mời trước khi diễn ra chương trình biểu diễn, thi đấu thể thao. Trường hợp cơ sở có hành vi gian lận vẫn thu tiền đối với giấy mời thì bị xử lý theo quy định của pháp luật về QL thuế.*

1. Giá tính thuế GTGT

1.4 Hàng hóa luân chuyển nội bộ như hàng hóa được xuất để chuyển kho nội bộ, xuất vật tư, bán thành phẩm, để tiếp tục quá trình sản xuất trong một cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh xuất hoặc cung ứng sử dụng phục vụ hoạt động kinh doanh thì không phải tính, nộp thuế GTGT.

Trường hợp cơ sở kinh doanh tự sản xuất, xây dựng tài sản cố định (tài sản cố định tự làm) để phục vụ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT thì khi hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao, cơ sở kinh doanh không phải lập hóa đơn. Thuế GTGT đầu vào hình thành nên tài sản cố định tự làm được kê khai, khấu trừ theo quy định.

1. Giá tính thuế GTGT

- Trường hợp xuất máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa dưới hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả, nếu có hợp đồng và các chứng từ liên quan đến giao dịch phù hợp, cơ sở kinh doanh không phải lập hóa đơn, tính, nộp thuế GTGT.

1. Giá tính thuế GTGT

- Riêng đối với cơ sở kinh doanh có sử dụng HH – DV tiêu dùng nội bộ phục vụ cho SXKD như vận tải, hàng không, bưu chính viễn thông không phải tính thuế GTGT đầu ra, cơ sở KD phải có văn bản quy định rõ đối tượng và mức không chế HHDV sử dụng nội bộ theo thẩm quyền quy định

1. Giá tính thuế GTGT

- 1.5 Đối với SP, HH – DV dùng để khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại, giá tính thuế được xác định bằng 0, trường hợp HH – DV dùng để khuyến mại nhưng không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về thương mại thì phải kê khai, tính, nộp thuế như HH – DV dùng để tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho.
- a) Khuyến mại hàng mẫu, dịch vụ mẫu → giá tính thuế hàng mẫu, dịch vụ mẫu bằng 0.
 - b) Bán hàng, cung ứng DV giá thấp hơn giá trước đó → giá tính thuế là giá bán đã giảm trong thời gian khuyến mại đã đăng kí hay thông báo.
 - c) Tặng kèm phiếu mua hàng, phiếu sử dụng DV → không phải kê khai, tính thuế GTGT với hàng tặng kèm.

1. Giá tính thuế GTGT

1.6 Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền cho thuê chưa có thuế GTGT;

Trường hợp cho thuê theo hình thức trả tiền thuê từng kỳ hoặc trả trước tiền thuê cho một thời hạn thuê thì giá tính thuế là tiền cho thuê trả từng kỳ hoặc trả trước cho thời hạn thuê, chưa có thuế GTGT.

1. Giá tính thuế GTGT

1.7 Đối với HH bán theo phương thức trả góp, trả chậm là giá tính theo giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT của hàng hoá đó, không bao gồm khoản lãi trả góp, lãi trả chậm;

Ví dụ: Công ty kinh doanh xe máy bán xe X loại 100 cc, giá bán trả góp chưa có thuế GTGT là 25,5 triệu đồng/chiếc (trong đó giá bán xe là 25 triệu đồng, lãi trả góp là 0,5 triệu đồng) thì giá tính thuế GTGT là 25 triệu đồng.

1.8 Đối với gia công HH là giá gia công, chưa có thuế GTGT;

1. Giá tính thuế GTGT

1.9 Đối với hoạt động XD, lắp đặt là giá trị công trình, hạng mục công trình hay phần công việc thực hiện bàn giao chưa có thuế GTGT.

- a) Trường hợp xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu là giá xây dựng, lắp đặt bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu chưa có thuế GTGT.
- b) Trường hợp xây dựng, lắp đặt **không** bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị thì giá tính thuế là giá trị XD, lắp đặt không bao gồm giá trị NVL và máy móc, thiết bị.

1. Giá tính thuế GTGT

c) Trường hợp xây dựng, lắp đặt thực hiện thanh toán theo hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành bàn giao là giá tính theo giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công việc hoàn thành bàn giao chưa có thuế GTGT.

Ví dụ: Công ty dệt X (gọi là bên A) thuê Công ty xây dựng Y (gọi là bên B) thực hiện xây dựng lắp đặt mở rộng xưởng sản xuất.

Tổng giá trị công trình chưa có thuế GTGT là 200 tỷ đồng, trong đó:

- Giá trị xây lắp: 80 tỷ đồng
- Giá trị thiết bị bên B cung cấp và lắp đặt: 120 tỷ đồng
- Thuế GTGT 10%: 20 tỷ đồng $\{= (80 + 120) \times 10\%\}$
- Tổng số tiền bên A phải thanh toán là: 220 tỷ đồng
- Bên A:
 - + Nhận bàn giao nhà xưởng, hạch toán tăng giá trị TSCĐ để tính khấu hao là 200 tỷ đồng (giá trị không có thuế GTGT)
 - + Tiền thuế GTGT 20 tỷ đồng được kê khai, khấu trừ vào thuế đầu ra của hàng hóa bán ra hoặc đề nghị hoàn thuế theo quy định.

Trường hợp bên A nghiệm thu, bàn giao và chấp nhận thanh toán cho bên B theo từng hạng mục công trình (giả định phân giá trị xây lắp 80 tỷ đồng nghiệm thu, bàn giao và được chấp nhận thanh toán trước) thì giá tính thuế GTGT là 80 tỷ đồng.

1. Giá tính thuế GTGT

1.10 Đối với hoạt động chuyển nhượng BĐS, giá tính thuế là giá chuyển nhượng bất động sản trừ (-) giá đất được trừ để tính thuế GTGT.

a.1. Đối với trường hợp được NN giao đất để đầu tư CSHT xây dựng nhà để bán, giá đất được trừ để tính thuế GTGT bao gồm tiền sử dụng đất phải nộp NSNN (không kể tiền sử dụng đất được miễn, giảm) và CP bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định

a.2. Trường hợp đấu giá quyền SD đất của NN, giá đất được trừ là giá đất trúng đấu giá;

a.3. Trường hợp thuê đất để xây dựng CSHT, xây dựng nhà để bán, giá đất được trừ là tiền thuê đất phải nộp NSNN (không bao gồm tiền thuê đất được miễn, giảm) và CP đền bù, giải phóng mặt bằng theo quy định pháp luật. Riêng trường hợp thuê đất xây dựng nhà để bán, từ 01/07/2014 thực hiện theo quy định tại Luật Đất đai 2013.

1. Giá tính thuế GTGT

a.4) Trường hợp CSKD nhận chuyển nhượng, QSD đất của các tổ chức, cá nhân thì giá đất được trừ để tính thuế GTGT là giá đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng QSD đất bao gồm cả giá trị CS hạ tầng (nếu có); CSKD không được kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào của cơ sở hạ tầng đã tính trong giá trị quyền sử dụng đất được trừ không chịu thuế GTGT (nếu chưa bao gồm giá trị CSHT thì được kê khai, khấu trừ). Trường hợp không xác định được giá đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng thì giá đất được trừ để tính thuế GTGT là giá đất do UBND tỉnh, TP trực thuộc TƯ quy định tại thời điểm ký HĐ nhận chuyển nhượng.

a.5) Trường hợp cơ sở KD bất động sản thực hiện theo hình thức xây dựng - chuyển giao (BT) đối công trình lấy đất thì giá đất được trừ để tính thuế GTGT là giá tại thời điểm ký hợp đồng BT theo quy định của pháp luật.

1. Giá tính thuế GTGT

- a.6) Trường hợp DN kinh doanh BĐS nhận chuyển nhượng QSD đất nông nghiệp của người dân theo hợp đồng chuyển nhượng, sau đó được nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng chung cư, nhà ở... để bán thì giá đất được trừ khi tính thuế GTGT là giá đất nông nghiệp nhận chuyển nhượng từ người dân và các chi phí khác bao gồm: khoản tiền chuyển mục đích sử dụng đất, thuế TNCN nộp thay người dân có đất chuyển nhượng (nếu có)
- a.7) Trường hợp nhà nhiều tầng để ở, nhà chung cư thì giá đất được trừ tính cho 1m^2 nhà để bán được xác định bằng giá đất được trừ theo quy định từ a.1 \rightarrow a.6 chia cho số m^2 sàn xây dựng không bao gồm diện tích dùng chung như hành lang, cầu thang, tầng hầm, công trình xây dựng dưới mặt đất.

1. Giá tính thuế GTGT

b) Trường hợp xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyên nhượng hoặc cho thuê, giá tính thuế GTGT là số tiền thu được theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng trừ giá đất được trừ tương ứng với tỷ lệ % số tiền thu được trên tổng giá trị hợp đồng.

1. Giá tính thuế GTGT

- **TT 26/2015 Bổ sung như sau:**

- a.8) Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá ghi trong hợp đồng góp vốn. Trường hợp giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thấp hơn giá đất nhận góp vốn thì chỉ được trừ giá đất theo giá chuyển nhượng .
- a.9) Trường hợp cơ sở kinh doanh bất động sản ký hợp đồng với hộ gia đình, cá nhân có đất nông nghiệp để hoán đổi đất nông nghiệp thành đất ở, việc hoán đổi này phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai thì khi giao đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân, giá tính thuế GTGT là giá chuyển nhượng trừ (-) giá đất được trừ theo quy định. Giá chuyển nhượng là giá đền bù tương ứng với diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi theo phương án do cơ quan chức năng phê duyệt.
(**Trước đây:** chưa hướng dẫn cụ thể).

1. Giá tính thuế GTGT

1.11 Đối với HĐ đại lý, môi giới mua bán HH và DV, ủy thác XNK hưởng tiền công hay tiền hoa hồng giá tính thuế là tiền công hay tiền hoa hồng thu được từ các HĐ này, chưa có thuế GTGT (trừ HH của DV: BC-VT, bán vé xổ số, vé máy bay, ô tô, tàu hỏa, tàu thủy; ĐL vận tải quốc tế; ĐL của các dịch vụ ngành hàng không – hàng hải mà được áp dụng TS thuế GTGT 0%);

1.12 Đối với HH, DV được sử dụng loại chứng từ thanh toán ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT (như giá vé, tem, vé xổ số...) thì giá tính thuế được xác định theo công thức:

Giá chưa có thuế GTGT = Giá thanh toán/[1 + TS của HH, DV(%)]. Ví dụ:

(Giá cước phí bưu điện 5, 5 trđ: Giá chưa có thuế là:
 $5.5\text{tr}/1,1 = 5 \text{ tr}$)

1. Giá tính thuế GTGT

1.13 Đối với điện của các nhà máy thủy điện hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, giá tính thuế GTGT để xác định số thuế GTGT nộp tại địa phương nơi có nhà máy được tính bằng 60% giá bán điện thương phẩm bình quân năm trước, chưa bao gồm thuế GTGT. Trường hợp chưa xác định được giá bán điện thương phẩm bình quân năm trước thì theo giá tạm tính của Tập đoàn thông báo nhưng không thấp hơn giá bán điện thương phẩm bình quân của năm trước liên kê. Khi xác định được giá bán điện thương phẩm bình quân năm trước thì kê khai điều chỉnh chênh lệch vào kỳ kê khai của tháng đã có giá chính thức. Việc xác định giá bán điện thương phẩm bình quân năm trước chậm nhất không quá ngày 31/3 của năm sau.

1. Giá tính thuế GTGT

1.14 Đối với dịch vụ casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh giải trí có đặt cược, là số tiền thu từ hoạt động này đã bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt trừ số tiền đã trả thưởng cho khách.

- Giá tính thuế được tính theo công thức sau:

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{\text{Số tiền thu được}}{1 + \text{thuế suất}}$$

1. Giá tính thuế GTGT

Ví dụ: Cơ sở kinh doanh dịch vụ casino trong kỳ tính thuế có số liệu sau:

- Số tiền thu được do đổi cho khách hàng trước khi chơi tại quầy đổi tiền là: 43 tỷ đồng.
- Số tiền đổi trả lại cho khách hàng sau khi chơi là: 10 tỷ đồng.

Số tiền cơ sở kinh doanh thực thu: 43 tỷ đồng - 10 tỷ đồng = 33 tỷ đồng

Số tiền 33 tỷ đồng là doanh thu của cơ sở kinh doanh đã bao gồm thuế GTGT và thuế TTĐB.

Giá tính thuế GTGT được tính như sau:

Giá tính thuế : 30 tỷ đồng = $33 \text{ tỷ đồng} / (1 + 10\%)$

1. Giá tính thuế GTGT

1.15 Đối với vận tải, bốc xếp là giá cước vận tải, bốc xếp chưa có thuế GTGT.

1.16 Đối với dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành, hợp đồng ký với khách hàng theo giá trọn gói (ăn, ở, đi lại) thì giá trọn gói được xác định là giá đã có thuế GTGT.

- Giá tính thuế được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{\text{Giá trọn gói}}{1 + \text{thuế suất}}$$

Trường hợp giá trọn gói bao gồm cả các khoản chi vé máy bay vận chuyển khách du lịch từ nước ngoài vào VN, từ VN đi nước ngoài, các chi phí ăn, nghỉ, thăm quan và một số khoản chi ở nước ngoài khác (nếu có chứng từ hợp pháp) thì các khoản thu của khách hàng để chi cho các khoản trên được tính giảm trừ trong giá (doanh thu) tính thuế GTGT. Thuế GTGT đầu vào phục vụ hoạt động du lịch trọn gói được kê khai, khấu trừ toàn bộ theo quy định.

1. Giá tính thuế GTGT

1.17 Đối với dịch vụ cầm đồ, số tiền lãi từ cho vay cầm đồ và các khoản thu khác phát sinh từ việc bán hàng cầm đồ (nếu có) được xác định là giá đã có thuế GTGT.

Ví dụ : Công ty kinh doanh cầm đồ trong kỳ tính thuế có doanh thu cầm đồ là 110 triệu đồng.

Giá tính thuế GTGT được xác định bằng:

$$110 \text{ triệu đồng} / (1 + 10\%) = 100 \text{ triệu đồng}$$

1.18 Đối với sách chịu thuế GTGT bán theo đúng giá bìa thì đó là giá đã có thuế GTGT. Các trường hợp bán không theo giá bìa thì thuế GTGT tính theo giá bán ra

1. Giá tính thuế GTGT

1.19 Đối với hoạt động in, giá tính thuế là tiền công in. Trường hợp giá thanh toán gồm cả tiền công in và giấy in thì giá tính thuế bao gồm cả tiền giấy.

1.20 Đối với dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba bồi hoàn, đại lý xử lý hàng bồi thường 100% hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng thì giá tính thuế GTGT là tiền công hoặc tiền hoa hồng được hưởng (chưa trừ một khoản phí tổn nào) mà doanh nghiệp bảo hiểm thu được, chưa có thuế GTGT.

1. Giá tính thuế GTGT

1.21 Đối với trường hợp mua dịch vụ quy định tại khoản 5 phần II Người nộp thuế, giá tính thuế là giá thanh toán ghi trong hợp đồng mua dịch vụ chưa có thuế giá trị gia tăng.

1. Giá tính thuế

1.22 Giá tính thuế đối với HH, DV bao gồm cả khoản phụ thu và phí thu thêm mà cơ sở KD được hưởng.

- Giá tính thuế được xác định bằng đồng VN. Trường hợp người nộp thuế có DT bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên NH do NHNN Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh DT để xác định giá tính thuế.

Thời điểm xác định thuế GTGT

1. Đối với bán HH là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng HH cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu tiền.
2. Đối với cung ứng DV là thời điểm hoàn thành việc cung ứng DV hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng DV, không phân biệt đã thu tiền hay chưa.

Đối với dịch vụ viễn thông là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu về cước dịch vụ kết nối viễn thông theo hợp đồng kinh tế giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ viễn thông nhưng chậm nhất không quá 2 tháng kể từ tháng phát sinh cước dịch vụ kết nối viễn thông.

3. Đối với HĐ cung cấp điện, nước sạch là ngày ghi chỉ số điện, nước tiêu thụ trên đồng hồ để ghi trên hóa đơn tính tiền.

Thời điểm xác định thuế GTGT

4. Đối với HĐKD bất động sản, xây dựng CSHT, XD nhà để bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê là thời điểm thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng.
5. Đối với xây dựng, lắp đặt, **bao gồm cả đóng tàu**, là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa .
6. Đối với HH NK là thời điểm đăng ký tờ khai HQ.

2. Thuế suất

1. Thuế suất 0%: áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu; hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài và ở trong khu phi thuế quan; vận tải quốc tế; hàng hóa, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế GTGT khi xuất khẩu.

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là hàng hóa, dịch vụ được bán, cung ứng cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; bán, cung ứng cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan; hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho khách hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Lưu ý: Các trường hợp không áp dụng thuế suất 0% theo quy định sau đây sẽ áp dụng theo thuế suất tương ứng của HH-DV khi bán ra, cung ứng trong nước.

Thuế suất 0%

- Các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0% gồm:
 - Tái bảo hiểm ra nước ngoài; chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài; chuyển nhượng vốn, cấp tín dụng, đầu tư chứng khoán ra nước ngoài; dịch vụ tài chính phái sinh; dịch vụ bưu chính, viễn thông chiều đi ra nước ngoài (bao gồm cả dịch vụ bưu chính viễn thông cung cấp cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan; cung cấp thẻ cào điện thoại di động đã có mã số, mệnh giá đưa ra nước ngoài hoặc đưa vào khu phi thuế quan); sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản tại mục 23 đối tượng không chịu thuế; thuốc lá, rượu, bia nhập khẩu sau đó xuất khẩu; hàng hoá, dịch vụ cung cấp cho cá nhân không đăng ký kinh doanh trong khu phi thuế quan, trừ các trường hợp khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Thuế suất 0%

- Các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0% gồm:
 - Thuốc lá, rượu, bia nhập khẩu sau đó xuất khẩu thì khi xuất khẩu không phải tính thuế GTGT đầu ra nhưng không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

Thuế suất 0%

Các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0% gồm:

- Xăng, dầu bán cho xe ô tô của cơ sở kinh doanh trong khu phi thuế quan mua tại nội địa;
- Xe ô tô bán cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan;
- Các dịch vụ do cơ sở kinh doanh cung cấp cho tổ chức, cá nhân ở trong khu phi thuế quan bao gồm: cho thuê nhà, hội trường, văn phòng, khách sạn, kho bãi; dịch vụ vận chuyển đưa đón người lao động; dịch vụ ăn uống (trừ dịch vụ cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ ăn uống trong khu phi thuế quan);
- Các dịch vụ sau cung ứng tại Việt Nam cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài không được áp dụng thuế suất 0% gồm:
 - + Thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật, văn hóa, giải trí, hội nghị, khách sạn, đào tạo, quảng cáo, du lịch lữ hành;
 - + Dịch vụ thanh toán qua mạng;
 - + Dịch vụ cung cấp gắn với việc bán, phân phối, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa tại Việt Nam.

Thuế suất 0%

a) Hàng hóa xuất khẩu bao gồm:

- Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài, kể cả ủy thác xuất khẩu;
- Hàng hóa bán vào khu phi thuế quan theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; hàng bán cho cửa hàng miễn thuế;
- Hàng hóa bán mà điểm giao, nhận hàng hóa ở ngoài Việt Nam;
- Phụ tùng, vật tư thay thế để sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, máy móc thiết bị cho bên nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam;
- Các trường hợp được coi là xuất khẩu theo quy định của pháp luật:
 - + Hàng hóa gia công chuyên tiếp theo quy định của pháp luật thương mại về hoạt động mua, bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công hàng hóa với nước ngoài.
 - + Hàng hóa xuất khẩu tại chỗ theo quy định của pháp luật.
 - + Hàng hóa xuất khẩu để bán tại hội chợ, triển lãm ở nước ngoài.

Thuế suất 0%

b) Dịch vụ xuất khẩu bao gồm dịch vụ cung ứng trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; cung ứng trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở trong khu phi thuế quan và tiêu dùng trong khu phi thuế quan.

Cá nhân ở nước ngoài là người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và ở ngoài Việt Nam trong thời gian diễn ra việc cung ứng dịch vụ. Tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan là tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh và các trường hợp khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp cung cấp dịch vụ mà hoạt động cung cấp vừa diễn ra tại Việt Nam, vừa diễn ra ở ngoài Việt Nam nhưng hợp đồng dịch vụ được ký kết giữa hai người nộp thuế tại Việt Nam hoặc có cơ sở thường trú tại Việt Nam thì thuế suất 0% chỉ áp dụng đối với phần giá trị dịch vụ thực hiện ở ngoài Việt Nam, trừ trường hợp cung cấp dịch vụ bảo hiểm cho hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất 0% trên toàn bộ giá trị hợp đồng. Trường hợp, hợp đồng không xác định riêng phần giá trị dịch vụ thực hiện tại Việt Nam thì giá tính thuế được xác định theo tỷ lệ (%) chi phí phát sinh tại Việt Nam trên tổng chi phí.

Cơ sở kinh doanh cung cấp dịch vụ là người nộp thuế tại Việt Nam phải có tài liệu chứng minh dịch vụ thực hiện ở ngoài Việt Nam.

Thuế suất 0%

- **Ví dụ:** Công ty B ký hợp đồng với Công ty C về việc cung cấp dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế cho dự án đầu tư ở Cam-pu-chia của Công ty C (Công ty B và công ty C là các doanh nghiệp Việt Nam). Hợp đồng có phát sinh các dịch vụ thực hiện ở Việt Nam và các dịch vụ thực hiện tại Cam-pu-chia thì giá trị phân dịch vụ thực hiện tại Cam-pu-chia được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%; đối với phần doanh thu dịch vụ thực hiện tại Việt Nam, Công ty B phải kê khai, tính thuế GTGT theo quy định.
- **Ví dụ :** Công ty D cung cấp dịch vụ tư vấn, khảo sát, lập báo cáo khả thi đối với dự án đầu tư tại Lào cho Công ty X. Giá trị hợp đồng Công ty D nhận được là 5 tỷ đồng đã bao gồm thuế GTGT cho phân dịch vụ thực hiện tại Việt Nam. Hợp đồng giữa 2 doanh nghiệp không xác định được doanh thu thực hiện tại Việt Nam và doanh thu thực hiện tại Lào. Công ty D tính toán được các chi phí thực hiện ở Lào (chi phí khảo sát, thăm dò) là 1,5 tỷ đồng và chi phí thực hiện ở Việt Nam (tổng hợp, lập báo cáo) là 2,5 tỷ đồng.

Thuế suất 0%

- Doanh thu đối với phần dịch vụ thực hiện tại Việt Nam đã bao gồm thuế GTGT được xác định như sau:

$$5 \text{ tỷ} \times 2,5 \text{ tỷ} / (2,5 \text{ tỷ} + 1,5 \text{ tỷ}) = 3,125 \text{ tỷ đồng.}$$

Trường hợp Công ty D có tài liệu chứng minh Công ty cử cán bộ sang Lào thực hiện khảo sát, thăm dò và có giấy tờ chứng minh Công ty mua một số hàng hóa phục vụ việc khảo sát, thăm dò tại Lào thì doanh thu đối với phần dịch vụ thực hiện tại Lào được áp dụng thuế suất 0% và được xác định bằng 1,875 tỷ đồng ($5 - 3,125 = 1,875$ tỷ đồng).

Thuế suất 0%

c. **Vận tải quốc tế bao gồm** vận tải hành khách, hành lý, hàng hoá theo chặng quốc tế từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam **hoặc cả đi và đến ở nước ngoài**, không phân biệt có phương tiện trực tiếp vận tải hay không có phương tiện. Trường hợp vận tải quốc tế bao gồm cả chặng nội địa thì vận tải quốc tế gồm cả chặng nội địa;

Ví dụ: Công ty vận tải X tại Việt Nam có tàu vận tải quốc tế, Công ty nhận vận chuyển hàng hóa từ Sin-ga-po đến Hàn Quốc. Doanh thu thu được từ vận chuyển hàng hóa từ Sin-ga-po đến Hàn Quốc là doanh thu từ hoạt động vận tải quốc tế.

Thuế suất 0%

d) Dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải cung cấp trực tiếp cho tổ chức ở nước ngoài hoặc thông qua đại lý.

đ) Các hàng hóa, dịch vụ khác:

- Hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan
- Hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT khi xuất khẩu, trừ các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0% theo hướng dẫn trên.
- Dịch vụ sửa chữa tàu bay, tàu biển cung cấp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Thuế suất 0%

- Điều kiện áp dụng thuế suất 0%:

- a. Đối với hàng hoá xuất khẩu:

- Có hợp đồng bán, gia công hàng hoá xuất khẩu; hợp đồng uỷ thác xuất khẩu;
- Có chứng từ thanh toán tiền hàng hoá xuất khẩu qua ngân hàng và các chứng từ khác theo quy định của pháp luật;
- Có tờ khai hải quan theo quy định.

Riêng đối với trường hợp hàng hóa bán mà điểm giao, nhận hàng hóa ở ngoài Việt Nam, cơ sở kinh doanh (bên bán) phải có tài liệu chứng minh việc giao, nhận hàng hóa ở ngoài Việt Nam hợp đồng mua hàng hóa ký với bên bán hàng hóa ở nước ngoài; hợp đồng bán hàng hóa ký với bên mua hàng; chứng từ chứng minh hàng hóa được giao, nhận ở ngoài Việt Nam như: hóa đơn thương mại theo thông lệ quốc tế, vận đơn, phiếu đóng gói, giấy chứng nhận xuất xứ...; chứng từ thanh toán qua ngân hàng gồm: chứng từ qua ngân hàng của cơ sở kinh doanh thanh toán cho bên bán hàng hóa ở nước ngoài; chứng từ thanh toán qua ngân hàng của bên mua hàng hóa thanh toán cho cơ sở kinh doanh.

Thuế suất 0%

Ví dụ: Công ty A và Công ty B (là các doanh nghiệp Việt Nam) ký hợp đồng mua bán dầu nhờn. Công ty A mua dầu nhờn của các công ty ở Sin-ga-po, sau đó bán cho Công ty B tại cảng biển Sin-ga-po. Trường hợp Công ty A có: Hợp đồng mua dầu nhờn ký với các công ty ở Sin-ga-po, hợp đồng bán hàng giữa Công ty A và Công ty B; chứng từ chứng minh hàng hóa đã giao cho Công ty B tại cảng biển Sin-ga-po, chứng từ thanh toán tiền qua ngân hàng do Công ty A chuyển cho các công ty bán dầu nhờn ở Sin-ga-po, chứng từ thanh toán tiền qua ngân hàng do Công ty B thanh toán cho Công ty A thì doanh thu do Công ty A nhận được từ bán dầu nhờn cho Công ty B được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%.

Thuế suất 0%

b. Đối với dịch vụ xuất khẩu:

- Có hợp đồng cung ứng dịch vụ với tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan;
- Có chứng từ thanh toán tiền dịch vụ xuất khẩu qua ngân hàng và các chứng từ khác theo quy định của pháp luật;

Riêng đối với DV sửa chữa tàu bay, tàu biển cung cấp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, để được áp dụng thuế suất 0%, ngoài các điều kiện về hợp đồng và chứng từ thanh toán nêu trên, tàu bay, tàu biển đưa vào Việt Nam phải làm thủ tục nhập khẩu, khi sửa chữa xong thì phải làm thủ tục xuất khẩu.

2. Thuế suất 5%

2. Mức thuế suất 5% áp dụng đối với HH, DV sau đây:

2.1) Nước sạch phục vụ SX và sinh hoạt;

2.2) **Phân bón**, quặng để SX phân bón; thuốc phòng trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng;

a) **Phân bón là các loại phân hữu cơ và phân vô cơ như: phân lân, phân đạm (urê), phân NPK, phân đạm hỗn hợp, phân photphát, bô tạt; phân vi sinh và các loại phân bón khác;**

b) Quặng để sản xuất phân bón là các quặng làm nguyên liệu để sản xuất phân bón như quặng Apatít dùng để sản xuất phân lân, đất bùn làm phân vi sinh;

c) Thuốc phòng trừ sâu bệnh bao gồm thuốc bảo vệ thực vật theo Danh mục thuốc bảo vệ thực vật do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành và các loại thuốc phòng trừ sâu bệnh khác;

d) Các chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng.

2. Thuế suất 5%

Các hàng hóa khác không thuộc Danh mục thuốc bảo vệ thực vật do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành và không phải thuốc phòng trừ sâu bệnh (ví dụ như sản phẩm diệt côn trùng sử dụng trong gia dụng) áp dụng thuế suất 10%.

TT 26: 2. Quặng để sản xuất phân bón; thuốc phòng trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng bao gồm: ý b,c, d và bỏ ý a

2. Thuế suất 5%

- 2.3) Thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác theo quy định của pháp luật về quản lý thức ăn chăn nuôi, bao gồm các loại đã qua chế biến hoặc chưa chế biến như cám, bã, khô dầu các loại, bột cá, bột xương, bột tôm và các loại thức ăn khác dùng cho gia súc, gia cầm và vật nuôi. (TT 26/2015 đã bãi bỏ)
- 2.4) Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ SX nông nghiệp; nuôi trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng, sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp;

Thuế suất 5%

2.5) Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản chưa qua chế biến hoặc chỉ qua sơ chế, bảo quản (hình thức sơ chế, bảo quản theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này) ở khâu kinh doanh thương mại

2.6) Mủ cao su sơ chế; nhựa thông sơ chế; lưới, dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá;

2.7) TP tươi sống; lâm sản chưa qua chế biến ở khâu kinh doanh thương mại, trừ gỗ, măng và các SP do người SX trực tiếp bán ra. Trường hợp thực phẩm đã qua tẩm ướp gia vị thì áp dụng thuế suất 10%. Lâm sản chưa qua chế biến bao gồm các SP từ rừng tự nhiên khai thác thuộc nhóm: song, mây, tre, nứa, luồng, nấm, mộc nhĩ; rễ, lá, hoa, cây làm thuốc, nhựa cây và các loại lâm sản khác.

Ví dụ: Công ty TNHH A sản xuất cá bò tươi tẩm gia vị theo quy trình: cá bò tươi đánh bắt về được cắt phi-lê, sau đó tẩm ướp với đường, muối, solpitol, đóng gói, cấp đông thì mặt hàng cá bò tươi tẩm gia vị không thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% mà thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 10%

Thuế suất 5%

- 2.8) Đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm gỉ đường, bã mía, bã bùn;
- 2.9) Sản phẩm bằng đay, cói, tre, song, mây, trúc, chít, nứa, luồng, lá, rơm, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây và các sản phẩm thủ công khác sản xuất bằng nguyên liệu tận dụng từ nông nghiệp là các loại sản phẩm được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu chính là đay, cói, tre, song, mây, trúc, chít, nứa, luồng, lá như: thảm đay, sợi đay, bao đay, thảm sợi dừa, chiếu sản xuất bằng đay, cói; chổi chít, dây thừng, dây buộc làm bằng tre nứa, xơ dừa; rèm, màn bằng tre, trúc, nứa, chổi tre, nón lá; đĩa tre, đĩa luồng; bông sợi chế; giấy in báo.

Thuế suất 5%

2.10) Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, bao gồm máy cày, máy bừa, máy cấy, máy gieo hạt, máy tuốt lúa, máy gặt, máy gặt đập liên hợp, máy thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, máy hoặc bình bơm thuốc trừ sâu; (TT 26/2015 đã bãi bỏ)

2.11) Thiết bị và dụng cụ y tế; Băng, băng, gạc y tế và băng vệ sinh y tế; thuốc phòng bệnh, chữa bệnh bao gồm thuốc thành phẩm, nguyên liệu làm thuốc, trừ thực phẩm chức năng; vắc-xin; sinh phẩm y tế, nước cất để pha chế thuốc tiêm, dịch truyền; vật tư hóa chất xét nghiệm, diệt khuẩn dùng trong y tế; mũ, quần áo, khẩu trang, săng mô, bao tay, bao chi dưới, bao giày, khăn, găng tay chuyên dùng cho y tế, túi đặt ngực và chất làm đầy da (không bao gồm mỹ phẩm).

TT26: như trên và bổ sung thêm: *vật tư hóa chất xét nghiệm, diệt khuẩn dùng trong y tế theo xác nhận của Bộ Y tế. Trước đây: chưa hướng dẫn có xác nhận của Bộ Y tế.*

Thuế suất 5%

- 2.12) Giáo cụ dùng để giảng dạy và học tập, bao gồm các loại mô hình, hình vẽ, bảng, phấn, thước kẻ, compa và các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học;
- 2.13) Hoạt động văn hoá, triển lãm, thể dục, thể thao; biểu diễn nghệ thuật; SX phim; NK, phát hành và chiếu phim;

Thuế suất 5%

2.14) Đồ chơi cho trẻ em; sách các loại, **trừ** sách không chịu thuế GTGT như: sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình sách, văn bản pháp luật...

2.15) Dịch vụ khoa học và công nghệ là các hoạt động phục vụ, hỗ trợ kỹ thuật cho việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; các hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ; chuyên gia công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, an toàn bức xạ, hạt nhân và năng lượng nguyên tử; dịch vụ về thông tin, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội theo hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ quy định tại Luật Khoa học và công nghệ, không bao gồm trò chơi trực tuyến và dịch vụ giải trí trên Internet.

Thuế suất 5%

2.16) Bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội theo quy định của Luật nhà ở. Nhà ở xã hội là nhà ở do Nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng và đáp ứng các tiêu chí về nhà ở, về giá bán nhà, về giá cho thuê, về giá cho thuê mua, về đối tượng, điều kiện được mua, được thuê, được thuê mua nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở.

Thuế suất 10 %

3. **Mức thuế suất 10%** áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ không quy định tại mức thuế suất 0% và 5%. Các mức thuế suất thuế GTGT 5% và 10% được áp dụng thống nhất cho từng loại hàng hóa, dịch vụ ở các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại.
- **Ví dụ:** Hàng may mặc áp dụng thuế suất là 10% thì mặt hàng này ở khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại đều áp dụng thuế suất 10%.

3. Phương pháp tính thuế

- Có 2 phương pháp tính thuế GTGT :
 - Phương pháp khấu trừ thuế GTGT
 - Phương pháp tính trực tiếp trên GTGT.

4. Phương pháp khấu trừ

1. Phương pháp khấu trừ thuế áp dụng đối với cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ bao gồm:

- a) Cơ sở kinh doanh đang hoạt động có doanh thu hàng năm từ bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ từ một tỷ đồng trở lên và thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ, trừ hộ, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp;
- b) Cơ sở kinh doanh đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế, trừ hộ, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp;
- c) Tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác dầu, khí nộp thuế theo phương pháp khấu trừ do bên Việt Nam kê khai khấu trừ nộp thay.

4. Phương pháp khấu trừ

2. Doanh thu hàng năm từ một tỷ đồng trở lên làm căn cứ xác định cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ là **doanh thu bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ chịu thuế GTGT** và được xác định như sau:

a) Doanh thu hàng năm do cơ sở kinh doanh tự xác định căn cứ vào tổng cộng chỉ tiêu “Tổng doanh thu của HHDV bán ra chịu thuế GTGT” trên Tờ khai thuế GTGT tháng của kỳ tính thuế từ tháng 11 năm trước đến hết kỳ tính thuế tháng 10 năm hiện tại trước năm xác định phương pháp tính thuế GTGT hoặc trên Tờ khai thuế GTGT quý của kỳ tính thuế từ quý 4 năm trước đến hết kỳ tính thuế quý 3 năm hiện tại trước năm xác định phương pháp tính thuế GTGT. Thời gian áp dụng ổn định phương pháp tính thuế là 2 năm liên tục

Trường hợp tổng doanh thu theo cách xác định trên chưa đến 1 tỷ đồng, doanh nghiệp A chuyển sang áp dụng phương pháp tính trực tiếp, trừ trường hợp doanh nghiệp A đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế.

4. Phương pháp khấu trừ

Ví dụ: Doanh nghiệp A được thành lập từ năm 2011 và đang hoạt động trong năm 2013. Để xác định phương pháp tính thuế GTGT cho năm 2014 và năm 2015, doanh nghiệp A xác định mức doanh thu như sau:

Cộng chỉ tiêu “Tổng doanh thu của HHDV bán ra chịu thuế GTGT” trên Tờ khai thuế GTGT hàng tháng trong 12 tháng (từ kỳ tính thuế tháng 11/2012 đến hết kỳ tính thuế tháng 10/2013).

Trường hợp tổng doanh thu theo cách xác định trên từ 1 tỷ đồng trở lên, doanh nghiệp A áp dụng phương pháp khấu trừ thuế trong 2 năm (năm 2014 và năm 2015).

Trường hợp tổng doanh thu theo cách xác định trên chưa đến 1 tỷ đồng, doanh nghiệp A chuyển sang áp dụng phương pháp tính trực tiếp theo quy định tại Điều 13 Thông tư này trong 2 năm (năm 2014 và năm 2015), trừ trường hợp doanh nghiệp A đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế quy định tại khoản 3 Điều này.

4. Phương pháp khấu trừ

b) Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2013 hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2013 không đủ 12 tháng thì xác định doanh thu ước tính của năm như sau: Tổng cộng chỉ tiêu “Tổng doanh thu của HHDV bán ra chịu thuế GTGT” trên Tờ khai thuế GTGT của kỳ tính thuế các tháng hoạt động sản xuất kinh doanh chia (:) số tháng hoạt động sản xuất kinh doanh và nhân với (x) 12 tháng. Trường hợp theo cách xác định như trên, doanh thu ước tính từ 1 tỷ đồng trở lên thì doanh nghiệp áp dụng phương pháp khấu trừ thuế. Trường hợp doanh thu ước tính theo cách xác định trên chưa đến 1 tỷ đồng thì doanh nghiệp áp dụng phương pháp tính trực tiếp trong hai năm, trừ trường hợp doanh nghiệp đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế.

4. Phương pháp khấu trừ

Ví dụ: Doanh nghiệp B thành lập và hoạt động từ tháng 3/2013. Để xác định phương pháp tính thuế cho năm 2014, 2015, doanh nghiệp B thực hiện tính doanh thu ước tính như sau: Lấy chỉ tiêu tổng doanh thu của HHDV bán ra chịu thuế GTGT trên tờ khai thuế GTGT của kỳ tính thuế các tháng 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 chia (:) 9 tháng, sau đó nhân với (x) 12 tháng.

- Trường hợp kết quả xác định được từ 1 tỷ đồng trở lên thì doanh nghiệp B áp dụng phương pháp khấu trừ thuế. Trường hợp doanh thu ước tính theo cách xác định trên chưa đến 1 tỷ đồng thì doanh nghiệp B áp dụng phương pháp tính trực tiếp trong hai năm 2014, 2015, trừ trường hợp doanh nghiệp B đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế.

4. Phương pháp khấu trừ

c) Trường hợp doanh nghiệp thực hiện khai thuế theo quý từ tháng 7 năm 2013 thì cách xác định doanh thu của năm như sau: Tổng cộng chỉ tiêu “Tổng doanh thu của HHDV bán ra chịu thuế GTGT” trên Tờ khai thuế GTGT của kỳ tính thuế các tháng 10, 11, 12 năm 2012, 6 tháng đầu năm 2013 và trên Tờ khai thuế GTGT của kỳ tính thuế quý 3 năm 2013. Trường hợp theo cách xác định như trên, doanh thu từ 1 tỷ đồng trở lên thì doanh nghiệp áp dụng phương pháp khấu trừ thuế. Trường hợp doanh thu theo cách xác định trên chưa đến 1 tỷ đồng thì doanh nghiệp áp dụng phương pháp tính trực tiếp trong hai năm, trừ trường hợp doanh nghiệp đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế.

d) Đối với cơ sở kinh doanh tạm nghỉ kinh doanh trong cả năm thì xác định theo doanh thu của năm trước năm tạm nghỉ kinh doanh.

Đối với cơ sở kinh doanh tạm nghỉ kinh doanh một thời gian trong năm thì xác định doanh thu theo số tháng, quý thực kinh doanh theo hướng dẫn tại điểm b.

4. Phương pháp khấu trừ

Trường hợp năm trước năm tạm nghỉ kinh doanh cơ sở kinh doanh kinh doanh không đủ 12 tháng thì xác định doanh thu theo số tháng, quý thực kinh doanh theo hướng dẫn tại điểm b.

4. Phương pháp khấu trừ

3. Cơ sở kinh doanh đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế, bao gồm:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động có doanh thu hàng năm từ bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ chịu thuế GTGT dưới một tỷ đồng đã thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, sổ sách, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ.

b) Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh đang hoạt động nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

4. Phương pháp khấu trừ

TT 119/2014 bổ sung cho ý b trên như sau:

- Doanh nghiệp mới thành lập có thực hiện đầu tư theo dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt thuộc trường hợp đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế.
- Doanh nghiệp, hợp tác xã mới thành lập có dự án đầu tư không thuộc đối tượng được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư nhưng có phương án đầu tư được người có thẩm quyền của doanh nghiệp ra quyết định đầu tư phê duyệt thuộc đối tượng đăng ký áp dụng phương pháp khấu trừ thuế.

4. Phương pháp khấu trừ

c) Doanh nghiệp, hợp tác xã mới thành lập có thực hiện đầu tư, mua sắm tài sản cố định, máy móc, thiết bị có giá trị từ 1 tỷ đồng trở lên ghi trên hóa đơn mua tài sản cố định, máy móc, thiết bị, kể cả hóa đơn mua tài sản cố định, máy móc, thiết bị trước khi thành lập (không bao gồm ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống của cơ sở kinh doanh không hoạt động vận tải, du lịch, khách sạn); tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam theo hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ.

TT 119/2014 sửa đổi thành c) Doanh nghiệp, hợp tác xã mới thành lập có thực hiện đầu tư, mua sắm, nhận góp vốn bằng tài sản cố định, máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ hoặc có hợp đồng thuê địa điểm kinh doanh.

4. Phương pháp khấu trừ

TT 119/2014 vẫn giữ a,b,c như trên dù có bổ sung thêm, tuy nhiên điểm sửa đổi điều d và đ như sau:

- d) Tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam theo hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ.
- đ) Tổ chức kinh tế khác hạch toán được thuế GTGT đầu vào, đầu ra không bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã.

Phương pháp tính thuế của cơ sở kinh doanh xác định theo Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng hướng dẫn tại các văn bản về quản lý thuế.

4. Phương pháp khấu trừ

4. Các trường hợp khác:

a) Trường hợp cơ sở kinh doanh có hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng hoạt động này để nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng.

4. Phương pháp khấu trừ

b) Đối với doanh nghiệp đang nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có thành lập chi nhánh (bao gồm cả chi nhánh được thành lập từ dự án đầu tư của doanh nghiệp), nếu chi nhánh thuộc trường hợp khai thuế GTGT riêng theo quy định của pháp luật về quản lý thuế thì xác định phương pháp tính thuế của Chi nhánh theo phương pháp tính thuế của doanh nghiệp đang hoạt động. Trường hợp chi nhánh không trực tiếp bán hàng, không phát sinh doanh thu hoặc chi nhánh ở địa phương cấp tỉnh, thành phố cùng nơi doanh nghiệp có trụ sở chính nhưng không thực hiện kê khai riêng thì thực hiện khai thuế tập trung tại trụ sở chính của doanh nghiệp.

c) Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã mới thành lập khác không thuộc các trường hợp hướng dẫn ở trên thì áp dụng phương pháp tính trực tiếp.

4. Phương pháp khấu trừ

1. Phương pháp khấu trừ thuế GTGT

- Số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế = số thuế GTGT đầu ra - số thuế GTGT đầu vào **được khấu trừ**;
- a. **Số thuế GTGT đầu ra** bằng tổng số thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra ghi trên hoá đơn GTGT;
- Thuế GTGT ghi trên hóa đơn bằng giá tính thuế của HHDV chịu thuế bán ra nhân (x) với thuế suất thuế GTGT. Trường hợp sử dụng chứng từ ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì thuế GTGT đầu ra được xác định bằng giá thanh toán trừ (-) giá tính thuế.
- Khi lập hóa đơn bán HHDV phải ghi rõ giá bán chưa có thuế, thuế GTGT và tổng số tiền người mua phải thanh toán. Trường hợp HĐ chỉ ghi giá thanh toán (trừ trường hợp được phép dùng chứng từ đặc thù), không ghi giá chưa có thuế và thuế GTGT thì thuế GTGT của HHDV bán ra phải tính trên giá thanh toán ghi trên hóa đơn chứng từ.

4. Phương pháp khấu trừ

Trường hợp hóa đơn ghi sai mức thuế suất thuế giá trị gia tăng mà các cơ sở kinh doanh chưa tự điều chỉnh, cơ quan thuế kiểm tra, phát hiện thì xử lý như sau:

Đối với cơ sở kinh doanh bán hàng hóa, dịch vụ: Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hóa đơn cao hơn thuế suất đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì phải kê khai, nộp thuế GTGT theo thuế suất đã ghi trên hóa đơn; Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hóa đơn thấp hơn thuế suất đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì phải kê khai, nộp thuế GTGT theo thuế suất thuế GTGT quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT.

4. Phương pháp khấu trừ

- b. Thuế GTGT đầu vào bằng (=) tổng số thuế GTGT ghi trên hoá đơn GTGT mua HHDV (bao gồm cả TSCĐ) dùng cho sản xuất, kinh doanh HHDV chịu thuế GTGT, số thuế GTGT ghi trên chứng từ nộp thuế của hàng hoá NK hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài áp dụng đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân VN và cá nhân nước ngoài KD hoặc có thu nhập phát sinh tại VN.
- Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào là loại được dùng chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì cơ sở được căn cứ vào giá đã có thuế để xác định giá không có thuế và thuế GTGT đầu vào.
 - Giá chưa có thuế GTGT = Giá thanh toán/[1 + TS của HH, DV(%)],

4. Phương pháp khấu trừ

Trường hợp hóa đơn ghi sai mức thuế suất thuế giá trị gia tăng mà các cơ sở kinh doanh chưa tự điều chỉnh, cơ quan thuế kiểm tra, phát hiện thì xử lý như sau:

- Đối với cơ sở kinh doanh mua hàng hóa, dịch vụ: Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hóa đơn mua vào cao hơn thuế suất đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì khấu trừ thuế đầu vào theo thuế suất quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT. Trường hợp xác định được bên bán đã kê khai, nộp thuế theo đúng thuế suất ghi trên hóa đơn thì được khấu trừ thuế đầu vào theo thuế suất ghi trên hóa đơn nhưng phải có xác nhận của cơ quan thuế trực tiếp quản lý người bán; Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hóa đơn thấp hơn thuế suất quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì khấu trừ thuế đầu vào theo thuế suất ghi trên hóa đơn.

4. Phương pháp khấu trừ

- Đối với cơ sở kinh doanh bán hàng hóa, dịch vụ: Trường hợp cơ sở kinh doanh khi nhập khẩu hàng hóa đã khai, nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu, khi bán cho người tiêu dùng đã lập hóa đơn ghi thuế suất thuế GTGT trên hóa đơn GTGT bán ra đúng bằng với mức thuế suất thuế GTGT đã khai, nộp thuế ở khâu nhập khẩu nhưng mức thuế suất thuế GTGT đã khai (ở khâu nhập khẩu và khâu bán ra nội địa) thấp hơn thuế suất đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT và cơ sở kinh doanh không thể thu thêm được tiền của khách hàng thì số tiền đã thu của khách hàng theo hóa đơn GTGT được xác định là **giá đã có thuế GTGT theo thuế suất đã được quy định** tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT để làm cơ sở xác định đúng số thuế GTGT phải nộp và xác định doanh thu tính thuế TNDN.

Nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT đầu vào

1. Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT được khấu trừ toàn bộ, kể cả thuế GTGT đầu vào không được bồi thường của hàng hóa chịu thuế GTGT bị tổn thất. Các trường hợp tổn thất không được bồi thường được khấu trừ thuế GTGT đầu vào gồm: thiên tai, hỏa hoạn, các trường hợp tổn thất không được bảo hiểm bồi thường, hàng hóa mất phẩm chất, quá hạn sử dụng phải tiêu hủy. Cơ sở kinh doanh phải có đầy đủ hồ sơ, tài liệu chứng minh các trường hợp tổn thất không được bồi thường để khấu trừ thuế.

Nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT đầu vào

Trường hợp hàng hóa có hao hụt tự nhiên do tính chất lý hóa trong quá trình vận chuyển, bơm rót như xăng, dầu... thì được kê khai, khấu trừ số thuế GTGT đầu vào của số lượng hàng hóa thực tế hao hụt tự nhiên không vượt quá định mức hao hụt theo quy định. Số thuế GTGT đầu vào của số lượng hàng hóa hao hụt vượt định mức không được khấu trừ, hoàn thuế.

Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ hình thành tài sản cố định là nhà ăn ca, nhà nghỉ giữa ca, phòng thay quần áo, nhà để xe, nhà vệ sinh, bể nước phục vụ cho người lao động trong khu vực sản xuất, kinh doanh và nhà ở, trạm y tế cho công nhân làm việc trong các khu công nghiệp được khấu trừ toàn bộ.

Nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT đầu vào

Trường hợp nhà ở cho công nhân làm việc trong các khu công nghiệp do cơ sở kinh doanh đi thuê thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn thiết kế và giá cho thuê nhà ở công nhân khu công nghiệp thì thuế GTGT đối với khoản tiền thuê nhà trong trường hợp này được khấu trừ theo quy định. Trường hợp cơ sở kinh doanh xây dựng hoặc mua nhà ở ngoài khu công nghiệp phục vụ cho công nhân làm việc trong các khu công nghiệp, nhà xây dựng hoặc nhà mua thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn thiết kế nhà ở công nhân khu công nghiệp thì thuế GTGT của nhà xây dựng, nhà mua phục vụ cho công nhân được khấu trừ toàn bộ.

Nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT đầu vào

Trường hợp cơ sở kinh doanh có các chuyên gia nước ngoài sang Việt Nam công tác, giữ các chức vụ quản lý tại Việt Nam, hưởng lương tại Việt Nam theo **hợp đồng lao động ký với cơ sở kinh doanh tại Việt Nam** thì cơ sở kinh doanh **không được khấu trừ thuế GTGT của khoản tiền thuê nhà cho các chuyên gia nước ngoài này.**

Trường hợp các chuyên gia nước ngoài **vẫn là nhân viên của doanh nghiệp ở nước ngoài**, chịu sự điều động của doanh nghiệp ở nước ngoài, được doanh nghiệp ở nước ngoài trả lương và hưởng các chế độ của doanh nghiệp ở nước ngoài trong thời gian sang Việt Nam công tác, giữa doanh nghiệp ở nước ngoài và cơ sở kinh doanh tại Việt Nam có hợp đồng bằng văn bản nêu rõ doanh nghiệp tại Việt Nam phải chịu các chi phí về chỗ ở cho các chuyên gia nước ngoài trong thời gian công tác ở Việt Nam thì **thuế GTGT của khoản tiền thuê nhà cho các chuyên gia nước ngoài làm việc tại Việt Nam do cơ sở kinh doanh tại Việt Nam chi trả được khấu trừ.**

Nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT đầu vào

2. Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ (kể cả tài sản cố định) sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế GTGT thì chỉ được khấu trừ số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT. Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa **doanh thu chịu thuế GTGT, doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm cả doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế không hạch toán riêng được.**

- Cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế GTGT **hàng tháng/quý** tạm phân bổ số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định mua vào được khấu trừ trong **tháng/quý**, cuối năm cơ sở kinh doanh thực hiện tính phân bổ số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của năm để kê khai điều chỉnh thuế GTGT đầu vào đã tạm phân bổ khấu trừ theo **tháng/quý**.

Nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT đầu vào

3. Thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định, máy móc, thiết bị, kể cả thuế GTGT đầu vào của hoạt động đi thuê những tài sản, máy móc, thiết bị này và thuế GTGT đầu vào khác liên quan đến tài sản, máy móc, thiết bị như bảo hành, sửa chữa trong các trường hợp sau đây không được khấu trừ mà tính vào nguyên giá của tài sản cố định hoặc chi phí được trừ theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành: Tài sản cố định chuyên dùng phục vụ sản xuất vũ khí, khí tài phục vụ quốc phòng, an ninh; tài sản cố định, máy móc, thiết bị của các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp kinh doanh tái bảo hiểm, bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh chứng khoán, cơ sở khám, chữa bệnh, cơ sở đào tạo; tàu bay dân dụng, du thuyền không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn.

Nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT đầu vào

TT 151/2014 bổ sung: Tài sản cố định là ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống (trừ ô tô sử dụng vào kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn, **ô tô dùng để làm mẫu và lái thử cho kinh doanh ô tô**) có trị giá vượt trên 1,6 tỷ đồng (giá chưa có thuế GTGT) thì số thuế GTGT đầu vào tương ứng với phần trị giá vượt trên 1,6 tỷ đồng không được khấu trừ.

Nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT đầu vào

4. Khấu trừ thuế GTGT trong một số trường hợp cụ thể như sau:

a) Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán tập trung có sử dụng sản phẩm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT qua các khâu để sản xuất ra mặt hàng chịu thuế GTGT thì số thuế GTGT đầu vào tại các khâu được khấu trừ toàn bộ.

b) Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh có dự án đầu tư thực hiện đầu tư theo nhiều giai đoạn, bao gồm cả cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thành lập, có phương án sản xuất, kinh doanh tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán tập trung và sử dụng sản phẩm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT để sản xuất ra mặt hàng chịu thuế GTGT nhưng trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản có cung cấp hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT thì số thuế GTGT đầu vào trong giai đoạn đầu tư để hình thành tài sản cố định được khấu trừ toàn bộ. Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng số thuế GTGT đầu vào không sử dụng cho đầu tư tài sản cố định phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT để kê khai khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh số chịu thuế GTGT so với tổng doanh số hàng hóa, dịch vụ bán ra.

Nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT đầu vào

Đối với cơ sở kinh doanh có dự án đầu tư để tiếp tục sản xuất, chế biến và có văn bản cam kết tiếp tục sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT thì được kê khai, khấu trừ thuế GTGT ngay từ giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản. Đối với thuế GTGT đầu vào phát sinh trong giai đoạn đầu tư XDCB, doanh nghiệp đã kê khai, khấu trừ, hoàn thuế nhưng sau đó xác định không đủ điều kiện, khấu trừ, hoàn thuế thì doanh nghiệp phải kê khai, điều chỉnh nộp lại tiền thuế GTGT đã khấu trừ, hoàn thuế.

Trường hợp doanh nghiệp không thực hiện điều chỉnh, qua thanh tra, kiểm tra cơ quan thuế phát hiện ra thì cơ quan thuế sẽ thực hiện truy thu, truy hoàn và xử phạt theo quy định. Doanh nghiệp phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã báo cáo, cam kết giải trình với cơ quan thuế liên quan đến việc khấu trừ, hoàn thuế.

Trường hợp cơ sở có bán hàng hóa là sản phẩm nông, lâm, thủy hải sản chưa qua chế biến hoặc mới qua sơ chế thông thường thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT thì số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được tính khấu trừ theo tỷ lệ (%) doanh số hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT so với tổng doanh số của hàng hóa, dịch vụ bán ra.³⁹¹

Nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT đầu vào

c) Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh có dự án đầu tư, bao gồm cả cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thành lập, vừa đầu tư vào sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT, vừa đầu tư vào sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT thì số thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được tạm khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra theo phương án sản xuất, kinh doanh của cơ sở kinh doanh. Số thuế tạm khấu trừ được điều chỉnh theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong ba năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu.

Nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT đầu vào

5. Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa (kể cả hàng hóa mua ngoài hoặc hàng hóa do doanh nghiệp tự sản xuất) mà doanh nghiệp sử dụng để cho, biếu, tặng, khuyến mại, quảng cáo dưới các hình thức, phục vụ cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT thì được khấu trừ.
6. Số thuế GTGT đã nộp theo Quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan được khấu trừ toàn bộ, trừ trường hợp cơ quan hải quan xử phạt về gian lận, trốn thuế.

Nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT đầu vào

7. Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT không được khấu trừ, trừ các trường hợp sau:

- a) Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở kinh doanh mua vào để sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại được khấu trừ toàn bộ;
- b) Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu khí đến ngày khai thác đầu tiên hoặc ngày sản xuất đầu tiên được khấu trừ toàn bộ.

Nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT đầu vào

8. Thuế GTGT đầu vào phát sinh trong kỳ nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của kỳ đó, không phân biệt đã xuất dùng hay còn để trong kho.

Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế GTGT đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai sót thì được kê khai, khấu trừ bổ sung trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế (trước đây được khấu trừ trong 6 tháng)

9. Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, cơ sở kinh doanh được hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc tính vào nguyên giá của tài sản cố định, trừ số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

Nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT đầu vào

10. Văn phòng Tổng công ty, tập đoàn không trực tiếp hoạt động kinh doanh và các đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc như: Bệnh viện, Trạm xá, Nhà nghỉ điều dưỡng, Viện, Trường đào tạo... không phải là người nộp thuế GTGT thì không được khấu trừ hay hoàn thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ cho hoạt động của các đơn vị này.

Trường hợp các đơn vị này có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT thì phải đăng ký, kê khai nộp thuế GTGT riêng cho các hoạt động này.

11. Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho các hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ không kê khai, tính nộp thuế GTGT được khấu trừ toàn bộ.

Nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT đầu vào

12. Cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào dưới hình thức ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác mà hóa đơn mang tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền bao gồm các trường hợp sau đây:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền cho người tham gia bảo hiểm sửa chữa tài sản; chi phí sửa chữa tài sản cùng các vật tư, phụ tùng thay thế có hóa đơn GTGT ghi tên người tham gia bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện thanh toán cho người tham gia bảo hiểm phí bảo hiểm tương ứng theo hợp đồng bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm được kê khai khấu trừ thuế GTGT tương ứng với phần bồi thường bảo hiểm thanh toán theo hóa đơn GTGT đứng tên người tham gia bảo hiểm; trường hợp phần bồi thường bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm thanh toán cho người tham gia bảo hiểm có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên thì phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng.

b) Trước khi thành lập doanh nghiệp, các sáng lập viên có văn bản ủy quyền cho tổ chức, cá nhân thực hiện chi hộ một số khoản chi phí liên quan đến việc thành lập doanh nghiệp, mua sắm hàng hóa, vật tư thì doanh nghiệp được kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào theo hóa đơn GTGT đứng tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền và phải thực hiện thanh toán cho tổ chức, cá nhân được ủy quyền qua ngân hàng đối với những hóa đơn có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên.

Nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT đầu vào

13. Trường hợp cá nhân, tổ chức không kinh doanh có góp vốn bằng tài sản vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần thì chứng từ đối với tài sản góp vốn là biên bản chứng nhận góp vốn, biên bản giao nhận tài sản. Trường hợp tài sản góp vốn là tài sản mới mua, chưa sử dụng, có hóa đơn hợp pháp được hội đồng giao nhận vốn góp chấp nhận thì trị giá vốn góp được xác định theo trị giá ghi trên hóa đơn bao gồm cả thuế GTGT; Bên nhận vốn góp được kê khai khấu trừ thuế GTGT ghi trên hóa đơn mua tài sản của bên góp vốn.

Nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT đầu vào

14. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng khi chuyển sang nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế được khấu trừ thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào phát sinh kể từ kỳ đầu tiên kê khai, nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.

Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế khi chuyển sang nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng được tính số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào phát sinh trong thời gian nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế mà chưa khấu trừ hết vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào phát sinh trong thời gian nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn.

Nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT đầu vào

• *TT 26/2015 Bổ sung khoản 14a vào Điều 14 như sau:*

“14a. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định phục vụ cho sản xuất: phân bón, máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, tàu đánh bắt xa bờ, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản và thức ăn cho vật nuôi khác tiêu thụ trong nước không được kê khai, khấu trừ mà tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định mua vào thể hiện trên hóa đơn giá trị gia tăng, chứng từ nộp thuế GTGT khâu nhập khâu phát sinh trước ngày 01 tháng 01 tháng 2015 đáp ứng điều kiện khấu trừ, hoàn thuế và thuộc diện hoàn thuế theo quy định tại Điều 18 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 và Thông tư này.”

Nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT đầu vào

15. Cơ sở kinh doanh không được tính khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với trường hợp:

- Hóa đơn GTGT sử dụng không đúng quy định của pháp luật như: hóa đơn GTGT không ghi thuế GTGT (trừ trường hợp đặc thù được dùng hóa đơn GTGT ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT);
- Hóa đơn không ghi hoặc ghi không đúng một trong các chỉ tiêu như tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán nên không xác định được người bán;
- Hóa đơn không ghi hoặc ghi không đúng một trong các chỉ tiêu như tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua nên không xác định được người mua;
- Hóa đơn, chứng từ nộp thuế GTGT giả, hóa đơn bị tẩy xóa, hóa đơn khống (không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo);
- Hóa đơn ghi giá trị không đúng giá trị thực tế của hàng hóa, dịch vụ mua, bán hoặc trao đổi.

16. Các trường hợp đặc thù khác thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

Điều kiện khấu trừ thuế đầu vào

1. Có hóa đơn giá trị gia tăng hợp pháp của hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính áp dụng đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại VN.

2. Có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào (bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu) từ hai mươi triệu đồng trở lên, trừ trường hợp tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào từng lần theo hóa đơn dưới hai mươi triệu đồng theo giá đã có thuế GTGT.

TT 26: Bổ sung hướng dẫn không cần chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt trong trường hợp cơ sở kinh doanh nhập khẩu hàng hóa là quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.

Trước đây: chưa hướng dẫn cụ thể.

Điều kiện khấu trừ thuế đầu vào

3. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng được hiểu là có chứng từ chứng minh việc chuyển tiền từ tài khoản của bên mua sang tài khoản của bên bán mở tại các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán theo các hình thức thanh toán phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành như séc, ủy nhiệm chi hoặc lệnh chi, ủy nhiệm thu, nhờ thu, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, sim điện thoại (ví điện tử) và các hình thức thanh toán khác theo quy định (bao gồm cả trường hợp bên mua thanh toán từ tài khoản của bên mua sang tài khoản bên bán mang tên chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc bên mua thanh toán từ tài khoản của bên mua mang tên chủ doanh nghiệp tư nhân sang tài khoản bên bán)

Điều kiện khấu trừ thuế đầu vào

- a) Các chứng từ bên mua nộp tiền mặt vào tài khoản của bên bán hoặc chứng từ thanh toán theo các hình thức không phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành không đủ điều kiện để được khấu trừ, hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào từ hai mươi triệu đồng trở lên.
- b) Hàng hóa, dịch vụ mua vào từng lần theo hóa đơn từ hai mươi triệu đồng trở lên theo giá đã có thuế GTGT nếu không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng thì không được khấu trừ.

Điều kiện khấu trừ thuế đầu vào

c) Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị hàng hóa, dịch vụ mua từ hai mươi triệu đồng trở lên, cơ sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ bằng văn bản, hóa đơn giá trị gia tăng và chứng từ thanh toán qua ngân hàng của hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp để kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán qua ngân hàng do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng thì cơ sở kinh doanh vẫn được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

Điều kiện khấu trừ thuế đầu vào

Trường hợp khi thanh toán, cơ sở kinh doanh không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng thì cơ sở kinh doanh phải kê khai, điều chỉnh giảm số thuế GTGT đã được khấu trừ đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng vào kỳ tính thuế phát sinh việc thanh toán bằng tiền mặt (kể cả trong trường hợp cơ quan thuế và các cơ quan chức năng đã có quyết định thanh tra, kiểm tra kỳ tính thuế có phát sinh thuế GTGT đã kê khai, khấu trừ).

Điều kiện khấu trừ thuế đầu vào

Trường hợp cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra, thanh tra tại trụ sở và có quyết định xử lý không chấp nhận cho khấu trừ thuế đối với các hóa đơn GTGT không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng, sau khi có quyết định xử lý của cơ quan thuế cơ sở kinh doanh mới có chứng từ thanh toán qua ngân hàng thì:

- Đối với các hóa đơn GTGT cơ sở kinh doanh đã điều chỉnh giảm trước khi cơ quan thuế đến thanh tra, kiểm tra thì cơ sở kinh doanh được khai bổ sung thuế GTGT.
- Đối với các hóa đơn GTGT cơ sở kinh doanh đã không điều chỉnh giảm trước khi cơ quan thuế đến thanh tra, kiểm tra thì cơ sở kinh doanh được khai bổ sung nếu có chứng từ thanh toán qua ngân hàng trong thời hạn 6 tháng kể từ tháng có Quyết định xử lý của cơ quan thuế.

Điều kiện khấu trừ thuế đầu vào

4. Các trường hợp thanh toán không dùng tiền mặt khác để khấu trừ thuế GTGT đầu vào gồm:

a) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào theo phương thức thanh toán bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào với giá trị hàng hóa, dịch vụ bán ra, vay mượn hàng mà phương thức thanh toán này được quy định cụ thể trong hợp đồng thì phải có biên bản đối chiếu số liệu và xác nhận giữa hai bên về việc thanh toán bù trừ giữa hàng hóa, dịch vụ mua vào với hàng hóa, dịch vụ bán ra, vay mượn hàng. Trường hợp bù trừ công nợ qua bên thứ ba phải có biên bản bù trừ công nợ của ba (3) bên làm căn cứ khấu trừ thuế.

Điều kiện khấu trừ thuế đầu vào

b) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào theo phương thức bù trừ công nợ như vay, mượn tiền; cần trừ công nợ qua người thứ ba mà phương thức thanh toán này được quy định cụ thể trong hợp đồng thì phải có hợp đồng vay, mượn tiền dưới hình thức văn bản được lập trước đó và có chứng từ chuyển tiền từ tài khoản của bên cho vay sang tài khoản của bên đi vay đối với khoản vay bằng tiền bao gồm cả trường hợp bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào với khoản tiền mà người bán hỗ trợ cho người mua, hoặc nhờ người mua chi hộ.

Điều kiện khấu trừ thuế đầu vào

c) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào được thanh toán ủy quyền qua bên thứ ba thanh toán qua ngân hàng (bao gồm cả trường hợp bên bán yêu cầu bên mua thanh toán tiền qua ngân hàng cho bên thứ ba do bên bán chỉ định) thì việc thanh toán theo ủy quyền hoặc thanh toán cho bên thứ ba theo chỉ định của bên bán phải được quy định cụ thể trong hợp đồng dưới hình thức văn bản và bên thứ ba là một pháp nhân hoặc thể nhân đang hoạt động theo quy định của pháp luật.

Trường hợp sau khi thực hiện các hình thức thanh toán nêu trên mà phần giá trị còn lại được thanh toán bằng tiền có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên thì chỉ được khấu trừ thuế đối với trường hợp có chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

Điều kiện khấu trừ thuế đầu vào

d) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào được thanh toán qua ngân hàng vào tài khoản của bên thứ ba mở tại Kho bạc Nhà nước để thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ (theo Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền) thì cũng được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

Điều kiện khấu trừ thuế đầu vào

5. Trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ của một nhà cung cấp có giá trị dưới hai mươi triệu đồng nhưng mua nhiều lần trong cùng một ngày có tổng giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên thì chỉ được khấu trừ thuế đối với trường hợp có chứng từ thanh toán qua ngân hàng. Nhà cung cấp là người nộp thuế có mã số thuế, trực tiếp khai và nộp thuế GTGT.

TT 26/2015 Bổ sung hướng dẫn về xác định nhà cung cấp trong trường hợp sau:

“Trường hợp người nộp thuế là cơ sở kinh doanh có các cửa hàng là các đơn vị phụ thuộc sử dụng chung mã số thuế và mẫu hóa đơn của cơ sở kinh doanh, trên hoá đơn có tiêu thức “Cửa hàng số” để phân biệt các cửa hàng của cơ sở kinh doanh và có đóng dấu treo của từng cửa hàng thì mỗi cửa hàng là một nhà cung cấp.”

Điều kiện khấu trừ, hoàn thuế đầu vào với HH-DV XK

HH-DV XK ngoài điều kiện và các thủ tục trên phải có:

1. Hợp đồng bán hàng hóa, gia công hàng hóa (đối với trường hợp gia công hàng hóa), cung ứng dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài. Đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu là hợp đồng ủy thác xuất khẩu và biên bản thanh lý hợp đồng ủy thác xuất khẩu (trường hợp đã kết thúc hợp đồng) hoặc biên bản đối chiếu công nợ định kỳ giữa bên ủy thác xuất khẩu và bên nhận ủy thác xuất khẩu

2. Tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu đã làm xong thủ tục hải quan.

Riêng các trường hợp sau không cần tờ khai hải quan:

- Đối với cơ sở kinh doanh xuất khẩu dịch vụ, phần mềm qua phương tiện điện tử thì không cần có tờ khai hải quan.

- Hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan.

- Cơ sở kinh doanh cung cấp điện, nước, văn phòng phẩm và hàng hóa phục vụ sinh hoạt hàng ngày của doanh nghiệp chế xuất gồm: lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng (bao gồm cả bảo hộ lao động: quần áo mũ giày ủng găng tay)

Điều kiện khấu trừ, hoàn thuế đầu vào với HH-DV XK

3. Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu phải thanh toán qua ngân hàng
 - a) Thanh toán qua ngân hàng là việc chuyển tiền từ tài khoản của bên nhập khẩu sang tài khoản mang tên bên xuất khẩu mở tại ngân hàng theo các hình thức thanh toán phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của ngân hàng.

Điều kiện khấu trừ, hoàn thuế đầu vào với HH-DV XK

b) Các trường hợp được coi là thanh toán qua ngân hàng:

- HHDV xuất khẩu được thanh toán cán trừ vào khoản tiền vay nợ nước ngoài phải có đủ điều kiện, thủ tục, hồ sơ quy định
- Sử dụng tiền thanh toán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu để góp vốn với cơ sở nhập khẩu ở nước ngoài
- Phía nước ngoài ủy quyền cho bên thứ 3 là tổ chức – cá nhân ở nước ngoài thực hiện thanh toán, bù trừ công nợ theo hợp đồng
- Phía nước ngoài yêu cầu bên thứ 3 là tổ chức ở VN thanh toán, bù trừ công nợ với phía nước ngoài theo hợp đồng
- Phía nước ngoài (bên nhập khẩu) ủy quyền cho bên thứ ba là tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thực hiện thanh toán; bên thứ ba yêu cầu tổ chức ở Việt Nam (bên thứ tư) thanh toán bù trừ công nợ với bên thứ ba bằng việc thực hiện thanh toán qua ngân hàng số tiền bên nhập khẩu phải thanh toán cho cơ sở kinh doanh Việt Nam xuất khẩu

Điều kiện khấu trừ, hoàn thuế đầu vào với HH-DV XK

b) Các trường hợp được coi là thanh toán qua ngân hàng:

- Phía nước ngoài ủy quyền cho Văn phòng đại diện tại Việt Nam thực hiện thanh toán vào tài khoản của bên xuất khẩu và việc ủy quyền thanh toán
- Phía nước ngoài (trừ trường hợp phía nước ngoài là cá nhân) thanh toán từ tài khoản tiền gửi vãng lai của phía nước ngoài mở tại các tổ chức tín dụng tại Việt Nam thì việc thanh toán này phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu (phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh hợp đồng - nếu có). (DNTN thì được)

Điều kiện khấu trừ, hoàn thuế đầu vào với HH-DV XK

TT 26/2015 BỔ sung hướng dẫn trong trường hợp phía nước ngoài nộp tiền vào tài khoản vãng lai để thanh toán cho cơ sở kinh doanh của Việt Nam như sau:

Cơ quan thuế khi kiểm tra việc khấu trừ, hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu thanh toán qua tài khoản vãng lai, cần phối hợp với tổ chức tín dụng nơi người mua phía nước ngoài mở tài khoản để đảm bảo việc thanh toán, chuyển tiền thực hiện đúng mục đích và phù hợp với quy định của pháp luật. Người nhập cảnh mang tiền qua biên giới phải kê khai rõ số tiền mang theo là tiền thanh toán cụ thể đối với từng hợp đồng mua bán hàng hóa và tờ khai xuất khẩu hàng hóa; đồng thời xuất trình hợp đồng mua bán hàng hóa, tờ khai xuất khẩu để công chức hải quan kiểm tra, đối chiếu. Trường hợp người nhập cảnh không phải là đại diện doanh nghiệp nước ngoài trực tiếp ký hợp đồng mua bán với doanh nghiệp Việt Nam thì phải có giấy ủy quyền (bản dịch tiếng Việt hoặc tiếng Anh, cùng với bản chính bằng tiếng của nước có đường biên giới cửa khẩu tiếp giáp) của tổ chức, cá nhân nước ngoài đã ký hợp đồng mua bán nêu trên. Giấy ủy quyền này chỉ áp dụng cho một lần mang tiền vào Việt Nam và phải ghi rõ số lượng tiền mang vào theo hợp đồng mua bán cụ thể.

Điều kiện khấu trừ, hoàn thuế đầu vào với HH-DV XK

4. Hóa đơn GTGT bán hàng hóa, dịch vụ hoặc hóa đơn xuất khẩu hoặc hóa đơn đối với tiền gia công của hàng hóa gia công.

TT 119/2014 sửa đổi: “Hóa đơn thương mại. Ngày xác định doanh thu xuất khẩu để tính thuế là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan”.

Một số trường hợp hàng hóa được coi như xuất khẩu

- Hàng hoá gia công chuyên tiếp theo quy định của pháp luật thương mại về hoạt động mua, bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công hàng hoá với nước ngoài
- Hàng hoá xuất khẩu tại chỗ theo quy định của pháp luật:
- Hàng hoá, vật tư do doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu để thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài
- Hàng hoá, vật tư do cơ sở kinh doanh trong nước bán cho doanh nghiệp Việt Nam để thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài và thực hiện giao hàng hoá tại nước ngoài theo Hợp đồng

6. Phương pháp trực tiếp

1. Số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT bằng giá trị gia tăng nhân với thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với hoạt động mua, bán, chế tác vàng bạc, đá quý.

Giá trị gia tăng của vàng, bạc, đá quý được xác định bằng giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý bán ra trừ (-) giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý mua vào tương ứng.

Giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý bán ra là giá thực tế bán ghi trên hóa đơn bán vàng, bạc, đá quý, bao gồm cả tiền công chế tác (nếu có), thuế giá trị gia tăng và các khoản phụ thu, phí thu thêm mà bên bán được hưởng.

6. Phương pháp trực tiếp

Giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý mua vào được xác định bằng giá trị vàng, bạc, đá quý mua vào hoặc nhập khẩu, đã có thuế GTGT dùng cho mua bán, chế tác vàng, bạc, đá quý bán ra tương ứng.

Trường hợp trong kỳ tính thuế phát sinh giá trị gia tăng âm (-) của vàng, bạc, đá quý thì được tính bù trừ vào giá trị gia tăng dương (+) của vàng, bạc, đá quý. Trường hợp không có phát sinh giá trị gia tăng dương (+) hoặc giá trị gia tăng dương (+) không đủ bù trừ giá trị gia tăng âm (-) thì được kết chuyển để trừ vào giá trị gia tăng của kỳ sau trong năm. Kết thúc năm dương lịch, giá trị gia tăng âm (-) không được kết chuyển tiếp sang năm sau.

6. Phương pháp trực tiếp

2. Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo **phương pháp tính trực tiếp trên doanh thu** bằng tỷ lệ % nhân với **doanh thu** áp dụng như sau:

a) Đối tượng áp dụng:

- Doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động có doanh thu hàng năm dưới mức ngưỡng doanh thu một tỷ đồng, trừ trường hợp đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế ;
- Doanh nghiệp, hợp tác xã mới thành lập, trừ trường hợp đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế ;
- Hộ, cá nhân kinh doanh;
- Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật Đầu tư và các tổ chức khác không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật, trừ các tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác dầu khí.
- Tổ chức kinh tế khác không phải là doanh nghiệp, hợp tác xã, trừ trường hợp đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

6. Phương pháp trực tiếp

b) Tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu được quy định theo từng hoạt động như sau:

- Phân phối, cung cấp hàng hóa: 1%;
- Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 5%;
- Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 3%;
- Hoạt động kinh doanh khác: 2%.

c) Doanh thu để tính thuế GTGT là tổng số tiền bán hàng hóa, dịch vụ thực tế ghi trên hóa đơn bán hàng đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT bao gồm các khoản phụ thu, phí thu thêm mà cơ sở kinh doanh được hưởng.

6. Phương pháp trực tiếp

- Trường hợp cơ sở kinh doanh có doanh thu bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT và doanh thu hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thì không áp dụng tỷ lệ (%) trên doanh thu đối với doanh thu này.
- Cơ sở kinh doanh nhiều ngành nghề có mức tỷ lệ khác nhau phải khai thuế GTGT theo từng nhóm ngành nghề tương ứng với các mức tỷ lệ theo quy định; trường hợp người nộp thuế không xác định được doanh thu theo từng nhóm ngành nghề hoặc trong một hợp đồng kinh doanh trọn gói bao gồm các hoạt động tại nhiều nhóm tỷ lệ khác nhau mà không tách được thì sẽ áp dụng mức tỷ lệ cao nhất của nhóm ngành nghề mà cơ sở sản xuất, kinh doanh.

6. Phương pháp trực tiếp

3. Đối với hộ, cá nhân kinh doanh nộp thuế GTGT theo **phương pháp khoán**, cơ quan thuế xác định doanh thu, thuế GTGT phải nộp theo tỷ lệ % trên doanh thu của hộ khoán căn cứ vào tài liệu, số liệu khai thuế của hộ khoán, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, kết quả điều tra doanh thu thực tế và ý kiến của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường.

Trường hợp hộ, cá nhân nộp thuế theo phương pháp khoán kinh doanh nhiều ngành nghề thì cơ quan thuế xác định số thuế phải nộp theo tỷ lệ của hoạt động kinh doanh chính.

V. Hoàn thuế

- **Đối tượng, trường hợp được hoàn thuế GTGT**

1. Cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết **trong tháng (đối với trường hợp kê khai theo tháng) hoặc trong quý (đối với trường hợp kê khai theo quý)** thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo;

V. Hoàn thuế

2. Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư đã đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, hoặc dự án tìm kiếm thăm dò và phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, nếu thời gian đầu tư từ 01 năm trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho đầu tư theo từng năm (trừ một số trường hợp). Trường hợp, nếu số thuế giá trị gia tăng lũy kế của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng.

V. Hoàn thuế

3. Hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư mới

a) Cơ sở kinh doanh đang hoạt động thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới (trừ dự án đầu tư xây dựng nhà để bán hoặc cho thuê mà không hình thành tài sản cố định) cùng tỉnh, thành phố, đang trong giai đoạn đầu tư thì cơ sở kinh doanh thực hiện kê khai riêng đối với dự án đầu tư và phải kết chuyển thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư để bù trừ với việc kê khai thuế GTGT của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện. Số thuế GTGT được kết chuyển của dự án đầu tư tối đa bằng số thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của cơ sở kinh doanh.

- Sau khi bù trừ nếu số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư mới chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT cho dự án đầu tư.
- Sau khi bù trừ nếu số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư mới mà chưa được khấu trừ hết nhỏ hơn 300 triệu đồng thì kết chuyển vào số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư của kỳ kê khai tiếp theo.

V. Hoàn thuế

b) Trường hợp cơ sở kinh doanh đang hoạt động thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới (trừ dự án đầu tư xây dựng nhà để bán) tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính, đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động, chưa đăng ký kinh doanh, chưa đăng ký thuế thì cơ sở kinh doanh lập hồ sơ khai thuế riêng cho dự án đầu tư đồng thời phải kết chuyển thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư để bù trừ với việc kê khai thuế GTGT của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện. Số thuế GTGT được kết chuyển của dự án đầu tư tối đa bằng số thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của cơ sở kinh doanh.

- Sau khi bù trừ nếu số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư mới chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT cho dự án đầu tư.
- Sau khi bù trừ nếu số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư mới chưa được khấu trừ hết nhỏ hơn 300 triệu đồng thì kết chuyển vào số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư của kỳ kê khai tiếp theo.

V. Hoàn thuế

Trường hợp cơ sở kinh doanh có quyết định thành lập các Ban Quản lý dự án hoặc chi nhánh đóng tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính. Ban Quản lý dự án, chi nhánh có con dấu theo quy định của pháp luật, lưu giữ sổ sách chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, có tài khoản gửi tại ngân hàng, đã đăng ký thuế và được cấp mã số thuế thì Ban Quản lý dự án, chi nhánh phải lập hồ sơ khai thuế, hoàn thuế riêng với cơ quan thuế địa phương nơi đăng ký thuế. Khi dự án đầu tư hoàn thành, chủ dự án đầu tư phải tổng hợp số thuế giá trị gia tăng phát sinh, số thuế giá trị gia tăng đã hoàn, số thuế giá trị gia tăng chưa được hoàn của dự án để bàn giao cho doanh nghiệp mới thành lập để doanh nghiệp mới thực hiện kê khai, nộp thuế.

V. Hoàn thuế

4. Cơ sở kinh doanh trong tháng (đối với trường hợp kê khai theo tháng), quý (đối với trường hợp kê khai theo quý) có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu bao gồm cả trường hợp: Hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu vào khu phi thuế quan; hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu ra nước ngoài, có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo tháng, quý; trường hợp trong tháng, quý số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ chưa đủ 300 triệu đồng thì được khấu trừ vào tháng, quý tiếp theo.

Cơ sở kinh doanh trong tháng/quý vừa có hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu, vừa có hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ nội địa thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng số thuế GTGT đầu vào sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu. Trường hợp không hạch toán riêng được thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu trên tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ của các kỳ khai thuế giá trị gia tăng tính từ kỳ khai thuế tiếp theo kỳ hoàn thuế liền trước đến kỳ đề nghị hoàn thuế hiện tại.

Số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (bao gồm số thuế GTGT đầu vào hạch toán riêng được và số thuế GTGT đầu vào được phân bổ theo tỷ lệ nêu trên) nếu sau khi bù trừ với số thuế GTGT phải nộp của hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ nội địa còn lại từ 300 triệu đồng trở lên thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu. Số thuế GTGT được hoàn của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu không vượt quá doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nhân (x) với 10%.

V. Hoàn thuế

5. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế giá trị gia tăng khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động có số thuế giá trị gia tăng nộp thừa hoặc số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết. Cơ sở kinh doanh trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng phải giải thể, phá sản hoặc chấm dứt hoạt động chưa phát sinh thuế giá trị gia tăng đầu ra của hoạt động kinh doanh chính theo dự án đầu tư thì chưa phải điều chỉnh lại số thuế giá trị gia tăng đã kê khai, khấu trừ hoặc đã được hoàn. Cơ sở kinh doanh phải thông báo với cơ quan thuế quản lý trực tiếp về việc giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động theo quy định.

V. Hoàn thuế

Trường hợp cơ sở kinh doanh sau khi làm đầy đủ thủ tục theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản thì đối với số thuế GTGT đã được hoàn thực hiện theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản và quản lý thuế; đối với số thuế GTGT chưa được hoàn thì không được giải quyết hoàn thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh chấm dứt hoạt động và không phát sinh thuế GTGT đầu ra của hoạt động kinh doanh chính thì phải nộp lại số thuế đã được hoàn vào ngân sách nhà nước, Trường hợp có phát sinh bán tài sản chịu thuế GTGT thì không phải điều chỉnh lại số thuế GTGT đầu vào tương ứng của tài sản bán ra.

V. Hoàn thuế

6. Hoàn thuế GTGT đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại hoặc viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo
7. Đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao
8. Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu hoặc giấy tờ nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp được hoàn thuế đối với hàng hóa mua tại Việt Nam mang theo người khi xuất cảnh.
9. Cơ sở kinh doanh có quyết định xử lý hoàn thuế của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

V. Hoàn thuế (chặt chẽ hơn)

- ✦ Chỉ hoàn thuế cho xuất khẩu vì thuế suất đầu ra là 0% nhằm tạo thuận lợi cho XK
- ✦ Chỉ hoàn thuế cho Dự án đầu tư mới (chưa có thuế đầu ra nhưng có phát sinh thuế đầu vào) nhằm tạo thuận lợi cho đầu tư. Quy định chặt chẽ hơn đối với dự án đầu tư nhằm khuyến khích bỏ vốn thực cho đầu tư (hạn chế đầu tư bằng vốn chiếm dụng/vốn ảo nhằm tạo sự lành mạnh, an toàn cho nền kinh tế)

V. Chỉ hoàn thuế GTGT cho xuất khẩu

- ✦ **CSKD** trong tháng, quý có hàng hóa, dịch vụ XK nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ từ 300 tr.VND trở lên thì được hoàn theo tháng, quý,
- ✦ Thực hiện hoàn thuế trước, kiểm tra sau đối với người nộp thuế SX hàng hóa XK không vi phạm pháp luật về thuế, hải quan trong thời gian 02 năm liên tục; NNT không thuộc đối tượng rủi ro cao theo quy định của Luật quản lý thuế.

V. Hoàn thuế GTGT chặt hơn trước đây

- ✦ Cơ sở kinh doanh đã đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới, đang trong giai đoạn đầu tư có số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư mà chưa được khấu trừ còn lại từ 300 tr. đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT.
- ✦ Các DN đang hoạt động SXKD có số thuế âm thì không được hoàn mà chuyển sang kỳ sau để khấu trừ tiếp. Lý do: Kinh doanh phải có GTGT, DN phải cân nhắc mua vào – tồn kho – bán ra.

V. Không hoàn thuế chỉ khấu trừ

Không hoàn thuế GTGT mà được kết chuyển số thuế chưa được khấu trừ của dự án đầu tư sang kỳ tiếp theo đối với các trường hợp:

- Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký; kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư hoặc không bảo đảm duy trì đủ điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động;

V. Không hoàn thuế chỉ khấu trừ

Không hoàn thuế GTGT... đối với trường hợp:

- Dự án đầu tư khai thác tài nguyên, khoáng sản được cấp phép từ ngày 01/7/2016 hoặc dự án đầu tư sản xuất sản phẩm hàng hóa mà tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên theo dự án đầu tư.
- Hàng hóa nhập khẩu để XK, hàng hóa XK không thực hiện việc XK tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của Luật hải quan.

Điều kiện và thủ tục hoàn thuế giá trị gia tăng

1. Các cơ sở kinh doanh, tổ chức thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT phải nộp thuế theo phương pháp khấu trừ, đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký DN hoặc giấy phép đầu tư (giấy phép hành nghề) hoặc quyết định thành lập của cơ quan có thẩm quyền, có con dấu theo đúng quy định của pháp luật, lập và lưu giữ sổ kế toán, chứng từ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán; có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng theo MST của cơ sở kinh doanh.
2. Các trường hợp cơ sở kinh doanh đã kê khai đề nghị hoàn thuế trên Tờ khai thuế GTGT thì không được kết chuyển số thuế đầu vào đã đề nghị hoàn thuế vào số thuế được khấu trừ của tháng tiếp sau.
3. Thủ tục hoàn thuế GTGT thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

VI. Nơi nộp thuế GTGT

1. Người nộp thuế kê khai, nộp thuế GTGT tại địa phương nơi sản xuất, kinh doanh.
2. Người nộp thuế kê khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính thì phải nộp thuế GTGT tại địa phương nơi có cơ sở sản xuất và địa phương nơi đóng trụ sở chính.

VI. Nơi nộp thuế GTGT

3. Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã áp dụng phương pháp trực tiếp có cơ sở sản xuất ở tỉnh, thành phố khác nơi đóng trụ sở chính hoặc có hoạt động bán hàng vĩnh lai ngoài tỉnh thì doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện kê khai, nộp thuế GTGT theo tỷ lệ % trên doanh thu đối với doanh thu phát sinh ở ngoài tỉnh tại địa phương nơi có cơ sở sản xuất, nơi bán hàng vĩnh lai. Doanh nghiệp, hợp tác xã không phải nộp thuế GTGT theo tỷ lệ % trên doanh thu tại trụ sở chính đối với doanh thu phát sinh ở ngoài tỉnh đã kê khai, nộp thuế.

VI. Nơi nộp thuế GTGT

4. Trường hợp cơ sở kinh doanh dịch vụ viễn thông có kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau tại địa phương cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính và thành lập chi nhánh hạch toán phụ thuộc nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ cùng tham gia kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau tại địa phương đó thì cơ sở kinh doanh dịch vụ viễn thông thực hiện khai, nộp thuế GTGT đối với dịch vụ viễn thông cước trả sau như sau:

- Khai thuế GTGT đối với doanh thu dịch vụ viễn thông cước trả sau của toàn cơ sở kinh doanh với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở chính.
- Nộp thuế GTGT tại địa phương nơi đóng trụ sở chính và tại địa phương nơi có chi nhánh hạch toán phụ thuộc.

Số thuế GTGT phải nộp tại địa phương nơi có chi nhánh hạch toán phụ thuộc được xác định theo tỷ lệ 2% (đối với dịch vụ viễn thông cước trả sau chịu thuế GTGT với thuế suất 10%) trên doanh thu (chưa có thuế GTGT) dịch vụ viễn thông cước trả sau tại địa phương nơi có chi nhánh hạch toán phụ thuộc.

5. Việc khai thuế, nộp thuế GTGT được thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Nội dung

- I. Quy định chung về khai thuế GTGT
- II. Hướng dẫn khai thuế GTGT khấu trừ
 - i. Lập hồ sơ khai thuế GTGT khấu trừ
 - ii. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế GTGT khấu trừ
- III. Khai thuế GTGT trực tiếp

Quy định chung về khai thuế GTGT

- Đối tượng khai thuế:
 - Tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hoá, kinh doanh dịch vụ chịu thuế GTGT;
 - **Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hoá, mua dịch vụ từ nước ngoài chịu thuế GTGT;**
- Kỳ tính thuế:
 - Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: khai theo tháng hoặc khai theo quý;
 - **Đối với cơ sở nhập khẩu: nộp thuế theo từng lần phát sinh (do Hải quan thu);**
 - Khai tạm tính theo từng lần phát sinh đối với kinh doanh, xây dựng vĩnh lai ngoài tỉnh;
 - Khai từng lần phát sinh đối với trường hợp kinh doanh không thường xuyên;
- Thời hạn nộp tờ khai:
 - Tờ khai tháng: chậm nhất ngày 20 của tháng sau;
 - Tờ khai quý: chậm nhất ngày 30 của quý sau;
 - Tờ khai từng lần phát sinh: Chậm nhất là ngày thứ 10, kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế;

Quy định chung về khai thuế GTGT

- Nơi nộp tờ khai:
 - Tờ khai thuế GTGT của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: nộp tại cơ quan quản lý trực tiếp
 - Có đơn vị trực thuộc cùng địa phương hoặc khác địa phương nhưng không phát sinh doanh thu: nộp tại trụ sở chính.
 - Có đơn vị trực thuộc khác địa phương: nộp tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị phụ thuộc.
 - Tờ khai thuế GTGT tạm tính theo từng lần phát sinh đối với kinh doanh, xây dựng vĩnh viễn ngoài tỉnh, chuyển nhượng bất động sản ngoài tỉnh : nộp tại Chi cục Thuế nơi bán hàng, xây dựng vĩnh viễn ngoài tỉnh và chuyển nhượng BĐS ngoài tỉnh
 - Nếu có cơ sở sản xuất trực thuộc không trực tiếp bán hàng hoặc không thực hiện hạch toán kế toán ở khác địa phương:
 - Nộp Tờ khai thuế GTGT và các phụ lục kèm theo cho cơ quan thuế quản lý trụ sở chính;
 - Nộp Bảng phân bổ thuế GTGT cho cơ quan thuế quản lý cơ sở sản xuất;

Quy định chung về khai thuế GTGT

- Trường hợp người nộp thuế có hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai ngoại tỉnh mà giá trị công trình xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai ngoại tỉnh, bao gồm cả thuế GTGT **từ 1 tỷ đồng trở lên**, và chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh không thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, mà không thành lập đơn vị trực thuộc tại địa phương cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế có trụ sở chính (sau đây gọi là kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai, chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh) thì người nộp thuế phải nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế quản lý tại địa phương có hoạt động xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai và chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh.
- Căn cứ tình hình thực tế trên địa bàn quản lý, giao Cục trưởng Cục Thuế địa phương quyết định về nơi kê khai thuế đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai ngoại tỉnh và chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh.

Trước đây: Không hướng dẫn về giá trị công trình xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai ngoại tỉnh để kê khai thuế tại nơi có công trình.

Quy định chung về khai thuế GTGT

Hướng dẫn riêng về khai thuế GTGT đối với bất động sản, DN kinh doanh nông lâm thủy hải sản:

- Đối với trường hợp NNT có dự án kinh doanh bất động sản ở địa phương cấp tỉnh khác nơi NNT có trụ sở chính, có thành lập đơn vị trực thuộc (chi nhánh, Ban quản lý dự án...) thì NNT phải thực hiện đăng ký thuế và nộp thuế theo PP khấu trừ đối với hoạt động kinh doanh bất động sản với cơ quan thuế địa phương nơi phát sinh hoạt động kinh doanh bất động sản.
- Trường hợp các đơn vị trực thuộc của **cơ sở kinh doanh nông, lâm, thủy sản** đã đăng ký, thực hiện kê khai nộp thuế GTGT theo PP khấu trừ, có thu mua hàng hóa là nông, lâm, thủy sản để điều chuyển, xuất bán về trụ sở chính của cơ sở kinh doanh thì khi điều chuyển, xuất bán, đơn vị trực thuộc sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, **không sử dụng hóa đơn GTGT.**

Quy định chung về khai thuế GTGT

☞ Các trường hợp lập Tờ khai thuế GTGT theo pp khấu trừ:

Doanh nghiệp, tổ chức thực hiện đầy đủ chế độ sổ sách kế toán, hoá đơn chứng từ gồm:

- Doanh nghiệp đã thành lập (trước 01/01/2014) có doanh thu năm \geq 1 tỷ đồng.
- Doanh nghiệp đã thành lập (trước 01/01/2014) có doanh thu năm $<$ 1 tỷ đồng, đã đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ.
- Doanh nghiệp mới thành lập (từ sau 01/01/2014) có thực hiện đầu tư, mua sắm, nhận góp vốn bằng tài sản cố định, máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ **hoặc có hợp đồng thuê địa điểm kinh doanh**, hoặc là chi nhánh hay dự án mới của DN nộp thuế GTGT theo PP khấu trừ.
 - Nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ; sử dụng hoá đơn GTGT mẫu 01/GTKT;
 - Lập Tờ khai thuế GTGT khấu trừ mẫu số 01/GTGT; 02/GTGT (dự án đầu tư); Tờ khai 05/GTGT (tạm nộp thuế GTGT ngoại tỉnh);

Quy định chung về khai thuế GTGT

☞ Khai thuế GTGT theo tháng hay theo quý (TT151)

Đối tượng khai thuế GTGT theo quý

- Khai thuế theo quý áp dụng đối với người nộp thuế giá trị gia tăng có tổng doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề từ 50 tỷ đồng trở xuống.
- Trường hợp người nộp thuế mới bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh việc khai thuế giá trị gia tăng được thực hiện theo quý. Sau khi sản xuất kinh doanh đủ 12 tháng thì từ năm dương lịch tiếp theo sẽ căn cứ theo mức doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ của năm dương lịch trước liền kề (đủ 12 tháng) để thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo tháng hay theo quý.

Quy định chung về khai thuế GTGT

Ví dụ:

- Doanh nghiệp A bắt đầu hoạt sản xuất kinh doanh từ tháng 01/2015 thì năm 2015 doanh nghiệp A thực hiện khai thuế GTGT theo quý. Doanh nghiệp căn cứ vào doanh thu của năm 2015 (đủ 12 tháng của năm dương lịch) để xác định năm 2016 thực hiện khai thuế tháng hay khai quý.
- Doanh nghiệp B bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh từ tháng 8/2014 thì năm 2014, 2015 doanh nghiệp B thực hiện khai thuế GTGT theo quý. Doanh nghiệp căn cứ vào doanh thu của năm 2015 để xác định năm 2016 thực hiện khai thuế theo tháng hay theo quý.

Người nộp thuế có trách nhiệm tự xác định thuộc đối tượng khai thuế theo tháng hay khai thuế theo quý để thực hiện khai thuế theo quy định.

Trường hợp người nộp thuế đủ điều kiện và thuộc đối tượng khai thuế GTGT theo quý muốn chuyển sang khai thuế theo tháng thì gửi thông báo (theo Mẫu số 07/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này) cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là cùng với thời hạn nộp tờ khai thuế GTGT của tháng đầu tiên của năm bắt đầu khai thuế GTGT theo tháng.

Quy định chung về khai thuế GTGT

Thời kỳ khai thuế theo quý

- Việc thực hiện khai thuế theo quý hay theo tháng được ổn định trọn năm dương lịch và ổn định theo chu kỳ 3 năm. Riêng chu kỳ ổn định đầu tiên được xác định tính kể từ ngày 01/10/2014 đến hết ngày 31/12/2016.
- Trong chu kỳ khai thuế ổn định theo quý, nếu người nộp thuế tự phát hiện hoặc qua thanh tra, kiểm tra, cơ quan thuế kết luận doanh thu của năm trước liền kề của chu kỳ khai thuế ổn định này trên 50 tỷ đồng, người nộp thuế không đủ điều kiện để khai thuế giá trị gia tăng theo quý của chu kỳ ổn định đó thì từ năm tiếp theo liền kề của năm phát hiện cho đến hết chu kỳ ổn định, người nộp thuế phải thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo tháng.

Quy định chung về khai thuế GTGT

- Trong chu kỳ khai thuế ổn định theo tháng, nếu người nộp thuế tự phát hiện hoặc qua thanh tra, kiểm tra, cơ quan thuế kết luận doanh thu của năm trước liền kề của chu kỳ khai thuế ổn định này từ 50 tỷ đồng trở xuống, người nộp thuế đủ điều kiện để khai thuế giá trị gia tăng theo quý của chu kỳ ổn định đó thì người nộp thuế được lựa chọn hình thức khai thuế theo tháng hoặc quý từ năm tiếp theo liền kề của năm phát hiện cho đến hết chu kỳ ổn định.
- Đối với các doanh nghiệp đã áp dụng khai thuế theo quý trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành thì chu kỳ ổn định đầu tiên được tính đến hết ngày 31/12/2016.

Quy định chung về khai thuế GTGT

Cách xác định doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ năm trước liền kề làm điều kiện xác định đối tượng khai thuế giá trị gia tăng theo quý

- Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được xác định là Tổng doanh thu trên các Tờ khai thuế giá trị gia tăng của các kỳ tính thuế trong năm dương lịch (bao gồm cả doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng và doanh thu không chịu thuế giá trị gia tăng).

- Trường hợp người nộp thuế thực hiện khai thuế tại trụ sở chính cho đơn vị trực thuộc thì doanh thu bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm cả doanh thu của đơn vị trực thuộc.

Quy định chung về khai thuế GTGT

☞ Các trường hợp lập Tờ khai thuế GTGT theo pp trực tiếp:

- Công ty kinh doanh, chế tác vàng bạc, đá quý
- Doanh nghiệp đã thành lập (trước 01/01/2014) có doanh thu năm < 1 tỷ đồng, trừ trường hợp đăng ký tự nguyện PP khấu trừ.
- Doanh nghiệp mới thành lập (từ sau 01/01/2014) hoặc không phải là chi nhánh hay dự án mới của DN nộp thuế GTGT theo PP khấu trừ.
- Hộ, cá nhân kinh doanh
- Tổ chức, cá nhân thực hiện không đầy đủ chế độ ghi chép sổ sách kế toán và hoá đơn chứng từ
 - Nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp; sử dụng hoá đơn bán hàng mẫu 02GTTT
 - Lập tờ khai:
 - Doanh nghiệp kinh doanh vàng bạc, đá quý: Tờ khai thuế GTGT mẫu số 03/GTGT;
 - Doanh nghiệp áp dụng tính tỷ lệ % trên doanh thu: Tờ khai thuế GTGT mẫu số 04/GTGT **kèm phụ lục bán ra 04-1/GTGT (bị bãi bỏ theo TT26/2015);**
 - Không tính được doanh thu, chi phí: Nộp thuế theo phương pháp khoán: Tờ khai thuế khoán - mẫu 01/THKH;

Một số điểm lưu ý

- Cho phép NNT ủy quyền cho **“cấp dưới”** ký thừa ủy quyền các văn bản, hồ sơ giao dịch với Cơ quan thuế (TT 28 chỉ cho phép ủy quyền dưới một cấp.)
- NNT đăng ký thuế nhưng chưa **thông báo các tài khoản** tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng với cơ quan thuế thì phải thông báo bổ sung theo mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư 156/2013/TT-BTC, thời hạn chậm nhất ngày 31/12/2013. Khi có thay đổi, bổ sung số tài khoản thì phải thông báo trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày phát sinh sự thay đổi (**Kể từ ngày 01/12/2015 Chi cục thuế các quận huyện không còn nhận mẫu 08 của doanh nghiệp. Thay vào đó, doanh nghiệp phải làm mẫu PL I-15 nộp cho Sở Kế Hoạch và Đầu Tư**)

Nội dung

- I. Quy định chung về khai thuế GTGT
- II. Hướng dẫn khai thuế GTGT khấu trừ
 - i. Lập hồ sơ khai thuế GTGT khấu trừ
 - ii. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế GTGT khấu trừ
- III. Khai thuế GTGT trực tiếp

Khai thuế GTGT khấu trừ

- Mẫu biểu hồ sơ khai thuế:
 - Tờ khai thuế GTGT - mẫu số 01/GTGT, kèm theo:
 - Bảng kê hoá đơn HHDV bán ra - mẫu số 01-1/GTGT; (bị bãi bỏ theo TT26/2015)
 - Bảng kê hoá đơn HHDV mua vào - mẫu số 01-2/GTGT; (bị bãi bỏ theo TT26/2015)

Khai thuế GTGT khấu trừ

- Trường hợp người nộp thuế có hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai, chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh hoặc có cơ sở sản xuất trực thuộc tại địa phương khác nơi đóng trụ sở chính thì người nộp thuế nộp cùng Tờ khai thuế GTGT tài liệu sau:
 - Bảng tổng hợp số thuế giá trị gia tăng đã nộp của doanh thu kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai, chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh (nếu có) theo mẫu số 01-5/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 156

Khai thuế GTGT khấu trừ

- Bảng phân bổ thuế GTGT cho địa phương nơi đóng trụ sở chính và cho các địa phương nơi có cơ sở sản xuất trực thuộc không thực hiện hạch toán kế toán (nếu có) theo mẫu số 01-6/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 156.
- Bảng phân bổ số thuế GTGT phải nộp cho các địa phương nơi có công trình xây dựng, lắp đặt liên tỉnh (nếu có) theo mẫu số 01-7/GTGT ban hành kèm theo Thông tư 26.

Khai thuế GTGT khấu trừ

- Mẫu biểu hồ sơ khai thuế:
 - Tờ khai thuế GTGT dành cho dự án đầu tư - mẫu số 02/GTGT kèm theo:
 - **Bảng kê hoá đơn HHDV mua vào - mẫu số 01-2/GTGT** (bị bãi bỏ theo TT26/2015)
 - Tờ khai thuế GTGT đối với hoạt động kinh doanh, xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai ngoại tỉnh (nếu có) - mẫu số 05/GTGT - Tờ khai này nộp từng lần cho Chi cục Thuế địa phương nơi kinh doanh, bán hàng;

Khai thuế GTGT khấu trừ

- Lập Bảng kê số thuế GTGT đã nộp của doanh thu kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai, BĐS ngoại tỉnh – mẫu số 01-5/GTGT:
 - Khai chi tiết các chứng từ đã nộp tiền thuế cho hoạt động xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai tại địa phương khác nơi đóng trụ sở chính;
 - Tổng cộng số tiền thuế đã nộp khai tại Bảng kê này được sử dụng để khai vào chỉ tiêu [39] của Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT;

Khai thuế GTGT khấu trừ

- Lập Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT: Tờ khai thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 01/GTGT ban hành kèm theo Thông tư 26 này (thay thế cho mẫu Tờ khai thuế giá trị tăng theo mẫu số 01/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 của Bộ Tài chính).
 - Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang (chỉ tiêu [22]): Số liệu của chỉ tiêu [43] trên tờ khai thuế lần đầu của kỳ tính thuế liền kề trước đó.
 - Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ (chỉ tiêu [23], [24]): Khai giá trị và thuế GTGT của HHDV mua vào căn cứ theo Bảng kê hóa đơn HHDV mua vào mẫu 01-2/GTGT (*cần tự kê khai và không phải nộp*);

Khai thuế GTGT khấu trừ

- Tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này (chỉ tiêu [25]), bao gồm:
 - Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng riêng cho SXKD HHDV chịu thuế GTGT và sử dụng cho các hoạt động không kê khai, nộp thuế GTGT đủ điều kiện được khấu trừ
 - Thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ trong kỳ được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu chịu thuế trên tổng doanh thu của tháng: **tự tính toán để điền vào**
 - Điều chỉnh tăng, giảm Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong năm: **tự tính toán để điền vào**

Khai thuế GTGT khấu trừ

- Lập Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT:
 - Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ: Khai giá trị và tiền thuế GTGT của HHDV bán ra trong kỳ, căn cứ vào Bảng kê hóa đơn GTGT của HHDV bán ra mẫu số 01-1/GTGT (*cần tự kê khai và không phải nộp*);
 - Điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT của kỳ trước. Lưu ý:
 - Kê khai điều chỉnh tăng, giảm tiền thuế GTGT phải nộp kỳ trước đã khai bổ sung, điều chỉnh thì không đưa lại vào các chỉ tiêu điều chỉnh của Tờ khai tháng sau;
 - Số điều chỉnh làm **giảm** tiền thuế GTGT còn được khấu trừ thì khai vào chỉ tiêu [37] - **điều chỉnh giảm**;
 - Số điều chỉnh làm **tăng** số thuế GTGT còn được khấu trừ (không phát sinh thuế phải nộp) thì khai vào chỉ tiêu [38] – **điều chỉnh tăng**.

Khai thuế GTGT khấu trừ

- Lập Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT:
 - Tổng số thuế GTGT đã nộp của doanh thu kinh doanh, xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai, BĐS ngoại tỉnh – chỉ tiêu [39]: Số liệu kê khai là số tổng cộng tại cột (6) Bảng kê số thuế GTGT đã nộp tỉnh ngoài mẫu 01-5/GTGT;
 - Thuế GTGT mua vào của dự án đầu tư cùng tỉnh, thành phố trực thuộc TW được bù trừ với thuế GTGT phải nộp của của hoạt động SXKD cùng kỳ tính thuế - chỉ tiêu [40b]: bằng chỉ tiêu [28a] của Tờ khai thuế GTGT dành cho dự án đầu tư mẫu số 02/GTGT;

Khai thuế GTGT khấu trừ

- Lập Bảng phân bổ thuế GTGT cho địa phương nơi đóng trụ sở chính và cho các địa phương nơi có cơ sở sản xuất trực thuộc không thực hiện hạch toán kế toán – mẫu số 01-6/GTGT:
 - Lập Bảng kê này sau khi đã tổng hợp và hoàn thành việc kê khai, tính thuế trên Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT;
 - Số liệu để khai vào Bảng kê này dựa trên Số tiền thuế phải nộp trong kỳ của Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT và chi tiết số liệu về doanh thu bán sản phẩm sản xuất của cơ sở sản xuất trực thuộc;
 - Số thuế phải nộp của NNT: Lấy Chỉ tiêu [40] của Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT để khai vào chỉ tiêu [06] của Bảng kê này. Nếu trên Tờ khai 01/GTGT không có phát sinh tiền thuế phải nộp thì NNT không phải lập Bảng kê này;
 - Khai rõ ràng Tên, địa chỉ, mã số thuế và doanh thu bán sản phẩm sản xuất của cơ sở sản xuất trực thuộc;

Khai thuế GTGT khấu trừ

- Tính tiền thuế GTGT phân bổ cho các địa phương nơi có cơ sở sản xuất trực thuộc không hạch toán kế toán:
 - Tính theo tỷ lệ % trên doanh thu: 1% đối với HH chịu thuế suất 5%; 2% đối với HH chịu thuế suất 10% - cột 6 – chỉ tiêu [15], [16];
 - Nếu tổng số thuế phải nộp theo tỷ lệ tính trên doanh thu của các cơ sở sản xuất trực thuộc lớn hơn số thuế phải nộp của trụ sở chính ($[06] < [16]$) thì phân bổ lại theo tỷ lệ Doanh thu bán sản phẩm do cơ sở sản xuất trực thuộc/Tổng doanh thu bán sản phẩm sản xuất của toàn doanh nghiệp;
 - Số thuế phải nộp tại trụ sở chính:
 - nếu $[06] > [16]$ thì tính Chỉ tiêu [19] = $[06] - [16]$;
 - Nếu $[06] < [16]$ thì tính Chỉ tiêu [20] = $[06] - [18]$;
 - Bảng kê này được gửi cho Cơ quan thuế quản lý trụ sở chính và Cơ quan thuế nơi có cơ sở sản xuất.

Một số lưu ý

- Điều kiện thanh toán qua ngân hàng:
 - Thanh toán trực tiếp từ tài khoản của người mua sang người bán;
 - Thanh toán bù trừ giữa HHDV mua vào với HHDV bán ra, vay mượn, bù trừ công nợ... phải được quy định rõ trong hợp đồng;
 - Thanh toán bù trừ qua bên thứ 3 hoặc ủy quyền cho bên thứ 3 thanh toán phải ghi rõ trong hợp đồng;
- Mua hàng nhiều lần trong 1 ngày của nhà cung cấp có tổng giá trị trên 20tr thì chỉ được khấu trừ thuế nếu có chứng từ thanh toán qua ngân hàng;
- Điều chỉnh giá trị HHDV mua vào, điều chỉnh hóa đơn: Do trả lại hàng hóa kém phẩm chất, không đúng yêu cầu...

Một số lưu ý

- Khấu trừ, hoàn thuế đối với HHDV xuất khẩu:
 - Phải có hợp đồng bán, gia công hàng hóa, cung ứng dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc hợp đồng ủy thác XK;
 - Tờ khai hải quan đối với HH xuất khẩu hoặc xuất khẩu tại chỗ;
 - Chứng từ thanh toán qua ngân hàng;
 - Hóa đơn GTGT hoặc *hóa đơn xuất khẩu* bán HHDV hoặc tiền công gia công
- Một số trường hợp không cần tờ khai HQ:
 - Đối với dịch vụ, phần mềm XK qua phương tiện điện tử;
 - Hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài hoặc cho DN chế xuất;
 - Cung cấp điện, nước, văn phòng phẩm và hàng hóa phục vụ sinh hoạt hàng ngày của DN chế xuất: *lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng (bao gồm cả bảo hộ lao động)*

Khai bổ sung hồ sơ khai thuế GTGT khấu trừ

- Riêng khai bổ sung, điều chỉnh hồ sơ khai thuế GTGT khấu trừ:
 - Số liệu chênh lệch do khai điều chỉnh, bổ sung được tách riêng cho 2 trường hợp là tăng/giảm số thuế phải nộp và tăng/giảm số thuế còn được khấu trừ;
 - Điều chỉnh số thuế phải nộp (chỉ tiêu 40):
 - Tăng số thuế phải nộp => NNT nộp tiền thuế tăng thêm;
 - Giảm số thuế phải nộp => bù trừ với số phải nộp kỳ sau (trên hệ thống thanh toán)
 - Điều chỉnh số thuế còn được khấu trừ (chỉ tiêu 41):
 - Tăng số thuế còn được khấu trừ => NNT khai số liệu này vào Tờ khai thuế GTGT của kỳ lập hồ sơ khai bổ sung, điều chỉnh tại chỉ tiêu “Điều chỉnh tăng số thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước” (chỉ tiêu 38 của Tờ khai thuế GTGT kỳ lập hồ sơ điều chỉnh);
 - Giảm số tiền thuế được khấu trừ: => NNT khai số liệu này vào Tờ khai thuế GTGT của kỳ lập hồ sơ khai bổ sung, điều chỉnh tại chỉ tiêu “Điều chỉnh giảm số thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước” (chỉ tiêu 37 của Tờ khai thuế GTGT kỳ lập hồ sơ điều chỉnh);

Khai bổ sung hồ sơ khai thuế GTGT khấu trừ

- Lập Hồ sơ khai bổ sung điều chỉnh, phân biệt việc điều chỉnh số thuế phải nộp và số thuế còn được khấu trừ (**không bù trừ số phải nộp với số thuế còn được khấu trừ**); Chỉ quan tâm đến số thuế cuối cùng trên tờ khai (phải nộp hay khấu trừ), không kể là điều chỉnh đầu ra hay đầu vào.
- Khi khai bổ sung điều chỉnh chỉ điều chỉnh cho Tờ khai kỳ gốc (tờ khai bị sai) và điều chỉnh tiếp số thuế còn được khấu trừ chênh lệch vào tờ khai tháng hiện tại.
- Các trường hợp điều chỉnh và tính phạt chậm nộp:
 - Điều chỉnh tăng số thuế phải nộp: => phạt chậm nộp; Không tính đến tiền thuế đã nộp ngân sách hay chưa, nộp thừa hay thiếu;
 - Điều chỉnh giảm số thuế phải nộp: Không phạt chậm nộp
 - Điều chỉnh tăng số thuế còn được khấu trừ: Không phạt, khai số tiền thuế điều chỉnh tăng vào chỉ tiêu 38 của kỳ tính thuế tháng hiện tại;
 - Điều chỉnh giảm số thuế còn được khấu trừ: Phạt nếu đã hoàn; chưa hoàn thì không phạt. Khai số tiền thuế điều chỉnh tăng vào chỉ tiêu 37 của kỳ tính thuế tháng hiện tại;

Khai bổ sung hồ sơ khai thuế GTGT khấu trừ

- Các trường hợp điều chỉnh hóa đơn theo chính sách thuế không khai bổ sung hồ sơ khai thuế mà khai trực tiếp vào Bảng kê:
 - Điều chỉnh do trả lại hàng hóa đã mua do kém, mất phẩm chất; do không đảm bảo yêu cầu về chất lượng, chủng loại...
 - Điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu vào do chuyển HH phục vụ SXKD hàng chịu thuế GTGT sang phục vụ hoạt động SXKD không chịu thuế GTGT; chuyển TSCĐ sử dụng cho SXKD sang phục vụ cho mục đích không SXKD;
 - Điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu vào của HH mua vào bị tổn thất do thiên tai, hoả hoạn hoặc bị mất đã tính vào giá trị tổn thất phải bồi thường.

Nội dung

- I. Quy định chung về khai thuế GTGT
- II. Hướng dẫn khai thuế GTGT khấu trừ
 - i. Lập hồ sơ khai thuế GTGT khấu trừ
 - ii. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế GTGT khấu trừ
- III. Khai thuế GTGT trực tiếp

Khai thuế GTGT trực tiếp

- Đối tượng áp dụng kê khai:

1. Công ty kinh doanh, chế tác vàng bạc, đá quý
2. Doanh nghiệp đã thành lập (trước 01/01/2014) có doanh thu năm < 1 tỷ đồng, trừ trường hợp đăng ký tự nguyện PP khấu trừ.
3. Doanh nghiệp mới thành lập (từ sau 01/01/2014) hoặc không phải là chi nhánh hay dự án mới của DN nộp thuế GTGT theo PP khấu trừ.
4. Hộ, cá nhân kinh doanh
5. Tổ chức, cá nhân thực hiện không đầy đủ chế độ ghi chép sổ sách kế toán và hoá đơn chứng từ

- Phương pháp tính và mẫu biểu kê khai:

- Thuế GTGT tính trực tiếp trên GTGT: Tờ khai mẫu 03/GTGT (*bổ sung theo TT 119/2014*);
- Thuế GTGT tính trực tiếp trên doanh thu: Tờ khai mẫu 04/GTGT ;

Khai thuế GTGT trực tiếp trên GTGT

- Tờ khai thuế GTGT mẫu số 03/GTGT

Tính GTGT trên cơ sở doanh thu và giá vốn của HHDV bán ra trong kỳ;

- Tính thuế theo từng mức thuế suất;
- NNT được kết chuyển giá trị gia tăng âm sang kỳ kê khai thuế của tháng tiếp theo; Không được kết chuyển thuế GTGT âm sang **năm** sau.

Khai thuế GTGT trực tiếp trên GTGT

Cơ sở kinh doanh, chế tác vàng bạc, đá quý

Thuế
GTGT
phải nộp

=

GTGT
phát sinh
trong kỳ
(Gồm cả GTGT
âm kỳ trước
chuyển sang)

x

Thuế suất

Khai thuế GTGT trực tiếp trên GTGT

- Đối tượng khai:
 - Các cơ sở kinh doanh, chế tác vàng bạc đá quý; Có đầy đủ hóa đơn HHDV mua vào, bán ra.

**Giá trị gia
tăng**

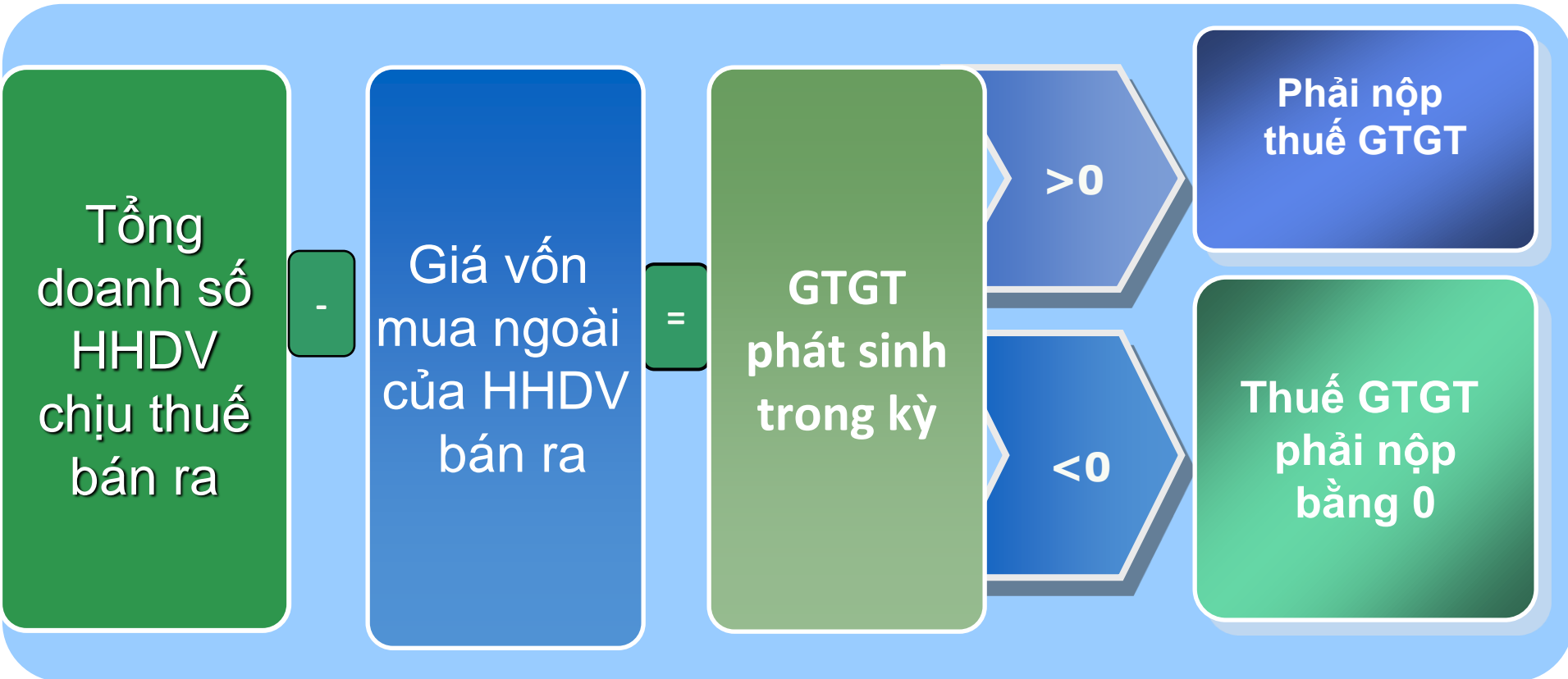
=

**Giá thanh toán
của HHDV
bán ra**

-

**Giá thanh
toán của
HHDV mua
vào tương ứng**

Tính thuế GTGT trực tiếp trên GTGT



Khai thuế GTGT trực tiếp trên GTGT

- Giá thanh toán của HHDV bán ra: Là tổng doanh số của HHDV chịu thuế bán ra. Doanh số này bao gồm cả tiền thuế GTGT người mua đã trả.
- Giá thanh toán của HHDV mua vào tương ứng: Giá vốn tương ứng với HHDV bán ra trong kỳ.

Khai thuế GTGT trực tiếp trên doanh thu

- Tờ khai thuế GTGT mẫu số 04/GTGT:
 - Tính GTGT trên cơ sở doanh thu và tỷ lệ GTGT trên doanh thu; chia theo từng nhóm ngành nghề;
 - Tỷ lệ GTGT trên doanh thu do Bộ Tài chính quy định mức khung; Cơ quan thuế các địa phương quy định cho từng nhóm ngành nghề theo khu vực;
 - Tính thuế theo từng mức thuế suất;

Khai thuế GTGT trực tiếp trên Doanh thu

- Đối tượng khai: Đối tượng 2, 3, 4, 5 tại slide 222
- Tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên Doanh thu được xác định theo ngành:
 - Thương mại (phân phối, cung cấp HH): 1%;
 - Dịch vụ, xây dựng (không bao thầu NVL): 5%;
 - Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu NVL: 3%;
 - Hoạt động kinh doanh khác: 2%;

Gía trị
gia tăng

=

Doanh thu
bán HHDV

x

Tỷ lệ % GTGT trên
doanh thu

KẾ TOÁN THUẾ GTGT

Tài khoản sử dụng

- 133: thuế GTGT được khấu trừ
- + 1331: thuế GTGT được khấu trừ của HH – DV
- + 1332: thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ
- 3331: thuế GTGT phải nộp
- + 33311: thuế GTGT đầu ra
- + 33312: thuế GTGT hàng nhập khẩu

331,111,112

152,153,156,621,211,627

KẾ TOÁN THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ (TK 133)

Tổng giá thanh toán

Trị giá mua các loại TS, HH - DV

133

331, 111....

33312

Thuế GTGT đầu vào được KT

Giảm thuế GTGT đầu vào do hàng trả lại, giảm giá

33311

Số thuế GTGT hàng nhập khẩu

Khấu trừ vào thuế GTGT đầu ra

111, 112

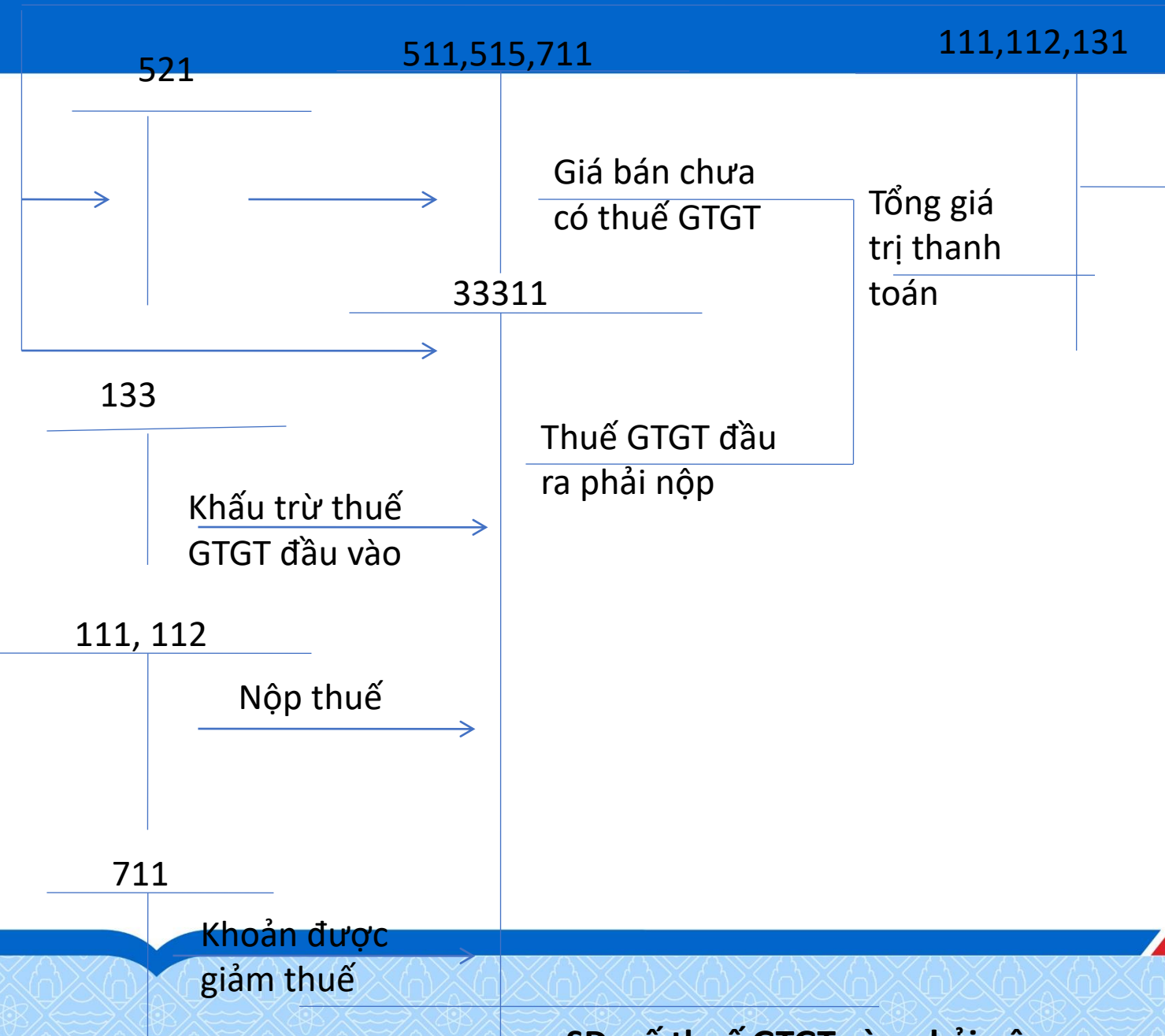
Được hoàn thuế

242, 632

Phân bổ thuế GTGT đầu vào cho các đối tượng không chịu thuế theo pp khấu trừ

SD: số thuế GTGT còn đc khấu trừ

Hàng bán bị trả lại, giảm giá



KẾ TOÁN THUẾ GTGT PHẢI NỘP THEO PHƯƠNG PHÁP KHẤU TRỪ (TK 3331)

SD: số thuế GTGT còn phải nộp

111, 112

TK 33312

133

Nộp thuế GTGT hàng
nhập khẩu



Thuế GTGT hàng
nhập khẩu phải nộp



152,153,156....

511

111, 112, 131...

111,112,331

Giá thanh toán
(gồm thuế
GTGT)

DT bán hàng (Giá
bán có thuế)

33311

Thuế GTGT đầu ra
phải nộp

33312

Thuế GTGT
của hàng
nhập khẩu

**KẾ TOÁN THUẾ GTGT THEO
PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP**



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

CHƯƠNG IV THUẾ VÀ KẾ TOÁN THUẾ TNDN

1. Những vấn đề cơ bản về thuế TNDN
2. Hướng dẫn kê khai thuế TNDN
3. Kế toán thuế TNDN

Khái niệm, đặc điểm, vai trò của thuế TNDN

1. Khái niệm

- Thuế TNDN là một loại thuế trực thu đánh vào thu nhập chịu thuế của các tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế
- (Thu nhập của các cá nhân kinh doanh từ 1/1/2009 chịu sự điều chỉnh của Luật thuế TNCN)

Khái niệm, đặc điểm, vai trò của thuế TNDN

2. Đặc điểm thuế TNDN

- Thuế TNDN là một loại thuế trực thu. Tính chất trực thu của loại thuế này được biểu hiện ở sự đồng nhất giữa đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế.
- Thuế TNDN đánh vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp, mức độ đóng viên vào ngân sách nhà nước đối với loại thuế này phụ thuộc rất lớn vào hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Khái niệm, đặc điểm, vai trò của thuế TNDN

3. Vai trò của thuế TNDN

1. Thuế TNDN là khoản thu quan trọng của NSNN: thuế TNDN trong tổng số thu Ngân sách Nhà nước do ngành thuế quản lý (trừ dầu thô) năm 2006 là 13%; năm 2007 là 12,8%; năm 2008 là 15,9%; năm 2009 là 14,5%; năm 2010 là 17,1 %, năm 2019 chiếm khoảng 17,4% (theo dự toán ngân sách nhà nước năm 2019).
2. Thuế TNDN là công cụ quan trọng của Nhà nước trong việc điều tiết vĩ mô nền kinh tế
3. Thuế TNDN là một công cụ của Nhà nước thực hiện chính sách công bằng xã hội

NỘI DUNG THUẾ TNDN

1. Người nộp thuế
2. Thu nhập chịu thuế
3. Thu nhập miễn thuế
4. Kỳ tính thuế
5. Xác định thu nhập tính thuế: DT, CP được trừ, không được trừ
6. Thu nhập khác
7. Thuế suất.
8. Phương pháp tính thuế
9. Nơi nộp thuế
10. Ưu đãi thuế TNDN
11. Xác định lỗ và chuyển lỗ
12. Trích lập Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

Người nộp thuế

Người nộp thuế TNDN là **các tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế**, bao gồm:

- a) Doanh nghiệp (DN) được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- b) Đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập có sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế trong tất cả các lĩnh vực;
- c) Tổ chức được thành lập theo Luật Hợp tác xã;
- d) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam;
- đ) Tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập chịu thuế

Người nộp thuế

Tổ chức nước ngoài sản xuất kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo TT 103/2014/TT - BTC

Phương pháp tính thuế

1. Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ tính thuế bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất.

Thuế TNDN phải nộp = Thu nhập tính thuế x Thuế suất thuế TNDN

• *Trường hợp DN nếu có trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ thì:*

Thuế TNDN phải nộp = (Thu nhập tính thuế - Phần trích lập quỹ KH&CN) x Thuế suất thuế TNDN

Phương pháp tính thuế

➤ *Trường hợp có thu nhập từ đầu tư ra nước ngoài*

Doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ở nước ngoài chuyển phần thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở nước ngoài của doanh nghiệp về Việt Nam đối với các nước đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì thực hiện theo quy định của Hiệp định; đối với các nước chưa ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp ở các nước mà doanh nghiệp đầu tư chuyển về có mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn thì thu phần chênh lệch so với số thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam.

Phương pháp tính thuế

Doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài có thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài, thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Việt Nam, kể cả trường hợp doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập theo quy định của nước doanh nghiệp đầu tư. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp để tính và kê khai thuế đối với các khoản thu nhập từ nước ngoài **từ ngày 01/01/2016 là 20%**, không áp dụng mức thuế suất ưu đãi (nếu có) mà doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đang được hưởng theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Phương pháp tính thuế

Trường hợp khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc một loại thuế có bản chất tương tự như thuế thu nhập doanh nghiệp) ở nước ngoài, khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài được trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài hoặc đã được đối tác nước tiếp nhận đầu tư trả thay (kể cả thuế đối với tiền lãi cổ phần), nhưng số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam. Số thuế thu nhập doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài được miễn, giảm đối với phần lợi nhuận được hưởng từ dự án đầu tư ở nước ngoài theo luật pháp của nước doanh nghiệp đầu tư cũng được trừ khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam.

Phương pháp tính thuế

Trường hợp doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ở nước ngoài có chuyển phần thu nhập về nước mà không thực hiện kê khai, nộp thuế đối với phần thu nhập chuyển về nước thì cơ quan thuế thực hiện ấn định thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước ngoài theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Phương pháp tính thuế

Hồ sơ đính kèm khi kê khai và nộp thuế của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đối với khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài bao gồm:

- + Bản chụp Tờ khai thuế thu nhập ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế;
- + Bản chụp chứng từ nộp thuế ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế hoặc bản gốc xác nhận của cơ quan thuế nước ngoài về số thuế đã nộp hoặc bản chụp chứng từ có giá trị tương đương có xác nhận của người nộp thuế.

Phương pháp tính thuế

Khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài được kê khai vào quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm có chuyển phần thu nhập về nước theo quy định của pháp luật về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Khoản thu nhập (lãi), khoản lỗ phát sinh từ dự án đầu tư ở nước ngoài không được trừ vào số lỗ, số thu nhập (lãi) phát sinh trong nước của doanh nghiệp khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

(Theo TT 96/2015/ TT – BTC)

Phương pháp tính thuế

2. Đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác không phải là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp mà các đơn vị này xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ, cụ thể như sau:

- + Đối với dịch vụ (bao gồm cả lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay): 5%.
- Riêng hoạt động giáo dục, y tế, biểu diễn nghệ thuật: 2%.
- + Đối với kinh doanh hàng hóa: 1%.
- + Đối với hoạt động khác: 2%.

Phương pháp tính thuế

Ví dụ: Đại học Quy Nhơn có phát sinh hoạt động cho thuê nhà làm nhà ăn cho sinh viên, doanh thu cho thuê nhà 1 năm là 100 triệu đồng. Như vậy, Số thuế TNDN phải nộp của Đại học Quy Nhơn là bao nhiêu?

Kỳ tính thuế

Kỳ tính thuế TNDN được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính, trừ trường hợp theo từng lần phát sinh.

Trường hợp kỳ tính thuế năm đầu tiên của DN mới thành lập kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận ĐKKD và kỳ tính thuế năm cuối cùng đối với DN chuyển đổi loại hình DN, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản có thời gian ngắn hơn 03 tháng thì được cộng với kỳ tính thuế năm tiếp theo (đối với DN mới thành lập) hoặc kỳ tính thuế năm trước đó (đối với DN chuyển đổi loại hình DN, hợp nhất, sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản..) để hình thành một kỳ tính thuế TNDN. Kỳ tính thuế TNDN năm đầu tiên hoặc kỳ tính thuế TNDN năm cuối cùng không vượt quá 15 tháng.

Kỳ tính thuế

Trường hợp doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi kỳ tính thuế TNDN (bao gồm cả chuyển đổi kỳ tính thuế từ năm dương lịch sang năm tài chính hoặc ngược lại) thì kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp của năm chuyển đổi không vượt quá 12 tháng. Doanh nghiệp đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp mà có thực hiện chuyển đổi kỳ tính thuế thì doanh nghiệp được lựa chọn: Ưu đãi trong năm chuyển đổi kỳ tính thuế hoặc nộp thuế theo mức thuế suất phổ thông của năm chuyển đổi kỳ tính thuế và hưởng ưu đãi thuế sang năm tiếp theo.

Kỳ tính thuế

Ví dụ: Doanh nghiệp A kỳ tính thuế TNDN năm 2015 áp dụng theo năm dương lịch, nhưng đầu năm 2016 lựa chọn chuyển đổi sang năm tài chính từ ngày 01/4 năm này sang ngày 31/03 năm sau, thì kỳ tính thuế TNDN năm chuyển đổi được tính từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 31/03/2016, kỳ tính thuế TNDN năm tài chính tiếp theo được tính từ ngày 01/04/2016 đến hết ngày 31/03/2017.

Đồng tiền sử dụng

DN có doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế và thu nhập tính thuế bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra **đồng Việt Nam** theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế và thu nhập tính thuế bằng ngoại tệ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam

Xác định thu nhập tính thuế

Thu nhập tính thuế = Thu nhập chịu thuế - Thu nhập được miễn thuế và các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước theo quy định.

Trong đó: Thu nhập chịu thuế = Doanh thu – chi phí được trừ + các khoản Thu nhập khác

Xác định thu nhập tính thuế

- DN có nhiều hoạt động SXKD áp dụng nhiều mức thuế suất khác nhau thì DN phải tính riêng thu nhập của từng hoạt động nhân với thuế suất tương ứng.
- Thu nhập từ chuyển nhượng BĐS, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải hạch toán riêng để nộp thuế với mức thuế suất từ ngày 01/01/2016 là 20%, không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ phần thu nhập của doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%)

Xác định thu nhập tính thuế

- Doanh nghiệp trong kỳ tính thuế có các hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia thực hiện dự án đầu tư (trừ dự án thăm dò, khai thác khoáng sản) nếu bị lỗ thì số lỗ này được bù trừ với lãi của hoạt động sản xuất kinh doanh (bao gồm cả thu nhập khác), **sau khi bù trừ vẫn còn lỗ thì tiếp tục được chuyển sang các năm tiếp theo trong thời hạn chuyển lỗ theo quy định.**
- Đối với số lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia thực hiện dự án đầu tư (trừ dự án thăm dò, khai thác khoáng sản) của các năm 2013 trở về trước còn trong thời hạn chuyển lỗ thì doanh nghiệp phải chuyển vào thu nhập của hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia thực hiện dự án đầu tư, nếu chuyển không hết thì được chuyển lỗ vào thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh (bao gồm cả thu nhập khác) từ năm 2014 trở đi.

Xác định thu nhập tính thuế

Lưu ý lãi của các hoạt động trên **không được** bù trừ vào lỗ của hoạt động sản xuất kinh doanh và Thu nhập khác

Xác định thu nhập tính thuế

- Trường hợp doanh nghiệp làm thủ tục **giải thể** doanh nghiệp, sau khi có quyết định giải thể nếu có chuyển nhượng bất động sản là tài sản cố định của doanh nghiệp thì thu nhập (lãi) từ chuyển nhượng bất động sản (nếu có) được bù trừ với lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh (bao gồm cả số lỗ của các năm trước được chuyển sang theo quy định) vào kỳ tính thuế phát sinh hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng hóa, tiền gia công, tiền cung cấp dịch vụ bao gồm cả khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- a) Đối với doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế là doanh thu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- b) Đối với doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng là doanh thu bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế

c) Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh dịch vụ mà khách hàng trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc được xác định theo doanh thu trả tiền một lần. Trường hợp doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế việc xác định số thuế được ưu đãi phải căn cứ vào tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của số năm thu tiền trước chia (:) cho số năm thu tiền trước.

Trước: chỉ có doanh thu cho thuê tài sản trả tiền trước trong nhiều năm được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc được xác định theo doanh thu trả tiền một lần.

Thời điểm xác định doanh thu

Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

- a) Đối với hoạt động bán hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua.
- b) Đối với hoạt động cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc hoàn thành từng phần việc cung ứng dịch vụ cho người mua trừ trường hợp nêu tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 78/2014/TT-BTC, Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 119/2014/TT-BTC (theo thông tư 96)
- c) Đối với hoạt động vận tải hàng không là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ vận chuyển cho người mua.
- d) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Doanh thu và thời điểm xác định doanh thu

Vấn đề trao đổi: Doanh thu kế toán và doanh thu tính thuế liệu có khác biệt? Thời điểm xác định doanh thu giữa thuế và kế toán có khác nhau?

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế

- a) Đối với hàng hóa, dịch vụ bán theo phương thức trả góp, trả chậm là tiền bán hàng hóa, dịch vụ trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả góp, tiền lãi trả chậm.
- b) Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi (không bao gồm hàng hóa, dịch vụ sử dụng để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp) được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm trao đổi (**bỏ quy định xác định doanh thu tính thuế đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để cho biếu tặng, tiêu dùng nội bộ**).
- c) Đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu về hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, chi phí về nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế

- Từ 1/1/2014, không tính doanh thu biểu, tặng cho. (Công văn 2785/TCT-CS ngày 23 tháng 7 năm 2014)
- Từ 1/9/2014, TT 119/2014/TT-BTC : Không tính doanh thu tiêu dùng phục vụ SXKD: “Ví dụ: Doanh nghiệp sản xuất máy tính xuất một số máy tính do chính doanh nghiệp sản xuất cho cán bộ công nhân viên để dùng làm việc tại doanh nghiệp thì các sản phẩm máy tính này không phải quy đổi để tính vào doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp”.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế

Vấn đề trao đổi: bàn luận về vấn đề hàng hóa biếu tặng (hóa đơn, thuế gtgt, thuế tndn, hạch toán kế toán)

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế

- d) Đối với hàng hóa của các đơn vị giao đại lý, ký gửi và nhận đại lý, ký gửi theo hợp đồng đại lý, ký gửi bán đúng giá hưởng hoa hồng được xác định như sau:
- Doanh nghiệp giao hàng hóa cho các đại lý (kể cả đại lý bán hàng đa cấp), ký gửi là tổng số tiền bán hàng hóa.
 - Doanh nghiệp nhận làm đại lý, ký gửi bán hàng đúng giá quy định của doanh nghiệp giao đại lý, ký gửi là tiền hoa hồng được hưởng theo hợp đồng đại lý, ký gửi hàng hóa.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế

e) Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được tính dần cho số năm trả tiền trước hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần. Trường hợp doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế, việc xác định số thuế được ưu đãi phải căn cứ vào tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp của số năm trả tiền trước chia (:) cho số năm bên thuê trả tiền trước.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế

g) Đối với hoạt động kinh doanh sân golf là tiền bán thẻ hội viên, bán vé chơi golf và các khoản thu khác trong kỳ tính thuế được xác định như sau:

- Đối với hình thức bán vé, bán thẻ chơi golf theo ngày, doanh thu kinh doanh sân golf làm căn cứ xác định thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp là số tiền thu được từ bán vé, bán thẻ và các khoản thu khác phát sinh trong kỳ tính thuế.
- Đối với hình thức bán vé, bán thẻ hội viên loại thẻ trả trước cho nhiều năm, doanh thu làm căn cứ xác định thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp của từng năm là số tiền bán thẻ và các khoản thu khác thực thu được chia cho số năm sử dụng thẻ **hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần.**

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế

h) Đối với hoạt động tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là thu từ lãi tiền gửi, thu từ lãi tiền cho vay, doanh thu về cho thuê tài chính phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế được hạch toán vào doanh thu theo quy định hiện hành về cơ chế tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế

i) Đối với hoạt động vận tải là toàn bộ doanh thu vận chuyển hành khách, hàng hóa, hành lý phát sinh trong kỳ tính thuế.

k) Đối với hoạt động cung cấp điện, nước sạch là số tiền cung cấp điện, nước sạch ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là ngày xác nhận chỉ số công tơ điện và được ghi trên hóa đơn tính tiền điện, tiền nước sạch.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế

1) Đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ số tiền thu được do cung ứng dịch vụ bảo hiểm và hàng hóa, dịch vụ khác, kể cả phụ thu và phí thu thêm mà doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng chưa có thuế giá trị gia tăng, bao gồm:

- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm:

- Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm là số tiền phải thu về thu phí bảo hiểm gốc; thu phí nhận tái bảo hiểm; thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm; thu phí quản lý đơn bảo hiểm; thu phí về dịch vụ đại lý bao gồm giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100% (không kể giám định hộ giữa các doanh nghiệp thành viên hạch toán nội bộ trong cùng một doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán độc lập) sau khi đã trừ đi các khoản phải chi để giảm thu như: hoàn phí bảo hiểm; giảm phí bảo hiểm; hoàn phí nhận tái bảo hiểm; giảm phí nhận tái bảo hiểm; hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm; giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế

- Trường hợp các doanh nghiệp bảo hiểm tham gia đồng bảo hiểm, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế của từng bên là tiền thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm cho mỗi bên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
 - Đối với hợp đồng bảo hiểm thỏa thuận trả tiền theo từng kỳ thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền phải thu phát sinh trong từng kỳ.
 - Trường hợp có thực hiện các nghiệp vụ thu hộ giữa các doanh nghiệp trực thuộc hoặc giữa doanh nghiệp hạch toán phụ thuộc với trụ sở chính của doanh nghiệp bảo hiểm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế không bao gồm phần doanh thu thu hộ.
- Doanh thu hoạt động môi giới bảo hiểm:** Các khoản thu hoa hồng môi giới bảo hiểm sau khi trừ các khoản hoa hồng môi giới bảo hiểm, giám và hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế

m) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công trình xây dựng, lắp đặt nghiệm thu.

- Trường hợp xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị là số tiền từ hoạt động xây dựng, lắp đặt bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị.

- Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị là số tiền từ hoạt động xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế

n) Đối với hoạt động kinh doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh:

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ thì doanh thu tính thuế là doanh thu của từng bên được chia theo hợp đồng.

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng sản phẩm thì doanh thu tính thuế là doanh thu của sản phẩm được chia cho từng bên theo hợp đồng.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh thu để xác định thu nhập trước thuế là số tiền bán hàng hoá, dịch vụ theo hợp đồng. Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phải cử ra một bên làm đại diện có trách nhiệm xuất hoá đơn, ghi nhận doanh thu, chi phí, xác định lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp chia cho từng bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh. Mỗi bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh tự thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của mình theo quy định hiện hành.

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh thu để xác định thu nhập chịu thuế là số tiền bán hàng hoá, dịch vụ theo hợp đồng. Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phải cử ra một bên làm đại diện có trách nhiệm xuất hoá đơn, ghi nhận doanh thu, chi phí và kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thay cho các bên còn lại tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế

o) Đối với hoạt động kinh doanh trò chơi có thưởng (casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh có đặt cược) là số tiền thu từ hoạt động này bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt trừ số tiền đã trả thưởng cho khách.

p) Đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán là các khoản thu từ dịch vụ môi giới, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư, phát hành chứng chỉ quỹ, dịch vụ tổ chức thị trường và các dịch vụ chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

q) Đối với dịch vụ tài chính phái sinh là số tiền thu từ việc cung ứng các dịch vụ tài chính phái sinh thực hiện trong kỳ tính thuế.

Chi phí được trừ

Trừ các khoản chi không được trừ nêu sau đây, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;
- b) Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.
- c) Khoản chi nếu có hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên (giá đã bao gồm thuế GTGT) khi thanh toán phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thực hiện theo quy định của các văn bản pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

Chi phí được trừ

- Trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên ghi trên hóa đơn mà đến thời điểm ghi nhận chi phí, doanh nghiệp chưa thanh toán thì doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Trường hợp khi thanh toán doanh nghiệp không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì doanh nghiệp phải kê khai, điều chỉnh giảm chi phí đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế phát sinh việc thanh toán bằng tiền mặt (kể cả trong trường hợp cơ quan thuế và các cơ quan chức năng đã có quyết định thanh tra, kiểm tra kỳ tính có phát sinh khoản chi phí này).
- Đối với các hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ đã thanh toán bằng tiền mặt phát sinh trước thời điểm Thông tư 78 có hiệu lực thi hành thì không phải điều chỉnh lại theo quy định tại Điểm này.

Chi phí không được trừ

1. Khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định trên.
 - Trường hợp doanh nghiệp có chi phí liên quan đến phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và trường hợp bất khả kháng khác **không được bồi thường** thì khoản chi này **được tính vào chi phí được trừ** khi xác định thu nhập chịu thuế
 - Lưu ý hồ sơ để được trừ quy định tại **TT 96**

Chi phí không được trừ

2. Chi khấu hao tài sản cố định thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Chi khấu hao đối với tài sản cố định không sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

Riêng tài sản cố định phục vụ cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế (TT 96 bổ sung thêm một số TSCĐ của doanh nghiệp phục vụ cho người lao động và để tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp được tính vào chi phí được trừ).

b) Chi khấu hao đối với tài sản cố định không có giấy tờ chứng minh được thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ tài sản cố định thuê mua tài chính).

c) Chi khấu hao đối với tài sản cố định không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp theo chế độ quản lý tài sản cố định và hạch toán kế toán hiện hành.

Chi phí không được trừ

d) Phần trích khấu hao vượt mức quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Doanh nghiệp thực hiện thông báo phương pháp trích khấu hao tài sản cố định mà doanh nghiệp lựa chọn áp dụng với cơ quan thuế trực tiếp quản lý trước khi thực hiện trích khấu hao
- Doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả kinh tế cao được trích khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng để nhanh chóng đổi mới công nghệ đối với một số tài sản cố định theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013). Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, doanh nghiệp phải đảm bảo kinh doanh có lãi.

Chi phí không được trừ

- Tài sản cố định góp vốn, tài sản cố định điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình có đánh giá lại theo quy định thì doanh nghiệp nhận tài sản cố định này được tính khấu hao vào chi phí được trừ **theo nguyên giá đánh giá lại**. Đối với loại tài sản khác không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định có góp vốn, điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình và tài sản này có đánh giá lại theo quy định thì doanh nghiệp nhận tài sản này được tính vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí được trừ theo giá đánh giá lại.
- Đối với tài sản cố định tự làm nguyên giá tài sản cố định được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ là tổng các chi phí sản xuất để hình thành nên tài sản đó.
- Đối với tài sản là công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, ... không đáp ứng đủ điều kiện xác định là tài sản cố định theo quy định thì chi phí mua tài sản nêu trên được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng tối đa không quá 3 năm (trước đây là không quá 2 năm).

Chi phí không được trừ

e) Phần trích khấu hao tương ứng với nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng/xe đối với ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống (trừ: ô tô dùng cho kinh doanh vận tải hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn; ô tô dùng để làm mẫu và lái thử cho kinh doanh ô tô); phần trích khấu hao đối với tài sản cố định là tàu bay dân dụng, du thuyền không sử dụng kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn.

Trường hợp doanh nghiệp có chuyển nhượng, thanh lý xe ô tô chở người từ 9 cho ngồi trở xuống thì giá trị còn lại của xe được xác định bằng nguyên giá thực mua tài sản cố định trừ (-) số khấu hao lũy kế của tài sản cố định theo chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định tính đến thời điểm chuyển nhượng, thanh lý xe.

g) Khấu hao đối với tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị.

Chi phí không được trừ

Trường hợp doanh nghiệp có chuyển nhượng một phần vốn hoặc chuyển nhượng toàn bộ doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật, nếu có chuyển giao tài sản thì doanh nghiệp nhận chuyển nhượng chỉ được trích khấu hao tài sản cố định vào chi phí được trừ đối với các tài sản chuyển giao đủ điều kiện trích khấu hao theo giá trị còn lại trên sổ sách kế toán tại doanh nghiệp chuyển nhượng.

Chi phí không được trừ

h) Khấu hao đối với công trình trên đất vừa sử dụng cho sản xuất kinh doanh vừa sử dụng cho mục đích khác thì không được tính khấu hao vào chi phí được trừ đối với giá trị công trình trên đất tương ứng phần diện tích không sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Trường hợp doanh nghiệp có công trình trên đất như trụ sở văn phòng, nhà xưởng, cửa hàng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thì doanh nghiệp được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo đúng mức trích khấu hao và thời gian sử dụng tài sản cố định quy định hiện hành của Bộ Tài chính đối với các công trình này nếu đáp ứng các điều kiện như sau:

Chi phí không được trừ

- Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên doanh nghiệp (trong trường hợp đất thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp) hoặc có hợp đồng thuê đất, mượn đất giữa doanh nghiệp với đơn vị, cá nhân có đất và đại diện doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hợp đồng (trong trường hợp đất đi thuê hoặc đi mượn).
- Hóa đơn thanh toán khối lượng công trình xây dựng bàn giao kèm theo hợp đồng xây dựng công trình, thanh lý hợp đồng, quyết toán giá trị công trình xây dựng mang tên, địa chỉ và mã số thuế của doanh nghiệp.
- Công trình trên đất được quản lý, theo dõi hạch toán theo quy định hiện hành về quản lý tài sản cố định.

Chi phí không được trừ

i) Trường hợp tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp đang dùng cho sản xuất kinh doanh nhưng phải tạm thời dừng do sản xuất theo mùa vụ với thời gian dưới 09 tháng; tạm thời dừng để sửa chữa, để di dời di chuyển địa điểm, để bảo trì, bảo dưỡng theo định kỳ, với thời gian dưới 12 tháng, sau đó tài sản cố định tiếp tục đưa vào phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thì trong khoảng thời gian tạm dừng đó, doanh nghiệp được trích khấu hao và khoản chi phí khấu hao tài sản cố định trong thời gian tạm dừng được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Chi phí không được trừ

k) **Quyền sử dụng đất lâu dài** không được trích khấu hao và phân bổ vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế; quyền sử dụng đất có thời hạn nếu có đầy đủ hóa đơn chứng từ và thực hiện đúng các thủ tục theo quy định của pháp luật, có tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì được phân bổ dần vào chi phí được trừ theo thời hạn được phép sử dụng đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bao gồm cả trường hợp dừng hoạt động để sửa chữa, đầu tư xây dựng mới).

Chi phí không được trừ

3. Chi nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa phân vượt mức tiêu hao hợp lý.

- Bỏ quy định doanh nghiệp tự xây dựng, quản lý định mức tiêu hao nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hoá sử dụng vào sản xuất, kinh doanh làm cơ sở xác định chi nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hoá phân vượt mức tiêu hao hợp lý không được tính vào chi phí được trừ.
- Đối với phần chi vượt định mức tiêu hao đối với một số nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa đã được Nhà nước ban hành định mức sẽ không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Chi phí không được trừ

Trước đây:

- Doanh nghiệp tự xây dựng, quản lý định mức tiêu hao nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa sử dụng vào sản xuất, kinh doanh. Định mức này được xây dựng từ đầu năm hoặc đầu kỳ sản xuất sản phẩm và lưu tại doanh nghiệp.
- Trường hợp một số nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, hàng hóa Nhà nước đã ban hành định mức tiêu hao thì thực hiện theo định mức của Nhà nước đã ban hành.

Chi phí được trừ

4. Chi phí của doanh nghiệp mua hàng hóa, dịch vụ (không có hóa đơn, được phép lập Bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ mua vào theo mẫu số 01/TNDN kèm theo Thông tư 78/2014/TT-BTC) nhưng *không lập Bảng kê kèm theo chứng từ thanh toán* cho người bán hàng, cung cấp dịch vụ trong các trường hợp:

- Mua hàng hóa là nông sản, hải sản, thủy sản của người sản xuất, đánh bắt trực tiếp bán ra;
- Mua sản phẩm thủ công làm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, song, mây, rơm, vỏ dừa, sọ dừa hoặc nguyên liệu tận dụng từ sản phẩm nông nghiệp của người sản xuất thủ công không kinh doanh trực tiếp bán ra;
- Mua đất, đá, cát, sỏi của hộ gia đình, cá nhân tự khai thác trực tiếp bán ra;
- Mua phế liệu của người trực tiếp thu nhặt;
- Mua đồ dùng, tài sản, dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân không kinh doanh trực tiếp bán ra;
- Mua hàng hóa, dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân kinh doanh (không bao gồm các trường hợp nêu trên) có mức doanh thu dưới ngưỡng doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng (100 triệu đồng/năm).

Doanh nghiệp mua hàng hóa, dịch vụ được phép lập Bảng kê tính vào chi phí được trừ nêu trên *không bắt buộc phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.*

Chi phí không được trừ

5. Chi tiền thuê tài sản của cá nhân không có đầy đủ hồ sơ, chứng từ dưới đây:

- Trường hợp doanh nghiệp thuê tài sản của cá nhân thì hồ sơ để xác định chi phí được trừ là hợp đồng thuê tài sản và chứng từ trả tiền thuê tài sản.

- Trường hợp doanh nghiệp thuê tài sản của cá nhân mà tại hợp đồng thuê tài sản có thỏa thuận doanh nghiệp nộp thuế thay cho cá nhân thì hồ sơ để xác định chi phí được trừ là hợp đồng thuê tài sản, chứng từ trả tiền thuê tài sản và chứng từ nộp thuế thay cho cá nhân.

- Trường hợp doanh nghiệp thuê tài sản của cá nhân mà tại hợp đồng thuê tài sản có thỏa thuận tiền thuê tài sản chưa bao gồm thuế (thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân) và doanh nghiệp nộp thuế thay cho cá nhân thì doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ tổng số tiền thuê tài sản bao gồm cả phần thuế nộp thay cho cá nhân (TT 96)

Chi phí không được trừ

6. Chi tiền lương, tiền công, tiền thưởng cho người lao động thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Chi tiền lương, tiền công và các khoản phải trả khác cho người lao động doanh nghiệp đã hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế không chi trả hoặc không có chứng từ thanh toán theo quy định của pháp luật.

b) Các Khoản tiền lương, tiền thưởng cho người lao động không được ghi cụ thể Điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty.

Chi phí không được trừ

- Trường hợp hợp đồng lao động của doanh nghiệp ký với lao động là người nước ngoài có ghi khoản chi về tiền học cho con của người nước ngoài học tại Việt Nam theo bậc học từ mầm non đến trung học phổ thông được doanh nghiệp trả có tính chất tiền lương, tiền công, khoản chi này không trái với các quy định của pháp luật về tiền lương, tiền công và có đầy đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định thì được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Trường hợp hợp đồng lao động của doanh nghiệp ký với người lao động có ghi khoản chi về tiền nhà do doanh nghiệp trả cho người lao động, khoản chi trả này có tính chất tiền lương, tiền công, không trái với các quy định của pháp luật về tiền lương, tiền công và có đầy đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định thì được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí không được trừ

Trường hợp doanh nghiệp Việt Nam ký hợp đồng với doanh nghiệp nước ngoài trong đó nêu rõ doanh nghiệp Việt Nam phải chịu các chi phí về chỗ ở cho các chuyên gia nước ngoài trong thời gian công tác ở Việt Nam thì tiền thuê nhà cho các chuyên gia nước ngoài làm việc tại Việt Nam do doanh nghiệp Việt Nam chi trả được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

(TT 96)

Chi phí không được trừ

c) Chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động nhưng hết thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm thực tế chưa chi trừ trường hợp doanh nghiệp có trích lập quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

Việc trích lập dự phòng tiền lương phải đảm bảo sau khi trích lập, doanh nghiệp không bị lỗ, nếu doanh nghiệp bị lỗ thì không được trích đủ 17%.

Trường hợp năm trước doanh nghiệp có trích lập quỹ dự phòng tiền lương mà sau 6 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính doanh nghiệp chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết quỹ dự phòng tiền lương thì doanh nghiệp phải tính giảm chi phí của năm sau (**Trước TT 78: chi giảm trừ chi phí năm sau phần trích lập quỹ dự phòng 17% quỹ tiền lương năm trước mà đến ngày 31/12 năm sau chưa chi hết**).

Chi phí không được trừ

d) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do một cá nhân làm chủ); thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên của hội đồng thành viên, hội đồng quản trị mà những người này không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh.

Chi phí không được trừ

7. Phần chi trang phục bằng hiện vật cho người lao động không có hóa đơn, chứng từ. Phần chi trang phục bằng tiền cho người lao động vượt quá 5 (năm) triệu đồng/người/năm.

- Trường hợp doanh nghiệp có chi trang phục cả bằng tiền và hiện vật cho người lao động để được tính vào chi phí được trừ thì mức chi tối đa đối với chi bằng tiền không vượt quá 5 triệu đồng/người/năm, bằng hiện vật phải có hóa đơn, chứng từ.
- Đối với những ngành kinh doanh có tính chất đặc thù thì chi phí này được thực hiện theo quy định cụ thể của Bộ Tài chính.

8. Chi thưởng sáng kiến, cải tiến mà DN không có quy chế quy định cụ thể về việc chi thưởng sáng kiến, cải tiến, không có hội đồng nghiệm thu sáng kiến, cải tiến.

Chi phí không được trừ

9. Chi phụ cấp tàu xe đi nghỉ phép không đúng theo quy định của Bộ Luật Lao động

Chi phụ cấp cho người lao động đi công tác, chi phí đi lại và tiền thuê chỗ ở cho người lao động đi công tác nếu có đầy đủ hóa đơn, chứng từ được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Trường hợp doanh nghiệp có khoản tiền đi lại, tiền ở, phụ cấp cho người lao động đi công tác và thực hiện đúng theo quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ của doanh nghiệp thì được tính vào chi phí được trừ khoản chi khoản tiền đi lại, tiền ở, tiền phụ cấp.

Chi phí không được trừ

Trường hợp doanh nghiệp có mua vé máy bay qua website thương mại điện tử cho người lao động đi công tác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thì chứng từ làm căn cứ để tính vào chi phí được trừ là vé máy bay điện tử, thẻ lên máy bay (boarding pass) và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của doanh nghiệp có cá nhân tham gia hành trình vận chuyển. Trường hợp doanh nghiệp không thu hồi được thẻ lên máy bay của người lao động thì chứng từ làm căn cứ để tính vào chi phí được trừ là vé máy bay điện tử, giấy điều động đi công tác và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của doanh nghiệp có cá nhân tham gia hành trình vận chuyển.

Chi phí không được trừ

TT 96 bổ sung mới: DN cử cán bộ đi công tác (bao gồm cả trong và ngoài nước) nếu có phát sinh chi phí vượt mức 20 tr đồng thanh toán bằng thẻ tín dụng của cá nhân cử đi công tác được chấp nhận đủ điều kiện là hình thức thanh toán không dùng tiền mặt và khoản chi này sẽ được tính vào chi phí được trừ khi xác định Thu nhập chịu thuế nếu đáp ứng các điều kiện sau:

- Có hóa đơn, chứng từ phù hợp do người cung cấp hàng hóa, dịch vụ giao xuất.
- Doanh nghiệp có quyết định hoặc văn bản cử người lao động đi công tác.
- Quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ của doanh nghiệp cho phép người lao động được phép thanh toán khoản công tác phí, mua vé máy bay bằng thẻ ngân hàng do cá nhân là chủ thẻ và khoản chi này sau đó được doanh nghiệp thanh toán lại cho người lao động.

Chi phí không được trừ

Như vậy, DN cử đi công tác và giao cho cá nhân tự mua vé máy bay, thanh toán bằng thẻ ATM hoặc thẻ tín dụng mang tên cá nhân, sau đó về thanh toán lại với DN nếu DN có đủ hồ sơ, chứng từ chứng minh khoản chi phí này phục vụ cho hoạt động SXKD gồm: *vé máy bay, thẻ lên máy bay (trường hợp thu hồi được thẻ), các giấy tờ liên quan đến việc điều động đi công tác có xác nhận của DN, quy định của DN cho phép NLĐ thanh toán công tác phí bằng thẻ cá nhân, chứng từ thanh toán tiền vé của DN cho cá nhân mua vé kèm theo chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của cá nhân đi công tác*, thì DN được kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào và được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN. DN chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các hồ sơ, chứng từ nêu trên.

Chi phí không được trừ

10. Các khoản chi được trừ sau đây nhưng *nếu chi không đúng đối tượng, không đúng mục đích hoặc mức chi vượt quá quy định*.

a) Các khoản chi thêm cho lao động nữ được trừ bao gồm:

- Chi cho công tác đào tạo lại nghề cho lao động nữ. Khoản chi này bao gồm: học phí (nếu có); chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100%).

- Tiền lương và phụ cấp cho GV dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do DN tổ chức, quản lý.

- Chi tổ chức khám sức khỏe thêm trong năm cho nữ công nhân viên.

- Chi bồi dưỡng sau khi sinh con lần thứ nhất hoặc lần thứ hai.

- Phụ cấp làm thêm giờ trong trường hợp vì lý do khách quan, chị em không nghỉ sau khi sinh con, nghỉ cho con bú mà ở lại làm việc cho doanh nghiệp

b) Các khoản chi thêm cho người dân tộc thiểu số được tính vào chi phí được trừ: học phí đi học (nếu có) cộng chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học); tiền hỗ trợ về nhà ở, BHXH, BHYT cho người dân tộc thiểu số trong trường hợp chưa được nhà nước hỗ trợ theo chế độ quy định.

Chi phí không được trừ

11. Phần chi vượt mức 03 triệu đồng/tháng/người để: Trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động; Phần vượt mức quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, về bảo hiểm y tế để trích nộp các quỹ có tính chất an sinh xã hội (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm hưu trí bổ sung bắt buộc), quỹ bảo hiểm y tế và quỹ bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động.

Khoản chi trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động được tính vào chi phí được trừ ngoài việc không vượt mức quy định tại điểm này còn phải được ghi cụ thể Điều kiện hưởng và mức hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty.

Chi phí không được trừ

Lưu ý: Doanh nghiệp không được tính vào chi phí đối với các Khoản chi cho Chương trình tự nguyện nêu trên nếu doanh nghiệp không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về bảo hiểm bắt buộc cho người lao động (kể cả trường hợp nợ tiền bảo hiểm bắt buộc).

Chi phí không được trừ

- 12.** Khoản chi trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động không theo đúng quy định hiện hành.
- 13.** Chi đóng góp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên.
- 14.** Phần chi đóng góp vào các quỹ của Hiệp hội (các Hiệp hội này được thành lập theo quy định của pháp luật) vượt quá mức quy định của Hiệp hội.

Chi phí không được trừ

15. Chi trả tiền điện, tiền nước đối với những hợp đồng điện nước do chủ sở hữu là hộ gia đình, cá nhân cho thuê địa điểm sản xuất, kinh doanh ký trực tiếp với đơn vị cung cấp điện, nước *không có đủ chứng từ* thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp doanh nghiệp thuê địa điểm sản xuất kinh doanh trực tiếp thanh toán tiền điện, nước cho nhà cung cấp điện, nước không có các hoá đơn thanh toán tiền điện, nước và hợp đồng thuê địa điểm sản xuất kinh doanh.

b) Trường hợp doanh nghiệp thuê địa điểm sản xuất kinh doanh thanh toán tiền điện, nước với chủ sở hữu cho thuê địa điểm sản xuất kinh doanh không có chứng từ thanh toán tiền điện, nước đối với người cho thuê địa điểm sản xuất kinh doanh phù hợp với số lượng điện, nước thực tế tiêu thụ và hợp đồng thuê địa điểm sản xuất kinh doanh.

Chi phí không được trừ

16. Phần chi phí thuê tài sản cố định vượt quá mức phân bổ theo số năm mà bên đi thuê trả tiền trước.

- Đối với chi phí sửa chữa tài sản cố định đi thuê mà trong hợp đồng thuê tài sản quy định bên đi thuê có trách nhiệm sửa chữa tài sản trong thời gian thuê thì chi phí sửa chữa tài sản cố định đi thuê được phép hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí nhưng thời gian tối đa không quá 03 năm.
- Trường hợp doanh nghiệp có chi các khoản chi phí để có các tài sản không thuộc tài sản cố định: chi về mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại, lợi thế kinh doanh, quyền sử dụng thương hiệu... thì các khoản chi này được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh nhưng tối đa không quá 03 năm.
- Trường hợp doanh nghiệp có góp vốn bằng giá trị lợi thế kinh doanh, giá trị quyền sử dụng thương hiệu thì giá trị lợi thế kinh doanh, giá trị quyền sử dụng thương hiệu góp vốn không phân bổ vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Chi phí không được trừ

17. Phần chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay.

18. Chi trả lãi tiền vay vốn tương ứng với phần vốn điều lệ (đối với doanh nghiệp tư nhân là vốn đầu tư) đã đăng ký còn thiếu theo tiến độ góp vốn ghi trong điều lệ của doanh nghiệp kể cả trường hợp doanh nghiệp đã đi vào sản xuất kinh doanh. Chi trả lãi tiền vay đã được ghi nhận vào giá trị của tài sản, giá trị công trình đầu tư.

Hiện nay: Trường hợp doanh nghiệp đã góp đủ vốn điều lệ, trong quá trình kinh doanh có khoản chi trả lãi tiền vay để đầu tư vào doanh nghiệp khác thì khoản chi này được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Chi phí không được trừ

19. Trích, lập và sử dụng các khoản dự phòng không theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính về trích lập dự phòng: dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp và dự phòng rủi ro nghề nghiệp của doanh nghiệp thẩm định giá, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kiểm toán độc lập.

Chi phí không được trừ

20. Các khoản chi phí trích trước theo kỳ hạn, theo chu kỳ mà đến hết kỳ hạn, hết chu kỳ chưa chi hoặc chi không hết.

- Các khoản trích trước bao gồm: trích trước về sửa chữa lớn tài sản cố định theo chu kỳ, các khoản trích trước đối với hoạt động đã tính doanh thu nhưng còn tiếp tục phải thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng (kể cả trường hợp doanh nghiệp có hoạt động cho thuê tài sản, hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nhiều năm nhưng có thu tiền trước của khách hàng và đã tính toàn bộ vào doanh thu của năm thu tiền) và các khoản trích trước khác.
- Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh đã ghi nhận doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng chưa phát sinh đầy đủ chi phí thì được trích trước các khoản chi phí theo quy định vào chi phí được trừ tương ứng với doanh thu đã ghi nhận khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Khi kết thúc hợp đồng, doanh nghiệp phải tính toán xác định chính xác số chi phí thực tế căn cứ các hóa đơn, chứng từ hợp pháp thực tế đã phát sinh để điều chỉnh tăng chi phí (trường hợp chi phí thực tế phát sinh lớn hơn số đã trích trước) **hoặc giảm chi phí** (trường hợp chi phí thực tế phát sinh nhỏ hơn số đã trích trước) vào kỳ tính thuế kết thúc hợp đồng.

Chi phí không được trừ

Đối với những tài sản cố định việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa lớn hơn số trích theo dự toán thì doanh nghiệp được tính thêm vào chi phí được trừ số chênh lệch này.

Chi phí không được trừ

21. Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái

- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế (trừ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế).

Chi phí không được trừ

Quy định rõ khoản lỗ, lãi chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản được tính vào thu nhập và chi phí công trình đưa vào hoạt động

“Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chưa đi vào hoạt động, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản cố định hoàn thành đầu tư xây dựng, đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng (sau khi bù trừ số chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

• *Trong giai đoạn sản xuất, kinh doanh, kể cả việc đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp đang hoạt động, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính”.*

Chi phí không được trừ

Đối với khoản nợ phải thu và khoản cho vay có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính vào chi phí được trừ là khoản chênh lệch giữa tỷ giá tại thời điểm phát sinh thu hồi nợ hoặc thu hồi khoản cho vay với tỷ giá tại thời điểm ghi nhận khoản nợ phải thu hoặc khoản cho vay ban đầu.

Chi phí không được trừ

22. Chi tài trợ cho giáo dục **bao gồm cả chi tài trợ cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp** không đúng đối tượng quy định hoặc không có hồ sơ xác định khoản tài trợ.

23. Chi tài trợ cho y tế không đúng đối tượng quy định hoặc không có hồ sơ xác định khoản tài trợ.

24. Chi tài trợ cho việc khắc phục hậu quả thiên tai không đúng đối tượng quy định hoặc không có hồ sơ xác định khoản tài trợ.

25. Chi tài trợ làm nhà tình nghĩa, chi tài trợ làm nhà đại đoàn kết cho người nghèo không đúng đối tượng quy định hoặc không có hồ sơ xác định khoản tài trợ **(Hồ sơ có sự sửa đổi, bổ sung theo TT 96)**

Chi phí không được trừ

26. Chi tài trợ *ngiên cứu khoa học* không đúng quy định; chi *tài trợ cho các đối tượng chính sách không theo quy định* của pháp luật; chi tài trợ không theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Chi phí không được trừ

27. Phần chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức chi phí tính theo công thức sau:

Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế

Doanh thu tính thuế của cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế

= Tổng doanh thu của công ty ở nước ngoài, bao gồm cả doanh thu của các cơ sở thường trú ở các nước khác trong kỳ tính thuế

Tổng số chi phí quản lý kinh doanh của công ty ở nước ngoài trong kỳ tính thuế.

Chi phí không được trừ

28. Các khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác; Các khoản chi đã được chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp; Chi phí mua thẻ hội viên sân gôn, chi phí chơi gôn.

29. Phần chi phí liên quan đến việc thuê quản lý đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh casino vượt quá 4% doanh thu hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh casino.

Chi phí không được trừ

30. Các khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế, trừ các khoản chi sau:

- Các khoản thực chi cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS tại nơi làm việc của doanh nghiệp, bao gồm: Chi phí đào tạo cán bộ phòng, chống HIV/AIDS của doanh nghiệp, chi phí tổ chức truyền thông phòng, chống HIV/AIDS cho người lao động của doanh nghiệp, phí thực hiện tư vấn, khám và xét nghiệm HIV, chi phí hỗ trợ người nhiễm HIV là người lao động của doanh nghiệp.
- Khoản thực chi để thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật.
- Khoản thực chi để hỗ trợ cho tổ chức Đảng, tổ chức chính trị xã hội trong doanh nghiệp.
- Các khoản chi khác mang tính chất đặc thù, phù hợp theo từng ngành nghề, lĩnh vực theo văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính

Chi phí không được trừ

- Khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp và đào tạo nghề nghiệp cho người lao động bao gồm:

+ Chi phí trả cho người dạy, tài liệu học tập, thiết bị dùng để hoạt động giáo dục nghề nghiệp, vật liệu thực hành, các chi phí khác hỗ trợ cho người học.

+ Chi phí đào tạo của doanh nghiệp cho người lao động được tuyển dụng vào làm việc tại doanh nghiệp (TT 96)

- Khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động như: chi khám hiếu, hỷ của bản thân và gia đình người lao động; chi nghỉ mát, chi hỗ trợ Điều trị; chi hỗ trợ bổ sung kiến thức học tập tại cơ sở đào tạo; chi hỗ trợ gia đình người lao động bị ảnh hưởng bởi thiên tai, địch họa, tai nạn, ốm đau; chi khen thưởng con của người lao động có thành tích tốt trong học tập; chi hỗ trợ chi phí đi lại ngày lễ, tết cho người lao động; chi bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tự nguyện khác cho người lao động (trừ khoản chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động, bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động) và những khoản chi có tính chất phúc lợi khác. Tổng số chi có tính chất phúc lợi nêu trên không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của doanh nghiệp

Chi phí không được trừ

31. Chi về đầu tư xây dựng cơ bản trong giai đoạn đầu tư để hình thành tài sản cố định.

- Khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp chưa phát sinh doanh thu nhưng có phát sinh các khoản chi thường xuyên để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (không phải là các khoản chi đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định) mà các khoản chi này đáp ứng các điều kiện theo quy định thì khoản chi này được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.
- Trường hợp trong giai đoạn đầu tư, doanh nghiệp có phát sinh khoản chi trả tiền vay thì khoản chi này được tính vào giá trị đầu tư. Trường hợp trong giai đoạn đầu tư, doanh nghiệp phát sinh cả khoản chi trả lãi tiền vay và thu từ lãi tiền gửi thì được bù trừ giữa khoản chi trả lãi tiền vay và thu từ lãi tiền gửi, sau khi bù trừ phần chênh lệch còn lại ghi giảm giá trị đầu tư.

Chi phí không được trừ

32. Chi ủng hộ địa phương; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội; chi từ thiện (trừ khoản chi tài trợ cho giáo dục, y tế, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà tình nghĩa cho người nghèo, làm nhà đại đoàn kết; tài trợ cho nghiên cứu khoa học, tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn).

33. Khoản chi liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu (trừ cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả) và cổ tức của cổ phiếu (trừ cổ tức của cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả), mua bán cổ phiếu quỹ và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc tăng, giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

Chi phí không được trừ

34. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vượt mức thực tế phát sinh của năm.

- Trường hợp nộp một lần, mức thực tế phát sinh của năm được xác định trên cơ sở tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ cho số năm khai thác còn lại. Trường hợp nộp hàng năm, mức thực tế phát sinh là số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của năm mà doanh nghiệp đã nộp Ngân sách Nhà nước.

Chi phí không được trừ

35. Các khoản chi của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số, kinh doanh chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác không thực hiện đúng theo văn bản hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

36. Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính bao gồm: vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm chế độ kế toán thống kê, vi phạm pháp luật về thuế bao gồm cả tiền chậm nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các khoản phạt về vi phạm hành chính khác theo quy định của pháp luật.

Chi phí không được trừ

37. Thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ hoặc hoàn thuế; thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cố định là ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống vượt mức quy định được khấu trừ theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế giá trị gia tăng; thuế thu nhập doanh nghiệp trừ trường hợp doanh nghiệp nộp thay thuế thu nhập doanh nghiệp của nhà thầu nước ngoài mà theo thỏa thuận tại hợp đồng nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài, doanh thu nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài nhận được không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập cá nhân trừ trường hợp doanh nghiệp ký hợp đồng lao động quy định tiền lương, tiền công trả cho người lao động không bao gồm thuế thu nhập cá nhân.

Thu nhập khác

- Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập sau (đã bỏ quy định *Thu nhập khác là các khoản thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế mà khoản thu nhập này không thuộc các ngành, nghề lĩnh vực kinh doanh ghi trong đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp*):
 1. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán.
 2. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản.
 3. Thu nhập từ chuyển nhượng dự án, chuyển nhượng quyền tham gia dự án, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản theo quy định của pháp luật

Thu nhập khác

4. Thu nhập từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bao gồm cả tiền thu về bản quyền dưới mọi hình thức trả cho quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản; thu về quyền sở hữu trí tuệ; thu nhập từ chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật.
5. Thu nhập từ Cho thuê tài sản dưới mọi hình thức.
6. Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản (trừ bất động sản), các loại giấy tờ có giá khác

Thu nhập khác

7. Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn bao gồm cả tiền lãi trả chậm, lãi trả góp, phí bảo lãnh tín dụng và các khoản phí khác trong hợp đồng cho vay vốn.
- Trường hợp khoản thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn phát sinh *cao hơn* các khoản chi trả lãi tiền vay theo quy định, sau khi bù trừ phần chênh lệch còn lại *tính vào thu nhập khác* khi xác định thu nhập chịu thuế.
 - Trường hợp khoản thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn phát sinh *thấp hơn* các khoản chi trả lãi tiền vay theo quy định, sau khi bù trừ phần chênh lệch còn lại *giảm trừ vào thu nhập sản xuất kinh doanh chính* khi xác định thu nhập chịu thuế.
8. Thu nhập từ hoạt động bán ngoại tệ

Thu nhập khác

9. Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá

- Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào chi phí hoặc thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp, nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá tính vào **chi phí tài chính (trước đây: chi phí sản xuất kinh doanh chính)**, nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá tính vào thu nhập khác.

Thu nhập khác

- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoặc chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc **chi phí tài chính (trước đây: chi phí sản xuất kinh doanh chính)**, khi xác định thu nhập chịu thuế.

• Các khoản chênh lệch tỷ giá nêu trên không bao gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác

10. Khoản nợ khó đòi đã xoá nay đòi được.
11. Khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ.
12. Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót phát hiện ra.

Thu nhập khác

13. Thu về tiền phạt, tiền bồi thường do bên đối tác vi phạm hợp đồng hoặc các khoản thưởng do thực hiện tốt cam kết theo hợp đồng phát sinh *cao hơn* khoản chi tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng (các khoản phạt này không thuộc các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính) → tính vào thu nhập khác.

Thu về tiền phạt, tiền bồi thường do bên đối tác vi phạm hợp đồng hoặc các khoản thưởng do thực hiện tốt cam kết theo hợp đồng phát sinh *thấp hơn* khoản chi tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng (các khoản phạt này không thuộc các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính) → giảm trừ vào thu nhập khác. Trường hợp đơn vị trong năm không phát sinh thu nhập khác thì được giảm trừ vào thu nhập hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thu nhập khác

14. Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, để điều chuyển tài sản khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (trừ trường hợp cổ phần hóa, sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp 100% vốn nhà nước), được xác định cụ thể như sau:

a) Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại tài sản là phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại với giá trị còn lại của tài sản ghi trên sổ sách kế toán và tính một lần vào thu nhập khác (đối với chênh lệch tăng) hoặc giảm trừ thu nhập khác (đối với chênh lệch giảm) trong kỳ tính thuế khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp tại doanh nghiệp có tài sản đánh giá lại.

Thu nhập khác

b) Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất để: góp vốn (mà doanh nghiệp nhận giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ dần giá trị đất vào chi phí được trừ), điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, góp vốn vào các dự án đầu tư xây dựng nhà, hạ tầng để bán **tính một lần vào thu nhập khác** (đối với chênh lệch tăng) **hoặc giảm trừ thu nhập khác** (đối với chênh lệch giảm) trong kỳ tính thuế khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp tại doanh nghiệp có quyền sử dụng đất đánh giá lại.

Thu nhập khác

Riêng chênh lệch tăng do đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất góp vốn vào doanh nghiệp để hình thành tài sản cố định thực hiện sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp nhận giá trị quyền sử dụng đất không được trích khấu hao và không được phân bổ dần giá trị đất vào chi phí được trừ thì phần chênh lệch này được tính dần vào thu nhập khác của doanh nghiệp có quyền sử dụng đất đánh giá lại trong thời gian tối đa không quá 10 năm bắt đầu từ năm giá trị quyền sử dụng đất được đem góp vốn. Doanh nghiệp phải có thông báo số năm doanh nghiệp phân bổ vào thu nhập khác khi nộp hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm bắt đầu kê khai khoản thu nhập này (năm có đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất đem góp vốn).

Trường hợp sau khi góp vốn, doanh nghiệp tiếp tục thực hiện chuyển nhượng vốn góp bằng giá trị quyền sử dụng đất (bao gồm cả trường hợp chuyển nhượng vốn góp trước thời hạn lỗi năm) thì thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn góp bằng giá trị quyền sử dụng đất phải tính và kê khai nộp thuế theo thu nhập chuyển nhượng bất động sản.

Thu nhập khác

c) Doanh nghiệp nhận tài sản góp vốn, nhận tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp được trích khấu hao hoặc phân bổ dần vào chi phí theo giá đánh giá lại (trừ trường hợp giá trị quyền sử dụng đất không được trích khấu hao hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định).

Thu nhập khác

- Bổ sung quy định không thu thuế TNDN đối với khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản đối với trường hợp cổ phần hóa, sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp 100% vốn nhà nước (**Thông tư số 151/2014/TT-BTC**)

Thu nhập khác

- 15.** Quà biếu, quà tặng bằng tiền, bằng hiện vật; thu nhập nhận được bằng tiền, bằng hiện vật từ khoản hỗ trợ tiếp thị, hỗ trợ chi phí, chiết khấu thanh toán, thưởng khuyến mại và các khoản hỗ trợ khác.
- 16.** Các khoản tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác doanh nghiệp nhận được từ các tổ chức, cá nhân theo thỏa thuận, hợp đồng phù hợp với pháp luật dân sự do doanh nghiệp bàn giao lại vị trí đất cũ để di dời cơ sở sản xuất kinh doanh sau khi trừ các khoản chi phí liên quan như chi phí di dời (chi phí vận chuyển, lắp đặt), giá trị còn lại của tài sản cố định và các chi phí khác (nếu có).
- Riêng các khoản tiền, tài sản, lợi ích vật chất doanh nghiệp nhận được theo chính sách của Nhà nước, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt để di dời cơ sở sản xuất thì thực hiện quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan.

Thu nhập khác

17. Các khoản trích trước vào chi phí nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết theo kỳ hạn trích lập mà doanh nghiệp không hạch toán điều chỉnh giảm chi phí; khoản hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

18. Các khoản thu nhập liên quan đến việc tiêu thụ hàng hóa, cung cấp dịch vụ không tính trong doanh thu như: thưởng giải phóng tàu nhanh, tiền thưởng phục vụ trong ngành ăn uống, khách sạn sau khi đã trừ các khoản chi phí để tạo ra khoản thu nhập đó.

Thu nhập khác

19. Thu nhập về tiêu thụ phế liệu, phế phẩm sau khi đã trừ chi phí thu hồi và chi phí tiêu thụ, được xác định cụ thể như sau:

- Trường hợp doanh nghiệp phát sinh khoản thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm được tạo ra trong quá trình sản xuất của các sản phẩm đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thì khoản thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Trường hợp doanh nghiệp phát sinh khoản thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm được tạo ra trong quá trình sản xuất của các sản phẩm không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thì khoản thu nhập này được tính vào thu nhập khác.

Thu nhập khác

20. Khoản tiền hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của hàng hóa đã thực xuất khẩu, thực nhập khẩu phát sinh ngay trong năm quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp thì được tính giảm trừ chi phí trong năm quyết toán đó. Trường hợp khoản tiền hoàn thuế xuất, nhập khẩu của hàng hóa đã thực xuất khẩu, thực nhập khẩu phát sinh của các năm quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trước thì tính vào thu nhập khác của năm quyết toán phát sinh khoản thu nhập. Khoản thu nhập này liên quan trực tiếp đến lĩnh vực sản xuất kinh doanh đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thì khoản thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Khoản thu nhập này không liên quan trực tiếp lĩnh vực sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thì khoản thu nhập này được tính vào thu nhập khác.

Thu nhập khác

- 21.** *Các khoản thu nhập từ các hoạt động góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế trong nước được chia từ thu nhập trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.*
- 22.** Các khoản thu nhập khác theo quy định của pháp luật.

Thu nhập khác

23. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện tiếp nhận thêm thành viên góp vốn mới theo quy định của pháp luật mà số tiền thành viên góp vốn mới bỏ ra cao hơn giá trị phần vốn góp của thành viên đó trong tổng số vốn điều lệ của doanh nghiệp thì xử lý như sau:

Nếu khoản chênh lệch cao hơn này được xác định là thuộc sở hữu của doanh nghiệp, bổ sung vào nguồn vốn kinh doanh thì không tính vào thu nhập chịu thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp nhận vốn góp.

Nếu khoản chênh lệch cao hơn này được chia cho các thành viên góp vốn cũ thì khoản chênh lệch này là thu nhập của các thành viên góp vốn cũ.

Thu nhập miễn thuế

1. Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, **chế biến nông sản, thủy sản**, sản xuất muối của hợp tác xã; Thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp thực hiện ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, **chế biến nông sản, thủy sản** ở địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản.

Thu nhập miễn thuế

Hướng dẫn cụ thể: Thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản của hợp tác xã và của doanh nghiệp được ưu đãi thuế (bao gồm ưu đãi về thuế suất, miễn giảm thuế) là thu nhập từ sản phẩm do doanh nghiệp, hợp tác xã tự trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản (bao gồm cả trường hợp hợp tác xã, doanh nghiệp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến).

Thu nhập của sản phẩm, hàng hóa chế biến từ nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế (bao gồm ưu đãi về thuế suất, miễn giảm thuế) phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm (giá thành sản xuất hàng hóa, sản phẩm) từ 30% trở lên.
- Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ Tài chính.

Doanh nghiệp phải xác định riêng thu nhập sản phẩm, hàng hóa chế biến từ nông sản, thủy sản để được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thu nhập miễn thuế

2. Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp gồm: thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước; cày, bừa đất; nạo vét kênh, mương nội đồng; dịch vụ phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng, vật nuôi; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

Thu nhập miễn thuế

3. Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ được miễn thuế trong thời gian thực hiện hợp đồng nhưng tối đa không quá **03** năm kể từ ngày bắt đầu có doanh thu từ thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;
- Thu nhập từ bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng ở Việt Nam theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ được miễn thuế tối đa không quá **05** năm kể từ ngày có doanh thu từ bán sản phẩm;

Thu nhập miễn thuế

4. Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có số lao động là người khuyết tật, người sau cai nghiện ma túy, người nhiễm HIV bình quân trong năm chiếm từ 30% trở lên trong tổng số lao động bình quân trong năm của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp thuộc diện được miễn thuế quy định tại Khoản này là doanh nghiệp có số lao động bình quân trong năm ít nhất từ 20 người trở lên và không bao gồm các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh bất động sản. Thu nhập được miễn thuế theo quy định này là thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh, *không bao gồm thu nhập khác*.

5. Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội, người đang cai nghiện, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS. Trường hợp cơ sở dạy nghề có cả đối tượng khác thì phần thu nhập được miễn thuế được xác định tương ứng với tỷ lệ học viên là người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội, người đang cai nghiện, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS trong tổng số học viên.

Thu nhập được miễn thuế

6. Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế với doanh nghiệp trong nước, sau khi bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, liên doanh, liên kết đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả trường hợp bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, bên liên doanh, liên kết được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thu nhập được miễn thuế

7. Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hoá, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam.
- Trường hợp tổ chức nhận tài trợ sử dụng không đúng mục đích các khoản tài trợ trên thì tổ chức nhận tài trợ phải tính nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông trên số tiền nhận tài trợ sử dụng không đúng mục đích.
 - Tổ chức nhận tài trợ quy định tại Khoản này phải được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, thực hiện đúng quy định của pháp luật về kế toán thống kê.

Thu nhập được miễn thuế

8. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) lần đầu của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải; các lần chuyển nhượng tiếp theo nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

9. Thu nhập liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của các tổ chức được thành lập và có cơ chế chính sách hoạt động theo quy định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ....., không vì mục tiêu lợi nhuận. Trường hợp các đơn vị phát sinh các khoản thu nhập khác ngoài các khoản thu nhập từ hoạt động có thu do thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao phải tính và nộp thuế theo quy định.

Hiện nay: *bổ sung hoặc quyết định* được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (TT 151).

Thu nhập được miễn thuế

10. Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác (bao gồm cả Văn phòng giám định tư pháp) để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về giáo dục - đào tạo, y tế và về lĩnh vực xã hội hóa khác; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã.

Thu nhập được miễn thuế

11. Thu nhập từ chuyên giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyên giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

12. Thu nhập của văn phòng thừa phát lại (trừ các khoản thu nhập từ các hoạt động khác ngoài hoạt động thừa phát lại) trong thời gian thực hiện thí điểm theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Thu nhập từ chuyển nhượng Vốn

- Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn của doanh nghiệp đã đầu tư cho một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân khác (bao gồm cả trường hợp bán toàn bộ doanh nghiệp). Thời điểm chuyển nhượng vốn là thời điểm chuyển quyền sở hữu vốn.
- Trường hợp doanh nghiệp bán toàn bộ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hoạt động chuyển nhượng bất động sản và kê khai theo tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (mẫu số 08) ban hành kèm theo

Thông tư 78.

Thu nhập từ chuyển nhượng Vốn

Doanh nghiệp có hoạt động chuyển nhượng vốn cho tổ chức, cá nhân thì phần giá trị vốn chuyển nhượng theo hợp đồng chuyển nhượng có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Trường hợp việc chuyển nhượng vốn không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ quan thuế có quyền ấn định giá chuyển nhượng.

Thu nhập từ chuyển nhượng Vốn

Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng vốn thì khoản thu nhập này được xác định là *khoản thu nhập khác* và kê khai vào thu nhập chịu thuế khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thu nhập từ chuyển nhượng Vốn

- Đối với tổ chức nước ngoài KD tại VN hoặc có thu nhập tại Việt Nam không hoạt động theo Luật Đầu tư, Luật DN (gọi là nhà thầu nước ngoài) có hoạt động chuyển nhượng vốn thì **Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn có trách nhiệm xác định, kê khai, khấu trừ và nộp thay** tổ chức nước ngoài số thuế TNDN phải nộp. Trường hợp bên nhận chuyển nhượng vốn cũng là tổ chức nước ngoài không hoạt động theo Luật Đầu tư, Luật DN thì **DN thành lập theo pháp luật Việt Nam nơi các tổ chức nước ngoài đầu tư vốn** có trách nhiệm kê khai và nộp thay số thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng vốn của tổ chức nước ngoài.

Thu nhập từ chuyển nhượng Vốn

Thu nhập tính thuế	=	Giá chuyển nhượng	-	Giá mua của phần vốn chuyển nhượng	-	Chi phí chuyển nhượng
-----------------------------	---	-------------------------	---	---	---	-----------------------------

Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán

- Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán của doanh nghiệp là thu nhập có được từ việc chuyển nhượng cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định.
- Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng chứng khoán trong kỳ được xác định bằng giá bán chứng khoán trừ giá mua của chứng khoán chuyển nhượng, trừ các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng.

Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán

Trường hợp công ty cổ phần thực hiện phát hành thêm cổ phiếu để huy động vốn thì phần chênh lệch lớn hơn giữa giá phát hành và mệnh giá được hạch toán vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần và không tính thuế TNDN đối với khoản thặng dư vốn cổ phần.

Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán

Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán thì khoản thu nhập này được xác định là khoản *thu nhập khác* và kê khai vào thu nhập chịu thuế khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thu nhập từ chuyển nhượng BĐS

- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản bao gồm: thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất (gồm cả chuyển nhượng dự án gắn với chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền thuê đất theo quy định của pháp luật); Thu nhập từ hoạt động cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật về đất đai không phân biệt có hay không có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc gắn liền với đất; Thu nhập từ chuyển nhượng nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất, kể cả các tài sản gắn liền với nhà, công trình xây dựng đó nếu không tách riêng giá trị tài sản khi chuyển nhượng không phân biệt có hay không có chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất; Thu nhập từ chuyển nhượng các tài sản gắn liền với đất; Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng nhà ở.
- Thu nhập từ cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản không bao gồm trường hợp doanh nghiệp chỉ cho thuê nhà, cơ sở hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

Thu nhập từ chuyển nhượng BĐS

- Căn cứ tính thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản là thu nhập tính thuế và thuế suất.
- Thu nhập tính thuế bằng (=) thu nhập chịu thuế trừ (-) các khoản lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của các năm trước (nếu có).
- Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng doanh thu thu được từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản trừ **giá vốn của bất động sản và các khoản chi phí được trừ** liên quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

Thu nhập từ chuyển nhượng BĐS

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản từ ngày 01/01/2016 là 20%.
- Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:
 - Số thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản bằng thu nhập tính thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản nhân (x) với thuế suất 20%.
 - Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế. Không áp dụng mức thuế suất ưu đãi.
 - Hồ sơ khai thuế, nộp thuế, chứng từ nộp thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản phát sinh tại địa phương nơi có bất động sản chuyển nhượng là căn cứ làm thủ tục quyết toán thuế nơi đặt trụ sở chính.

Thuế suất

1. Kể từ ngày 01/01/2014, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%

Kể từ ngày 01/01/2016, trường hợp thuộc diện áp dụng thuế suất 22% chuyển sang áp dụng thuế suất 20%.

Thuế suất

2. Mục này có ý nghĩa khi thuế suất phổ thông là 22%

Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam (kể cả hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp) hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có tổng doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng được áp dụng thuế suất 20%.

Tổng doanh thu năm làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 20% quy định tại khoản này là tổng doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề được xác định căn cứ vào chỉ tiêu mã số [01] và chỉ tiêu mã số [08] trên Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ tính thuế năm trước liền kề theo Mẫu số 03-1A/TNDN kèm theo tờ khai quyết toán thuế TNDN số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số [156/2013/TT-BTC](#) ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính về quản lý thuế.

Thuế suất

Đối với doanh nghiệp có năm trước liền kề không đủ 12 tháng, tổng doanh thu năm làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 20% quy định tại khoản này là tổng doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề được xác định căn cứ vào chỉ tiêu mã số [01] và chỉ tiêu mã số [08] trên Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ tính thuế năm trước liền kề theo Mẫu số 03-1A/TNDN kèm theo tờ khai quyết toán thuế TNDN số 03/TNDN chia cho số tháng thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm, nếu doanh thu bình quân của các tháng trong năm không vượt quá 1,67 tỷ đồng thì năm sau doanh nghiệp được áp dụng thuế suất thuế TNDN 20%.

Thuế suất

Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập trong năm không đủ 12 tháng thì trong năm đó doanh nghiệp thực hiện kê khai tạm tính quý theo thuế suất 22% (trừ trường hợp thuộc diện được hưởng ưu đãi về thuế). Kết thúc năm tài chính nếu doanh thu bình quân của các tháng trong năm không vượt quá 1,67 tỷ đồng thì doanh nghiệp quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm tài chính theo thuế suất 20% (trừ các khoản thu nhập quy định tại Khoản 3 Điều 18 Thông tư này). Doanh thu được xác định căn cứ vào chỉ tiêu tổng doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp chỉ tiêu mã số [01] và chỉ tiêu mã số [08] trên Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo Mẫu số 03-1A/TNDN kèm theo tờ khai quyết toán thuế TNDN số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số [156/2013/TT-BTC](#) ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính về quản lý thuế. Doanh thu bình quân của các tháng trong năm đầu tiên không vượt quá 1,67 tỷ đồng thì năm tiếp theo doanh nghiệp được áp dụng thuế suất thuế TNDN 20%.

Thuế suất

3. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí tại Việt Nam từ 32% đến 50%.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác các mỏ tài nguyên quý hiếm (bao gồm: bạch kim, vàng, bạc, thiếc, wonfram, antimoan, đá quý, đất hiếm trừ dầu khí) áp dụng thuế suất 50%; Trường hợp các mỏ tài nguyên quý hiếm có từ 70% diện tích được giao trở lên ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 40%.

Nơi nộp thuế

- **DN nộp thuế tại nơi có trụ sở chính.** Trường hợp DN có cơ sở SX hạch toán phụ thuộc hoạt động tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW khác với địa bàn nơi DN có trụ sở chính thì số thuế được tính nộp theo % chi phí giữa nơi có cơ sở SX và nơi có trụ sở chính.

Ưu đãi thuế TNDN

1. Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định và đăng ký, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo kê khai.

Ưu đãi thuế TNDN

2. Nguyên tắc ưu đãi thuế:

DN phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động SX, KD được ưu đãi thuế với thu nhập từ hoạt động SX, KD không được ưu đãi thuế.

- Trường hợp trong kỳ tính thuế, doanh nghiệp không tính riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế và thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế thì phần thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh ưu đãi thuế xác định bằng (=) tổng thu nhập tính thuế nhân (x) với tỷ lệ phần trăm (%) doanh thu hoặc chi phí được trừ của hoạt động sản xuất kinh doanh ưu đãi thuế so với tổng doanh thu hoặc tổng chi phí được trừ của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế.
- Trường hợp có khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ không thể hạch toán riêng được thì khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ đó xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu hoặc chi phí được trừ của hoạt động sản xuất, kinh doanh hưởng ưu đãi thuế trên tổng doanh thu hoặc chi phí được trừ của doanh nghiệp.

Ưu đãi thuế TNDN

Không áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản thu nhập sau:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (trừ thu nhập từ đầu tư kinh doanh nhà ở xã hội); thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản; thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam.

b) Thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí, tài nguyên quý hiếm khác và thu nhập từ hoạt động khai thác khoáng sản.

c) Thu nhập từ kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.

Ưu đãi thuế TNDN

Doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về lĩnh vực ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư xác định ưu đãi theo VBHN 66.

Ưu đãi thuế TNDN gồm có: thuế suất ưu đãi, ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế và một số trường hợp được giảm thuế khác (tự nghiên cứu).

Xác định lỗ và chuyển lỗ

Lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế là số chênh lệch âm về **thu nhập tính thuế** chưa bao gồm các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước chuyển sang.

Trước TT 78: Lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế là số chênh lệch âm về thu nhập chịu thuế.

Xác định lỗ và chuyển lỗ

DN sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì phải chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập (Thu nhập chịu thuế đã trừ thu nhập miễn thuế) của những năm tiếp theo. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Doanh nghiệp tạm thời chuyển lỗ vào thu nhập của các quý của năm sau khi lập tờ khai tạm nộp quý và chuyển chính thức vào năm sau khi lập tờ khai quyết toán thuế năm.

Xác định lỗ và chuyển lỗ

Doanh nghiệp có số lỗ giữa các quý trong cùng một năm tài chính thì được bù trừ số lỗ của quý trước vào các quý tiếp theo của năm tài chính đó. Khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, doanh nghiệp xác định số lỗ của cả năm và chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp sau năm phát sinh lỗ theo quy định nêu trên.

Xác định lỗ và chuyển lỗ

Doanh nghiệp tự xác định số lỗ được trừ vào thu nhập theo nguyên tắc nêu trên. Trường hợp trong thời gian chuyển lỗ có phát sinh tiếp số lỗ thì số lỗ phát sinh này (không bao gồm số lỗ của kỳ trước chuyển sang) sẽ được chuyển lỗ toàn bộ và liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

- Trường hợp cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp xác định số lỗ doanh nghiệp được chuyển khác với số lỗ do doanh nghiệp tự xác định thì số lỗ được chuyển xác định theo kết luận của cơ quan kiểm tra, thanh tra nhưng đảm bảo chuyển lỗ toàn bộ và liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ theo quy định.
- Quá thời hạn 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ, nếu số lỗ phát sinh chưa chuyển hết thì sẽ không được chuyển vào thu nhập của các năm tiếp sau.

Xác định lỗ và chuyển lỗ

Doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế đến thời điểm có quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản của cơ quan có thẩm quyền, số lỗ của doanh nghiệp phát sinh trước khi chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất phải được theo dõi chi tiết theo năm phát sinh và bù trừ vào thu nhập cùng năm của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất hoặc được tiếp tục chuyển vào thu nhập của các năm tiếp theo của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất để đảm bảo nguyên tắc chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Xác định lỗ và chuyển lỗ

Số lỗ của doanh nghiệp phát sinh trước khi chia, tách thành doanh nghiệp khác và đang còn trong thời gian chuyển lỗ theo quy định thì số lỗ này sẽ được phân bổ cho các doanh nghiệp sau khi chia, tách theo tỷ lệ vốn chủ sở hữu được chia, tách

Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Phần này được tách ra khỏi VBHN về thuế TNDN và được quy định cụ thể tại TT liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC.

1. DN được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật VN được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của DN.

Từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ để lập Quỹ đối với doanh nghiệp nhà nước. Tỷ lệ trích cụ thể căn cứ vào khả năng và nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ của doanh nghiệp nhà nước;

Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

2. Trong thời hạn 05 năm, kể từ khi trích lập, tổng số tiền đã sử dụng và số tiền nộp về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia hoặc Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các bộ chủ quản, tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp đăng ký nộp thuế không hết 70% số quỹ đã trích lập kể cả nhận Điều chuyển (nếu có) thì doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền Quỹ còn lại và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để tính số thuế thu hồi là thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp trong thời gian trích lập Quỹ.
 - Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc loại kỳ hạn một năm (hoặc lãi suất tín phiếu kho bạc loại kỳ hạn một năm) áp dụng tại thời Điểm thu hồi và thời gian tính lãi là hai năm.

Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

3. Trong thời gian trích lập, doanh nghiệp sử dụng Quỹ không đúng Mục đích thì doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước phân thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên Khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà sử dụng không đúng Mục đích và phân lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để tính số thuế thu hồi là thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp trong thời gian trích lập Quỹ.
- Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần Quỹ sử dụng không đúng Mục đích là mức tính tiền chậm nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. Thời gian tính lãi là Khoảng thời gian kể từ ngày xảy ra hành vi vi phạm đến ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước.

Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

3. DN không được hạch toán các khoản chi từ Quỹ phát triển KH & CN của doanh nghiệp vào chi phí được trừ khi xác định Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.
4. Quỹ phát triển KH & CN của doanh nghiệp chỉ được sử dụng cho đầu tư khoa học và công nghệ tại VN.

KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Trách nhiệm nộp hồ sơ khai thuế

- Doanh nghiệp nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.
- Doanh nghiệp có đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập thì đơn vị trực thuộc nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại đơn vị trực thuộc cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị trực thuộc.

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

- Doanh nghiệp có đơn vị trực thuộc nhưng hạch toán phụ thuộc thì đơn vị trực thuộc đó không phải nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp; khi nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp, doanh nghiệp có trách nhiệm khai tập trung tại trụ sở chính cả phần phát sinh tại đơn vị trực thuộc và nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp doanh nghiệp.

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

- Đối với các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty có đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc nếu đã hạch toán được doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế thì đơn vị thành viên phải kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị thành viên. Trường hợp đơn vị thành viên có hoạt động kinh doanh khác với hoạt động kinh doanh chung của tập đoàn, tổng công ty và hạch toán riêng được thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác đó thì đơn vị thành viên khai thuế thu nhập doanh nghiệp nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị thành viên.

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

- Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc ở địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với địa phương nơi đóng trụ sở chính thì khi nộp hồ sơ khai thuế TNDN, DN khai tập trung tại trụ sở chính cả phần phát sinh tại nơi có trụ sở chính và nơi có cơ sở SX hạch toán phụ thuộc (gửi 1 bản cho cơ quan thuế quản lý cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc).

Số thuế TNDN tính nộp ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có cơ sở SX hạch toán phụ thuộc được xác định bằng số thuế TNDN phải nộp trong kỳ của doanh nghiệp nhân (x) với tỷ lệ giữa chi phí phát sinh tại cơ sở SX hạch toán phụ thuộc với tổng chi phí của DN.

Việc nộp thuế quy định tại khoản này không áp dụng đối với công trình, hạng mục công trình hay cơ sở xây dựng hạch toán phụ thuộc.

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

- Đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản thì Doanh nghiệp nộp hồ sơ khai thuế, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản cho cơ quan thuế địa phương nơi có bất động sản chuyển nhượng (*cục trưởng cục thuế nơi phát sinh hoạt động chuyển nhượng quyết định cuối cùng*). Hồ sơ khai thuế, nộp thuế, chứng từ nộp thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản phát sinh tại địa phương nơi có bất động sản chuyển nhượng là căn cứ làm thủ tục quyết toán thuế nơi đặt trụ sở chính.

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

- Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán:

+ Doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp nước ngoài có thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán thì khoản thu nhập này được xác định là khoản thu nhập khác và kê khai vào thu nhập chịu thuế khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Doanh nghiệp nước ngoài, tổ chức nước ngoài sản xuất kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp chuyển nhượng vốn.

Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn (*doanh nghiệp thành lập nơi các tổ chức nước ngoài đầu tư vốn*) có trách nhiệm xác định, kê khai, khấu trừ và nộp thay tổ chức nước ngoài số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế: **tại cơ quan thuế nơi doanh nghiệp của tổ chức, cá nhân nước ngoài chuyển nhượng vốn đăng ký nộp thuế.**

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

2. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

- Hồ sơ khai thuế thông thường: tạm tính hàng quý. Chậm nhất là ngày thứ ba mươi của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế. **Hiện nay, không phải nộp tờ khai tạm tính hàng quý, chỉ nộp tiền thuế tạm tính hàng quý theo quy định.**

- Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với DN không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyên nhượng bất động sản: tạm tính theo từng lần phát sinh. Chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế (là thời điểm bên bán bàn giao bất động sản cho bên mua, không phụ thuộc vào bên mua đã đăng ký quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất, xác lập quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền).

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

- Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với DN phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản: tạm tính hàng quý. Chậm nhất là ngày thứ ba mươi của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế. **Hiện nay, không phải nộp tờ khai tạm tính hàng quý, chỉ nộp tiền thuế tạm tính hàng quý theo quy định.**

Trường hợp doanh nghiệp phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản đề nghị khai thuế theo từng lần phát sinh chuyển nhượng bất động sản thì kê khai thuế như doanh nghiệp không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản và không phải tạm tính hàng quý.

Doanh nghiệp (không) phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản là doanh nghiệp (không) có chức năng kinh doanh bất động sản.

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

- Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng vốn, chứng khoán nộp thay tổ chức nước ngoài, DN nước ngoài: Chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền chuẩn y việc chuyển nhượng vốn, hoặc kể từ ngày các bên thoả thuận chuyển nhượng vốn tại hợp đồng chuyển nhượng đối với trường hợp không phải chuẩn y việc chuyển nhượng vốn

- Hồ sơ quyết toán thuế năm: Chậm nhất là ngày thứ chín mươi, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính.

- Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế đối với trường hợp chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp hoặc tổ chức lại doanh nghiệp: Chậm nhất là ngày thứ bốn mươi lăm, kể từ ngày phát sinh các trường hợp đó.

**Kê khai thuế TNDN với các đơn vị
tính thuế TNDN theo thu nhập
chịu thuế**

KÊ KHAI THUẾ TNDN TẠM TÍNH VỚI HOẠT ĐỘNG SXKD THÔNG THƯỜNG

Hồ sơ kê khai thuế tạm tính theo quý:

1/ Tờ khai thuế TNDN tạm tính (dùng cho người nộp thuế khai theo thu nhập thực tế phát sinh)
– mẫu số 01A/TNDN

Hoặc

Tờ khai thuế TNDN tạm tính (Dùng cho người nộp thuế khai theo tỷ lệ Thu nhập chịu thuế trên doanh thu) – mẫu số 01B/TNDN

Hiện nay: Đã bỏ, chỉ nộp tiền thuế TNDN tạm tính hàng quý

KÊ KHAI THUẾ TNDN TẠM TÍNH VỚI HOẠT ĐỘNG SXKD THÔNG THƯỜNG

Căn cứ kết quả sản xuất, kinh doanh, người nộp thuế thực hiện tạm nộp số thuế thu nhập doanh nghiệp của quý chậm nhất vào ngày thứ ba mươi của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế; doanh nghiệp không phải nộp tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính hàng quý.

KÊ KHAI THUẾ TNDN TẠM TÍNH VỚI HOẠT ĐỘNG SXKD THÔNG THƯỜNG

- Đối với những doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính quý theo quy định của pháp luật (như doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các trường hợp khác theo quy định) thì doanh nghiệp căn cứ vào báo cáo tài chính quý và các quy định của pháp luật về thuế để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý.
- Đối với những doanh nghiệp không phải lập báo cáo tài chính quý thì doanh nghiệp căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước và dự kiến kết quả sản xuất kinh doanh trong năm để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý.

KÊ KHAI THUẾ TNDN TẠM TÍNH VỚI HOẠT ĐỘNG SXKD THÔNG THƯỜNG

- Trường hợp tổng số thuế tạm nộp trong kỳ tính thuế thấp hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán từ 20% trở lên thì doanh nghiệp phải nộp tiền chậm nộp đối với phần chênh lệch từ 20% trở lên giữa số thuế tạm nộp với số thuế phải nộp theo quyết toán tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế quý bốn của doanh nghiệp đến ngày thực nộp số thuế còn thiếu so với số quyết toán.

KÊ KHAI THUẾ TNDN TẠM TÍNH VỚI HOẠT ĐỘNG SXKD THÔNG THƯỜNG

Đối với số thuế TNDN tạm nộp theo quý thấp hơn số thuế phải nộp theo quyết toán dưới 20% mà doanh nghiệp chậm nộp so với thời hạn quy định (thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm) thì tính tiền chậm nộp kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đến ngày thực nộp số thuế còn thiếu so với số quyết toán.

KÊ KHAI THUẾ TNDN TẠM TÍNH VỚI HOẠT ĐỘNG SXKD THÔNG THƯỜNG

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra sau khi doanh nghiệp đã khai quyết toán thuế năm, nếu phát hiện tăng số thuế phải nộp so với số thuế doanh nghiệp đã kê khai quyết toán thì doanh nghiệp bị tính tiền chậm nộp đối với toàn bộ số thuế phải nộp tăng thêm đó tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm đến ngày thực nộp tiền thuế.

KÊ KHAI THUẾ TNDN TẠM TÍNH ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

Hồ sơ khai thuế

- kê khai theo từng lần: Tờ khai theo mẫu số 02/TNDN (TT 151/2014/TT-BTC)
- kê khai tạm tính quý: **Chỉ nộp tiền thuế TNDN tạm tính quý, không phải nộp tờ khai.**

KÊ KHAI THUẾ TNDN TẠM TÍNH ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG VỐN, CHỨNG KHOÁN

1. Đối với doanh nghiệp thành lập theo Luật pháp Việt Nam :

Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán thì khoản thu nhập này được xác định là khoản thu nhập khác và kê khai vào thu nhập chịu thuế khi tính thuế TNDN

*Trường hợp bán toàn bộ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì nộp thuế theo từng lần phát sinh và kê khai theo mẫu số **06/TNDN** và quyết toán năm tại nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính.*

2. Đối với doanh nghiệp nước ngoài, tổ chức nước ngoài không được thành lập theo Luật Pháp Việt Nam

Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn (*doanh nghiệp thành lập nơi các tổ chức nước ngoài đầu tư vốn*) có trách nhiệm xác định, kê khai, khấu trừ và nộp thay cho tổ chức nước ngoài số thuế TNDN phải nộp

KÊ KHAI THUẾ TNDN TẠM TÍNH ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG VỐN, CHỨNG KHOÁN

Hồ sơ khai thuế

- Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp về chuyển nhượng vốn (theo mẫu số **05/TNDN** ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính)
- Bản sao hợp đồng chuyển nhượng. Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng bằng tiếng nước ngoài phải dịch ra tiếng Việt các nội dung chủ yếu: Bên chuyển nhượng; bên nhận chuyển nhượng; thời gian chuyển nhượng; nội dung chuyển nhượng; quyền và nghĩa vụ của từng bên; giá trị của hợp đồng; thời hạn, phương thức, đồng tiền thanh toán.

KÊ KHAI THUẾ TNDN TẠM TÍNH ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG VỐN, CHỨNG KHOÁN

- Bản sao quyết định chuẩn y việc chuyển nhượng vốn của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);
- Bản sao chứng nhận vốn góp;
- Chứng từ gốc của các khoản chi phí.

Trường hợp cần bổ sung hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn trong ngày nhận hồ sơ đối với trường hợp trực tiếp nhận hồ sơ, trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc thông qua giao dịch điện tử.



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

HƯỚNG DẪN KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TNDN

Hồ sơ quyết toán thuế TNDN (TT 151/2014/TT-BTC)

- 1) Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 03/TNDN.
- 2) Báo cáo tài chính năm hoặc Báo cáo tài chính đến thời điểm có quyết định về việc doanh nghiệp thực hiện chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động.

Một hoặc một số phụ lục kèm theo tờ khai (tùy theo thực tế phát sinh của người nộp thuế) :

- Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo mẫu số 03-1A/TNDN, mẫu số 03-1B/TNDN, mẫu số 03-1C/TNDN.
- Phụ lục chuyển lỗ theo mẫu số 03-2/TNDN.



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

- Các Phụ lục về ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

+ Mẫu số 03-3A/TNDN: Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh thành lập mới từ dự án đầu tư, cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm, dự án đầu tư mới.

+ Mẫu số 03-3B/TNDN: Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất (đầu tư mở rộng).

+ Mẫu số 03-3C/TNDN: Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ.

- Phụ lục số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế theo mẫu số 03-4/TNDN.
- Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo mẫu số 03-5/TNDN.
- Phụ lục báo cáo trích, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ (nếu có) theo mẫu số 03-6/TNDN.
- Phụ lục thông tin về giao dịch liên kết (nếu có) theo mẫu 03-7/TNDN.
- Phụ lục tính nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp có các đơn vị sản xuất hạch toán phụ thuộc ở tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác với địa phương nơi đóng trụ sở chính (nếu có) theo mẫu số 03-8/TNDN.

Quyết toán thuế TNDN với hoạt động chuyển nhượng BĐS

- Kết thúc năm tính thuế khi lập tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại trụ sở chính, trong đó phải quyết toán riêng số thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản. Tại trụ sở chính, việc xử lý số thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản cụ thể như sau: Trường hợp số thuế đã nộp thấp hơn số thuế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước. Trường hợp số thuế đã nộp lớn hơn số thuế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế thì được trừ (-) số thuế nộp thừa vào số thuế thu nhập doanh nghiệp còn thiếu của hoạt động kinh doanh khác hoặc được trừ (-) vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tiếp theo hoặc được hoàn thuế theo quy định. Trường hợp hoạt động chuyển nhượng bất động sản bị lỗ thì doanh nghiệp phải theo dõi riêng, thực hiện bù trừ lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản với lãi của hoạt động sản xuất kinh doanh khác nếu có (áp dụng từ ngày 01/01/2014) và chuyển lỗ trong các năm sau theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Kê khai thuế TNDN với các đơn vị tính thuế
TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu

Khai thuế thu nhập doanh nghiệp quý tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ áp dụng đối với: Đơn vị sự nghiệp, **tổ chức khác không phải là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp** có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp mà các đơn vị này xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh

- Các đơn vị này thực hiện khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa dịch vụ theo tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp mẫu số **04/TNDN** (thông tư 151)
- Trường hợp các đơn vị này không phát sinh thường xuyên hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp thì thực hiện kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh với mẫu **04/TNDN**, và **không phải thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm.**

Xử lý sai sót thuế TNDN

- **Về phương diện thuế:** Sau khi hết hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định, NNT phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai sót, nhằm lần làm sai lệch số thuế phải nộp thì được khai bổ sung.
 - Trường hợp khai bổ sung làm tăng số thuế phải nộp, NNT nộp số thuế tăng thêm đồng thời phải xác định số tiền phạt chậm nộp căn cứ vào số tiền thuế chậm nộp, số ngày chậm nộp và mức xử phạt chậm nộp (0,03%/ngày)
 - Trường hợp khai bổ sung làm giảm số thuế phải nộp thì NNT được bù trừ số thuế giảm vào số thuế phát sinh của lần khai thuế tiếp theo.

Thời hạn nộp hồ sơ khai bổ sung: Được nộp vào bất cứ ngày làm việc nào, nhưng phải trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra, thanh tra thuế tại trụ sở NNT.

Xử lý sai sót thuế TNDN

Hồ sơ khai bổ sung:

- + Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh (mẫu số 01/KHBS ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC).
- + Tờ khai thuế của kỳ kê khai bổ sung điều chỉnh đã được bổ sung, điều chỉnh (Tờ khai này là căn cứ để lập Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh nêu trên).
- + Tài liệu kèm theo giải thích số liệu trong bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh.

Xử lý sai sót thuế TNDN

- *Về phương diện kế toán:*

- Trường hợp phát hiện sai sót trọng yếu của các năm trước → hạch toán tăng/giảm số thuế phải nộp các năm trước vào LN chưa PP của năm phát hiện sai sót. Đồng thời **điều chỉnh hồi tố** chi phí thuế TNDN hiện hành
- Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước → hạch toán tăng/giảm số thuế phải nộp các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành của năm phát hiện sai sót (**điều chỉnh phi hồi tố**)

Xử lý sai sót thuế TNDN

Ví dụ: Quý 1 năm 20x1, khi kiểm tra thuế TNDN năm 20x0 của DN B, cơ quan thuế phát hiện sai sót của năm 20x0 và yêu cầu nộp bổ sung số thuế TNDN là 50 triệu đồng.

Yêu cầu: Hãy đánh giá ảnh hưởng của sai sót trên đến BCTC và ghi nhận các nghiệp vụ trên

Xử lý sai sót thuế TNDN

TH1: Nếu sai sót trên được đánh giá là trọng yếu (so với kết quả kinh doanh của B), DN phải điều chỉnh hồi tố sai sót trên vào sổ dư đầu năm 20x1 trên BCĐKT, vào sổ liệu năm trước trên BCKQKD 20x0, đồng thời công bố trong bản Thuyết Minh BCTC.

- Trên BCĐKT 20x1

+ Thuế và các khoản phải nộp NN – tăng thêm – 50.000.000

+ Lợi nhuận chưa PP – giảm đi – 50.000.000

- Trên BCKQKD 20x0:

+ Chi phí thuế TNDNHH – tăng thêm – 50.000.000

+ Lợi nhuận sau thuế - giảm đi – 50.000.000

Xử lý sai sót thuế TNDN

TH2: Nếu sai sót trên được xác định là không trọng yếu, DN không cần điều chỉnh hồi tố, kế toán chỉ phản ánh trong chi phí thuế TNDN hiện hành năm 20x1:

- Chi phí thuế TNDNHH – 8211 – 50.000.000
- Thuế TNDN – 3334 – 50.000.000

KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tài khoản sử dụng

- TK 3334 – thuế TNDN: phản ánh số tiền thuế DN tạm nộp từng quý và quyết toán thuế TNDN theo năm.
- TK 347 – thuế TNDN hoãn lại phải trả: phản ánh khoản tiền thuế là thu nhập hoãn lại phải trả
- TK 243 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: phản ánh khoản tiền thuế là tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- TK 821 – Chi phí thuế TNDN
 - + 8211: chi phí thuế TNDN hiện hành
 - + 8212: chi phí thuế TNDN hoãn lại

Giả sử không có chênh lệch giữa kế toán và thuế

- $TN \text{ chịu thuế} = LN \text{ kế toán trước thuế}$
- $\text{Thuế TNDN phải nộp} = TN \text{ tính thuế} \times \text{thuế suất}$
- $CP \text{ thuế hiện hành} = \text{Thuế TNDN phải nộp}$
- $LN \text{ sau thuế} = LN \text{ trước thuế} - CP \text{ thuế hiện hành}$

111, 112

3334

8211

911

3. Nộp thuế
TNDN

1. Thuế TNDN phải
nộp

2. K/c XĐ KQKD

4. Cuối năm điều chỉnh số
thuế TNDN nộp thừa

Kế toán thuế TNDN hiện hành

Chênh lệch kế toán – thuế

- Chênh lệch vĩnh viễn
- Chênh lệch tạm thời

Phân loại chênh lệch thuế TNDN

- Chênh lệch vĩnh viễn: do các khoản doanh thu hay chi phí được kế toán ghi nhận nhưng bị loại trừ khi xác định DT hay CP tính thuế gồm:
 - Chênh lệch vĩnh viễn làm TN chịu thuế trong kỳ tăng lên
 - Chênh lệch vĩnh viễn làm TN chịu thuế trong kỳ giảm đi
 - Không tạo ra khoản có thể bị đánh thuế hay khấu trừ thuế trong tương lai → phát sinh năm nào sẽ điều chỉnh để tính TN chịu thuế cho năm đó, không ghi nhận và theo dõi riêng như với chênh lệch tạm thời.
- Hiện nay:** Thông tư 200 không sử dụng khái niệm chênh lệch vĩnh viễn

Phân loại chênh lệch thuế TNDN

- Chênh lệch tạm thời: do các khoản doanh thu hay chi phí được kê toán ghi nhận nhưng bị loại trừ khi xác định DT hay CP tính thuế của kỳ tính thuế nhưng phải chịu thuế (hoặc được khấu trừ) trong các năm sau gồm:
 - Chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Chênh lệch tạm thời làm phát sinh thuế hoãn lại phải trả và Tài sản thuế hoãn lại

Chuẩn mực 17: xử lý ảnh hưởng của thuế

- Thuế TNDN là chi phí của DN
- CP thuế = CP thuế hiện hành + CP thuế hoãn lại

Trong đó:

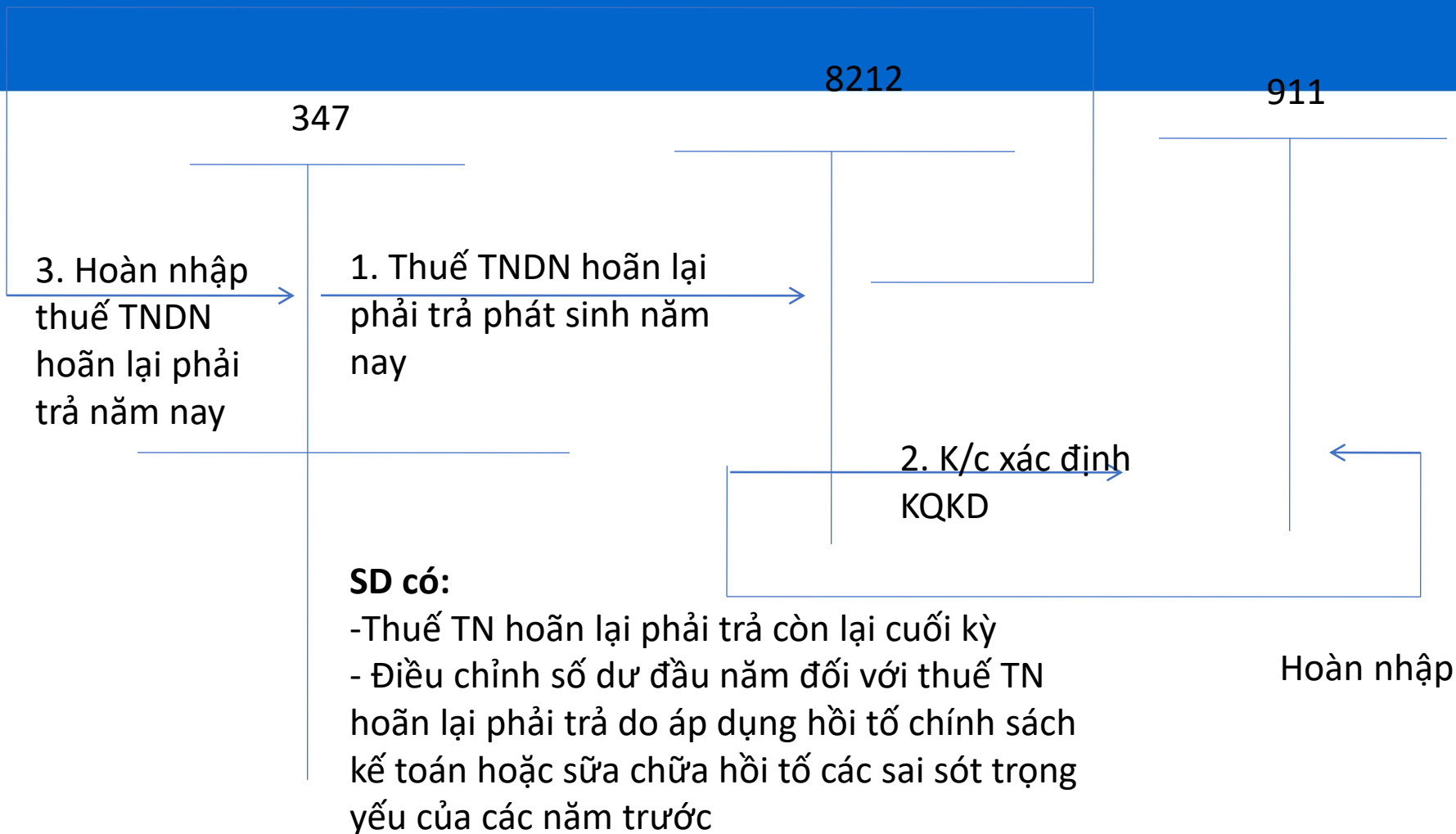
- CP thuế hiện hành = thuế phải nộp của niên độ
- CP thuế hoãn lại = chênh lệch của tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả

Ghi nhận thuế TN hoãn lại phải trả

- Là thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Thuế TNDN hoãn lại phải trả = khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế x thuế suất thuế TNDN

Ghi nhận TS thuế TN hoãn lại

- Là thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ trong năm hiện hành và giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau
- TS thuế hoãn lại = chênh lệch tạm thời được khấu trừ x thuế suất thuế TNDN



Cuối năm kế toán tính và ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả

243

8212

1. TS thuế
TNDN hoãn lại
phát sinh năm
nay

3. Hoàn nhập TS thuế
TNDN hoãn lại năm
nay

911

SD nợ:

- Giá trị TS thuế TN hoãn lại còn lại cuối năm
- Điều chỉnh số dư đầu năm đối với TS thuế TN hoãn lại được ghi nhận (hoặc hoàn nhập) trong năm do áp dụng hồi tố chính sách kế toán hoặc sửa chữa hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước

Hoàn nhập

2. K/c XĐ KQKD

**Cuối năm kế toán tính và ghi nhận
Tài sản thuế TNDN hoãn lại**



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

CHƯƠNG V THUẾ VÀ KẾ TOÁN THUẾ TNCN

- 1. Những vấn đề cơ bản và hướng dẫn kê khai về thuế TNCN**
- 2. Kế toán thuế TNCN**

Khái niệm

- Thuế TNCN là loại thuế trực thu, đánh vào phần thu nhập nhận được của cá nhân trong một kỳ tính thuế nhất định không phân biệt nguồn gốc phát sinh thu nhập.
- Thuế thu nhập cá nhân thường được tính theo biểu thuế lũy tiến từng phần do xuất phát từ vai trò chủ yếu của thuế TNCN là điều tiết thu nhập của người có thu nhập cao, động viên sự đóng góp của những người có thu nhập thấp, thu nhập trung bình trong xã hội, thuế thu nhập được đánh trên nguyên tắc lợi ích, công bằng và khả năng nộp thuế.
- Thuế thu nhập cá nhân không bóp méo giá cả hàng hóa, dịch vụ. Thuế thu nhập cá nhân không cấu thành trong giá bán (giá thanh toán) hàng hóa, dịch vụ nên nó không tạo ra sự sai lệch giá cả hàng hóa, dịch vụ.

I/ Người chịu thuế

- Cá nhân cư trú: Thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam, không phân biệt nơi trả thu nhập
- Cá nhân không cư trú: Thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt nơi trả thu nhập

I/ Người chịu thuế

- **Cá nhân cư trú:** đáp ứng một trong các điều kiện sau:
 - Có mặt tại VN từ 183 ngày trở lên
 - Có nơi ở thường xuyên tại VN:
 - + Có nơi ở đăng ký thường trú theo quy định của pháp luật.
 - + Có nhà thuê để ở tại VN theo quy định của pháp luật về nhà ở, với thời hạn của các hợp đồng thuê từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế

I/ Người chịu thuế

Trường hợp cá nhân có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo quy định nhưng thực tế có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày trong năm tính thuế mà cá nhân **không chứng minh được là cá nhân cư trú của nước nào** thì cá nhân đó là cá nhân cư trú tại Việt Nam.

I/ Người chịu thuế

- *Cá nhân không cư trú*: Không đáp ứng điều kiện trên

I/ Người chịu thuế

Ví dụ: Ông Y, quốc tịch Singapore là chuyên gia tư vấn cho Dự án X tại Việt Nam, năm 2013 ra – vào Việt Nam 4 lần, tổng số ngày có mặt tại Việt Nam là 190 ngày. Theo quy định của

Luật thuế TNCN của Việt nam Ông Y được là đối tượng cư trú của Việt Nam. Do đó, Ông Y có nghĩa vụ kê khai, nộp thuế đối với thu nhập toàn cầu (tổng số thu nhập phát sinh tại Việt Nam và tại nước ngoài) tại Việt Nam trong năm 2013.

II/ THU NHẬP CHỊU THUẾ

Thu nhập chịu thuế có 10 loại

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh
- Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công
- Thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn
- Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn
- Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản
- Thu nhập trúng thưởng
- Thu nhập từ bản quyền
- Thu nhập từ chuyển quyền thương mại
- Thu nhập từ nhận thừa kế
- Thu nhập từ nhận quà tặng

III/ KỲ TÍNH THUẾ

1) Đối với cá nhân cư trú

a) Kỳ tính thuế theo năm: Áp dụng đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công, từ kinh doanh

Trường hợp trong năm dương lịch, cá nhân có mặt tại VN từ 183 ngày trở lên thì kỳ tính thuế được tính theo năm dương lịch

Trường hợp trong năm dương lịch, cá nhân có mặt tại VN dưới 183 ngày nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại VN là từ 183 ngày trở lên thì kỳ tính thuế đầu tiên được xác định là 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại VN. Từ năm thứ hai, kỳ tính thuế căn cứ theo năm dương lịch

III/ KỲ TÍNH THUẾ

1) Đối với cá nhân cư trú

b) Kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh thu nhập

Áp dụng đối với thu nhập từ đầu tư vốn, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ trúng thưởng, thu nhập từ bản quyền, thu nhập từ nhượng quyền thương mại, thu nhập từ thừa kế, thu nhập từ quà tặng.

IV/ THU NHẬP ĐƯỢC MIỄN THUẾ

1- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (bao gồm cả nhà ở hình thành trong tương lai, công trình xây dựng hình thành trong tương lai theo quy định pháp luật về kinh doanh bất động sản) giữa: vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; bố vợ, mẹ vợ với con rể; ông bà nội với cháu nội; ông bà ngoại với cháu ngoại; anh chị em ruột với nhau.

2- Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp người chuyển nhượng chỉ có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam và có Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở tính đến thời điểm chuyển nhượng tối thiểu là 183 ngày

IV/ THU NHẬP ĐƯỢC MIỄN THUẾ

3- Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất không phải trả tiền hoặc được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4- Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản) giữa: vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội, ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh chị em ruột với nhau

IV/ THU NHẬP ĐƯỢC MIỄN THUẾ

5- Thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp để hợp lý hoá sản xuất nông nghiệp nhưng không làm thay đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, được Nhà nước giao để sản xuất

6- Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chưa qua chế biến hoặc chỉ qua sơ chế thông thường chưa chế biến thành sản phẩm khác.

7- Thu nhập từ lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ; thu nhập từ lãi trái phiếu Chính phủ

IV/ THU NHẬP ĐƯỢC MIỄN THUẾ

8- Thu nhập từ kiều hối được miễn thuế là khoản tiền cá nhân nhận được từ nước ngoài do thân nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người Việt Nam đi lao động, công tác, học tập tại nước ngoài gửi tiền về cho thân nhân ở trong nước

9- Thu nhập từ phần tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương, tiền công làm việc ban ngày, làm việc trong giờ theo quy định của Bộ luật Lao động

10- Tiền lương hưu do Quỹ bảo hiểm xã hội trả theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội; tiền lương hưu nhận được hàng tháng từ Quỹ hưu trí tự nguyện.

IV/ THU NHẬP ĐƯỢC MIỄN THUẾ

11- Thu nhập từ học bổng, bao gồm:

- Học bổng nhận được từ ngân sách Nhà nước
- Học bổng nhận được từ tổ chức trong nước và ngoài nước

12- Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe; tiền bồi thường tai nạn lao động; tiền bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; các khoản bồi thường Nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật về bồi thường Nhà nước

13 Thu nhập nhận được từ các quỹ từ thiện được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học không nhằm mục đích thu lợi nhuận

IV/ THU NHẬP ĐƯỢC MIỄN THUẾ

14- Thu nhập nhận được từ các nguồn viện trợ của nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức Chính phủ và phi Chính phủ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt

15- Thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam nhận được do làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế

16- Thu nhập của cá nhân là chủ tàu, cá nhân có quyền sử dụng tàu và cá nhân làm việc trên tàu có được từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác thủy sản xa bờ

V/ GIẢM THUẾ

Người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp

Xác định số thuế được giảm

a) Việc xét giảm thuế được thực hiện theo năm tính thuế. Người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo trong năm tính thuế nào thì được xét giảm số thuế phải nộp của năm tính thuế đó.

V/ GIẢM THUẾ

Xác định số thuế được giảm

b) Số thuế phải nộp làm căn cứ xét giảm thuế là tổng số thuế thu nhập cá nhân mà người nộp thuế phải nộp trong năm tính thuế, bao gồm:

b.1) Thuế thu nhập cá nhân đã nộp hoặc đã khấu trừ đối với thu nhập từ đầu tư vốn, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ trúng thưởng, thu nhập từ bản quyền, thu nhập từ nhượng quyền thương mại, thu nhập từ thừa kế; thu nhập từ quà tặng.

b.2) Thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với thu nhập từ kinh doanh và thu nhập từ tiền lương, tiền công.

V/ GIẢM THUẾ

Xác định số thuế được giảm

c) Căn cứ để xác định mức độ thiệt hại được giảm thuế là tổng chi phí thực tế để khắc phục thiệt hại trừ (-) đi các khoản bồi thường nhận được từ tổ chức bảo hiểm (nếu có) hoặc từ tổ chức, cá nhân gây ra tai nạn (nếu có).

d) Số thuế giảm được xác định như sau:

d.1) Trường hợp số thuế phải nộp trong năm tính thuế lớn hơn mức độ thiệt hại thì số thuế giảm bằng mức độ thiệt hại.

d.2) Trường hợp số thuế phải nộp trong năm tính thuế nhỏ hơn mức độ thiệt hại thì số thuế giảm bằng số thuế phải nộp.

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

1) Thu nhập chịu thuế

Thu nhập từ tiền lương, tiền công là thu nhập người lao động nhận được từ người sử dụng lao động, bao gồm:

a) Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công dưới các hình thức bằng tiền hoặc không bằng tiền

b) Các khoản phụ cấp, trợ cấp, trừ các khoản phụ cấp, trợ cấp sau:

Danh mục các khoản khoản trợ cấp, phụ cấp thực hiện theo Công văn số 1381/TCT-TNCN ngày 24/04/2014.

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

Các khoản phụ cấp, trợ cấp được trừ không tính thu nhập chịu thuế TNCN

b.1) Trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hàng tháng và trợ cấp một lần theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công

b.2) Trợ cấp hàng tháng, trợ cấp một lần đối với các đối tượng tham gia kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế, thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ

b.3) Phụ cấp quốc phòng, an ninh; các khoản trợ cấp đối với lực lượng vũ trang.

b.4) Phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với những ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm.

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

Các khoản phụ cấp, trợ cấp được trừ không tính thu nhập chịu thuế TNCN

b.5) Phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực

b.6) Trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi, mức hưởng chế độ thai sản, mức hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí một lần, tiền tuất hàng tháng, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thất nghiệp và các khoản trợ cấp khác theo quy định của Bộ luật Lao động và Luật Bảo hiểm xã hội.

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

Các khoản phụ cấp, trợ cấp được trừ không tính thu nhập chịu thuế TNCN

b.7) Trợ cấp đối với các đối tượng được bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật.

b.8) Phụ cấp phục vụ đối với lãnh đạo cấp cao

b.9) Trợ cấp một lần đối với cá nhân khi chuyển công tác đến vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, hỗ trợ một lần đối với cán bộ công chức làm công tác về chủ quyền biển đảo theo quy định của pháp luật. Trợ cấp chuyển vùng một lần đối với người nước ngoài đến cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

Các khoản phụ cấp, trợ cấp được trừ không tính thu nhập chịu thuế TNCN

b.10) Phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản.

b.11) Phụ cấp đặc thù ngành nghề

Trường hợp các văn bản hướng dẫn về các khoản phụ cấp, trợ cấp, mức phụ cấp, trợ cấp áp dụng đối với khu vực Nhà nước thì các thành phần kinh tế khác, các cơ sở kinh doanh khác được căn cứ vào danh mục và mức phụ cấp, trợ cấp hướng dẫn đối với khu vực Nhà nước để tính trừ.

Trường hợp khoản phụ cấp, trợ cấp nhận được cao hơn mức phụ cấp, trợ cấp theo hướng dẫn nêu trên thì phần vượt phải tính vào thu nhập chịu thuế

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

1) Thu nhập chịu thuế

c) Tiền thù lao nhận được dưới các hình thức như:

- Tiền hoa hồng đại lý bán hàng hóa, tiền hoa hồng môi giới; - Tiền tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học, kỹ thuật;
- Tiền tham gia các dự án, đề án;
- Tiền nhuận bút theo quy định của pháp luật về chế độ nhuận bút;
- Tiền tham gia các hoạt động giảng dạy;
- Tiền tham gia biểu diễn văn hoá, nghệ thuật, thể dục, thể thao;
- Tiền dịch vụ quảng cáo;
- Tiền dịch vụ khác, thù lao khác.

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

1) Thu nhập chịu thuế

d) Tiền nhận được từ tham gia hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị doanh nghiệp, ban kiểm soát doanh nghiệp, ban quản lý dự án, hội đồng quản lý, các hiệp hội, hội nghề nghiệp và các tổ chức khác

đ) Các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động trả mà người nộp thuế được hưởng dưới mọi hình thức:

đ.1) Tiền nhà ở, điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có), **không bao gồm:** khoản lợi ích về nhà ở do người sử dụng lao động xây dựng, cung cấp miễn phí cho người lao động làm việc tại khu công nghiệp; nhà ở do người sử dụng lao động xây dựng tại khu kinh tế, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn cung cấp miễn phí cho người lao động.

Trường hợp cá nhân ở tại trụ sở làm việc thì thu nhập chịu thuế căn cứ vào tiền thuê nhà hoặc chi phí khấu hao, tiền điện, nước và các dịch vụ khác tính theo tỷ lệ giữa diện tích cá nhân sử dụng với diện tích trụ sở làm việc.

Khoản tiền thuê nhà do đơn vị sử dụng lao động trả hộ tính vào thu nhập chịu thuế theo số thực tế trả hộ nhưng không vượt quá 15% tổng thu nhập chịu thuế (chưa bao gồm tiền thuê nhà) tại đơn vị.

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

1) Thu nhập chịu thuế

đ.2) Khoản tiền do người sử dụng lao động mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm; mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện hoặc đóng góp Quỹ hưu trí tự nguyện cho người lao động.

đ.3) Đối với khoản chi về phương tiện phục vụ đưa đón người lao động từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại thì không tính vào thu nhập chịu thuế của người lao động theo quy chế của đơn vị.

đ.4) Phí hội viên và các khoản chi dịch vụ khác phục vụ cho cá nhân theo yêu cầu như: chăm sóc sức khỏe, vui chơi, thể thao, giải trí, thẩm mỹ, cụ thể như sau:

Khoản phí hội viên (như thẻ hội viên sân golf, sân quần vợt, thẻ sinh hoạt câu lạc bộ văn hoá nghệ thuật, thẻ dực thể thao...) nếu thẻ có ghi đích danh cá nhân hoặc nhóm cá nhân sử dụng. Trường hợp thẻ được sử dụng chung, không ghi tên cá nhân hoặc nhóm cá nhân sử dụng thì không tính vào thu nhập chịu thuế.

Khoản chi dịch vụ khác phục vụ cho cá nhân trong hoạt động chăm sóc sức khỏe, vui chơi, giải trí thẩm mỹ... nếu nội dung chi trả ghi rõ tên cá nhân được hưởng.

Trường hợp nội dung chi trả phí dịch vụ không ghi tên cá nhân được hưởng mà chi chung cho tập thể người lao động thì không tính vào thu nhập chịu thuế.

đ.5) Phần khoán chi văn phòng phẩm, công tác phí, điện thoại, trang phục,... cao hơn mức quy định hiện hành của Nhà nước. Mức khoán chi không tính vào thu nhập chịu thuế đối với một số trường hợp như sau:

Đối với cán bộ, công chức và người làm việc trong các cơ quan HCSN, Đảng, đoàn thể, Hội, Hiệp hội: mức khoán chi áp dụng theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Đối với người lao động làm việc trong các tổ chức kinh doanh, các văn phòng đại diện: mức khoán chi áp dụng phù hợp với mức xác định thu nhập chịu thuế TNDN theo Luật thuế TNDN

Đối với người lao động làm việc trong các tổ chức quốc tế, các văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài: mức khoán chi thực hiện theo quy định của Tổ chức đó

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

1) Thu nhập chịu thuế

đ.6) Đối với khoản chi trả hộ tiền đào tạo nâng cao trình độ, tay nghề cho người lao động phù hợp với công việc chuyên môn, nghiệp vụ của người lao động hoặc theo kế hoạch của đơn vị sử dụng lao động thì không tính vào thu nhập của người lao động.

đ.7) Các khoản lợi ích khác.

Các khoản lợi ích khác mà người sử dụng lao động chi cho người lao động như: chi trong các ngày nghỉ, lễ; thuê các dịch vụ tư vấn, thuê khai thuế cho đích danh một hoặc một nhóm cá nhân; chi cho người giúp việc gia đình như lái xe, người nấu ăn, người làm các công việc khác trong gia đình theo hợp đồng...

1) Thu nhập chịu thuế

e) Các khoản thưởng bằng tiền hoặc không bằng tiền dưới mọi hình thức, kể cả thưởng bằng chứng khoán, trừ các khoản tiền thưởng sau đây:

- Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu được Nhà nước phong tặng, bao gồm cả tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng
- Tiền thưởng kèm theo giải thưởng quốc gia, giải thưởng quốc tế được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.
- Tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế, phát minh được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận.
- Tiền thưởng về việc phát hiện, khai báo hành vi vi phạm pháp luật với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

1) Thu nhập chịu thuế

g) Không tính vào thu nhập chịu thuế đối với các khoản sau:

- Khoản hỗ trợ của người sử dụng lao động cho việc khám chữa bệnh hiểm nghèo cho bản thân người lao động và thân nhân của người lao động
- Khoản tiền nhận được theo quy định về sử dụng phương tiện đi lại trong cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức Đảng, đoàn thể.
- Các khoản nhận được ngoài tiền lương, tiền công do tham gia ý kiến, thẩm định, thẩm tra các văn bản pháp luật, Nghị quyết, các báo cáo chính trị; tham gia các đoàn kiểm tra giám sát; tiếp cử tri, tiếp công dân; trang phục và các công việc khác có liên quan đến phục vụ trực tiếp hoạt động của Quốc hội, của Đảng; của Thành ủy, Tỉnh ủy.

1) Thu nhập chịu thuế

g) Không tính vào thu nhập chịu thuế đối với các khoản sau:

- Khoản tiền nhận được theo chế độ nhà ở công vụ theo quy định của pháp luật.
- Khoản tiền mua vé máy bay khứ hồi do người sử dụng lao động trả hộ (hoặc thanh toán) cho người lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam, người lao động là người Việt Nam làm việc ở nước ngoài về phép mỗi năm một lần.

Căn cứ xác định khoản tiền mua vé máy bay là hợp đồng lao động và khoản tiền thanh toán vé máy bay

- Khoản tiền học phí cho con của người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam học tại Việt Nam, con của người lao động Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài học tại nước ngoài theo bậc học từ mầm non đến trung học phổ thông do người sử dụng lao động trả hộ.

1) Thu nhập chịu thuế

g) Không tính vào thu nhập chịu thuế đối với các khoản sau:

- Khoản tiền ăn giữa ca, ăn trưa do người sử dụng lao động tổ chức bữa ăn giữa ca, ăn trưa cho người lao động dưới các hình thức như trực tiếp nấu ăn, mua suất ăn, cấp phiếu ăn.

Trường hợp người sử dụng lao động không tổ chức bữa ăn giữa ca, ăn trưa mà chi tiền cho người lao động thì không tính vào thu nhập chịu thuế của cá nhân nếu mức chi phù hợp với hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Trường hợp mức chi cao hơn mức hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thì phần chi vượt mức phải tính vào thu nhập chịu thuế của cá nhân (hiện nay là 730.000 đồng/người/tháng)

1) Thu nhập chịu thuế

g) Không tính vào thu nhập chịu thuế đối với các khoản sau:

- Các khoản thu nhập cá nhân nhận được từ các Hội, tổ chức tài trợ không phải tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân nếu cá nhân nhận tài trợ là thành viên của Hội, của tổ chức; kinh phí tài trợ được sử dụng từ nguồn kinh phí Nhà nước hoặc được quản lý theo quy định của Nhà nước; việc sáng tác các tác phẩm văn học nghệ thuật, công trình nghiên cứu khoa học... thực hiện nhiệm vụ chính trị của Nhà nước hay theo chương trình hoạt động phù hợp với Điều lệ của Hội, tổ chức đó.

1) Thu nhập chịu thuế

g) Không tính vào thu nhập chịu thuế đối với các khoản sau:

- Các khoản thanh toán mà người sử dụng lao động trả để phục vụ việc điều động, luân chuyển người lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo quy định tại hợp đồng lao động, tuân thủ lịch lao động chuẩn theo thông lệ quốc tế của một số ngành như dầu khí, khai khoáng.

Căn cứ xác định là hợp đồng lao động và khoản tiền thanh toán vé máy bay từ Việt Nam đến quốc gia nơi người nước ngoài cư trú và ngược lại.

- Khoản tiền nhận được do tổ chức, cá nhân trả thu nhập chi đảm hiếu, hỉ cho bản thân và gia đình người lao động theo quy định chung của tổ chức, cá nhân trả thu nhập và phù hợp với mức xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo các văn bản hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

2) Căn cứ tính thuế

2.1- Đối với cá nhân cư trú

Thuế TNCN phải nộp	=	Thu nhập tính thuế	x	Thuế suất
--------------------	---	--------------------	---	-----------

Thu nhập tính thuế	=	Thu nhập chịu thuế	-	Các khoản đóng góp bảo hiểm, quỹ hưu trí tự nguyện	-	Các khoản giảm trừ gia cảnh	-	Các khoản đóng góp quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học
--------------------	---	--------------------	---	--	---	-----------------------------	---	---

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

2) Căn cứ tính thuế

2.2- Đối với cá nhân không cư trú

Thuế TNCN phải nộp	=	Thu nhập chịu thuế	x	Thuế suất 20%
--------------------	---	--------------------	---	---------------

a) Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định như đối với thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú

b) Việc xác định thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công tại Việt Nam trong trường hợp cá nhân không cư trú làm việc đồng thời ở Việt Nam và nước ngoài nhưng không tách riêng được phần thu nhập phát sinh tại Việt Nam thực hiện theo công thức sau:

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

2) Căn cứ tính thuế

2.2- Đối với cá nhân không cư trú

Đối với trường hợp cá nhân người nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng thu nhập phát sinh tại VN} & = & \frac{\text{Số ngày làm việc cho công việc tại VN}}{\text{Tổng số ngày làm việc trong năm}} & \times & \text{Thu nhập từ tiền lương, tiền công toàn cầu (trước thuế)} & + & \text{Thu nhập chịu thuế khác (trước thuế) phát sinh tại VN} \end{array}$$

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

2) Căn cứ tính thuế

2.2- Đối với cá nhân không cư trú

Đối với các trường hợp cá nhân người nước ngoài hiện diện tại Việt Nam:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng} \\ \text{thu} \\ \text{nhập} \\ \text{phát} \\ \text{sinh} \\ \text{tại VN} \end{array} = \frac{\text{Số ngày làm việc} \\ \text{cho công việc tại} \\ \text{VN}}{365 \text{ ngày}} \times \begin{array}{l} \text{Thu nhập} \\ \text{từ tiền} \\ \text{lương,} \\ \text{tiền công} \\ \text{toàn cầu} \\ \text{(trước} \\ \text{thuế)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thu nhập} \\ \text{chịu thuế} \\ \text{khác} \\ \text{(trước} \\ \text{thuế) phát} \\ \text{sinh tại VN} \end{array}$$

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

2) Căn cứ tính thuế

2.2- Đối với cá nhân không cư trú

Thu nhập chịu thuế khác (trước thuế) phát sinh tại Việt Nam là các khoản lợi ích khác bằng tiền hoặc không bằng tiền mà người lao động được hưởng ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động trả hoặc trả hộ cho người lao động.

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

3) Xác định các khoản giảm trừ

3.1- Giảm trừ đối với các khoản đóng bảo hiểm, Quỹ hưu trí tự nguyện

a) Các khoản đóng bảo hiểm bao gồm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc.

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

3) Xác định các khoản giảm trừ

3.1- Giảm trừ đối với các khoản đóng bảo hiểm, Quỹ hưu trí tự nguyện

b) Quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện.

Mức đóng vào Quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện được trừ ra khỏi thu nhập khi xác định thu nhập tính thuế tối đa không quá 01 triệu đồng/tháng, bao gồm cả số tiền do người sử dụng lao động đóng cho người lao động và cả số tiền do người lao động tự đóng (nếu có).

Căn cứ xác định thu nhập được trừ là bản chụp chứng từ nộp tiền (hoặc nộp phí) do quỹ hưu trí tự nguyện cấp.

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

3) Xác định các khoản giảm trừ

3.1- Giảm trừ đối với các khoản đóng bảo hiểm, Quỹ hưu trí tự nguyện

- Trường hợp cá nhân cư trú tại Việt Nam nhưng làm việc tại nước ngoài có thu nhập từ tiền lương, tiền công ở nước ngoài đã tham gia đóng các khoản bảo hiểm bắt buộc theo quy định của quốc gia nơi cá nhân đóng các loại bảo hiểm này như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc thì được trừ các khoản phí bảo hiểm đó vào thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập tính thuế tiền lương, tiền công;

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

3) Xác định các khoản giảm trừ

3.1- Giảm trừ đối với các khoản đóng bảo hiểm, Quỹ hưu trí tự nguyện

c) Khoản đóng góp bảo hiểm, đóng góp vào Quỹ hưu trí tự nguyện của năm nào được trừ vào thu nhập chịu thuế của năm đó.

d) Chứng từ chứng minh đối với các khoản bảo hiểm được trừ nêu trên là bản chụp chứng từ thu tiền của tổ chức bảo hiểm hoặc xác nhận của tổ chức trả thu nhập về số tiền bảo hiểm đã khấu trừ, đã nộp (trường hợp tổ chức trả thu nhập nộp thay).

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

3) Xác định các khoản giảm trừ

3.2- Giảm trừ gia cảnh

a) Giảm trừ gia cảnh là số tiền được trừ (-) vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú

b) Mức giảm trừ gia cảnh

+ Đối với đối tượng nộp thuế bình quân là 11 triệu đồng/tháng (132 triệu đồng/năm).

+ Đối với mỗi người phụ thuộc mà người nộp thuế có trách nhiệm nuôi dưỡng là 4,4 triệu đồng/tháng kể từ tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng.

3.2- Giảm trừ gia cảnh

c) Nguyên tắc tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc

- Người nộp thuế có nhiều nguồn thu nhập từ tiền lương, tiền công thì tại một thời điểm (tính đủ theo tháng) người nộp thuế lựa chọn tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân tại một nơi.

- Đối với người nước ngoài là cá nhân cư trú tại Việt Nam được tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân từ tháng 01 hoặc từ tháng đến Việt Nam trong trường hợp cá nhân lần đầu tiên có mặt tại Việt Nam đến tháng kết thúc hợp đồng lao động và rời Việt Nam trong năm tính thuế (được tính đủ theo tháng).

- Trường hợp trong năm tính thuế cá nhân chưa giảm trừ cho bản thân hoặc giảm trừ cho bản thân chưa đủ 12 tháng thì được giảm trừ đủ 12 tháng khi thực hiện quyết toán thuế theo quy định.

3.2- Giảm trừ gia cảnh

c) Nguyên tắc tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc

- Người nộp thuế được tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc nếu người nộp thuế đã đăng ký thuế và được cấp mã số thuế

- Trường hợp người nộp thuế chưa tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc trong năm tính thuế thì được tính giảm trừ cho người phụ thuộc (bao gồm cha mẹ, vợ chồng, con cái) kể từ tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng khi người nộp thuế thực hiện quyết toán thuế và có đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc.

Riêng đối với người phụ thuộc khác thời hạn đăng ký giảm trừ gia cảnh chậm nhất là ngày 31/12 của năm tính thuế,

3.2- Giảm trừ gia cảnh

c) Nguyên tắc tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc

- Mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một người nộp thuế trong năm tính thuế. Trường hợp nhiều người nộp thuế có chung người phụ thuộc phải nuôi dưỡng thì người nộp thuế tự thoả thuận để đăng ký giảm trừ gia cảnh vào một người nộp thuế.

3.2- Giảm trừ gia cảnh

d) Người phụ thuộc, bao gồm:

- Con: con đẻ, con nuôi hợp pháp, con ngoài giá thú, con riêng của vợ, con riêng của chồng, cụ thể gồm:

+ Con dưới 18 tuổi (tính đủ theo tháng).

+ Con từ 18 tuổi trở lên bị khuyết tật, không có khả năng lao động.

+ Con đang theo học tại Việt Nam hoặc nước ngoài tại bậc học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, kể cả con từ 18 tuổi trở lên đang học bậc học phổ thông (tính cả trong thời gian chờ kết quả thi đại học từ tháng 6 đến tháng 9 năm lớp 12) không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

3.2- Giảm trừ gia cảnh

d) Người phụ thuộc, bao gồm:

- Vợ hoặc chồng của người nộp thuế đáp ứng điều kiện:
- + Bị khuyết tật, không có khả năng lao động.
- + Không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.
- + Đối với người ngoài độ tuổi lao động phải không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

3.2- Giảm trừ gia cảnh

d) Người phụ thuộc, bao gồm:

- Cha đẻ, mẹ đẻ; cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng); cha dượng, mẹ kế; cha nuôi, mẹ nuôi hợp pháp của người nộp thuế đáp ứng điều kiện:
 - + Bị khuyết tật, không có khả năng lao động.
 - + Không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.
 - + Đối với người ngoài độ tuổi lao động phải không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

3.2- Giảm trừ gia cảnh

d) Người phụ thuộc, bao gồm:

- Các cá nhân khác (bao gồm: Anh, chị, em ruột; Ông bà nội; ông bà ngoại; cô ruột, dì ruột, cậu ruột, chú ruột, bác ruột; Cháu ruột; Người phải trực tiếp nuôi dưỡng khác theo quy định của pháp luật) không nơi nương tựa mà người nộp thuế đang phải trực tiếp nuôi dưỡng và đáp ứng điều kiện:
 - + Bị khuyết tật, không có khả năng lao động.
 - + Không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.
 - + Đối với người ngoài độ tuổi lao động phải không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

3) Xác định các khoản giảm trừ

3.2- Giảm trừ gia cảnh

e) Hồ sơ Người phụ thuộc

Thực hiện theo quy định tại điểm g, Khoản 1, Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính *(đã điều chỉnh theo thông tư 92/2015/TT-BTC)*.

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

3) Xác định các khoản giảm trừ

3.2- Giảm trừ gia cảnh

f) Khai giảm trừ Người phụ thuộc

- Người nộp thuế có thu nhập từ tiền lương, tiền công từ 11 triệu đồng/tháng trở xuống không phải khai người phụ thuộc

- Người nộp thuế có thu nhập từ tiền lương, tiền công trên 11 triệu đồng/tháng để được giảm trừ gia cảnh đối với người phụ thuộc khai như sau:

3.2- Giảm trừ gia cảnh

f) Khai giảm trừ Người phụ thuộc

- Đăng ký người phụ thuộc lần đầu:

Người nộp thuế có thu nhập từ tiền lương, tiền công đăng ký người phụ thuộc theo [mẫu 02/ĐK- NPT - TNCN](#) (ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC) và nộp hai (02) bản cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập để làm căn cứ tính giảm trừ cho người phụ thuộc.

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập lưu giữ một (01) bản đăng ký và nộp một (01) bản đăng ký cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý cùng thời điểm nộp tờ khai thuế thu nhập cá nhân của kỳ khai thuế đó theo quy định của luật quản lý thuế.

3.2- Giảm trừ gia cảnh

f) Khai giảm trừ Người phụ thuộc

- Đăng ký người phụ thuộc lần đầu:

Riêng đối với cá nhân trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế thì cá nhân nộp một (01) bản đăng ký người phụ thuộc theo mẫu [mẫu 02/ĐK- NPT - TNCN](#) (ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC) cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý tổ chức trả thu nhập cùng thời điểm nộp tờ khai thuế thu nhập cá nhân của kỳ khai thuế đó theo quy định của Luật Quản lý thuế.

3.2- Giảm trừ gia cảnh

f) Khai giảm trừ Người phụ thuộc

- Đăng ký khi có thay đổi về người phụ thuộc:

Khi có thay đổi (tăng, giảm) về người phụ thuộc, người nộp thuế thực hiện khai bổ sung thông tin thay đổi của người phụ thuộc theo mẫu [mẫu 02/ĐK- NPT - TNCN](#) (ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC) và nộp cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập hoặc cơ quan thuế đối với người nộp thuế thuộc diện khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

3) Xác định các khoản giảm trừ

3.2- Giảm trừ gia cảnh

g) Nộp hồ sơ chứng minh Người phụ thuộc

Người nộp thuế chỉ phải đăng ký và nộp hồ sơ chứng minh cho mỗi một người phụ thuộc một lần trong suốt thời gian được tính giảm trừ gia cảnh cho cơ quan chi trả.
Trường hợp người nộp thuế thay đổi nơi làm việc thì thực hiện đăng ký và nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc như trường hợp đăng ký người phụ thuộc lần đầu

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

3) Xác định các khoản giảm trừ

3.3- Giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học

a) Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học được trừ vào thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công trước khi tính thuế của người nộp thuế là cá nhân cư trú. Tài liệu chứng minh đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học là chứng từ thu hợp pháp do các tổ chức, các quỹ của Trung ương hoặc của cấp tỉnh.

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

3) Xác định các khoản giảm trừ

3.3- Giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học

b) Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học phát sinh vào năm nào được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế của năm tính thuế đó, nếu giảm trừ không hết không được trừ vào thu nhập chịu thuế của năm tính thuế tiếp theo.

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

4) Thuế suất

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

BIỂU THUẾ LŨY TÍNH TỪNG PHẦN (TÍNH NHANH) THEO THÁNG

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)	Thuế thu nhập cá nhân phải nộp (đồng)
1	Đến 5	5	TNTT x 5%
2	Trên 5 đến 10	10	TNTT x 10% - 250.000
3	Trên 10 đến 18	15	TNTT x 15% - 750.000
4	Trên 18 đến 32	20	TNTT x 20% - 1.650.000
5	Trên 32 đến 52	25	TNTT x 25% - 3.250.000
6	Trên 52 đến 80	30	TNTT x 30% - 5.850.000
7	Trên 80	35	TNTT x 35% - 9.850.000

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

BIỂU THUẾ LŨY TÍNH TỪNG PHẦN (TÍNH NHANH) THEO NĂM

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Thuế suất (%)	Thuế thu nhập cá nhân phải nộp (đồng)
1	Đến 60	5	TNTT x 5%
2	Trên 60 đến 120	10	TNTT x 10% - 3.000.000
3	Trên 120 đến 216	15	TNTT x 15% - 9.000.000
4	Trên 216 đến 384	20	TNTT x 20% - 19.800.000
5	Trên 384 đến 624	25	TNTT x 25% - 39.000.000
6	Trên 624 đến 960	30	TNTT x 30% - 70.200.000
7	Trên 960	35	TNTT x 35% - 118.200.000

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

5) Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế

Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là thời điểm người sử dụng lao động trả tiền lương, tiền công cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập.

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

5) Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế

Trường hợp người sử dụng lao động mua cho người lao động bảo hiểm nhân thọ (trừ bảo hiểm hưu trí tự nguyện), bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, người lao động chưa phải tính vào thu nhập chịu thuế tại thời điểm mua bảo hiểm. Đến thời điểm đáo hạn hợp đồng, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí tích lũy tương ứng với phần người sử dụng lao động mua cho người lao động từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

5) Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế

Trường hợp người sử dụng lao động mua cho người lao động bảo hiểm nhân thọ (trừ bảo hiểm hưu trí tự nguyện), bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam được phép bán bảo hiểm tại Việt Nam thì người sử dụng lao động có trách nhiệm khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí bảo hiểm đã mua hoặc đóng góp trước khi trả thu nhập cho người lao động.

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

6) Quy đổi thu nhập không bao gồm thuế thành thu nhập tính thuế

Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công cho người lao động không bao gồm thuế thì phải quy đổi thu nhập không bao gồm thuế thành thu nhập tính thuế theo [Phụ lục số 02/PL-TNCN](#) ban hành kèm theo Thông tư 111/2013/TT-BTC để xác định thu nhập chịu thuế. Cụ thể như sau:

a) Thu nhập làm căn cứ quy đổi thành thu nhập tính thuế là thu nhập thực nhận cộng (+) các khoản lợi ích do người sử dụng lao động trả thay cho người lao động (nếu có) trừ (-) các khoản giảm trừ.

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

6) Quy đổi thu nhập không bao gồm thuế thành thu nhập tính thuế

Trong đó:

- Thu nhập thực nhận là tiền lương, tiền công không bao gồm thuế mà người lao động nhận được hàng tháng (không bao gồm thu nhập được miễn thuế).
- Các khoản trả thay là các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền do người sử dụng lao động trả cho người lao động.
- Các khoản giảm trừ bao gồm: giảm trừ gia cảnh; giảm trừ đóng bảo hiểm, quỹ hưu trí tự nguyện; giảm trừ đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học

Thu nhập làm căn cứ quy đổi	=	Thu nhập thực nhận	+	Các khoản trả thay	-	Các khoản giảm trừ
-----------------------------	---	--------------------	---	--------------------	---	--------------------

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

6) Quy đổi thu nhập không bao gồm thuế thành thu nhập tính thuế

b) Trường hợp cá nhân thuộc diện quyết toán thuế theo quy định thì thu nhập chịu thuế của năm là tổng thu nhập chịu thuế của từng tháng được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế đã quy đổi.

Trường hợp cá nhân có thu nhập không bao gồm thuế từ nhiều tổ chức trả thu nhập thì thu nhập chịu thuế của năm là tổng thu nhập chịu thuế từng tháng tại các tổ chức trả thu nhập trong năm.

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

7) Khấu trừ thuế

a) Đối với cá nhân cư trú ký hợp đồng lao động từ ba (03) tháng trở lên thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế theo Biểu thuế lũy tiến từng phần, kể cả trường hợp cá nhân ký hợp đồng từ ba (03) tháng trở lên tại nhiều nơi.

b) Đối với cá nhân cư trú ký hợp đồng lao động từ ba (03) tháng trở lên nhưng nghỉ làm trước khi kết thúc hợp đồng lao động thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập vẫn thực hiện khấu trừ thuế theo Biểu thuế lũy tiến từng phần.

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

7) Khấu trừ thuế

c) Đối với cá nhân là người nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập căn cứ vào thời gian làm việc tại Việt Nam của người nộp thuế ghi trên Hợp đồng hoặc văn bản cử sang làm việc tại Việt Nam để tạm khấu trừ thuế theo Biểu lũy tiến từng phần (đối với cá nhân có thời gian làm việc tại Việt Nam từ 183 ngày trong năm tính thuế) hoặc theo Biểu thuế toàn phần 20% (đối với cá nhân có thời gian làm việc tại Việt Nam dưới 183 ngày trong năm tính thuế)

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

7) Khấu trừ thuế

d) Khấu trừ thuế đối với tiền tích lũy mua bảo hiểm không bắt buộc, tiền tích lũy đóng quỹ hưu trí tự nguyện

Trước khi trả tiền bảo hiểm, tiền lương hưu cho cá nhân, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty quản lý quỹ hưu trí tự nguyện có trách nhiệm khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí tích lũy, tiền tích lũy đóng góp quỹ hưu trí tự nguyện tương ứng với phần người sử dụng lao động mua hoặc đóng góp cho người lao động từ ngày 01/7/2013.

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

7) Khấu trừ thuế

e) Khấu trừ thuế đối với thu nhập từ hoạt động đại lý xổ số, từ đại lý bảo hiểm, từ bán hàng đa cấp

- Doanh thu tính thuế là doanh thu bao gồm thuế (trường hợp thuộc diện chịu thuế) của tổng số tiền hoa hồng, các khoản thưởng dưới mọi hình thức, các khoản hỗ trợ và các khoản thu khác mà cá nhân nhận được từ công ty xổ số kiến thiết, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp (sau đây gọi là tiền hoa hồng).

- Thời điểm xác định doanh thu tính thuế là thời điểm công ty xổ số kiến thiết, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho cá nhân.

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

7) Khấu trừ thuế

e) Khấu trừ thuế đối với thu nhập từ hoạt động đại lý xổ số, từ đại lý bảo hiểm, từ bán hàng đa cấp

- Công ty xổ số kiến thiết, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân nếu doanh nghiệp xác định số tiền hoa hồng trả cho cá nhân tại đơn vị trong năm dương lịch trên 100 triệu đồng.
- Trường hợp trong năm cá nhân phát sinh hoạt động kinh doanh từ nhiều nơi và cá nhân dự kiến hoặc xác định được tổng doanh thu trên 100 triệu đồng/năm thì có thể uỷ quyền theo quy định của pháp luật để doanh nghiệp khấu trừ thuế đối với số tiền hoa hồng nhận được tại đơn vị từ 100 triệu/năm trở xuống.

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

7) Khấu trừ thuế

e) Khấu trừ thuế đối với thu nhập từ hoạt động đại lý xổ số, từ đại lý bảo hiểm, từ bán hàng đa cấp là thu nhập tính thuế

- Công ty xổ số kiến thiết, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp thực hiện khai thuế theo tháng hoặc quý và không phải khai quyết toán thuế đối với nghĩa vụ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân của các cá nhân làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp.

- Căn cứ tính thuế đối với cá nhân làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp là doanh thu tính thuế và tỷ lệ thuế thu nhập cá nhân tính trên doanh thu.

Số thuế TNCN
phải nộp

=

Doanh thu tính
thuế TNCN

x

Tỷ lệ thuế TNCN
5%

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

7) Khấu trừ thuế

f) Khấu trừ thuế đối với các cá nhân không có HĐLĐ hoặc có HĐLĐ dưới 3 tháng

- Các tổ chức, cá nhân trả tiền công, tiền thù lao, tiền chi khác cho cá nhân cư trú không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới ba (03) tháng có tổng mức trả thu nhập từ hai triệu (2.000.000) đồng/lần trở lên thì phải khấu trừ thuế theo mức 10% trên thu nhập trước khi trả cho cá nhân.

- Tổ chức, cá nhân trả thu nhập cấp chứng từ khấu trừ cho mỗi lần khấu trừ thuế hoặc cấp một chứng từ khấu trừ cho nhiều lần khấu trừ thuế trong một kỳ tính thuế.

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

7) Khấu trừ thuế

f) Khấu trừ thuế đối với các cá nhân không có HĐLĐ hoặc có HĐLĐ dưới 3 tháng

- Trường hợp cá nhân chỉ có duy nhất thu nhập thuộc đối tượng phải khấu trừ thuế theo tỷ lệ nêu trên nhưng ước tính tổng mức thu nhập chịu thuế của cá nhân sau khi trừ gia cảnh chưa đến mức phải nộp thuế thì cá nhân có thu nhập làm cam kết (theo mẫu 02/CK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC) gửi tổ chức trả thu nhập để làm căn cứ tạm thời chưa khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

7) Khấu trừ thuế

- Cá nhân làm cam kết phải đăng ký thuế và có mã số thuế tại thời điểm cam kết
- Chỉ có duy nhất thu nhập tại một nơi phải khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10%

VI/ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

7) Khấu trừ thuế

g) Khấu trừ thuế đối với các cá nhân không cư trú

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công cho cá nhân không cư trú có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN trước khi trả thu nhập.

Căn cứ để khấu trừ thuế TNCN là tổng số tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập có tính chất tiền lương, tiền công mà cá nhân không cư trú nhận được bằng tiền và không bằng tiền do thực hiện công việc tại Việt Nam không phân biệt nơi chi trả thu nhập nhân (X) với thuế suất 20%

VII/ THU NHẬP TỪ KINH DOANH

1) Thu nhập chịu thuế

a) Thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc tất cả các lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật như: sản xuất, kinh doanh hàng hoá; xây dựng; vận tải; kinh doanh ăn uống; kinh doanh dịch vụ, kể cả dịch vụ cho thuê nhà, quyền sử dụng đất, mặt nước, tài sản khác.

b) Thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân trong những lĩnh vực, ngành nghề được cấp giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật.

c) Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản không đáp ứng đủ điều kiện được miễn thuế

VII/ THU NHẬP TỪ KINH DOANH

1) Thu nhập chịu thuế

d) Các khoản thu nhập từ kinh doanh trên không bao gồm thu nhập của cá nhân kinh doanh có doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống

VII/ THU NHẬP TỪ KINH DOANH

Theo Thông tư 92/2015/TT-BTC, phương pháp xác định thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với cá nhân kinh doanh được chia thành 4 nhóm sau đây: (i) Cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán; (ii) Cá nhân nộp thuế theo từng lần phát sinh; (iii) Cá nhân cho thuê tài sản; (iv) Cá nhân cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp.

- Cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán (sau đây gọi là cá nhân nộp thuế khoán) là cá nhân kinh doanh có phát sinh doanh thu từ kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc tất cả các lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh

- Cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh gồm: cá nhân cư trú có phát sinh doanh thu kinh doanh ngoài lãnh thổ Việt Nam; cá nhân kinh doanh không thường xuyên và không có địa điểm kinh doanh cố định (*có thể lựa chọn hình thức khai thuế theo phương pháp khoán*); cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức theo hình thức xác định được doanh thu kinh doanh của cá nhân.

VII/ THU NHẬP TỪ KINH DOANH

2) Phương pháp tính thuế

a) Cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ phần trăm (%) trên doanh thu tương ứng với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất kinh doanh.

Cá nhân kinh doanh nhiều lĩnh vực, ngành nghề thực hiện khai và tính thuế theo thuế suất áp dụng đối với từng lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh.

Trường hợp cá nhân kinh doanh không khai hoặc khai không phù hợp với thực tế kinh doanh thì cơ quan thuế ấn định theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

b) Doanh thu tính thuế từ kinh doanh là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế

VII/ THU NHẬP TỪ KINH DOANH

3) Xác định doanh thu tính thuế từ kinh doanh

a) Doanh thu tính thuế đối với cá nhân kinh doanh là mức doanh thu khoán được ổn định trong 01 năm.

Trường hợp qua số liệu điều tra xác minh, kiểm tra, thanh tra có căn cứ xác định doanh thu tính thuế thay đổi từ 50% trở lên so với mức doanh thu khoán, cơ quan thuế xác định lại mức doanh thu khoán theo quy định của pháp luật về quản lý thuế để áp dụng cho thời gian còn lại của năm tính thuế.

b) Doanh thu tính thuế đối với cá nhân kinh doanh được xác định theo quy định của pháp luật về quản lý thuế trên cơ sở số liệu điều tra, khảo sát, kết quả kiểm tra, thanh tra về cá nhân kinh doanh và các khoản mục chi phí thực tế để tạo ra doanh thu của cá nhân kinh doanh

VII/ THU NHẬP TỪ KINH DOANH

4) Thuế suất

a) Phân phối, cung cấp hàng hóa: 0,5%.

b) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 2%.

Riêng hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, bán hàng đa cấp: 5%.

c) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 1,5%.

d) Hoạt động kinh doanh khác: 1%.

VII/ THU NHẬP TỪ KINH DOANH

5) Cá nhân kinh doanh sử dụng thường xuyên từ 10 lao động trở lên phải thành lập doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, thực hiện chế độ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp chưa thành lập doanh nghiệp, cơ quan thuế ấn định thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

6) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế thuê nhà, thuê tài sản của cá nhân mà cá nhân cho thuê có tổng doanh thu từ kinh doanh trên 100 triệu đồng/năm trở lên, nếu trong hợp đồng thuê có thỏa thuận bên đi thuê là người nộp thuế thì doanh nghiệp, tổ chức kinh tế có trách nhiệm khấu trừ thuế 5% trên số tiền thuê trước khi trả tiền cho cá nhân và nộp vào NSNN

VII/ THU NHẬP TỪ KINH DOANH

Thuế suất thuế TNCN và GTGT đối với cá nhân cư trú kinh doanh (TT 92/2015)

Hoạt động	Thuế suất thuế TNCN	Thuế suất thuế GTGT
Phân phối, cung cấp hàng hóa	0,5%	1%
Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu	2%	5%
Cho thuê Tài sản	5%	5%
Đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp	5%	Không chịu thuế
Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu	1,5%	3%
Hoạt động kinh doanh khác	1%	2%

VII/ THU NHẬP TỪ KINH DOANH

Thuế suất thuế TNCN đối với cá nhân không cư trú kinh doanh (TT 92/2015)

Hoạt động	Thuế suất thuế TNCN
Kinh doanh hàng hóa	1%
Kinh doanh dịch vụ	5%
Sản xuất, xây dựng, vận tải và hoạt động kinh doanh khác	2%

VIII/ THU NHẬP TỪ ĐẦU TƯ VỐN

1) Thu nhập chịu thuế

Thu nhập từ đầu tư vốn là khoản thu nhập cá nhân nhận được dưới các hình thức:

a) Tiền lãi nhận được từ việc cho các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh vay theo hợp đồng vay hoặc thỏa thuận vay, trừ lãi tiền gửi nhận được từ các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

b) Cổ tức nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần.

VIII/ THU NHẬP TỪ ĐẦU TƯ VỐN

1) Thu nhập chịu thuế

c) Lợi tức nhận được do tham gia góp vốn vào các doanh nghiệp, trừ thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp tư nhân và của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ

d) Phần tăng thêm của giá trị vốn góp nhận được khi giải thể doanh nghiệp, chuyển đổi mô hình hoạt động, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp hoặc khi rút vốn.

e) Thu nhập nhận được từ lãi trái phiếu, tín phiếu và các giấy tờ có giá khác do các tổ chức trong nước phát hành, trừ thu nhập nhận được từ lãi trái phiếu Chính phủ

VIII/ THU NHẬP TỪ ĐẦU TƯ VỐN

1) Thu nhập chịu thuế

f) Các khoản thu nhập nhận được từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác kể cả trường hợp góp vốn đầu tư bằng hiện vật, bằng danh tiếng, bằng quyền sử dụng đất, bằng phát minh, sáng chế.

g) Thu nhập từ cổ tức trả bằng cổ phiếu, thu nhập từ lợi tức ghi tăng vốn

VIII/ THU NHẬP TỪ ĐẦU TƯ VỐN

2) Căn cứ tính thuế

Thuế TNCN phải nộp	=	Thu nhập tính thuế	x	Thuế suất 5%
--------------------	---	--------------------	---	--------------

3) Khấu trừ thuế

Trước mỗi lần trả cổ tức, lợi tức cho cá nhân đầu tư vốn, cơ quan chi trả có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN

Số thuế khấu trừ được xác định bằng cổ tức, lợi tức mỗi lần trả nhân (x) với thuế suất 5%

4) Cá nhân không cư trú: tương tự

IX/ THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

1) Thu nhập chịu thuế

a. Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp trong các công ty TNHH, công ty hợp danh, công ty cổ phần, các hợp đồng hợp tác kinh doanh, HTX, tổ chức kinh tế, tổ chức khác

b. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán, bao gồm: thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định của Luật Chứng khoán; thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu của các cá nhân trong công ty cổ phần theo quy định của Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp.

c. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác

IX/ THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

2) Đối với chuyển nhượng vốn

a. Căn cứ tính thuế

Thuế TNCN phải nộp	=	Thu nhập tính thuế	x	Thuế suất 20%
--------------------	---	--------------------	---	---------------

Thu nhập tính thuế	=	Giá chuyển nhượng	-	Giá mua của phần vốn góp	-	Các chi phí liên quan
--------------------	---	-------------------	---	--------------------------	---	-----------------------

b. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng vốn góp có hiệu lực.

IX/ THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

3) Đối với chuyển nhượng chứng khoán

a. Căn cứ tính thuế

Thuế TNCN phải nộp	=	Giá bán chứng khoán từng lần	x	Thuế suất 0,1%
--------------------	---	------------------------------	---	----------------

b. Giá bán chứng khoán

Đối với chứng khoán của công ty đại chúng giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán là giá thực hiện tại Sở Giao dịch chứng khoán;

IX/ THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

3) Đối với chuyển nhượng chứng khoán

b. Giá bán chứng khoán

Đối với chứng khoán không thuộc trường hợp trên là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng hoặc giá thực tế chuyển nhượng hoặc giá theo sổ sách kế toán của đơn vị có chứng khoán chuyển nhượng tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất theo quy định của pháp luật về kế toán trước thời điểm chuyển nhượng

IX/ THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

3) Đối với chuyển nhượng chứng khoán

c. Khấu trừ thuế

Công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân lưu ký chứng khoán, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế đối với chuyển nhượng chứng khoán theo mức 0,1% trên giá bán chứng khoán từng lần.

IX/ THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

4) Cá nhân không cư trú

- Thuế TNCN đối với TN từ chuyển nhượng vốn (bao gồm cả chuyển nhượng chứng khoán) của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc chuyển nhượng phần vốn tại các tổ chức, cá nhân Việt Nam nhân với thuế suất 0,1%, không phân biệt việc chuyển nhượng được thực hiện tại Việt Nam hay tại nước ngoài.
- Tổng số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc chuyển nhượng phần vốn tại các tổ chức, cá nhân Việt Nam là tổng giá trị chuyển nhượng vốn không trừ bất kỳ khoản chi phí nào kể cả giá vốn.

X/ THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN

1) Thu nhập chịu thuế

- a) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất.
- b) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
- c) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở, kể cả nhà ở hình thành trong tương lai.
- d) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất, quyền thuê mặt nước.
- đ) Thu nhập khi góp vốn bằng bất động sản để thành lập doanh nghiệp hoặc tăng vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

X/ THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN

1) Thu nhập chịu thuế

e) Thu nhập từ việc uỷ quyền quản lý bất động sản mà người được uỷ quyền có quyền chuyển nhượng bất động sản hoặc có quyền như người sở hữu bất động sản theo quy định của pháp luật.

g) Các khoản thu nhập khác nhận được từ chuyển nhượng bất động sản dưới mọi hình thức.

X/ THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN

2) Căn cứ tính thuế

Thuế TNCN phải nộp	=	Giá chuyển nhượng	x	Thuế suất 2%
--------------------	---	-------------------	---	--------------

Giá chuyển nhượng bất động sản là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng tại thời điểm chuyển nhượng.

a) Trường hợp trên hợp đồng chuyển nhượng không ghi giá đất hoặc giá đất trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thì giá chuyển nhượng đất là giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về đất đai.

X/ THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN

2) Căn cứ tính thuế

b) Trường hợp chuyển nhượng nhà gắn liền với đất thì phần giá trị nhà, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc gắn liền với đất được xác định căn cứ theo giá tính lệ phí trước bạ nhà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có quy định giá tính lệ phí trước bạ nhà thì căn cứ vào quy định của Bộ Xây dựng về phân loại nhà, về tiêu chuẩn, định mức xây dựng cơ bản, về giá trị còn lại thực tế của công trình trên đất.

X/ THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN

2) Căn cứ tính thuế

c) Đối với công trình xây dựng hình thành trong tương lai thì được xác định căn cứ vào tỷ lệ góp vốn trên tổng giá trị hợp đồng nhân (x) với giá tính lệ phí trước bạ công trình xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa có quy định về đơn giá thì áp dụng theo suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố, đang áp dụng tại thời điểm chuyển nhượng.

X/ THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN

3) Thời điểm tính thuế từ chuyển nhượng bất động sản

a) Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán thì thời điểm tính thuế là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán thì thời điểm tính thuế là thời điểm làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản

4) Cá nhân không cư trú: tương tự

XI/ THU NHẬP TỪ BẢN QUYỀN, NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI

1) Thu nhập chịu thuế

a. Thu nhập từ bản quyền là thu nhập nhận được khi chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ; thu nhập từ chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ

b. Thu nhập từ nhượng quyền thương mại là các khoản thu nhập mà cá nhân nhận được từ các hợp đồng nhượng quyền thương mại nêu trên, bao gồm cả việc nhượng lại quyền thương mại theo quy định của pháp luật về nhượng quyền thương mại

XI/ THU NHẬP TỪ BẢN QUYỀN, NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI

2) Căn cứ tính thuế

Thuế TNCN phải nộp	=	Thu nhập tính thuế	x	Thuế suất 5%
--------------------	---	--------------------	---	--------------

là phần thu nhập **vượt trên 10 triệu đồng** theo hợp đồng chuyển nhượng

XI/ THU NHẬP TỪ BẢN QUYỀN, NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI

3) Khấu trừ thuế

Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN trước khi trả thu nhập

Trường hợp hợp đồng có giá trị lớn thanh toán làm nhiều lần thì lần đầu thanh toán, tổ chức, cá nhân trả thu nhập trừ 10 triệu đồng khỏi giá trị thanh toán, số còn lại phải nhân (x) với thuế suất 5% để khấu trừ thuế

Các lần thanh toán sau sẽ khấu trừ thuế thu nhập tính trên tổng số tiền thanh toán của từng lần

4) Cá nhân không cư trú: tương tự

XII/ THU NHẬP TỪ TRÚNG THƯỞNG

1) Thu nhập chịu thuế

Là các khoản tiền hoặc hiện vật mà cá nhân nhận được dưới các hình thức sau đây:

- a) Trúng thưởng xổ số do các công ty xổ số phát hành trả thưởng.
- b) Trúng thưởng trong các hình thức khuyến mại khi tham gia mua bán HHDV theo quy định của Luật Thương mại.
- c) Trúng thưởng trong các hình thức cá cược, đặt cược được pháp luật cho phép.
- d) Trúng thưởng trong các trò chơi, cuộc thi có thưởng và các hình thức trúng thưởng khác do các tổ chức kinh tế, cơ quan hành chính, sự nghiệp, các đoàn thể và các tổ chức, cá nhân khác tổ chức.

XII/ THU NHẬP TỪ TRÚNG THƯỞNG

2) Căn cứ tính thuế

Thuế TNCN phải nộp	=	Thu nhập tính thuế	x	Thuế suất 10%
--------------------	---	--------------------	---	---------------

Là phần giá trị giải thưởng **vượt trên 10 triệu đồng** theo từng lần trúng thưởng không phụ thuộc vào số lần nhận tiền thưởng

3) Khấu trừ thuế

Tổ chức, cá nhân chi trả tiền thưởng cho cá nhân trúng thưởng có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN trước khi trả thu nhập

4) Cá nhân không cư trú: tương tự

XIII/ THU NHẬP TỪ THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

1) Thu nhập chịu thuế

Thu nhập từ nhận thừa kế là khoản thu nhập mà cá nhân nhận được theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật về thừa kế và thu nhập từ nhận quà tặng là khoản thu nhập của cá nhân nhận được từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước

- Nhận thừa kế, quà tặng là chứng khoán
- Nhận thừa kế, quà tặng là phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh
- Nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản, **trừ thu nhập từ thừa kế, quà tặng là bất động sản được miễn thuế theo quy định**
- Nhận thừa kế, quà tặng là các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng với cơ quan quản lý Nhà nước

XIII/ THU NHẬP TỪ THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

2) Căn cứ tính thuế

Thuế TNCN phải nộp	=	Thu nhập tính thuế	x	Thuế suất 10%
--------------------	---	--------------------	---	---------------

Là phần giá trị tài sản nhận thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng mỗi lần nhận

3) Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ thừa kế, quà tặng là thời điểm cá nhân làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản thừa kế, quà tặng.

4) Cá nhân không cư trú: tương tự

KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

HỒ SƠ KHAI THUẾ TNCN

Nhóm 01 – Cá nhân kinh doanh

- Tờ khai thuế đối với cá nhân kinh doanh chi tiết **mẫu 01/CNKD** (*khoản: 15/12 năm trước, nộp tiền thuế vào ngày cuối cùng quý 1; từng lần phát sinh: ngày 30 quý tiếp theo*)
- Phụ lục Bảng kê chi tiết cá nhân kinh doanh chi tiết **mẫu 01-1/BK-CNKD** (*hợp tác kinh doanh - tổ chức khai kèm theo mẫu 01/CNKD*)
- Báo cáo sử dụng hóa đơn đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán chi tiết **mẫu 01/BC-SDHĐ-CNKD** (*dành cho cá nhân có sử dụng hóa đơn cơ quan thuế*)
- Tờ khai đối với hoạt động cho thuê tài sản chi tiết **mẫu 01/TTS** (*ngày 30 quý tiếp theo*)
- Phụ lục bảng kê chi tiết hợp đồng cho thuê tài sản chi tiết **mẫu 01-1/BK-TTS**

HỒ SƠ KHAI THUẾ TNCN

Nhóm 01 – Cá nhân kinh doanh

- Tờ khai khấu trừ thuế thu nhập cá nhân chi tiết **mẫu 01/XSBHĐC** (*tổ chức - tháng hoặc quý*)
- Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có phát sinh doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp chi tiết **mẫu 01-1/BK-XSBHĐC** (*tổ chức - tháng hay quý cuối năm*)
- Tờ khai thuế năm chi tiết **mẫu 01/TKN-XSBHĐC** (*cá nhân - năm*)

HỒ SƠ KHAI THUẾ TNCN

Nhóm 02 – Cá nhân tự khai thuế đối với tiền lương, tiền công

- Tờ khai thuế thu nhập cá nhân chi tiết **mẫu 02/KK-TNCN** (*theo quý - cá nhân*)
- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân chi tiết **mẫu 02/QTT-TNCN** (*theo năm - cá nhân*)
- Bảng kê giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc chi tiết **mẫu 02-1/BK-QTT-TNCN** (*theo năm - cá nhân*)
- Đăng ký người phụ thuộc cho người giảm trừ gia cảnh chi tiết **mẫu 02/ĐK-NPT-TNCN**
- Giấy ủy quyền quyết toán thuế thu nhập cá nhân chi tiết **mẫu 02/UQ-QTT-TNCN**
- Bản cam kết chi tiết **mẫu 02/CK-TNCN**

Nhóm 03 – Cá nhân chuyển nhượng bất động sản

- Tờ khai thuế thu nhập cá nhân chi tiết **mẫu 03/BĐS-TNCN** (*từng lần*)

HỒ SƠ KHAI THUẾ TNCN

Nhóm 04 – Cá nhân tự khai thuế đối với các loại thu nhập khác

- Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (Áp dụng cho cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng vốn, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế) chi tiết **mẫu 04/CNV-TNCN** (cá nhân - từng lần)
- Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (Áp dụng cho cá nhân nhận cổ tức bằng cổ phiếu, lợi tức ghi tăng vốn khi chuyển nhượng) chi tiết **mẫu 04/ĐTV-TNCN** (cá nhân - từng lần)
- Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (Áp dụng cho cá nhân nhận thừa kế, quà tặng không phải là bất động sản) chi tiết **mẫu 04/TKQT-TNCN** (cá nhân - từng lần)
- Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (Áp dụng cho cá nhân có thu nhập từ kinh doanh, đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng từ nước ngoài) chi tiết **mẫu 04/NNG-TNCN** (cá nhân - từng lần)

Nhóm 05 – Tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với tiền lương, tiền công

- Tờ khai khấu trừ thuế thu nhập cá nhân (Áp dụng cho tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công) chi tiết **mẫu 05/KK-TNCN** (*tháng hoặc quý - tổ chức*)
- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (Áp dụng cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công cho cá nhân) chi tiết **mẫu 05/QTT-TNCN** (*năm - tổ chức*)

HỒ SƠ KHAI THUẾ TNCN

Nhóm 05 – Tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với tiền lương, tiền công

- Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo biểu lũy tiến từng phần (Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/QTT-TNCN) chi tiết **mẫu 05-1/BK-QTT-TNCN**
- Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo thuế suất toàn phần (Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/QTT-TNCN) chi tiết **mẫu 05-2/BK-QTT-TNCN**
- Phụ lục bảng kê chi tiết người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh (Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/KK-TNCN) chi tiết **mẫu 05-3/BK-QTT-TNCN**
- Danh sách cá nhân nhận thu nhập (Dành cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập giải thể, chấm dứt hoạt động có phát sinh trả thu nhập nhưng không phát sinh khấu trừ thuế thu nhập cá nhân) chi tiết **mẫu 05/DS-TNCN**.

HỒ SƠ KHAI THUẾ TNCN

Nhóm 06 – Tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ đối với đầu tư vốn, chuyển nhượng CK, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú

- Tờ khai khấu trừ thuế thu nhập cá nhân chi tiết **mẫu 06/TNCN** (*tháng hoặc quý*)

Nhóm 07 – Mẫu đơn đề nghị

- Đơn đề nghị cấp chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân chi tiết **mẫu 07/CTKT-TNCN**

Nhóm 08 – Miễn giảm thuế

- Văn bản đề nghị giảm thuế thu nhập cá nhân chi tiết **mẫu 08/MGT-TNCN**

HỒ SƠ KHAI THUẾ TNCN

- Việc khai thuế theo tháng hoặc quý được xác định một lần kể từ tháng đầu tiên có phát sinh khấu trừ thuế và áp dụng cho cả năm. Cụ thể như sau:
 - Tổ chức, cá nhân trả thu nhập phát sinh số thuế khấu trừ trong tháng của *ít nhất một loại tờ khai* thuế thu nhập cá nhân từ 50 triệu đồng trở lên khai thuế theo tháng, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc diện khai thuế giá trị gia tăng theo quý.
 - Tổ chức, cá nhân trả thu nhập không thuộc diện khai thuế theo tháng theo hướng dẫn nêu trên thì thực hiện khai thuế theo quý.

HỒ SƠ KHAI THUẾ TNCN

Nghị định 126/2020 quy định tổ chức, cá nhân trả thu nhập không phát sinh khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo tháng, quý thì vẫn phải khai thuế.

HỒ SƠ KHAI THUẾ TNCN

Như vậy, đối tượng cần quyết toán thuế:

- Về tổ chức:

+ Tổ chức trả thu nhập từ tiền lương, tiền công **không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế** có trách nhiệm khai quyết toán thuế và quyết toán thuế thay cho cá nhân có uỷ quyền.

+ Trường hợp tổ chức không phát sinh trả thu nhập từ tiền lương, tiền công trong năm thì **không phải khai quyết toán thuế TNCN**.

HỒ SƠ KHAI THUẾ TNCN

- Về cá nhân: Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công có trách nhiệm khai quyết toán thuế nếu có số thuế **phải nộp thêm** hoặc có số thuế nộp thừa **đề nghị** hoàn hoặc bù trừ thuế vào kỳ khai thuế tiếp theo

(Công văn 801/TCT- TNCN V/v Quyết toán thuế TNCN năm 2015)

KẾ TOÁN THUẾ TNCN

- Tk sử dụng: 3335 – thuế TNCN: phản ánh số tiền thuế của DN phải thu của NLĐ và nộp lại cho cơ quan thuế

111, 112

3335

334, 331

Nộp thuế

Số phải nộp

711

Kế toán thuế TNCN



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Thank you
For your attention